

Trong sách này, yếu tố trí tuệ được trình bày vai trò nổi bật với khả năng đáp ứng nhu cầu của thời đại. Trí tuệ là đại diện của linh hồn, là chìa khóa cho sự khai phóng phẩm nhân. Bộ Yoga Điển tắc này của Patanjali vốn dựa vào Raja Yoga, “khoa học ưu việt về linh hồn”: “Qua khoa Raja Yoga, chúng ta biết rằng trí tuệ là khí cụ của linh hồn, và là phương tiện để soi sáng não bộ cũng như để hiểu biết những vấn đề liên quan đến lĩnh vực của linh hồn.”

Patanjali bàn rất ráo về các phương tiện, kỹ thuật và tâm thái, kết nối phẩm nhân vốn tập trung vào sắc tướng với các giai đoạn hướng đến sự thành tựu tinh thần và hòa hợp với linh hồn. Sách này gồm có bốn phần:

1. Vấn đề Hợp nhất (51 câu kinh).
2. Các Bước tiến đến Hợp nhất (55 câu kinh).
3. Đạt sự Hợp nhất và các Kết quả (55 câu kinh).
4. Giác ngộ (34 câu kinh).

Câu 31, Phần IV nói lên một cách rõ ràng, minh bạch với những ai đang tiến bước trên đường hợp nhất với linh hồn. “Khi đã giải trừ chướng ngại và tinh luyện các thể, hành giả có toàn bộ hiểu biết, và không còn điều gì phải làm thêm.”

Ánh sáng của Linh hồn

ALICE A.
BAILEY

Ánh sáng của Linh hồn

Yoga Điển tắc của Patanjali

Ánh sáng của Linh hồn



Giá: 48.000đ



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

ÁNH SÁNG
CỦA
LINH HỒN

SÁCH CỦA TÁC GIẢ ALICE A. BAILEY

(* là bản dịch tiếng Việt; các quyển khác còn bản tiếng Anh)

Điểm đạo trong Nhân loại và Thái dương hệ

*Tham thiên Huyền môn**

Tâm thức của Hạt nguyên tử

Luận về Lửa Vũ trụ

*Ánh sáng của Linh hồn**

Linh hồn và Các Thể

*Từ Trí tuệ đến Trực giác**

Luận về Chánh thuật

Từ Bethlehem đến Calvary

Đường Đạo trong Kỷ nguyên Mới – Tập I

Đường Đạo trong Kỷ nguyên Mới – Tập II

Những Vấn đề Khó khăn của Nhân loại

Sự Tái lâm của Đức Chuông giáo

Vận mệnh của các Quốc gia

Ảo cảm: Một Vấn đề Khó khăn của Thế giới

Thần giao Cách cảm và Thể Dĩ thái

*Tự truyện chưa Hoàn tất**

Nền Giáo dục trong Kỷ nguyên Mới

Sự Hiện lộ của Đại đoàn Chuông giáo

Luận về Bảy Cung:

Tập I - Tâm lý học Nội môn

Tập II - Tâm lý học Nội môn

Tập III - Chiêm tinh học Nội môn

Tập IV - Khoa trị liệu Nội môn

Tập V - Các Cung và các cuộc Điểm đạo

ÁNH SÁNG CỦA LINH HỒN

**Khoa học về Linh hồn
và Ảnh hưởng của Linh hồn**

**Bản chuyển ngữ
YOGA ĐIỂN TẮC CỦA
PATANJALI**

**ALICE A. BAILEY
bình giải**

Trần Châu
biên dịch
có tham khảo bản dịch
của Trần Ngọc Lợi

 NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

BẢN QUYỀN 1927 © CỦA ALICE A. BAILEY
BẢN QUYỀN TÁI TỤC 1955 © CỦA FOSTER BAILEY

In lần đầu Bản Tiếng Anh, 1927
In lần đầu Bản dịch Tiếng Việt, 2015

Bản tiếng Anh của sách này được xuất bản với sự tài trợ từ Quỹ Xuất bản Sách của Chân sư Tây Tạng, là ngân quỹ được lập ra để tiếp tục các giáo huấn của Chân sư Tây Tạng và Bà Alice A. Bailey.

Ngân quỹ này được điều hành bởi Lucis Trust, một công ty thuộc về giáo dục, tôn giáo, được miễn thuế.

Công ty Xuất bản Lucis là một tổ chức phi lợi nhuận do Lucis Trust sở hữu. Bản tiếng Việt do người dịch đài thọ và cũng được xuất bản trong tinh thần phi lợi nhuận. Không phải trả tác quyền cho sách này.

Sách này hiện được xuất bản bằng tiếng Hà Lan, Pháp, Đức, Ý, Hy Lạp, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, và tiếng Việt. Đang tiến hành dịch sang các ngôn ngữ khác.

Tặng
FOSTER BAILEY
với lòng biết ơn

TRÍCH PHÁT BIỂU CỦA CHÂN SƯ TÂY TẠNG

THÁNG TÁM 1934

Nói rằng tôi là một đệ tử người Tây Tạng đến một trình độ nào đó thì cũng đúng. Tuy nhiên, nói như thế thì các bạn cũng chẳng hiểu được bao nhiêu, bởi vì tất cả đều là đệ tử, từ người tìm đạo khiêm tốn nhất trở lên, cho đến chính Đức Christ và các Đấng cao cả hơn Ngài. Tôi có thể xác như mọi người, và sống trên vùng biên giới Tây Tạng. Nói theo quan điểm ngoại môn thì thỉnh thoảng tôi có đi dắt một nhóm nhiều vị Lạt-ma Tây Tạng khi các bốn phận khác của tôi rảnh rang. Chính vì thế mà người ta cho rằng tôi là vị trụ trì của tu viện Lạt-ma giáo ấy. Tất cả các đệ tử chân chính đều kết hợp trong công tác của Đại đoàn Chưởng giáo. Những người kết hợp với tôi trong công tác này đều biết tôi theo một danh xưng và chức vụ khác. A.A.B. biết tôi là ai và biết hai danh xưng của tôi.

Tôi là huynh trưởng của các bạn, là người đã đi hơi xa trên Đường Đạo hơn người môn sinh trung bình và do đó phải gánh vác trách nhiệm nhiều hơn. Tôi là kẻ đã chiến đấu và phấn đấu để vươn lên một mức độ giác ngộ cao hơn tầm mức của người tìm đạo đang đọc tác phẩm này. Do đó, tôi phải làm người truyền đạt ánh sáng, với bất cứ giá nào. Tôi không phải là người luống tuổi như số tuổi người ta cho là phải có trong các huấn sư, tuy nhiên tôi không non nớt hay thiếu kinh nghiệm. Công tác của tôi là giảng dạy và truyền bá những hiểu biết về Minh triết Ngàn đời ở bất cứ nơi nào có sự đáp ứng, và tôi làm việc này trong nhiều năm qua. Khi nào có dịp, tôi cũng tìm cách giúp Chân sư M. và Chân sư K.H., vì từ lâu tôi đã thân cận với các Ngài và liên kết với

công việc của các Ngài. Nói tất cả những điều trên đây là tôi đã nói nhiều với các bạn rồi. Dù vậy tôi không có ý gì khiến bạn phải tuân theo tôi một cách mù quáng và có sự tôn sùng đại đột mà kẻ tìm đạo nhiều xúc cảm bày tỏ với vị Đạo sư và Chân sư mà y chưa có thể tiếp xúc được. Ngày nào y chưa

[vii]

biến đổi được sự tôn sùng bằng tình cảm, thành việc phụng sự vô kỷ cho nhân loại – chứ không phải cho Chân sư – thì ngày đó, y chưa có được sự giao tiếp tốt đẹp nói trên.

Các sách tôi đã viết và đưa ra nhưng không đòi hỏi phải được mọi người chấp nhận. Bởi vì chúng có thể đúng hay không đúng, thực hay không thực và hữu ích hay vô ích. Tôi để cho các bạn xác nhận chân lý của chúng bằng cách thực hành đúng đắn và bằng cách sử dụng trực giác. Cả tôi và A.A.B. đều không hề quan tâm xem chúng là tác phẩm được truyền cảm hứng, hoặc lời ai đó cho rằng đây là tác phẩm của một vị Chân sư. Nếu các sách này trình bày chân lý đúng trình tự, kế tiếp theo những chân lý đã được đưa ra trong việc giáo huấn thế gian; nếu những điều trong đó có thể nâng cao đạo tâm và ý-chí-phụng-sự từ cõi tình cảm đến cõi trí (nơi chúng ta có thể tìm thấy các Chân sư) thì loạt sách này đã đạt được mục đích. Nếu giáo huấn trao truyền có thể tạo được sự đáp ứng nơi trí tuệ đã khai ngộ của người phụng sự ở thế gian và giúp cho trực giác y bừng sáng, thì bấy giờ mới nên chấp nhận giáo huấn đó. Bằng không thì đừng nên. Nếu các phát biểu này vẫn đúng khi được chứng minh đến mức rõ ràng, hay tỏ ra là đúng qua trải nghiệm bằng Luật Tương ứng, thì bấy giờ chúng mới quả là tốt đẹp. Nếu không được như thế, người môn sinh đừng nên chấp nhận những điều đã nói.

“Trước khi linh hồn có thể thấy, phải đạt sự hài hòa ở nội tâm, và mắt phải điễm nhiên trước mọi ảo ảnh.

Trước khi linh hồn có thể nghe, hình bóng (là phàm nhân) phải thản nhiên trước tiếng gầm thét cũng như tiếng thì thầm, tiếng voi rống vang, cũng như tiếng vo vo trong treo của con đom đóm vàng.

Trước khi có thể hiểu và nhớ, linh hồn phải hợp nhất với vị phát ngôn im lặng, giống như hình thể được nặn bằng đất sét trước hết phải hợp nhất với tâm trí của người thợ gốm.

Vì bây giờ linh hồn sẽ nghe, và nhớ.

Và bây giờ nội nhĩ mới nghe được tiếng nói của im lặng.”

Trích TIẾNG NÓI CỦA IM LẶNG.

Raja Yoga, còn gọi là “Khoa học Ưu việt về Linh hồn,” đã được nhân vật tiêu biểu của khoa này là Patanjali san định, và rốt cuộc sẽ trở nên thịnh hành ở Tây phương. Đó là vì – theo luật chu kỳ – căn chủng thứ năm tất phải đạt đến tột đỉnh của mình (trong phân chủng thứ năm). Trong hệ thống tổ chức của các giống dân, mức thành tựu này tiêu biểu qua việc vận dụng trí tuệ đúng đắn, và linh hồn sử dụng trí tuệ để đạt các mục tiêu tập thể, cũng như phát triển ý thức tập thể trên cõi hồng trần.

Từ trước đến nay, trí tuệ đã bị lạm dụng cho những mục tiêu vật chất, hoặc đã được quá mức tôn sùng. Nhờ khoa Raja Yoga, chúng ta biết rằng trí tuệ là khí cụ của linh hồn, và là phương tiện để soi sáng não bộ của người tìm đạo, cũng như để hiểu biết những vấn đề liên quan đến lĩnh vực của linh hồn.

Cũng theo luật tiến hóa, vì trí tuệ vốn là nguyên khí thứ năm nên phải có liên quan mật thiết với căn chủng thứ năm, và càng liên hệ mật thiết với phân chủng thứ năm hơn bất cứ phân chủng nào khác. Các môn sinh cần lưu ý những điều tương ứng sau đây:

1. Căn chủng thứ năm Aryan.
- [x] 2. Phân chủng thứ năm Anglo-Saxon.
3. Nguyên khí thứ năm manas, hay trí tuệ.
4. Cảnh giới thứ năm cõi trí.
5. Cung năm kiến thức cụ thể.

Những khoa Yoga khác nhau đều đã góp phần vào sự khai mở của con người. Trong giống dân thuần thể chất đầu tiên gọi là dân Lemuria, khoa Yoga được áp dụng cho nhân loại ấu trĩ vào thời gian đó chính là Hatha Yoga, khoa Yoga rèn thân xác. Yoga này giúp hành giả hữu ý sử dụng và vận dụng những cơ quan, bắp thịt và các bộ phận khác nhau của thể xác. Vấn đề khó khăn của các huấn sư đương thời là dạy cho con người – bấy giờ chỉ tiến hóa hơn loài thú chút ít – về mục đích, ý nghĩa và cách sử dụng các loại cơ quan để họ có thể hữu thức kiểm soát được chúng, và về ý nghĩa của biểu tượng nhân hình. Thế nên, vào thời xa xưa ấy, nhờ thực hành Hatha Yoga mà con người tiến đến cánh cửa điểm đạo. Bấy giờ, cuộc điểm đạo thứ ba với kết quả chuyển hóa phạm nhân là cuộc điểm đạo cao nhất mà nhân loại có thể đạt.

Vào thời kỳ Atlantis, con người tiến bộ nhờ áp dụng hai khoa Yoga. Trước hết, khoa Yoga có tên Laya Yoga, chuyên về các luân xa. Yoga này làm ổn định thể dĩ thái và các luân xa trong mỗi người, cũng như phát triển thể cảm dục và tính chất tâm thông. Về sau, Bhakti Yoga, nảy sinh từ sự phát triển thể tình cảm hay cảm dục, được phối hợp với Laya Yoga và đặt nền tảng cho khoa thần bí và sùng tín, vốn đã là động cơ thúc đẩy chủ yếu trong căn chủng Aryan của chúng ta. Mục tiêu lúc bấy giờ là cuộc điểm đạo thứ tư.

[xi] Đề tài về các cuộc điểm đạo lớn này đã được bàn rộng hơn trong tác phẩm trước đây của tôi, *“Điểm đạo trong Nhân loại và Thái dương hệ.”*

Hiện nay, trong giống dân Aryan, việc thực hành Raja Yoga có thể điều phục thể trí cũng như kiểm soát trí tuệ.

Và mục tiêu của nhân loại đang tiến hóa là cuộc điểm đạo thứ năm của vị Chân sư. Thế nên, tất cả các khoa Yoga mỗi mỗi đều có chỗ dùng và phục vụ một mục đích hữu ích. Hiển nhiên là bất cứ ai quay về với những lối thực hành Hatha Yoga, hoặc những cách thực tập để trực tiếp phát triển các luân xa, qua những phương pháp hành thiền và vận khí khác nhau đều là thoái hóa, xét theo một phương diện nào đó. Người ta nhận thấy rằng nhờ thực hành Raja Yoga và đạt đến mức hoàn toàn tự chủ khi hành giả tập trung ý thức vào linh hồn, các hình thức Yoga khác sẽ không còn cần thiết. Vì khoa Yoga cao cấp sẽ tự động bao hàm tất cả các khoa Yoga sơ cấp về mặt kết quả, dù không bao gồm phương diện thực hành.

Khi nghiên cứu những điều nói trên, chúng ta sẽ thấy rõ tại sao vận hội mới mẻ chỉ vừa xảy ra. Từ thời xa xưa, phương Đông đã bảo tồn các qui tắc tu tập cho chúng ta. Rải rác đó đây có những người Đông phương (cùng với một số ít cao đồ ở Tây phương) đã vận dụng được những qui tắc vừa kể và tuân hành giới luật của khoa học nghiêm ngặt này. Nhờ thế mà bảo tồn sự liên tục của Giáo lý Bí nhiệm, và Minh triết Ngàn đời cho nhân loại. Nhờ thế mà qui tụ được các nhân viên của Đại đoàn Chuông giáo hành tinh. Vào [xii] thời Đức Phật và qua sức kích thích của Ngài, rất nhiều vị La-hán đã nhóm họp lại. Đó là những vị được giải thoát nhờ tự lực tu tập. Thời kỳ này trong giống dân Aryan đánh dấu mức thành đạt tột đỉnh của phương Đông. Kể từ đó, triều sống sinh hoạt tinh thần liên tục tuôn đổ sang phương Tây. Nay chúng ta có thể mong đợi một sự thành tựu tương ứng

ở Tây phương, sẽ đạt đến đỉnh cao vào khoảng năm 1965 và 2025. Các vị cao đồ của Đông phương và Tây phương đều phối hợp hoạt động hướng đến mục tiêu này, vì bao giờ họ cũng tuân theo Thiên Luật.

Sức thôi thúc đang đến này (cũng như sự thúc đẩy vào thời Đức Phật) là một tác động của Cung hai, chứ không liên quan đến bất cứ hoạt động nào thuộc Cung một, như xung lực đã mang lại công trình của H. P. Blavatsky. Xung lực của Cung một xuất lộ vào phần tư đầu mỗi thế kỷ và lên đến tột đỉnh ở cõi trần trong phần tư cuối thế kỷ đó. Hiện nay có sự quan tâm đến Raja Yoga và việc nghiên cứu khoa này cùng với các qui tắc của nó để giúp con người khai mở. Đây là xu thế chung trong sức thúc đẩy đang xuất lộ nói trên của Cung hai. Mối quan tâm này sẽ ngày càng trở nên rõ rệt. Vận hội mới đang đến.

Có ba quyển sách mà mọi môn sinh đều cần nghiên cứu. Đó là Chí Tôn Ca, Kinh Tân ước, và Yoga Điển tắc. Vì ba quyển này bao hàm bức tranh hoàn hảo về linh hồn và sự khai mở của linh hồn.

Mười tám chương trong *Chí Tôn Ca* mô tả linh hồn, tức là Đức Krishna, ngôi hai, với thực tính là Thượng Đế đang biểu hiện. Điều này đạt tột đỉnh huy hoàng trong chương tuyệt diệu có đoạn Ngài hiển lộ trước mắt người tìm đạo Arjuna, với tính cách linh hồn của vạn vật, và là điểm linh quang ẩn

[xiii]

đằng sau bức màn che của mọi hình hài sắc tướng. *Kinh Tân ước* miêu tả cuộc đời của Người Con Thượng Đế biểu hiện trọn vẹn. Trong đó linh hồn đã thoát khỏi mọi sự che khuất, phát lộ chân tính và đi khắp thế gian. Khi nghiên

cứu cuộc đời của Đức Christ, chúng ta thấy rõ thế nào là phát triển các quyền năng của linh hồn, đạt sự giải thoát, và trở thành một vị Thượng Đế giáng trần, đầy vinh diệu.

Yoga Điển tắc trình bày những định luật để thành đạt, những qui tắc, phương pháp, và phương tiện mà nếu theo đúng sẽ giúp hành giả trở nên “hoàn thiện thậm chí như Cha của mình ở trên Trời.” Từng bước, tác phẩm này cho thấy một hệ thống phát triển có nhiều cấp bậc, đưa hành giả đi từ giai đoạn của người lương hảo bình thường, qua giai đoạn người chí nguyện tìm đạo, điểm đạo đồ và Chân sư, mãi đến trình độ tiến hóa cao cả hiện nay của Đức Christ. Người đệ tử thân yêu của Ngài là Thánh John có nói “chúng ta sẽ giống như Ngài, vì sẽ thấy được thực tính của Ngài.” Sự hiển lộ của linh hồn trong con người đang nhập thế bao giờ cũng tạo nên những biến đổi lớn lao. Chính Đức Christ đã bảo rằng “Các ngươi sẽ làm được những điều vĩ đại hơn ta làm hiện nay.” Ngài cho chúng ta thấy triển vọng về “thiên giới, quyền năng và sự vinh quang,” với điều kiện chúng ta có đủ đạo tâm và lòng kiên trì để theo đuổi con đường Thập tự giá đầy chông gai, và dần bước “trên đường hướng thượng” đến Đỉnh núi Biến dung.

Làm thế nào mang lại sự thay đổi lớn lao này? Làm thế nào mà con người, vốn là nạn nhân của dục vọng và bản chất thấp hèn nơi mình, lại trở thành người chiến thắng, khuất phục được những sự mê hoặc, và cảm dỗ trong đời? Điều đó xảy ra khi nào bộ trong thân xác của con người ở cõi trần bắt đầu ý thức được chân ngã, tức là linh hồn. Chỉ khả dĩ ý thức một cách tỉnh táo như thế khi chân ngã có thể “tự phản ánh

[xiv]

trong thể trí.” Linh hồn vốn siêu thoát khỏi các đối tượng và bao giờ cũng ở trong trạng thái nhất như tự tại. Tuy nhiên, con người ở cõi hồng trần phải nhận biết được hai trạng thái sinh tồn này trong ý thức não bộ thể chất của mình. Y phải hữu ý tự giải thoát khỏi mọi đối tượng của dục vọng. Đồng thời y phải đứng vững với tư cách một toàn thể thống nhất, từ bỏ và thoát khỏi mọi bức màn che, và mọi hình hài sắc tướng trong tam giới (ba cõi thấp). Khi trạng thái sinh tồn tỉnh thức của con người tinh thần cũng trở thành tình trạng ý thức của phàm nhân trong cõi đời này, thì hành giả đạt được mục tiêu. Y không còn bị thân xác biến thành nạn nhân của *thế gian*, khi đồng hóa với thân xác. Y hoạt động tự do với nét mặt rạng ngời (I. Cor. 3) và ánh sáng từ dung mạo y tỏa chiếu cho tất cả những người y gặp. Những điều ham muốn không còn lôi kéo xác thân làm quấy, và y không còn bị thể cảm dục chi phối và lung lạc.

Hạnh vô dục và khả năng cân bằng các cặp đối cực giúp y thoát khỏi những tính khí thất thường, xúc cảm, khao khát, ham muốn, và phản ứng tình cảm vốn là đặc trưng của đời sống kẻ thường nhân. Y đã đến tâm thái bình an. Y đã thắng phục *tật* kiêu căng, do trí năng bị lạm dụng và nhận thức lệch lạc trong hạ trí. Y thoát khỏi những ràng buộc trong

[xv] tam giới. Cuộc sống của y ở thế gian thấm nhuần bản tính của linh hồn. Bản tính này gồm các hạnh đức và hoạt động sẵn có trong tình thương của Người con Thượng Đế, cùng với minh triết phát sinh khi kết hợp bác ái và hoạt động (trạng thái thứ hai và thứ ba). Bấy giờ y có thể nói như ngày xưa Đức Christ đã nói, “Thế là xong.”

Ngày sinh của Patanjali chưa được biết rõ, vì thế mà có nhiều tranh cãi về vấn đề này. Hầu hết những người có uy tín ở Tây phương cho rằng ông ra đời trong khoảng năm 820 đến 300 trước Công nguyên, trong khi vài người khác lại bảo rằng ông sinh ra sau Đức Christ. Tuy nhiên, chính những nhân vật uy tín trong Ấn Độ giáo, xem như có phần nào hiểu biết về vấn đề này, lại xác định ngày sinh của ông còn xa xưa hơn rất nhiều, thậm chí đến năm 10.000 trước Công nguyên. Patanjali là người biên soạn các giáo huấn mà mãi cho đến khi ông ra đời đã được khẩu truyền qua nhiều thế kỷ. Ông là người đầu tiên ghi chép giáo huấn này thành văn bản cho các môn sinh sử dụng. Vì thế ông được xem là người sáng lập Trường phái Raja Yoga. Thực ra, hệ thống này đã được sử dụng ngay từ thời gian đầu của giống dân Aryan. Yoga Điển tắc là giáo huấn căn bản của Trường phái Xuyên Hy-mã-lạp-sơn, bao gồm nhiều Chân sư Minh triết. Nhiều môn sinh còn cho rằng trường phái Essenes cũng như các trường huấn luyện và tư duy thần bí khác, vốn liên quan mật thiết với vị sáng lập Thiên Chúa giáo và những người Thiên Chúa giáo ban sơ, đều dựa vào cùng hệ thống này. Họ cũng cho rằng các huấn sư của mình đã được đào tạo trong Trường phái chính đại Xuyên Hy-mã-lạp-sơn.

Ở đây xin nói rõ rằng các câu Kinh văn đã được Chân sư [xvi] Tây Tạng đọc cho viết và chuyển ngữ. Còn phần luận giải các câu kinh này là do tôi viết, sau đó được Ngài nhận xét và sửa đổi. Cần lưu ý rằng bản dịch không theo sát từng chữ một, và không phải là định nghĩa chính xác của mỗi thuật ngữ Bắc Phạn trong nguyên văn. Đây là cố gắng nhằm

NHẬN XÉT DẪN NHẬP

chuyển dịch ý nghĩa của bản văn càng chính xác càng hay sang Anh ngữ một cách minh bạch và dễ hiểu, bằng phương tiện của loại ngôn ngữ thiếu linh hoạt và kém bóng bẩy này. Khi nghiên cứu những câu kinh trong sách, người môn sinh nên đối chiếu phần luận giải ở đây với các bản dịch khác có thể kiếm được.

ALICE A. BAILEY

New York, Tháng Năm, 1927.

[xvii]

THƯ MỤC

các bản dịch và luận giải về

YOGA ĐIỂN TẮC CỦA PATANJALI

dùng để biên soạn sách này.

Yoga Điển tắc của Patanjali	<i>M. J. Dvivedi.</i>
Trường phái Yoga.....	<i>Ganganatha Jha.</i>
Yoga Điển tắc của Patanjali	<i>Charles Johnston.</i>
Châm ngôn Yoga của Patanjali.....	<i>W. Q. Judge.</i>
Yoga Điển tắc của Patanjali	<i>Rama Prasada.</i>
Triết lý Yoga	<i>Tookaram Tatya.</i>
Trích yếu Triết lý Raja Yoga,	<i>Rajaram Tookaram.</i>
Raja Yoga.....	<i>Swami Vivekananda.</i>
Hệ thống Yoga của Patanjali	<i>J. H. Woods.</i>

PHÁC THẢO CHỦ ĐỀ

- QUYỂN I. VẤN ĐỀ HỢP NHẤT3
- a. Bản tính cao siêu và phàm tính.
 - b. Những chướng ngại và cách giải trừ.
 - c. Tổng lược hệ thống Raja Yoga.
- Chủ đề: Tính chất cái tâm thường thay đổi.
- QUYỂN II. NHỮNG BƯỚC TIẾN ĐẾN HỢP NHẤT.....103
- a. Năm chướng ngại và cách giải trừ.
 - b. Tám phương tiện.
- Chủ đề: Những phương tiện thành đạt.
- QUYỂN III. ĐẠT SỰ HỢP NHẤT VÀ CÁC KẾT QUẢ.....215
- a. Tham thiên, và các giai đoạn.
 - b. Hai mươi ba kết quả của tham thiên.
- Chủ đề: Quyền năng của linh hồn.
- QUYỂN IV. GIÁC NGỘ.339
- a. Tâm thức và hình thể.
 - b. Hợp nhất hay nhất quán.
- Chủ đề: Nhất như tự tại.

QUYỂN I.

VẤN ĐỀ HỢP NHẤT

- a. Bản tính cao siêu và phàm tính.
 - b. Những chướng ngại và cách giải trừ.
 - c. Tổng lược hệ thống Raja Yoga.
- Chủ đề: Tính chất cái tâm thường thay đổi.

QUYỂN I

VẤN ĐỀ HỢP NHẤT

1. AUM. Giáo huấn sau đây liên quan đến Khoa học Hợp nhất.
2. Đạt sự Hợp nhất (hay Yoga) này bằng cách khuất phục cái tâm và chế ngự chitta (cái trí).
3. Khi đã hoàn tất điều này, nhà Yogi biết được thực tính của chính mình.
4. Từ trước đến nay, con người nội tâm đã tự đồng hóa với các thể của mình và với những biến thái năng động của chúng.
5. Có năm trạng thái trí tuệ, chịu chi phối bởi sự hoan lạc hay đau khổ, đau khổ nhiều hoặc không đau khổ.
6. Các biến thái (hoạt động) này là sự hiểu biết đúng, hiểu biết không đúng, hoang tưởng, thụ động (ngủ yên) và trí nhớ.
7. Cơ sở của hiểu biết đúng là nhận thức đúng, suy diễn đúng và chứng cứ đúng (hay là bằng chứng chính xác).
8. Hiểu biết không đúng là do nhận thức về hình tướng, chứ không dựa vào sự sống bên trong.
9. Hoang tưởng vốn dựa vào những hình ảnh không có thực.
10. Thụ động (ngủ yên) là do tình trạng yên lặng của các vritti (tức là do sự không cảm nhận của các giác quan).
11. Trí nhớ là việc tiếp tục nắm giữ những gì đã biết.
12. Hành giả kiểm soát các biến thái này của cơ quan nội tại, tức là thể trí, qua cố gắng không mệt mỏi và bằng cách buông xả.
- [4] 13. Cố gắng không mệt mỏi là thường xuyên chuyên chú chế ngự các biến thái của thể trí.
14. Khi đánh giá đúng mục tiêu cần đạt, và kiên trì cố gắng thực

QUYỂN I

- hành không gián đoạn, hành giả sẽ định trí vững vàng (chế ngự các vritti).
15. Buông xả là không còn khao khát mọi đối tượng của ham muốn, dù thuộc về thế gian hay theo truyền thống, dù trong kiếp sống này hoặc kiếp sau.
 16. Khi đã hoàn toàn buông xả, hành giả thoát khỏi các đặc tính của vật chất hay các guna và hiểu biết chính xác về con người tinh thần.
 17. Hành giả ý thức được đối tượng bằng cách chú tâm vào bốn khía cạnh của nó: hình thể, qua việc khảo sát; đặc tính (hay guna), qua việc tham cứu có phân biệt; mục đích, qua nguồn hững khởi (hay phúc lạc); và linh hồn qua sự đồng nhất.
 18. Hành giả đạt được thêm một giai đoạn của samadhi khi nhờ chuyên tâm mà khiến cho hoạt động bên ngoài trở nên yên lặng. Trong giai đoạn này, chitta chỉ ứng đáp với các ấn tượng nội tại thâm sâu.
 19. Trạng thái samadhi vừa mô tả vẫn chưa vượt khỏi phạm vi của thế giới hiện tượng. Trạng thái này chưa vượt qua giới Thiên thần và những gì liên quan đến thế giới cụ thể.
 20. Những nhà yogi khác đạt được samadhi và phân biệt được tinh thần thuần khiết qua sự tin tưởng, kể đến là nỗ lực, ghi nhớ, tham thiền và nhận thức đúng.
 21. Những ai có ý chí mạnh mẽ và linh hoạt sẽ mau đạt được giai đoạn (tâm thức tinh thần) này.
 22. Việc sử dụng ý chí cũng có nhiều mức độ khác nhau, có thể mãnh liệt, vừa phải hay nhẹ nhàng. Để đạt tâm thức tinh thần đích thực, hãy còn có một con đường khác nữa.
 23. Hành giả biết được Ishvara khi hết lòng sùng kính Ishvara.
 24. Ishvara là Linh hồn, không hề bị giới hạn, siêu thoát khỏi nghiệp quả và dục vọng.
 25. Trong Ishvara, vị Thầy thiêng liêng, mầm mống của toàn tri mở ra vô hạn.

QUYỂN I

- [5] 26. Ishvara (vị Thầy thiêng liêng), không hề bị hạn định bởi thời gian, là huấn sư của các vị Chúa nguyên thủy.
27. Linh từ của Ishvara là AUM (hay OM). Đây là Pranava.
28. Bằng cách xướng lên Thánh ngữ và suy ngẫm về ý nghĩa của Nó, hành giả tìm thấy Đường Đạo.
29. Cố gắng này giúp nhận thức được Chân ngã (Linh hồn) và loại trừ mọi chướng ngại.
30. Những trở ngại đối với nhận thức về linh hồn là thể xác suy yếu, trí năng trì trệ, nghi vấn lệch lạc, thiếu chú tâm, lười biếng, thiếu hạnh vô dục, nhận thức sai lầm, không thể tập trung, không giữ được tâm thái thiền khi đã đạt.
31. Đau khổ, tuyệt vọng, hoạt động nhằm lẫn của xác thân, điều khiển (hay kiểm soát) sai các dòng sống, là hậu quả của những trở ngại này trong phàm tính.
32. Để khắc phục các trở ngại và hệ quả của chúng, cần mạnh mẽ áp dụng ý chí với chú tâm vào một chân lý (hay nguyên khí).
33. Có thể khiến cho chitta (hay trí tuệ chất) trở nên an tịnh bằng cách vun bồi lòng thiện cảm, nhân hậu, giữ vững mục đích, và hạnh vô dục đối với niềm vui, nỗi khổ, hoặc mọi hình thái của thiện hay ác.
34. Chitta cũng trở nên an tịnh nhờ điều hòa prana hay hơi thở của sự sống.
35. Có thể làm cho cái trí vững vàng ổn định bằng cách tập trung vào các nhận thức của giác quan.
36. Có thể biết được Tinh thần và đạt sự an tịnh bằng cách tham thiền về Ánh sáng và sự Phóng quang.
37. Cái trí trở nên ổn định và không ảo tưởng khi phàm tính được tinh luyện và không còn phóng túng.
38. Có thể đạt sự an tịnh (vững vàng ổn định của cái trí) bằng cách tham thiền về sự hiểu biết qua những giấc mơ.
39. Cũng có thể đạt sự an tịnh nhờ tập trung vào những gì mà lòng ta yêu mến nhất.

QUYỂN I

- [6] 40. Bằng cách đó, nhận thức của hành giả mở rộng từ cái vô cùng nhỏ đến cái vô cùng lớn, và y hiểu biết đầy đủ từ annu (hạt nguyên tử hay vi trần) đến atma (hay tinh thần).
41. Người đã hoàn toàn chế ngự các vritti (biến thái của chất liệu thể trí) rốt cuộc sẽ đi vào trạng thái đồng nhất với, và tương đồng với, những gì được y nhận thức. Người hiểu biết, sự hiểu biết và lĩnh vực hiểu biết trở thành một, giống như khối pha lê nhận màu sắc của những gì phản ánh trong nó.
42. Khi người nhận thức hòa hợp cả ngôn từ, ý tưởng (hay ý nghĩa) và đối tượng, thì đây là điều kiện của trí suy luận phán đoán.
43. Hành giả nhận thức mà không suy luận phán đoán khi không còn bị trí nhớ chi phối, khi đã vượt khỏi ngôn từ và đối tượng mà chỉ còn thấy ý tưởng.
44. Hai tiến trình tập trung nói trên, có hoạt động phán đoán của cái trí hoặc không, cũng có thể được áp dụng cho những điều tế vi.
45. Cái thô kệch dẫn đến cái tế vi, và qua các giai đoạn liên tiếp cái tế vi dẫn đến trạng thái sự sống tinh thần thuần khiết gọi là Pradhana.
46. Tất cả những điều nói trên là tham thiên hữu chủng.
47. Khi đến trạng thái nhập định siêu việt này, nhà Yogi hoạch đắc nhận thức tinh thần thuần túy qua sự thăng bằng yên lặng của Chitta (trí tuệ chất).
48. Nay hành giả nhận thức hoàn toàn chính xác, (hay là, trí y chỉ hiển lộ Sự thật).
49. Nhận thức nói trên có tính độc đáo và hiển lộ những điều mà cái trí suy đoán (qua bằng chứng, suy luận và diễn dịch) không thể thấu hiểu.
50. Nó khắc phục, hay thay thế toàn bộ các ấn tượng khác.
51. Khi chính trạng thái nhận thức này cũng được chế ngự (hay thay thế), hành giả đạt đến Samadhi thuần túy.

[7]

YOGA ĐIỂN TẮC CỦA PATANJALI

QUYỂN I

VẤN ĐỀ HỢP NHẤT

1. AUM. (OM) Giáo huấn sau đây liên quan đến Khoa học Hợp nhất.

AUM. là Linh từ Vinh quang. Từ này có nghĩa là Ngôi Lời hiện thể, và là sự biểu hiện của trạng thái thứ hai của thiên tính trên cảnh giới vật chất. Những người chân chính trở nên chói rạng trước mặt thế gian qua việc thực hành đúng đắn các qui tắc ghi trong tác phẩm này. Khi tất cả những người con của nhân loại đã chứng tỏ rằng họ cũng là Con của Thượng Đế thì vị Thiên đế tử cấp vũ trụ cũng bừng sáng với nguồn vinh quang ngày càng tăng. Vị đại điểm đạo đồ, là Thánh Paul, có linh thị về vấn đề này khi ông nói “toàn thể tạo vật kêu than và quằn quại trong đau khổ . . . chờ sự biểu hiện của những người con Thượng Đế.” (Rom. VIII.)

Raja Yoga, hay khoa học Hợp nhất, trình bày các qui tắc và phương tiện để có thể:

1. Thực hiện sự giao tiếp hữu thức với linh hồn, trạng thái thứ hai, Đấng Christ ở nội tâm,

2. Biết được chân ngã và duy trì sự kiểm soát của chân ngã đối với cái phi-ngã,

[8] 3. Cảm nhận quyền năng của chân ngã hay linh hồn trong sinh hoạt hằng ngày, và biểu lộ các quyền năng ấy,

4. Chế ngự các loại thần thông thấp, và biểu dương những quan năng thần thông cao,

5. Liên kết não bộ với linh hồn để nhận thông điệp từ linh hồn,

6. Tăng cường “ánh sáng bên trong đầu,” nhờ đó hành giả trở thành Ngọn lửa sinh động,

7. Tìm thấy Đường Đạo, và chính hành giả trở thành Đường Đạo.

Người môn sinh có thể hiểu giá trị của bảng liệt kê dưới đây, nhất là lưu ý rằng cột giữa có những thuật ngữ áp dụng cho linh hồn hoặc trạng thái thứ hai. Sự hợp nhất cần đạt là sự hợp nhất giữa trạng thái thứ ba và trạng thái thứ hai. Sự hợp nhất này hoàn thành viên mãn vào cuộc điểm đạo lần thứ ba (là sự Biến dung, nói theo thuật ngữ Thiên Chúa giáo). Về sau, còn có sự tổng hợp giữa các trạng thái thứ ba, thứ hai (đã kết hợp) và trạng thái thứ nhất:

<i>Trạng thái thứ 1</i>	<i>Trạng thái thứ 2</i>	<i>Trạng thái thứ 3</i>
Tinh thần	Linh hồn	Xác thân
Đức Chúa Cha	Đức Chúa Con (Christ)	Chúa Thánh thần
Chân thân	Chân nhân	Phàm nhân
Siêu ngã	Chân ngã	Phàm ngã
Sự sống	Tâm thức	Hình thể
Năng lượng	Mãnh lực	Vật chất
Chân như	Chân tâm	Thường nhân

Cần phân biệt rõ giữa Nguyên khí Christ như đã nêu trên, vốn là một trạng thái tinh thần cao siêu mà mỗi người trong nhân loại đều phải đạt, với danh hiệu Christ chỉ về

[9] một nhân vật cao cấp đại diện cho Nguyên khí đó, dù là Vị

mà lịch sử có ghi đã giảng sinh ở Nazareth hay trong trường hợp khác.

2. Đạt sự Hợp nhất (hay Yoga) này bằng cách khuất phục cái tâm và chế ngự chitta (cái trí).

Người tìm cách hợp nhất cần thực hiện hai điều.

1. Kiểm soát “tính cách thường thay đổi của cái tâm,”

2. Ngăn ngừa việc cái trí khoắc lấy nhiều thể dạng theo thói quen của nó. Các dạng này thường được gọi là “những biến thái của nguyên khí tư duy.”

Hai điều nói trên là sự kiểm soát thể tình cảm, hay là kiểm soát dục vọng; và chế ngự thể trí, tức là hạ trí hay cái trí. Người môn sinh cần lưu ý rằng nếu không kiểm soát dục vọng và không điều ngự thể trí thì ánh sáng của linh hồn sẽ bị che án và tâm thức tinh thần bị ngăn chặn. Ngày nào những chướng ngại này còn tồn tại thì không thể có sự hợp nhất. Vì thế, khi bắt đầu giáo huấn, Chân sư hướng sự chú ý của người môn sinh vào những điều thực tế phải làm để khai phóng ánh sáng này. Nhờ đó nó có thể “chiếu sáng ở nơi tăm tối,” tức là ở cõi hồng trần. Cần lưu ý rằng, nói theo nghĩa huyền môn, khi phàm tính được kiểm soát, nó có thể biểu lộ chân tính cao siêu. Khi trạng thái thứ hai của phàm ngã, là thể tình cảm, được chế ngự và chuyển hóa, thì bấy giờ hành giả có thể thấy ánh sáng của Đấng Christ ở nội tâm (trạng thái thứ hai của chân ngã). Về sau, ánh sáng của Chân thân, Đấng Cha lành, Đấng Duy nhất, sẽ hiển lộ. Tương tự như vậy, khi chế ngự trạng thái thứ nhất của phàm ngã là thể trí, hành giả có thể biết trạng thái Ý chí của chân ngã, và nhận thức được mục đích của Thượng Đế qua hoạt động trí tuệ.

[10] thái thứ nhất của phàm ngã là thể trí, hành giả có thể biết

Trong cuộc sống tinh thần, có một số đường hướng ít trở ngại nhất để phóng rải một số mãnh lực hay năng lượng.

QUYỂN I

- a. Tình cảm ...trực giác..... chân thân..... đến luân xa tim
hay bồ-đề của người chí nguyện.
- b. Trí tuệ.....tinh thầnThượng Đế..... đến luân xa đầu
hay atma của người chí nguyện.

Do đó, người môn sinh được trao cho LINH TỬ chế ngự hay kiểm soát, dùng làm bí quyết cho mọi nỗ lực của mình.

Chitta là hạ trí, hay trí tuệ chất, thể trí, năng lực suy tư và tạo hình tư tưởng, là toàn bộ các tiến trình tư duy. Đó là chất liệu được chân ngã hay linh hồn chế ngự và dùng để tạo ra các hình tư tưởng.

“*Tâm thái*” là kama-manas (dục vọng-hạ trí), là thể tình cảm hay cảm dục, có nhuộm chút ít hạ trí. Nó là chất liệu bao bọc mọi ham muốn và xúc cảm của mỗi người, giúp chúng phát biểu.

Hai loại chất liệu này có con đường tiến hóa riêng, và quen đi theo chiều hướng đó. Theo Thiên cơ, các điểm linh quang hay tinh thần bị chúng giam hãm, vì lúc đầu được hấp dẫn đến với chúng qua sự tương tác giữa tinh thần và vật chất. Bằng cách kiểm soát các chất liệu này và chế ngự những hoạt động theo bản năng của chúng, tinh thần thu thập kinh nghiệm và rốt cuộc được giải thoát. Đó là cách thực hiện sự hợp nhất với linh hồn. Đó là sự hợp nhất mà [11] hành giả biết và thể nghiệm trong thân xác trên cõi biểu hiện thô trực nhất, qua việc kiểm soát phạm tính một cách sáng suốt và hữu thức.

3. Khi đã hoàn tất điều này, nhà Yogi biết được thực tính của chính mình.

Có thể mô tả điều này như sau: người nào biết và thực hiện đầy đủ được những điều kiện đã nêu trong câu trước, thì

QUYỂN I

1. Thấy được chân ngã,
2. Nhận thức được thực tính của linh hồn,
3. Tự đồng nhất với Thực tại ở nội tâm, và không còn đồng hóa với các thể đang che án,
4. Trụ ở trung tâm và không còn ở ngoại vi,
5. Đạt tâm thức tinh thần,
6. Ý thức được vị Thượng Đế ở nội tâm.

Ba câu kinh trên đây mô tả phương pháp và mục tiêu với những thuật ngữ rõ ràng và đích xác, mở đường cho giáo huấn chi tiết hơn tiếp theo. Người tìm đạo đối diện với vấn đề của mình. Ý được trao cho mạnh mẽ để giải quyết, và trước mắt y là phần thưởng cho cố gắng tìm chân lý – sự hợp nhất với linh hồn.

Câu kinh kế tiếp bàn vấn tất về quá khứ.

4. Từ trước đến nay, con người nội tâm đã tự đồng hóa với các thể của mình và với những biến thái năng động của chúng.

Các thể này là những biến thái đã nêu trong các bản dịch [12] khác nhau, trình bày sự thực tế vi về tính khả phân vô hạn của hạt nguyên tử. Đây là những lớp vỏ che án và biến dạng nhanh chóng khiến cho bản tính của linh hồn không hiển lộ ra được. Đây là những dáng vẻ bên ngoài ngăn trở sự chói rạng của Thượng Đế nội tâm. Nói theo nghĩa huyền môn thì chúng “che bóng trước vàng thái dương.”

Cho đến nay, bản chất cố hữu của những sinh linh cấu thành các thể năng động và linh hoạt này đã tỏ ra quá mạnh đối với linh hồn (tức là Đấng Christ ở nội tâm, theo lối nói của người Thiên Chúa giáo). Vì thế, quyền năng của linh hồn bị cản trở, không thể phát huy trọn vẹn. Sức mạnh bản

năng của “hồn thú”, tức là năng lực của tập hợp các sinh linh cấu thành những lớp vỏ bọc hay các thể, giam hãm con người thật (chân nhân) và hạn chế quyền năng của chân nhân. Các sinh linh này là những đơn vị sống thông minh trên đường tiến hóa giáng hạ, đang hoạt động để tự biểu lộ. Tuy nhiên, vì mục tiêu của chúng khác với mục tiêu của Con người Nội tâm, nên ngăn trở sự tiến bộ và tự thức của chân nhân. Thế là chân nhân bị “vướng mắc trong các hoạt động của chúng” và phải tự giải thoát để thừa hưởng cái di sản bao gồm những quyền năng, sự an vui và chân phúc của mình. Chân nhân không thể đạt “mức thành tựu viên mãn của Đức Christ” (Eph. 4:13) nếu còn cảm nhận các biến thái kể trên, nếu chưa chuyển hóa các thể, nếu chưa làm lắng dịu các hoạt động và tình trạng bất an của chúng.

Người môn sinh cần lưu ý tính chất của phương diện tiến hoá nói trên, đang xảy ra đồng thời với cuộc tiến hoá của [13] chính y. Khi hiểu đúng vấn đề này, y mới nhận thức được những điều cần thực hành, và dần bước trên giai đoạn đầu của nhà yogi.

Các hạ thể liên tục hoạt động không ngừng, không nghỉ, cứ mãi khoắc lấy hình dạng của các dục vọng bốc đồng hay những hình tư tưởng mạnh mẽ. Chỉ khi kiểm soát được thói quen “khoắc lấy hình dạng” vừa kể và làm lắng dịu sự xao động của phàm tính, thì chân ngã ngự trị ở nội tâm mới thoát khỏi tình trạng nô lệ, và áp đặt sự rung động của mình lên các biến thái của hạ thể.

Linh hồn thực hiện điều này bằng cách định trí – tức là tập trung cố gắng liên tục giữ vị thế của người quan sát, hay là người nhận thức và người tri kiến. Khi hành giả có thể làm được điều đó thì “cảnh tượng” thấp kém gồm những hình tư tưởng biến đổi mau lẹ và dục vọng phù du sẽ phai mờ đi. Bấy

giờ y có thể thấy và giao tiếp với lĩnh vực của linh hồn, là phạm vi hiểu biết đích thực của linh hồn.

5. Có năm trạng thái trí tuệ, chịu chi phối bởi sự hoan lạc hay đau khổ, đau khổ nhiều hoặc không đau khổ.

Trong nguyên văn không có từ ngữ “hoan lạc”. Ý tưởng được chuyển đạt có tính cách chuyên môn hơn, và thường được dịch là “không đau khổ.” Tuy nhiên, hàm ý cho thấy sở dĩ nhận thức bị trở ngại là do các cặp đối cực. Câu kinh này đang xét đến chitta, tức là trí tuệ chất, với những biến thái của nó, ngày nào nó còn bị khống chế bởi các yếu tố bất [14] định và năng hoạt. Ở đây chúng ta đang bàn về bản chất tâm thông hạ đẳng. Thuật ngữ nội môn này chỉ về các tiến trình của hạ trí cũng như những phản ứng cảm dục hay tình cảm. Mọi hoạt động trong phạm tính đều là kết quả của kama-manas, hay là hạ trí có nhuộm màu xúc cảm, tức là dục vọng-ý muốn của phàm nhân. Mục tiêu của hệ thống Raja Yoga là nhằm thay thế những thôi thúc này bằng tác động thông tuệ có suy xét của linh hồn hay là con người tinh thần. Linh hồn có bản tính bác ái, với động cơ phát triển tập thể, và hành động minh triết (hiểu theo nghĩa huyền môn). Do đó, hành giả phải vượt cao hơn các phản ứng gọi là đau khổ cũng như các phản ứng gọi là hoan lạc. Vì cả hai đều là hậu quả của việc đồng hóa với hình hài sắc tướng. Phải thay thế chúng bằng hạnh buông xả.

Điều cần lưu ý là cơ quan nội tại, hay thể trí, có năm biến thái. Manas, hay trí tuệ, nguyên khí khởi hoạt chitta, hay trí tuệ chất, là nguyên khí thứ năm. Cũng như vạn hữu trong thiên nhiên, nó có biểu hiện nhị nguyên:

1. Hạ trí cụ thể, biểu lộ thành hoạt động của thể trí.

2. Trí trừu tượng, biểu hiện thành trạng thái thấp nhất của chân nhân.

Trong tiểu vũ trụ (con người), nhị nguyên này trở thành biến thái tam phân trên cõi trí. Ba biến thái này là hình ảnh thu nhỏ của cuộc biểu hiện đại vũ trụ. Đó là:

1. Nguyên tử trường tồn thượng trí, phương diện thấp nhất của Tam nguyên tinh thần, tức là của linh hồn,
2. Chân thân, thể nguyên nhân, còn gọi là karana sarira,
- [15] 3. Thể trí, trạng thái cao nhất của phàm ngã cá nhân.

Chính thể trí có năm biến thái hay hoạt động, và là phản ánh hay tương ứng của nguyên khí thứ năm, khi nguyên khí này biểu hiện trên cảnh giới thứ năm, cõi trí. Các biến thái này là hình bóng cấp thấp của manas (hay là trí tuệ trong biểu hiện của tiểu vũ trụ). Trí tuệ này là phản ánh của mahat (trí tuệ vũ trụ), hay là trí tuệ biểu hiện trong đại vũ trụ. Đây là một bí nhiệm lớn lao, nhưng sẽ tự khai thị cho những ai đã khắc phục được năm biến thái của hạ trí. Đó là những người đã tự đồng nhất với chân ngã, qua việc buông xả phàm ngã. Nhờ thế, họ giải được bí nhiệm về “Makara” và bước lên con đường của các vị Kumara. Đây là một ẩn ngôn dành cho các môn sinh cấp cao trong khoa Yoga này, liên quan đến vấn đề nội môn về Makara mà H. P. Blavatsky đã gợi ý trong “*Giáo lý Bí nhiệm*.”

6. Các biến thái (hoạt động) này là sự hiểu biết đúng, hiểu biết không đúng, hoang tưởng, thụ động (ngủ yên) và trí nhớ.

Có một lĩnh vực hiểu biết rộng lớn mà người tri kiến phải nhận thức vào lúc này hay lúc khác. Các nhà tâm lý học nội môn nói chung đều thừa nhận rằng có ba cách hiểu:

1. *Nhận thức trực tiếp* qua con đường của các giác quan.

Chúng ta sử dụng mỗi giác quan để tiếp xúc với một phạm vi rung động đặc biệt của các biểu hiện hình thể.

2. *Diễn dịch hay suy luận*, do người nhận thức sử dụng năng lực suy luận của cái trí để hiểu những gì không thể biết [16] trực tiếp. Với người môn sinh huyền bí, đây là cách sử dụng Luật Tương ứng hay Luật Tương đồng.

3. *Nhận thức trực tiếp của nhà yogi hay người tri kiến*, tập trung vào tâm thức của chân ngã, hay chân nhân trên cảnh giới của mình. Hành giả thực hiện điều này nhờ sử dụng đúng thể trí với tính cách một cơ quan thị kiến và truyền đạt. Patanjali nói:

“Người tri kiến là sự hiểu biết thuần khiết (tri thức tinh thần). Dù thuần khiết, y vẫn dùng thể trí để quán xét các ý tưởng được hiển lộ.” Quyển II, Câu 20.

Diễn dịch không phải là phương pháp chắc chắn để đạt sự hiểu biết. Các biến thái kia chính yếu là do vận dụng sai khả năng tạo hình ảnh (trí tưởng tượng), do tính thụ động mà cái trí tự gây ra, một tình trạng nửa mê nửa tỉnh, và do sử dụng khả năng ghi nhớ để giữ lại các hình tư tưởng bên trong hào quang của thể trí. Giờ đây, mỗi biến thái được Patanjali bàn đến trong một câu riêng.

7. Cơ sở của hiểu biết đúng là nhận thức đúng, suy diễn đúng và chứng cứ đúng (hay là bằng chứng chính xác).

Một trong những nhận thức có tính cách mạng nhất mà người môn sinh huyền bí phải thấu đáo, là nhận định rằng thể trí là một phương tiện để đạt sự hiểu biết. Ở phương Tây, hầu như người ta cho rằng thể trí là cái bộ phận sử dụng kiến thức trong cơ cấu của con người. “Tiến trình suy đi ngẫm lại trong trí” để cố gắng giải quyết các vấn đề qua nỗ lực khó

[17] nhọc của trí tuệ, rốt cuộc chẳng có vai trò gì trong việc khai mở linh hồn. Đó chỉ là giai đoạn sơ khởi, và phải được thay thế bằng phương pháp khác.

Người môn sinh Raja Yoga phải biết rằng thể trí có nhiệm vụ là một cơ quan nhận thức. Biết như thế, y mới hiểu đúng khoa học này. Tiến trình phải theo để áp dụng cho thể trí, có thể được mô tả khái quát như sau:

1. Chế ngự đúng cách các biến thái (hay hoạt động) của nguyên khí tư duy.

2. Ổn định thể trí và sau đó linh hồn sử dụng nó như một cơ quan thị kiến, hay giác quan thứ sáu, và là tổng hợp năm giác quan kia.

Kết quả: Hiểu biết đúng.

3. Sử dụng đúng khả năng nhận thức để thấy được thực chất của lĩnh vực hiểu biết mới mà hành giả đang giao tiếp.

4. Những điều mà hành giả nhận thức được diễn giải đúng nhờ sự chuẩn nhận sau đó của trực giác và lý trí.

5. Truyền đạt đúng những gì đã nhận thức cho bộ não trong thân xác. Chứng cứ của giác quan thứ sáu được diễn giải đúng, và bằng chứng này được truyền đạt một cách chính xác về mặt huyền môn.

Kết quả: Bộ não trong thân xác phản ứng đúng với sự hiểu biết được truyền đạt.

Khi nghiên cứu và theo đúng tiến trình này, ở cõi trần hành giả sẽ ngày càng ý thức được những vấn đề của linh hồn, và các bí nhiệm trong lĩnh vực linh hồn – tức là “Thiên giới”. Điều này liên quan đến cả tập thể, và hành giả thấu hiểu thực tính của tâm thức tập thể. Ngay cả hiện nay, các [18] qui tắc này cũng đã phần nào được dùng làm tiền đề cốt yếu để xem xét mọi bằng chứng chính xác trong thời sự thế giới. Khi chính các qui tắc này được áp dụng cho hoạt động

nội tâm (cả cấp thấp và cấp cao) thì tình trạng rối rắm hiện nay sẽ trở nên đơn giản. Trong một cổ thư viết cho một cấp bậc đệ tử, có những lời khuyên như sau. Chúng cũng hữu ích cho tất cả các đệ tử dự bị và đệ tử nhập môn. Ở đây chỉ dịch ý chứ không theo sát ngôn từ.

“Khi nhìn ra ngoại giới, hành giả hãy thận trọng để cửa sổ mà y nhìn xuyên qua đó truyền đạt được ánh nắng mặt trời. Nếu dùng nó vào lúc rạng đông (khi khởi đầu cố gắng của mình. A. B.), thì y nên nhớ rằng vầng thái dương hãy còn chưa xuất hiện. Y không thể thấy các đường nét minh bạch. Những hình bóng thấp thoáng, mập mờ, những khoảng không âm u, và những vùng tối tăm vẫn còn làm cho tâm mắt y nhầm lẫn.”

Ở cuối câu này có một biểu tượng kỳ lạ khiến người đệ tử có ý nghĩ “Hãy giữ im lặng và dè dặt khi đưa ra ý kiến của mình.”

8. Hiểu biết không đúng là do nhận thức về hình tướng, chứ không dựa vào sự sống bên trong.

Câu này hơi khó chuyển ngữ. Nó có nghĩa là: Sự hiểu biết, suy diễn và quyết định dựa theo dáng vẻ bên ngoài và dựa vào hình thể mà một sinh linh thuộc về một giới tiến hóa trong thiên nhiên đang tự biểu lộ xuyên qua đó, (đối với nhà huyền bí học) là hiểu biết sai lạc và không đúng thực. Vào [19] giai đoạn này trong diễn trình tiến hóa, không có bất cứ loại hình thể nào tương xứng với (hoặc phát biểu đầy đủ) sự sống ẩn nấp bên trong. Không ai thực sự là cao đồ mà lại xét đoán sự phát biểu của thiên tính qua trạng thái thứ ba. Raja Yoga huấn luyện hành giả hoạt động trong trạng thái thứ hai của thiên tính nơi mình. Và qua trạng thái thứ hai này, y liên giao với “chân tính” ẩn tàng trong mọi hình thể. Chính “sự

sống thiêng liêng” mới là thực tại cốt yếu, và cả chúng sinh đều đang phấn đấu để phát biểu chân tính này. Vì thế, mọi hiểu biết có được nhờ những quan năng cấp thấp, và dựa vào khía cạnh hình hài sắc tướng đều là hiểu biết sai lạc.

Chỉ linh hồn mới nhận thức đúng. Chỉ linh hồn mới có khả năng giao tiếp với mầm sống hay nguyên khí Bồ-đề (là nguyên khí Christ, nói theo thuật ngữ Thiên Chúa giáo) ở trong tâm của mọi nguyên tử. Đó có thể là nguyên tử vật chất mà các nhà khoa học nghiên cứu trong phòng thí nghiệm. Đó có thể là nguyên tử con người trong lò luyện của kinh nghiệm hằng ngày. Hoặc đó là nguyên tử hành tinh, bao hàm mọi giới của thiên nhiên trong vòng hạn định của nó. Đó cũng có thể là nguyên tử thái dương, tức là Thượng Đế biểu hiện qua một thái dương hệ. Vì Đức Christ “biết rõ chân tính của con người” nên Ngài mới có thể là một vị Cứu thế.

9. Hoang tưởng vốn dựa vào những hình ảnh không có thực.

Những hình ảnh này không có thực vì chúng do chính con người gọi lên, và tạo ra trong hào quang hạ trí của mình.

[20] Chúng được ý muốn hay dục vọng của họ làm cho sinh động, và sẽ tiêu tan khi người ấy chú tâm đến điều khác.

“Năng lượng đi theo tư tưởng” là một nguyên lý cơ bản của hệ thống Raja Yoga. Nguyên lý này thậm chí vẫn đúng với các hình ảnh hoang tưởng nói trên, gồm ba nhóm chính mà người môn sinh cần xem xét.

1. Những hình tư tưởng do chính y tự tạo, có đời sống phù du và tùy thuộc vào tính chất của những điều y ham muốn. Vì thế, chúng chẳng có tự tính là tốt hay xấu, cao thượng hay thấp hèn. Những khuynh hướng tội tệ hoặc các

hoài bão lý tưởng, cùng với mọi giai đoạn trung gian giữa các thái cực đó, đều có thể làm cho chúng trở nên sinh động. Người chí nguyện phải cảnh giác để khỏi hiểu nhầm các hình tư tưởng này là thực tại. Một ví dụ ở đây là người ta thường dễ cho rằng mình đã thấy một trong các Huynh trưởng (hay là Chân sư Minh triết), trong khi đó tất cả những gì họ đã nhận biết chỉ là hình tư tưởng về một vị trong các Ngài. Vì ước muốn là cha đẻ của tư tưởng, nên họ trở thành nạn nhân của lối nhận thức sai lầm này, mà Patanjali gọi là hoang tưởng.

2. Những hình tư tưởng được tạo bởi các chủng tộc, quốc gia, tập thể hay tổ chức. Mọi loại hình tư tưởng tập thể (từ hình tư tưởng của hành tinh, đến hình tư tưởng của các nhóm tư tưởng gia) tất cả hợp thành “đại ảo tưởng.” Đây là một ẩn ý dành cho người tìm đạo chân thành.

3. Hình tư tưởng mà mỗi người tạo ra kể từ lần đầu tiên y nhập thế trong xác phàm, gọi là “Kẻ chặn cửa.” Được tạo ra do phàm ngã chứ không do linh hồn, nó có tính cách vô thường và chỉ cố kết nhờ năng lượng thấp kém của người đó. Khi hành giả bắt đầu hoạt động với tính cách linh hồn thì “hình ảnh” nói trên mà y đã tạo qua “hoang tưởng” hay phản ứng đối với ảo tưởng của mình, sẽ bị tiêu tan do ảnh hưởng cao siêu. Nó không thực sự tồn tại khi chẳng còn điều gì trong y nuôi dưỡng nó. Nhận thức được điều này, y mới có thể tự mình thoát khỏi sự ràng buộc của hình tư tưởng nói trên.

Dù bề ngoài có vẻ ngắn gọn và đơn giản, đây là một trong những câu kinh có ý nghĩa thâm thúy nhất. Đây là đề tài nghiên cứu của các điểm đạo đồ cao cấp đang học hỏi bản chất tiến trình sáng tạo của hành tinh, và quan tâm đến việc xóa tan ảo cảm của hành tinh.

10. Thụ động (ngủ yên) là do tình trạng yên lặng của các vritti (tức là do sự không cảm nhận của các giác quan).

Ở đây có lẽ cần giải thích đôi điều về tính chất của các vritti. Vritti là hoạt động của thể trí tạo quan hệ hữu thức giữa giác quan được dùng và những gì được cảm nhận. Nếu không có biến thái nhất định của tiến trình trong thể trí hoặc sự khảng định của ý thức tôi-là-tôi, thì dù các giác quan có thể hoạt động nhưng con người ở nội tâm vẫn không biết gì về chúng cả. Người ấy cho rằng *chính y* thấy, nếm hoặc nghe, rồi bèn nói “Tôi thấy, tôi nếm, tôi nghe.” Thực ra, chính hoạt động của các vritti (hay là những nhận thức trong trí về các giác quan) giúp y có thể nhận biết sự việc. Khi tự rút [22] khỏi cảm nhận của giác quan năng động, khi không còn sử dụng ý thức “hướng ngoại”, và rút ý thức ấy từ ngoại vi vào trung tâm, y có thể tạo nên một tình trạng thụ động. Đây là tình trạng thiếu ý thức, không phải là sự nhập định của nhà yogi. Đây cũng không phải là đạt được sự nhất tâm như người môn sinh yoga nhắm đến, mà là một dạng xuất thần. Sự yên lặng tự áp đặt này không những có hại cho sự thành tựu khoa yoga cao siêu nhất mà còn hết sức nguy hiểm trong nhiều trường hợp.

Cần lưu ý rằng mục tiêu của yoga là vận dụng trí tuệ đúng đắn và để cho nó hoạt động đúng cách. Thế nên, trạng thái gọi là “cái trí trống không” và sự cảm nhận thụ động, với những liên hệ giác quan bị cắt đứt hay suy yếu, thì không phải là thành phần của tiến trình này. Sự ngủ yên nêu ở đây không phải là làm cho cơ thể ngủ say, mà là khiến cho các vritti yên lặng. Đó là vô hiệu hóa những tiếp xúc của các giác quan mà không có giác quan thứ sáu hay thể trí thay thế cho

hoạt động của chúng. Người ở trong tình trạng hôn thụy này dễ bị ảo giác, ảo tưởng, những ấn tượng sai lạc, và những điều ám ảnh.

Sự ngủ yên có nhiều loại, và chỉ có thể trình bày ngắn gọn trong phần luận giải này.

1. Giác ngủ thông thường của thể xác, trong đó bộ não không đáp ứng với bất cứ sự tiếp xúc nào của giác quan;

2. Sự yên ngủ của các vritti, là những biến thái của tiến trình tư duy. Tiến trình này liên hệ mỗi người với môi trường chung quanh mình, qua các giác quan và thể trí;

[23] 3. Sự yên ngủ của linh hồn, nói về mặt huyền môn, bao gồm phần kinh nghiệm của mỗi người kể từ khi người đó nhập thế lần đầu cho đến khi y “biết” được Thiên cơ, và cố gắng chinh hợp phạm nhân với bản tính và ý chí của con người tinh thần ở nội tâm;

4. Sự hôn thụy của người đồng tử thông thường, trong đó thể dĩ thái bị trục xuất một phần ra khỏi thể xác, và cũng bị tách rời khỏi thể cảm dục theo cách tương tự, tạo nên một tình trạng thực sự rất nguy hiểm;

5. Nhập định (samadhi), tức là sự yên nghỉ của nhà yogi, khi chân nhân hữu thức ra khỏi ba hạ thể một cách khoa học, để hoạt động ở cấp cao, nhằm chuẩn bị cho công việc phụng sự trên các cảnh giới thấp;

6. Sự yên nghỉ của các vị Nirmanakaya (Ứng thân), một tình trạng tập trung tinh thần cao độ và trụ vào thể atma hay thể tinh thần. Tập trung đến mức tâm thức hướng ngoại được thu hồi, chẳng những ra khỏi ba cảnh giới tiến hoá của nhân loại mà còn ra khỏi hai biểu lộ cấp dưới của Tam nguyên tinh thần. Vì công tác đặc thù và chuyên biệt, vị Ứng thân “yên ngủ” đối với mọi trạng thái, chỉ trừ cảnh giới thứ ba, tức là cõi của atma.

11. Trí nhớ là việc tiếp tục nắm giữ những gì đã biết.

Trí nhớ này liên quan đến nhiều nhóm nhận thức, dù là đang hoạt động hay ẩn tàng. Nó bao gồm một số yếu tố đã biết, có thể kể ra như sau:

1. Các hình tư tưởng về những gì hữu hình và thuộc ngoại cảnh mà mỗi người đã biết ở cõi trần.

2. Những hình ảnh trí-cảm (thuộc hạ trí-dục vọng) về những ham muốn đã qua và sự thỏa mãn chúng. “Khả năng tạo hình ảnh” của người bình thường, vốn dựa vào ước vọng của y và sự thỏa mãn ước vọng đó. Tức là những nguyện vọng cao thượng hoặc ham muốn thấp hèn, có tính cách nâng cao hay đồi trụy, nói theo ý nghĩa hạ thấp nhân cách. Ví dụ như điều này cũng đúng với trí nhớ của kẻ tham ăn uống, có ẩn chứa hình ảnh bữa dạ tiệc linh đình. Hoặc cũng đúng với trí nhớ của vị thánh trong chính thống giáo khi vị đó hình dung một cõi thiên đường phúc lạc.

3. Hoạt động của trí nhớ do việc rèn luyện trí tuệ, do tích lũy những sự kiện đã thu thập, hoặc do kết quả của việc đọc sách hay giảng dạy. Loại trí nhớ này không hoàn toàn dựa vào những điều ham muốn, mà là do sự quan tâm, hứng thú của trí năng.

4. Mọi loại giao tiếp mà trí nhớ ghi nhận là xuất phát từ cảm thức của năm giác quan cấp thấp.

5. Những hình ảnh của thể trí, tiềm ẩn trong năng lực tạo ký ức, là toàn bộ kiến thức đã thu thập, và những nhận thức có được khi sử dụng thể trí đúng đắn với tính cách giác quan thứ sáu.

Hành giả cần buông bỏ tất cả các dạng năng lực ký ức này và không còn bám chấp vào chúng. Y cần nhận biết chúng là biến thái của cái trí, của nguyên khí tư duy. Vì thế, chúng

là thành phần của bản chất trí-cảm thường thay đổi mà nhà yogi cần phải chế ngự trước khi y có thể vượt qua giới hạn và thoát khỏi mọi hoạt động của hạ thể. Đây là mục tiêu của y.

[25] 6. Sau cùng (vì không cần kể thêm những chi tiết tế phân phức tạp), trí nhớ cũng bao gồm các kinh nghiệm tích lũy mà linh hồn đã thu thập qua nhiều kiếp luân hồi. Chúng được lưu trữ trong tâm thức của chân nhân.

12. Hành giả kiểm soát các biến thái này của cơ quan nội tại, tức là thể trí, qua cố gắng không mệt mỏi và bằng cách buông xả.

Câu này thật là dễ hiểu, nên chỉ cần giải thích ngắn gọn. Về mặt trí thức, ý nghĩa của nó thật rõ ràng, nhưng việc thực hành không phải dễ.

1. Dĩ nhiên, *cơ quan nội tại* nói trên chính là thể trí. Các nhà tư tưởng Tây phương cần lưu ý rằng nhà huyền bí học Đông phương không xem các cơ quan là thuộc về thể chất. Bởi vì thể xác không được xem là một nguyên khí, mà chỉ là kết quả hữu hình do hoạt động của các nguyên khí thực sự. Về mặt huyền môn, các cơ quan này là những trung tâm hoạt động như thể trí, các hạt nguyên tử trường tồn, và các luân xa trong những thể khác nhau. Các trung tâm này đều có những “hình bóng” hay hệ quả bên ngoài, biểu lộ thành các cơ quan trong thể xác. Ví dụ như bộ não là “hình bóng” hay là cơ quan ngoại tại của thể trí. Nhà nghiên cứu sẽ thấy rằng những gì chứa trong khoang não đều tương ứng với những khía cạnh cơ cấu của con người trên cõi trí. Cần chú trọng đến chi tiết vừa nêu, vì đây là [26] manh mối cho những ai có khả năng ích dụng.

2. *Cố gắng không mệt mỏi* có nghĩa đen là thực hành liên tục, lặp lại không ngừng và kiên trì nỗ lực để áp dụng nhíp diệu

mới thay cho nhịp điệu cũ. Cố gắng này nhằm xóa bỏ những thói quen và biến thái thâm căn cố đế, nhờ thấm nhuần ấn tượng của linh hồn. Nhà yogi hay vị Chủ nhân là thành quả của sự bền lòng nhẫn nại. Thành tựu này nhờ cố gắng thường xuyên, liên tục, sáng suốt đánh giá được công việc cần làm và mục tiêu cần đạt, chứ không do nhiệt húng nhất thời.

3. *Buông xả* là cách duy nhất để rút cuộc khiến cho mọi nhận thức giác quan được thực hiện đúng chức năng. Khi hành giả không còn bám chấp vào những dạng hiểu biết thông qua các giác quan, thì chúng sẽ ngày càng mất đi sự ràng buộc đối với y. Rồi đến lúc y được giải thoát, làm chủ các giác quan và mọi giao tiếp qua giác quan. Đây không có nghĩa là khiến chúng bị suy yếu và vô dụng, mà làm cho chúng trở nên hữu ích cho y bất cứ khi nào và trong bao lâu tùy ý muốn. Y dùng chúng để gia tăng sự hữu hiệu của mình trong công tác phụng sự tập thể và nỗ lực chung.

13. Cố gắng không mệt mỏi là thường xuyên chuyên chú chế ngự các biến thái của thể trí.

Đây là một trong những câu khó dịch nhất để có thể trình bày thực nghĩa. Ý tưởng chính là chân nhân liên tục cố gắng [27] chế ngự các biến thái hay biến động của cái trí và kiểm soát bản chất thấp kém, thường thay đổi của cái tâm, để biểu lộ trọn vẹn bản tính tinh thần của mình. Bằng cách đó, và chỉ bằng cách đó, chân nhân mới có thể sống cuộc đời của linh hồn hằng ngày trên cảnh giới hồng trần. Trong bản dịch của ông, Charles Johnston cố gắng nêu rõ ý nghĩa này với câu “sử dụng ý chí đúng đắn là liên tục trụ vào sự sống tinh thần.”

Ý tưởng này có nghĩa là chế ngự thể trí (được xem là giác quan thứ sáu) giống như chế ngự năm giác quan cấp thấp: khiến chúng ngưng các hoạt động hướng ngoại và không đáp

ứng với sự thu hút hay hấp dẫn trong lĩnh vực hiểu biết riêng của mỗi giác quan.

14. Khi đánh giá đúng mục tiêu cần đạt, và kiên trì cố gắng thực hành không gián đoạn, hành giả sẽ định trí vững vàng (chế ngự các vritti).

Tất cả các môn sinh Raja Yoga đều trước hết phải là những người sùng tín. Chỉ có tình thương thiết tha hướng về linh hồn và khao khát hiểu biết về linh hồn mới giúp người chí nguyện kiên trì, liên tục tiến đến mục tiêu. Hành giả cần có năng lực mạnh mẽ chế ngự các biến thái của thể trí và từ đó chế ngự trọn cả phạm tính của mình. Để thực hiện, trước y phải đánh giá đúng mục tiêu này – sự hợp nhất với linh hồn, rồi với Đại hồn và với tất cả các linh hồn khác. Y cũng phải xét đoán đúng lý do của sự hợp nhất, và thiết tha mong [28] muốn (hay yêu thích) những kết quả cần thành đạt. Khi đã đánh giá đúng thực, và có khả năng tiến hành thắng phục và kiểm soát một cách *không gián đoạn*, thì bấy giờ người môn sinh mới ngày càng thực sự biết rõ thế nào là chế ngự các biến thái nội tâm.

15. Buông xả là không còn khao khát mọi đối tượng của ham muốn, dù thuộc về thế gian hay theo truyền thống, dù trong kiếp sống này hoặc kiếp sau.

Buông xả cũng có nghĩa là không thêm khát. Đây là thuật ngữ nội môn dùng đúng nhất vì nó bao gồm hai ý tưởng về nước. Nước là biểu tượng của đời sống vật chất, và cũng là biểu tượng của dục vọng, đặc tính của cõi cảm dục. Thế nên, nếu nêu thêm ý tưởng về con người là “cá” thì thật đầy đủ. Cũng như tất cả các biểu tượng khác, biểu tượng này có bảy ý nghĩa; hai ý nghĩa được dùng ở đây:

1. Cá là biểu tượng của trạng thái Vishnu, nguyên khí Christ, phương diện thứ hai trong thiên tính, Đấng Christ lâm phạm. Biểu tượng này có thể chỉ về Đấng Christ cấp vũ trụ (tự biểu lộ xuyên qua một thái dương hệ) hoặc Đấng Christ cá nhân, là vị cứu độ tiềm ẩn trong mỗi người. Đây chính là “Đấng Christ trong bạn, nguồn hy vọng vinh quang.” (Col. I: 27). Nếu nghiên cứu thêm về Hóa thân cá của Vishnu, người môn sinh sẽ học được nhiều điều.

2. Con cá bơi lội trong những vùng nước vật chất. Một sự mở rộng của ý tưởng nói trên, nhưng được diễn đạt cụ thể, hiển nhiên hơn trong thời gian hiện nay: chỉ về con người với tính cách phạm nhân.

[29] Khi hành giả không còn khao khát bất cứ điều gì; khi y không còn ý muốn tái sinh (lúc nào cũng do mong muốn “biểu lộ qua hình hài sắc tướng” hay là biểu hiện vật chất) thì bấy giờ y mới thực sự không còn thêm khát. Người đã giải thoát nay thần nhiên đối với mọi hình thể trong ba cõi thấp, và thực sự trở thành một vị cứu độ.

Trong *Chí Tôn Ca* có những lời khai ngộ sau đây:-

“Người đã hoạch đắc minh triết, hợp nhất trong thị kiến của linh hồn, từ bỏ thành quả của những công trình đã thực hiện, thoát khỏi sự ràng buộc của vòng luân hồi sinh tử, về đến gia hương nơi không hề có đau khổ.

“Khi linh hồn vượt qua khu rừng ảo tưởng, hành giả sẽ không còn bận tâm đến những gì sẽ được giảng dạy hay đã được giảng dạy.

“Khi từ bỏ giáo huấn theo truyền thống, linh hồn sẽ trụ vững trong thị kiến tinh thần, và hành giả hợp nhất với Linh hồn.” (*Chí Tôn Ca* II, 51, 52 và 53.)

J. H. Woods giải rõ điều này qua bản dịch lời bình của Veda Vyasa, như sau:

“Không ham muốn là ý thức rằng mình là Chủ nhân, khi hành giả không còn khao khát những điều mà y trông thấy hay được tiết lộ.”

“Trí tuệ chất (chitta) sẽ có ý thức là Chủ nhân . . . , nếu không còn khao khát những đối tượng thấy được, như người khác phái, thức ăn, thức uống hay quyền lực; nếu không còn thêm khát những mục tiêu được tiết lộ (trong kinh Vệ-đà) như đạt đến cõi Thiên đường hay trạng thái thoát trần, hoặc phân giải thành vật chất nguyên thủy – hoặc thậm chí khi tiếp xúc với các đối tượng phi thường hay bình thường nhưng nhờ siêu hóa nên vẫn ý thức được sự khiếm khuyết của chúng.”

[30] Từ “truyền thống” không chỉ về những gì thường được xem là đối tượng của nhận thức giác quan. Từ này có hàm ý thế giới của các dạng hình tư tưởng, “khu rừng ảo tưởng” gồm những ý niệm của con người về Thượng Đế, cõi thiên đường hay địa ngục. Sự thăng hóa tất cả những điều này và biểu hiệu cao nhất của chúng trong tam giới là tâm thái “devachan” (cực lạc) vốn là mục tiêu của rất nhiều người. Tuy nhiên, kinh nghiệm cực lạc rốt cuộc phải được chuyển đổi thành nhận thức Niết-bàn. Cần lưu ý rằng thiên đường, đối tượng của những ước mong, hoài bão, vốn được thêu dệt bởi các giáo huấn cổ truyền, và mọi lối trình bày tín ngưỡng theo giáo điều. Đối với nhà huyền bí học, nó có nhiều ý nghĩa, và những điều dưới đây có thể giúp chúng ta hiểu rõ hơn:

1. *Thiên đường*, tâm thái trên cõi cảm dục, sự cụ thể hóa những ước vọng của người chí nguyện mong muốn được nghỉ ngơi, bình an và hạnh phúc. Tâm thái này dựa vào “những hình thức hỉ lạc.” Đây là một tình trạng cảm thụ giác quan do mỗi người tự tạo cho mình, nên biến đổi tùy theo số người tham gia vào đó. Hành giả không nên bám chấp vào tâm thái thiên đường. Đó là sự hưởng thụ của phạm ngã, và của người

chỉ mất thân xác, trước khi ra khỏi thể cảm dục để tiếp tục lên cõi trí.

2. *Cực lạc*, tâm thái trên cõi trí mà linh hồn bước vào đó khi bỏ thể cảm dục và hoạt động trong thể trí, hay chịu sự giới hạn của thể trí. Tâm thái này cao cấp hơn thiên đường [31] thông thường, và niềm phúc lạc hưởng thụ có tính cách trí tuệ hơn ý nghĩa bình thường của nó. Tuy nhiên, tâm thái này vẫn còn thuộc cõi giới sắc tướng thấp kém, và hành giả sẽ vượt qua khi thực hành buông xả.

3. *Niết-bàn*, mức thành đạt của bậc toàn thiện khi không còn bị các khuynh hướng nghiệp quả của mình “ràng buộc” vào ba cõi thấp. Vị này thể nghiệm Niết-bàn sau khi đã:

- Trải qua những cuộc điểm đạo nhất định,
- Tự giải thoát ra khỏi tam giới,
- Tổ chức, kiến tạo thể Bồ-đề.

Nói đúng ra, những vị trọn lành đã hoàn toàn buông xả nhưng chọn việc tự hy sinh và ở lại với những người con nhân loại để phụng sự và trợ giúp họ, thì không thực sự nhập Niết-bàn. Đây là những vị Chúa Từ bi, đã nguyện “đồng cam cộng khổ” với mọi người. Các Ngài tự nguyện chịu chi phối bởi một số điều kiện tương tự như (dù không hoàn toàn giống với) các điều kiện đang chi phối những người vẫn còn bám víu vào thế giới hình hài sắc tướng.

16. Khi đã hoàn toàn buông xả, hành giả thoát khỏi các đặc tính của vật chất hay các guna và hiểu biết chính xác về con người tinh thần.

Khi xem xét câu này, người môn sinh cần lưu ý rằng:

- Con người tinh thần là chân thân,
- Khi thành tựu viên mãn, diễn trình tiến hóa không những giúp linh hồn thoát khỏi các giới hạn của tam giới, mà

còn giải thoát con người tinh thần khỏi mọi hạn chế, ngay [32] cả sự hạn chế của chính linh hồn. Mục tiêu là vô sắc tướng hay là thoát khỏi cuộc biểu hiện hữu hình ở ngoại giới. Người môn sinh sẽ hiểu rõ thực nghĩa của điều vừa kể khi nhớ rằng tinh thần và vật chất vốn là một trong cuộc biểu hiện. Nói cách khác, bảy cảnh giới của chúng ta là bảy cõi phụ của cảnh giới thấp nhất cấp vũ trụ, cảnh giới hồng trần vũ trụ. Vì thế, chỉ khi một thái dương hệ đến “thời điểm cáo chung” hay tan rã, thì bấy giờ mới thực sự có tình trạng vô sắc tướng.

3. Các guna là ba đặc tính của vật chất. Ba hiệu ứng này phát sinh khi năng lượng của đại vũ trụ, là sự sống của Thượng Đế vốn tồn tại độc lập với việc khoác lấy hình thể, làm phát động hay truyền năng lượng cho vật chất nguyên thủy. Ba guna gồm có:

1. Sattva...Năng lượng của Tinh thần.Đức Chúa Cha..... tiết điệu hay
Chân thân rung động hài hòa
2. Rajas....Năng lượng của Linh hồn..Đức Chúa Con..... cơ động hay
Chân ngã hoạt động
3. Tamas...Năng lượng của Vật chất ...Chúa Thánh thần. quán tính.
Phàm ngã

Ba guna vừa kể tương ứng với đặc tính của mỗi một trong ba trạng thái biểu lộ Sự Sống duy nhất.

Trong thiên luận giải vấn nạn này, đương nhiên không thể nào bàn rộng về vấn đề nói trên đến mức khả quan. Thế nhưng, vẫn khả dĩ có được chút ý niệm về vấn đề khi áp dụng sự hoàn toàn buông xả vào đại vũ trụ hay tiểu vũ trụ. Chân thân (của Thượng Đế hay của con người) đã sử dụng cả ba guna; đã thu đạt đầy đủ kinh nghiệm qua việc sử dụng hình hài, sắc tướng; đã phát triển tâm thức, nhận thức hay ý thức qua sự gắn bó với một đối tượng hay hình

[33] thể; đã dùng tất cả các nguồn lực, và nay không còn sử dụng hay còn cần đến chúng nữa. Vì thế, Ngài trở nên tự do đối với các guna. Ngài thoát khỏi tình trạng khoắc lẩy hình thể do bám chấp, và nhập vào một trạng thái tâm thức mới mẻ mà chúng ta chưa thể nào suy đoán.

17. Hành giả ý thức được đối tượng bằng cách chú tâm vào bốn khía cạnh của nó: hình thể, qua việc khảo sát; đặc tính (hay guna), qua việc tham cứu có phân biệt; mục đích, qua nguồn hứng khởi (hay phúc lạc); và linh hồn qua sự đồng nhất.

Thế nên, chúng ta thấy rõ rằng câu cách ngôn “người nào suy nghĩ điều gì thì trở thành điều đó” (Prov. 23: 7) vốn dựa vào sự kiện thực tế nội môn. Mọi hình thể hay sắc tướng đều có một linh hồn. Linh hồn hay nguyên khí hữu thức ấy vốn đồng nhất với cái thức trong hình hài con người. Đây là đồng nhất trong bản tính, dù lại khác biệt về phạm vi hay mức độ phát triển. Điều này cũng đúng với các Chân linh cao cả hay những Đấng siêu nhân mà chúng ta “sống, di chuyển và hiện tồn” trong các Ngài (Acts 17: 28), và ngưỡng vọng trạng thái phát triển của các Ngài.

Khi người chí nguyện tận trọng chọn lựa “các đối tượng” để tham thiền, y tự tạo một cái thang để tiến lên qua các đối tượng đó, nhờ thế mà rốt cuộc đạt đến cái phi đối tượng. Bấy giờ thể trí của y ngày càng có tâm thái thiền của linh hồn. Tương tự, bộ não cũng trở nên ngày càng phục tùng thể trí giống như thể trí tuân phục linh hồn. Bằng cách này, phạm

[34] nhân dần dần đồng nhất với con người tinh thần, là chân thần toàn tri và vô sở bất tại. Hành giả đạt được tâm thái thiền nói trên qua tiến trình gồm bốn bước:—

1. *Tham thiền về tính chất của một hình thể.* Khi suy

ngẫm về hình thể đó, y nhận thấy rằng nó chỉ là biểu tượng của một thực tại ẩn bên trong. Toàn bộ thể giới khách quan, hữu hình của chúng ta là sự tích tập của hình hài, sắc tướng thuộc loại nào đó (con người, các loài hạ đẳng, và các siêu nhân), biểu lộ sự sống của vô số chúng sinh hữu tình.

2. *Tham thiền về đặc tính của một hình thể,* để đánh giá được năng lượng nội tại của nó. Cần lưu ý rằng năng lượng của một vật thể có thể được xem là màu sắc của nó. Vì thế, lời của Patanjali trong Quyển IV, Câu 17 có thể soi sáng và giải thích vấn đề trong điểm thứ hai này. Đây gọi là “sự tham cứu có phân biệt”, và qua đó người môn sinh biết được năng lượng nào nơi chính mình là một với đối tượng mà y đang suy ngẫm.

3. *Tham thiền về mục đích của một hình thể.* Bước này xem xét cái ý niệm ẩn sau hoặc ẩn trong một thể biểu hiện và năng lượng mà nó phát lộ. Nhận thức vừa kể giúp hành giả dần dần biết được phần nào trong Thiên cơ hay mục đích của Toàn thể là yếu tố thúc hình thể ấy hoạt động. Bằng cách này, thông qua một thành phần, hành giả giao tiếp với Toàn thể, và mở rộng tâm thức, với niềm an lạc, hoan hỉ. Trạng thái phúc lạc bao giờ cũng kèm theo nhận thức về sự hợp nhất của một thành phần với Toàn thể. Khi suy ngẫm về tattva, tức là các năng lượng hay nguyên khí, hoặc suy ngẫm

[35] về tanmatra hay là các yếu tố cấu thành tinh thần-vật chất, rốt cuộc hành giả biết được mục đích của Thiên cơ dành cho cuộc biểu hiện tiểu vũ trụ và đại vũ trụ. Sự hiểu biết này kèm theo niềm an lạc.

Ba điều nói trên tương ứng với ba trạng thái, tinh thần, linh hồn và thân xác, mang lại ánh sáng khai ngộ cho người môn sinh quan tâm nghiên cứu.

4. *Tham thiền về linh hồn.* Suy ngẫm về Sự Sống nội tại

sử dụng hình thể và cung cấp năng lượng cho hình thể đó đi vào hoạt động, và hành hóa đúng theo Thiên cơ. Linh hồn này là một với tất cả các linh hồn khác và là một với Đại hồn, cùng phụng sự Thiên cơ duy nhất và có ý thức tập thể.

Thế là, qua bốn giai đoạn tham thiền về một đối tượng, hành giả đạt được mục tiêu là biết được linh hồn và các quyền năng của linh hồn. Y đồng nhất một cách hữu thức với thực tại duy nhất, và điều này xảy ra trong bộ não thân xác của y. Y tìm thấy sự thực đó nơi chính mình và vốn là sự thực ẩn trong mọi hình thể và trong mọi giới tiến hóa của thiên nhiên. Khi đã biết được chính linh hồn, rồi cuộc y biết được Đại hồn và hợp nhất với Đại hồn.

18. Hành giả đạt được thêm một giai đoạn của samadhi khi nhờ chuyên tâm mà khiến cho hoạt động bên ngoài trở nên yên lặng. Trong giai đoạn này, chitta chỉ ứng đáp với các ấn tượng nội tại thâm sâu.

Từ “samadhi” (nhập định) được giải thích theo nhiều lối khác nhau, và áp dụng cho những giai đoạn thành tựu khác nhau của nhà yogi. Điều này khiến cho người môn sinh trình độ trung bình thấy phần nào khó khăn khi nghiên cứu những bản luận giải khác nhau. Có lẽ một trong những cách [36] dễ nhất để nhận thức ý nghĩa của từ này là lưu ý rằng từ “sama” chỉ về khả năng của trí tuệ chất (hay chitta) có thể khoác lấy hình thể hay tự biến thái theo các ấn tượng từ bên ngoài. Các ấn tượng ngoại lai này đến với thể trí qua các giác quan. Khi người chí nguyện thực hành yoga có thể kiểm soát được các cơ quan dùng cho nhận thức giác quan của mình, để chúng không còn truyền đến thể trí các phản ứng của chúng đối với những gì cảm nhận được, thì có hai điều xảy ra:

a. Bộ não của thân xác trở nên yên lặng,

b. Trí tuệ chất hay thể trí, chitta, không còn khoác lấy những biến thái khác nhau và cũng trở nên yên lặng.

Đây là một trong những giai đoạn đầu của samadhi, nhưng không phải là trình độ samadhi của bậc hoàn thiện. Đây là một tình trạng hoạt động cường liệt ở bên trong thay vì bên ngoài. Đây là tâm thái tập trung, chuyên nhất. Tuy nhiên, hành giả ứng đáp với các ấn tượng từ những lĩnh vực tế vi hơn, và ứng đáp với các biến thái phát sinh từ những nhận thức còn thâm sâu hơn nữa. Ý thức một lĩnh vực hiểu biết mới, dù vẫn chưa biết đó là gì. Y xác định rằng có một thể giới không thể biết được qua trung gian của năm giác quan, nhưng sẽ hiển lộ khi dùng trí tuệ đúng cách. Y hiểu thâm nghĩa khả dĩ có của một câu kinh sau này do Charles Johnston chuyển dịch, phát biểu ý tưởng nói trên qua ngôn từ đặc biệt rõ ràng:

“Người tri kiến chính là cái thấy thuần khiết . . . y nhìn ra xuyên qua lớp áo là cái trí.” (Quyển II. Câu 20.)

Câu kinh trước bàn về những gì có thể gọi là tham thiền [37] hữu chủng hay là tham thiền về một đối tượng. Câu này nói lên giai đoạn kế tiếp, tham thiền vô chủng, tức là không có điều gì mà bộ não của thân xác có thể nhận biết như một đối tượng.

Ở đây nên kể ra sáu giai đoạn của tham thiền được Patanjali đề cập đến. Chúng cho ta manh mối của toàn bộ tiến trình khai mở được nói đến trong sách này:

1. Nguyên vọng tinh thần,
2. Tập trung,
3. Tham thiền,
4. Nhập định,
5. Khai ngộ,
6. Linh cảm.

Ở đây chúng ta thấy rằng người môn sinh bắt đầu với *nguyện vọng* hướng đến những gì ở ngoài phạm vi hiểu biết của mình và kết thúc khi được *linh cảm* bởi những gì y đã tìm biết. Tập trung (hay là chuyên tâm) dẫn đến tham thiền và tham thiền bùng nổ trong trạng thái nhập định hay chiêm ngưỡng.

19. Trạng thái samadhi vừa mô tả vẫn chưa vượt khỏi phạm vi của thế giới hiện tượng. Trạng thái này chưa vượt qua giới Thiên thần và những gì liên quan đến thế giới cụ thể.

Cần lưu ý rằng những kết quả đạt được trong các tiến trình mà các câu mười bảy và mười tám đã bàn, chỉ đưa hành giả đến ranh giới lĩnh vực của linh hồn. Chúng chỉ đưa y đến phạm vi hiểu biết mới mà nay y đã ý thức được. Y vẫn còn bị giam hãm trong tam giới. Tất cả những gì y đã thực hiện [38] thành công là làm yên lặng các biến thái của thể trí. Nhờ đó mà lần đầu tiên (ở cõi trần và trong bộ não của thân xác) y nhận biết được những gì ở ngoài phạm vi của tam giới – là linh hồn, phạm vi thị kiến và hiểu biết của linh hồn. Y còn phải tăng cường mối liên kết với linh hồn (đề cập trong các câu từ hai mươi ba đến hai mươi tám). Và sau khi đã chuyển tâm thức vào lĩnh vực của chân thần, y phải bắt đầu làm việc từ vị thế hay trình độ đó.

Ý tưởng nói trên được một số dịch giả gọi là tình trạng mà hành giả ý thức được “đám mây mang những điều khả tri.” Đám mây này chưa ngừng tụ đúng mức để cho cơn mưa hiểu biết tuôn đổ từ những cảnh giới cao siêu xuống cõi trần, hoặc để bộ não của thân xác có thể biết được “những điều khả tri” vừa kể. Đám mây là kết quả của sự tập trung chuyên chú và làm cho các biến thái cấp thấp trở nên yên lặng. Thế nhưng,

nếu linh hồn hay vị Chủ nhân chưa hoàn toàn chế ngự thì sự hiểu biết của linh hồn chưa thể tuôn đổ vào não bộ trong thân xác qua thể trí, là giác quan thứ sáu.

Yoga là một khoa học thực sự. Chỉ khi người môn sinh tiếp cận khoa này theo những giai đoạn đúng với phương pháp khoa học, y mới đạt được sự nhận thức hay trạng thái samadhi đích thực.

20. Những nhà yogi khác đạt được samadhi và phân biệt được tinh thần thuần khiết qua sự tin tưởng, kể đến là nỗ lực, ghi nhớ, tham thiền và nhận thức đúng.

Trong những nhóm nhà yogi mà trước đây chúng ta đã bàn, sự nhận thức chỉ giới hạn trong thế giới hiện tượng. [39] Cần hiểu rằng đó chỉ là ba cảnh giới của nhận thức hạ trí, nhận thức cảm dục, và cảm nhận của các giác quan trong thể xác. Họ tiếp xúc và biết được những năng lượng mang lại sự cụ thể hóa và động lực của tư tưởng tạo nên những hiệu quả ở cõi trần. Tuy nhiên, ở đây nhà yogi bước vào những lĩnh vực có tính tinh thần tế vi hơn, và ý thức được những gì mà chính chân ngã hiểu biết và nhận thức. Y đi vào thế giới của các nguyên nhân. Có thể xem nhóm thứ nhất là gồm những người đang dần bước trên đường đệ tử. Giai đoạn này bao gồm thời điểm họ bước vào Con đường Dự bị cho đến khi được Điểm đạo lần thứ hai. Nhóm thứ hai là các đệ tử trình độ cao hơn. Sau khi đã chế ngự và siêu hóa trọn cả phàm tính, họ có thể giao tiếp với chân thần, tinh thần hay là “Cha ở trên Trời” và biết được những điều chân thần nhận thức.

Loại nhận thức thứ nhất đến với những người đang trong tiến trình tổng hợp sáu luân xa thấp vào luân xa đầu. Họ thực hiện điều này bằng cách siêu hóa bốn luân xa thấp

vào ba luân xa cao hơn, và sau đó tổng hợp luân xa tim và luân xa cổ họng vào luân xa đầu. Nhờ hiểu biết định luật, nhóm thứ hai làm việc với tất cả các luân xa đã thanh luyện và siêu hóa. Họ biết cách đạt được samadhi thực sự hay là trạng thái trừu tượng hóa của nội môn, nhờ khả năng thu năng lượng vào hoa sen ngàn cánh ở đầu. Từ đó, họ rút tâm thức qua hai thể tinh vi hơn, cho đến khi hoàn toàn tập trung và chuyên chú trong thể nguyên nhân, là karana sarira, hay là hoa sen chân ngã. Patanjali cho biết hành giả đạt đến trình độ này qua năm giai đoạn dưới đây. Người

[40] môn sinh cần ghi nhớ rằng các giai đoạn này vốn liên quan đến hoạt động của linh hồn, đến nhận thức của chân ngã, chứ không hề liên quan đến các phản ứng của phàm nhân và của não bộ trong thân xác.

1. *Tin tưởng*. Trên cảnh giới của mình, linh hồn thực hiện một điều tương tự như việc người chí nguyện tin tưởng vào linh hồn hay tâm thức Christ. Chỉ duy trong trường hợp này mục tiêu là nhận thức được những gì mà tâm thức Christ hay linh hồn tìm cách hiển lộ, là tinh thần hay là Cha ở trên Trời. Trước hết, người đệ tử đến mức nhận thức được vị đại diện cho Chân như, Phật tính hay Thiên tính nơi mình. Vị đại diện này còn được gọi là thần thái dương, chân ngã hay linh hồn. Đây là thành tựu của nhóm trước. Về sau, hành giả giao tiếp với Chân như, là tinh thần thuần khiết, là đáng tuyệt đối, là Cha của Sự Sống. Nhóm điểm đạo đồ này đã biết rõ thế nào là chân ngã và phi-ngã. Giờ đây, hình ảnh của phi-ngã mờ dần, rồi tan biến, chỉ còn tinh thần ngự trị. Niềm tin bao giờ cũng là giai đoạn đầu. Bước đầu là học lý thuyết, sau đó là thực nghiệm, và cuối cùng là nhận thức chân lý.

2. *Nỗ lực*. Khi đã thấu đáo phân lý thuyết, khi đã nhận thức được mục tiêu, thì tiếp theo là nỗ lực – đó là hoạt động

đúng đắn với nỗ lực đúng cách để tiến đến gần mục tiêu hơn, và biến lý thuyết thành sự thực.

3. *Ghi nhớ*, hay chánh niệm. Đây là một yếu tố thú vị trong tiến trình vì nó bao gồm việc thải trừ tạp niệm, hay là loại khỏi tâm thức của chân ngã tất cả những hình thái mà từ trước đến nay đã che án Sự thực. Những hình thái này hoặc là do mỗi người tự chọn hay tự tạo. Bước này dẫn đến sự thấu hiểu đích thực hay là khả năng ghi nhận đúng những gì [41] mà linh hồn đã nhận thức, và năng lực truyền đạt nhận thức đúng đắn này đến não bộ của phàm nhân. Đây là sự ghi nhớ những điều vừa kể. Đây không phải là hồi tưởng về những điều trong quá khứ. Nó bao gồm trình độ nhận thức và việc chuyển di sự nhận thức đó đến não bộ. Bấy giờ não có nhiệm vụ ghi nhận, và rốt cuộc hành giả có thể nhớ lại nhận thức đó tùy ý muốn.

4. *Tham thiền*. Hành giả cần suy ngẫm về những gì đã thấy và ghi nhận trong não bộ mà vốn đã phát xuất từ linh hồn. Bằng cách đó, y hòa nhập chúng vào trong đời sống. Chỉ nhờ cố gắng tham thiền này mà những nhận thức từ linh hồn mới trở thành sự thực đối với phàm nhân ở cõi trần. Thế nên, trình độ tham thiền này rất cao siêu, vì nó theo sau giai đoạn chiêm ngưỡng, và là sự tham thiền của linh hồn với mục tiêu soi sáng vận cụ của mình ở cõi trần.

5. *Nhận thức đúng*. Sự thể nghiệm của linh hồn, và hiểu biết của tinh thần hay Chân thần bắt đầu thâm nhập vào não bộ của bậc Trọn lành hay vị Chân sư. Ngài biết được Thiên cơ theo thực nghĩa ở cấp cao nhất và thấu đáo Mô hình nguyên thủy của Thiên cơ. Có thể nói rằng chính những nhà yogi này đã đạt đến trình độ có thể thấu hiểu Thiên cơ hiện có trong trí tuệ của “Đấng Đại kiến tạo Vũ trụ.” Nay họ có thể hòa hợp với Ngài. Nhóm các nhà yogi nói trên chỉ đạt đến

trình độ có thể nghiên cứu các chi tiết của Thiên cơ vĩ đại và hợp tác một cách thông tuệ để xây dựng Ngôi đền của Chúa.

[42] Sự nhận thức được đề cập ở đây có tính cách cao siêu đến nỗi hầu như chỉ những đệ tử cấp cao mới hiểu được. Thế nhưng, nếu đánh giá được các giai đoạn và đẳng cấp này, người chí nguyện tìm đạo không những thấy được vấn đề khó khăn và vị trí của mình hiện nay, mà còn cảm nhận được sự mỹ lệ của Thiên cơ.

21. Những ai có ý chí mạnh mẽ và linh hoạt sẽ mau đạt được giai đoạn (tâm thức tinh thần) này.

Đây là điều đương nhiên. Vì khi ý chí, phản ánh trong thể trí, trở nên yếu tố nổi bật trong người đệ tử, thì bấy giờ y đã đánh thức được phương diện đó nơi chính mình. Nó vốn hòa hợp với trạng thái ý chí của Thượng Đế, là trạng thái thứ nhất của Đấng Cha lành. Sự liên giao đi theo đường hướng sau đây:

1. Chân thân hay là Cha ở trên Trời, trạng thái ý chí,
2. Atma hay ý chí tinh thần, trạng thái cao nhất của linh hồn,
3. Thể trí hay ý chí thông minh, trạng thái cao nhất của phàm ngã,
4. Luân xa đầu.

Đây là con đường của người thực hành Raja Yoga. Nhờ đó họ nhận thức được tinh thần và tiến đến trình độ của bậc hoàn thiện. Còn có một đường hướng khác nữa là:

1. Chân thân,
2. Trạng thái Chúa Con hay trạng thái Christ,
3. Trạng thái bác ái, hay trạng thái minh triết,
4. Bô-đê hay tình thương tinh thần, trạng thái thứ hai của linh hồn,

5. Thể tình cảm, trạng thái thứ hai của phàm ngã,
- [43] 6. Luân xa tim.

Đây là con đường của người thực hành Bhakti Yoga, người sùng tín và vị thánh. Qua đó họ biết được linh hồn và đạt đến trình độ thánh thiện. Con đường thứ nhất giống dân Aryan đang theo đuổi. Trong khi đường hướng thứ hai là con đường thành đạt dành cho giống dân Atlantis.

Người môn sinh nghiên cứu kỹ bảng liệt kê nói trên sẽ nhận được nhiều ánh sáng. Khi học về con đường Điểm đạo, chúng ta sẽ thấy rõ rằng người ứng viên nhất thiết phải có ý chí mạnh mẽ và năng nổ. Chỉ ý chí đanh thép, sự bền lòng kiên định, cường mãnh, không hề lay chuyển, mới giúp người chí nguyện tiến lên trên con đường này và bước vào ánh sáng thanh thiên, bạch nhật.

22. Việc sử dụng ý chí cũng có nhiều mức độ khác nhau, có thể mãnh liệt, vừa phải hay nhẹ nhàng. Để đạt tâm thức tinh thần đích thực, hãy còn có một con đường khác nữa.

Ở đây nên giải rõ hai con đường giúp mọi người đạt đến mục tiêu, – hiểu biết sự sống tinh thần, và giải thoát. Đó là con đường Yoga mà Patanjali đã phác thảo. Trên con đường này, hành giả sử dụng ý chí, phân biệt giữa chân ngã và phi-ngã, và thấu đạt đến tinh thần thuần khiết. Đây là con đường dành cho giống dân thứ năm hay là dân Aryan. Đây cũng là con đường dành cho những ai có chức năng phát triển nguyên khí thứ năm hay trí tuệ, và nhờ thế mà thực sự trở thành những người con của trí tuệ. Chính họ trở thành ngôi sao năm cánh, ngôi sao của bậc trọn lành, trong nguồn vịnh quang viên mãn. Đi theo con đường này, hành giả chế ngự được năm cảnh giới tiến hóa của nhân loại và siêu nhân loại.

[44] Bấy giờ, atma (hay là ý chí thiêng liêng, trạng thái thứ nhất) hiển lộ qua trung gian của bồ-đề (hay tâm thức Christ), dùng manas tức là thượng trí làm phương tiện.

Con đường kia là con đường hoàn toàn sùng tín. Với lòng sùng kính mạnh mẽ và hiến dâng trọn vẹn, người chí nguyện dần dần biết được thực tính của tinh thần. Đây là con đường ít trở ngại nhất dành cho phần đông nhân loại, và đã là phương pháp thành đạt dành cho giống dân có trước giống dân Aryan. Phương pháp này hầu như không kể đến nguyên khí thứ năm. Đó là sự thăng hoa của nhận thức giác quan, là con đường của xúc cảm mãnh liệt. Theo đúng phương pháp này, hành giả chế ngự được bốn cảnh giới và làm hiển lộ bồ-đề (hay tâm thức Christ). Người môn sinh cần phân biệt rõ giữa hai con đường này, và lưu ý rằng huyền bí gia của chánh đạo có khả năng hòa hợp cả hai. Nếu trong kiếp sống này y đi theo con đường Raja Yoga với lòng nhiệt thành và tình thương, thì đó là vì trong những kiếp khác y đã dần bước trên con đường sùng tín, và đã tìm thấy Đấng Christ, tức là Bồ-đề tâm nơi chính mình. Trong kiếp sống này, y tóm lược lại kinh nghiệm đã có, đồng thời sử dụng ý chí mạnh mẽ và kiểm soát trí tuệ. Rốt cuộc, qua cố gắng đó y được khai thị về tinh thần thuần khiết hay là Cha ở trên Trời.

Các nhà luận giải câu kinh này nói rằng những người thực hành theo phương pháp Raja Yoga và sử dụng ý chí được chia thành ba nhóm chính. Các nhóm này còn được chia thành chín nhóm tương ứng. Có những người sử dụng ý chí mạnh mẽ đến mức họ đạt được kết quả hết sức nhanh chóng. Tuy nhiên, cố gắng như thế có kèm theo những nguy cơ và

[45] nguy hiểm. Đó là nguy cơ phát triển không đồng đều, và phủ nhận vai trò của cái tâm trong bản tính của hành giả, cùng

với một số hủy diệt mà về sau cần phải hàn gắn. Kế đến là những người chí nguyện tiến bước không mau lẹ như trên, và tiêu biểu cho trung đạo. Họ tiến hành đều đặn, liên tục với mức độ vừa phải. Họ được gọi là “chuyên gia có phân biện” vì không cho phép bất cứ sự thái quá nào. Người trong thời kỳ hiện nay nên áp dụng phương pháp của họ. Cũng có những linh hồn dịu dàng, với đặc trưng kiên trì, điềm tĩnh. Họ tiến tới đều đều, liên tục, không lệch hướng, và rốt cuộc đạt đến mục tiêu. Họ có đặc điểm rất kiên định, nhưng tiến độ chậm chạp. Họ là “con rùa” trên Đường Đạo, trong khi nhóm đầu được xem là “thỏ.”

Trong một số cổ thư có minh họa chi tiết về ba nhóm người tìm đạo nói trên theo ba biểu tượng dưới đây:

1. Nhóm có ý chí mạnh được gọi là *dê*. Những người chí nguyện loại này thường đầu thai dưới cung Ma kết,
2. Nhóm có ý chí vừa phải được gọi là *cá*. Nhiều người trong họ ra đời dưới cung Song ngư,
3. Nhóm có ý chí yếu hay chậm chạp được gọi là *cua*. Họ thường chào đời dưới cung Cự giải.

Ba nhóm nói trên còn bao gồm những nhóm phụ khác nhau. Điều thú vị là trong văn khố của các Đấng Nghiệp quả Tinh quân có ghi đa số những người thuộc ba nhóm vừa kể đều đi vào cung Thiên xứng (hay là cái cân) khi gần đến cuối

[46] chu kỳ cố gắng của mình. Nhập thế dưới thiên tượng này, họ thận trọng cân bằng các cặp đối cực. Họ làm cho sự phát triển phiến diện của mình trở nên cân đối. Họ sửa đổi những gì không đồng đều trong cố gắng của mình từ trước đến nay, và bắt đầu “áp dụng một nhịp độ thăng bằng.” Thường thì sau đó họ đi vào thiên tượng Bảo bình và trở thành người mang bình nước, phải đội “trên đầu bình nước của sự sống.” Do đó, họ phải điều chỉnh tốc độ khi nhanh chóng leo lên đỉnh núi

điểm đạo, nếu không “nước sẽ bị sánh ra ngoài và bình sẽ bị vỡ.” Mặt khác, cũng bởi nước này là nhằm giải khát cho đại chúng, nên họ phải tiến bước nhanh hơn vì nhu cầu quá lớn. Thế là, “người đi đầu trở thành người cuối, và người ở cuối lại tiến lên hàng đầu.” Thở và rửa cùng gặp nhau tại mục tiêu.

23. Hành giả biết được Ishvara khi hết lòng sùng kính Ishvara.

Ishvara là người con biểu hiện thông qua mặt trời. Đây là trạng thái đại vũ trụ. Ishvara là con của Thượng Đế, là Đấng Christ vũ trụ, chiếu sáng rực rỡ trong tâm của mỗi chúng ta. Từ “tâm” được dùng ở đây theo hàm nghĩa huyền môn. Những phần tương ứng sau đây có thể soi sáng vấn đề và cần nghiên cứu kỹ.

Trạng thái	Đặc tính	Luân xa	Đại vũ trụ
Tinh thần. Đức Chúa Cha	Chân thần.. Ý chí.....	Đầu ...	Mặt trời tinh thần trung ương.
Linh hồn .. Đức Chúa Con	Chân ngã ... Bác ái.....	Tim....	Tâm của mặt trời.
Thân xác .. Chúa Thánh thần	Phàm ngã .. Thông tuệ ..	Cổ	Mặt trời Linh hoạt hòng vật chất.

Ishvara là trạng thái thứ hai. Vì thế, thực nghĩa của câu [47] này là khi hành giả hết lòng sùng kính, và yêu thương Ishvara, Đấng Christ biểu hiện, thì y có thể giao tiếp hay biết được tâm thức Christ hay linh hồn. Ishvara là Thượng Đế ngự trong tâm của mỗi người con của Thượng Đế. Ngài ngự ở nơi sâu kín của luân xa tim. Hành giả chỉ tìm thấy Ngài qua tình thương thuần khiết và phụng sự hết lòng. Khi đến với Ngài, người sùng tín thấy Ngài ngự trên hoa sen mười hai

cánh của luân xa tim, tay Ngài cầm giữ “viên ngọc quý trong hoa sen.” Đó là cách người sùng tín tìm thấy Ishvara. Khi người sùng tín trở thành nhà raja-yogi thì Ishvara sẽ tiết lộ cho y biết bí mật của viên ngọc này. Khi người sùng tín biết được Đấng Christ là vị vua ngự trên ngôi của luân xa tim thì Ngài sẽ hiển lộ Đấng Cha lành cho người tôn sùng Ngài. Thế nhưng, người sùng tín phải dần bước lên Con Đường Raja Yoga, và kết hợp sự hiểu biết của tri thức, sự chế ngự và giới luật thể trí, trước khi có thể thực sự được khai thị. Rốt cuộc, thần bí gia phải trở thành huyền bí gia: những phẩm tính của đầu và phẩm tính của tim phải được phát triển như nhau, vì cả hai đều thiêng liêng.

24. Ishvara là Linh hồn, không hề bị giới hạn, siêu thoát khỏi nghiệp quả và dục vọng.

Trên đây là mô tả thực tính của con người tinh thần, và mối liên hệ của người với tam giới. Đây là trạng thái của vị Chân sư hay một bậc toàn thông, của linh hồn đã phát huy các quyền bẩm sinh, và không còn bị chi phối bởi các mãnh lực và năng lượng của phàm tính. Câu này và ba câu sau đưa ra hình ảnh của con người siêu thoát, đã [48] thoát vòng luân hồi và đã tìm thấy chân ngã qua phấn đấu và kinh nghiệm. Ở đây nói lên bản tính của vị thần thái dương, người con của Thượng Đế, là chân nhân hay chân ngã. Chúng ta được biết rằng chân ngã

1. *Không hề bị giới hạn.* Chân ngã không còn “bị giam hãm, gò bó và hạn chế” bởi bốn hạ thể. Chân ngã không còn bị đóng đinh trên thập tự giá của vật chất. Bốn hạ thể – thể xác, thể dĩ thái, thể tình cảm và thể trí – không còn là nhà tù của chân ngã. Nay chúng chỉ là những khí cụ mà chân ngã có thể tùy ý sử dụng hay từ bỏ. Chân ngã hoạt động tự do. Nếu

chân ngã lưu lại trong lĩnh vực của tam giới, thì đó là do chân ngã tự chọn, và chân ngã có thể chấm dứt sự tự giới hạn này tùy ý muốn. Chân ngã là chủ nhân trong tam giới. Chân ngã là con của Thượng Đế, chế ngự và kiểm soát các công trình sáng tạo trong ba cõi thấp này.

2. *Siêu thoát khỏi Nghiệp quả.* Vì hiểu biết định luật nên chân ngã đã điều chỉnh toàn bộ nghiệp quả của mình, đã thanh toán mọi khoản nợ, làm tròn mọi nghĩa vụ, và giải quyết mọi ân oán trong đời. Với nhận thức thâm sâu, chân ngã hữu ý đi vào thế giới của nguyên nhân, rời bỏ thế giới của hậu quả là tam giới. Thế là chân ngã không còn (do mù quáng và vô minh) tạo ra những tình trạng dẫn đến hậu quả xấu xa. Chân ngã bao giờ cũng hoạt động đúng theo định luật và mọi sự phát biểu năng lượng (qua lời nói và hành động tự phát) đều được thực hiện với đầy đủ hiểu biết về kết quả sẽ xảy ra. Vì thế, không sở hành nào của chân ngã sẽ mang lại kết quả xấu, và do đó mà không gây nghiệp quả. Kẻ thường nhân làm việc với các hậu quả, và mù quáng tìm đường đi qua các hậu quả đó. Vị Chân sư làm việc với các nguyên nhân, và không bị ràng buộc hay hạn chế bởi những hậu quả Ngài tạo ra do vận dụng định luật.

3. *Siêu thoát khỏi dục vọng.* Những sự vật của cảm nhận giác quan trong tam giới không còn hấp dẫn hay quyến rũ được Ngài. Tâm thức của Ngài nay hướng nội và hướng thượng, và không hề hướng ngoại hay hướng hạ. Ngài ngự ở tâm điểm và những gì ở ngoại vi không còn hấp dẫn được Ngài. Sự khát khao kinh nghiệm, sự thèm muốn đời sống ở cõi trần, và sự ham mê những loại hình hài, sắc tướng khác nhau không còn sức thu hút đối với Ngài. Ngài đã thể nghiệm và biết, đã đau khổ và bị buộc phải đầu thai do lòng khao khát cái phi-ngã. Nay tất cả đều chấm dứt, và Ngài là linh hồn giải thoát.

25. Trong Ishvara, vị Thầy thiêng liêng, mầm mống của toàn tri mở ra vô hạn.

Theo ý nghĩa đại vũ trụ, Thượng Đế là vị Thầy của tất cả. Ngài bao gồm sự toàn tri, và (dĩ nhiên) là tất cả các trạng thái tâm thức. Ngài là linh hồn của muôn loài vạn vật. Linh hồn của hạt nguyên tử vật chất cũng như linh hồn của mọi người đều là thành phần trong nhận thức vô hạn của Ngài. Linh hồn của con người cũng có tiềm năng đó, và khi tâm thức không tự đồng hóa với các vận cụ hay cơ quan của nó, thì mầm mống của toàn tri bắt đầu nảy nở. Có thể thấy “mầm mống toàn tri” trong những giai đoạn khai mở khác nhau, trong người đệ tử, vị cao đồ, vị Chân sư hay Thánh sư, trong Đức Christ, Đức Phật, và trong Đức Chúa tể Hoàn cầu, là vị có danh hiệu Đấng Thái cổ trong Kinh thánh. Tất cả đều có tâm thức của Thượng Đế, và họ vượt qua hết cuộc điểm đạo này đến cuộc điểm đạo khác. Khi hành giả thấu đáo được một giai đoạn, thì ngay trên trình độ đó bao giờ cũng thấy rõ một lĩnh vực mở mang tâm thức khác khả dĩ có. Tiến trình này luôn luôn là như thế, và có thể tóm lược như sau:

1. Một sức thôi thúc, hay quyết tâm đạt được kiến thức mới,
2. Giữ vững và sử dụng tâm thức đã khai mở, và từ trình độ đã đạt cố gắng tiến đến mức nhận thức rộng lớn hơn,
3. Vượt qua những khó khăn do sự hạn chế trong vận cụ của tâm thức và do nghiệp quả,
4. Những trắc nghiệm nội môn áp dụng cho người đạo sinh khi y tỏ ra có năng lực,
5. Người đạo sinh chiến thắng vẻ vang,
6. Đại đoàn Chuông giáo, các vị hướng đạo của nhân loại công nhận sự chiến thắng và thành đạt của y,
7. Thấy được bước kế tiếp.

QUYỂN I

Sự khai mở cứ tiếp diễn như thế, và trong mỗi chu kỳ cố gắng người con của Thượng Đế đang tiến hóa tìm thấy quyền năng bẩm sinh của mình với vị thế của một người hiểu biết. “Y đã nghe giáo huấn truyền thống, đã thấy sự tan rã của những gì mà y gìn giữ bấy lâu, đã thấy những điều ẩn giấu đối với kẻ chỉ biết theo truyền thống, thay thế giáo huấn ấy với những điều mới thấy được, trao tặng những điều đã hoạch định cho những ai kêu cầu với bàn tay không, và tiến vào phòng học tập ở bên trong.”

[51] Khi nghiên cứu những câu có liên quan đến Ishvara này, người môn sinh cần lưu ý rằng các câu ấy đều nói về người con của Thượng Đế. Đó là ngôi thứ hai của Ba ngôi thiêng liêng khi Ngài biểu hiện qua trung gian của một thái dương hệ, với tính cách linh hồn đại vũ trụ. Cũng có ý nghĩa chỉ về người con của Thượng Đế, là trạng thái thứ hai của chân thân, khi chân thân biểu hiện qua trung gian của một con người. Đây là linh hồn tiểu vũ trụ. Sau đây là những từ đồng nghĩa của trạng thái Ishvara, cần nên nghiên cứu.

Đại vũ trụ

Ishvara, trạng thái thứ hai..... Phẩm tính bác ái.
Con của Thượng Đế Hiển lộ Đức Chúa Cha.
Đấng Christ vũ trụ Thượng Đế lâm phạm.
Vishnu.....Ngôi hai của Ba Ngôi trong
Ấn giáo.
Linh hồn của vạn vật..... Nguyên tử và linh hồn là
những từ đồng nghĩa.
Đại Ngã Bao gồm các tiểu ngã.
Tôi là Đó Tâm thức tập thể.
AUM..... Linh từ Thiên khai.
Ngôi Lời Thượng Đế hiện thể.

QUYỂN I

Vị Thầy thiêng liêng..... Vị Thầy của tất cả.
Ánh sáng của thế gian..... Chói rạng trong bóng tối.

Tiểu vũ trụ

Trạng thái thứ hai Bác ái-minh triết.
Con của Đấng Cha lành Làm hiển lộ Chân thân.
Đấng Christ..... Đấng Christ trong bạn,
nguồn hy vọng vinh quang.
Linh hồn Tâm thức.
Chân ngã Chúa của các thể.
Chân nhân..... Thực thể tự nhận thức.
Ngôi Lời Thượng Đế giáng trần.
AUM..... Linh từ mặc khải.
Chủ nhân..... Chân ngã ngự trên ngôi.
Phóng quang của Chân nhân .. Ánh sáng nội tâm.
Con người tinh thần Sử dụng phạm nhân.

[52] **26. Ishvara (vị Thầy thiêng liêng), không hề bị hạn định bởi thời gian, là huấn sư của các vị Chúa nguyên thủy.**

Kể từ khi điều kiện thời gian và không gian hiện hữu, đã có những người đạt được sự toàn tri. Đó là những người mà mầm mống hiểu biết đã được vun bồi thích hợp và phát triển, cho đến khi bùng nổ thành nguồn vinh quang viên mãn của linh hồn giải thoát. Có thể thực hiện điều này theo những phương cách:

1. Sự đồng nhất mỗi linh hồn cá nhân với Đại hồn.
2. Lực hấp dẫn của Đại hồn, thu hút các linh hồn riêng rẽ của vạn vật dần dần về với Đại hồn. Đây chính là lực tiến hóa, tác nhân hấp dẫn vĩ đại kêu gọi các Sinh linh thiêng liêng, các đơn vị tâm thức hướng ngoại, quay về nguồn cội

của mình. Đây cũng là sự ứng đáp của linh hồn cá nhân với mãnh lực của linh hồn vũ trụ.

3. Cuộc huấn luyện chuyên sâu của Đại đoàn Chưởng giáo, nhờ đó mà các linh hồn nhận được sự kích thích và sinh động để họ tiến bước nhanh hơn hướng đến đỉnh cao.

Người môn sinh huyền bí học cần ghi nhớ rằng tiến trình này đã tiếp diễn trong những cuộc tuần hoàn và chu kỳ có trước Địa cầu chúng ta. Những vị Chúa, hay những vị Thánh triết nguyên thủy, là những bậc Trọn lành cao cả đã “nếm trải kinh nghiệm” theo Luật Tái sinh. Các ngài đã được khải thị các bí nhiệm bởi Đấng điểm đạo Duy nhất, là đại diện [53] của Đại hồn trên hành tinh chúng ta. Rồi đến lượt các ngài trở thành huấn sư và đấng điểm đạo cho hậu thế đi vào các bí nhiệm nói trên.

Vị Thầy duy nhất bao giờ cũng có ở nội tâm. Đó là linh hồn, đấng ngự trị nội tại, là người suy tưởng trên cảnh giới của mình. Vị Thầy duy nhất này là phần hiện thể của cái Toàn thể, của Đại hồn. Khi một người mở mang tâm thức thì người đó trở thành vị Thầy đối với những người khác chưa trải qua sự triển khai tương tự. Đây là phương cách trở nên thành thạo trong giới nhân loại. Vì thế, tất cả đều là những vị Thầy và đồng thời cũng là đệ tử. Tất cả đều là học viên, và tất cả cũng là huấn sư, chỉ khác nhau ở trình độ nhận thức. Ví dụ như:

- a. Người chí nguyện trên Đường Đạo là môn sinh của những đệ tử cấp thấp,
- b. Người đệ tử dự bị trên Đường Đạo là môn sinh của những đệ tử cấp cao,
- c. Các đệ tử chính thức là môn đệ của một cao đồ và của Chân sư,
- d. Một cao đồ là đệ tử của Chân sư,
- e. Chân sư là đệ tử của Thánh sư,

f. Các Thánh sư là đệ tử của những điểm đạo đồ cao cấp hơn nữa,

g. Những vị này lại là đệ tử của Đức Christ hay là vị trưởng ngành giáo dục,

h. Vị trưởng ngành giáo dục là đệ tử của Đức Chúa tể Hoàn cầu,

i. Đức Chúa tể Hoàn cầu là đệ tử của một trong ba vị hành tinh Thượng Đế đại diện cho ba trạng thái chính,

[54] j. Các vị này lại là đệ tử của Đức Thái dương Thượng Đế.

Vì thế, người môn sinh nghiên cứu kỹ sẽ thấy rõ rằng tất cả đều tùy thuộc lẫn nhau đến đâu, và bằng cách nào mà sự thành tựu của một đơn vị sẽ ảnh hưởng sâu xa đến toàn cơ thể. Con đường đệ tử có thể được xem là một từ chung bao gồm toàn bộ các trạng thái hay điều kiện sống trong giới thứ tư và giới thứ năm (giới nhân loại và giới tinh thần). Trong đó những cuộc mở mang tâm thức nhất định được thực hiện qua việc rèn luyện cụ thể.

27. Linh từ của Ishvara là AUM (hay OM). Đây là Pranava. (Xem Quyển I. Câu 1.)

Các môn sinh cần ghi nhớ rằng có ba Linh từ hay ba âm thanh căn bản trong cuộc biểu hiện. Điều này đúng với giới nhân loại. Đó là:

I. *Linh từ, hay là nốt của Thiên nhiên.* Đây là Linh từ hay là âm thanh của tất cả các hình thể hiện hữu trong vật chất cõi hồng trần. Như chúng ta thường biết, nó được ngân lên trên nốt “FA” cơ bản. Đây là nốt mà huyền bí gia của chánh đạo không sử dụng. Lý do là vì công tác của họ không liên quan đến việc làm gia tăng phương diện hữu hình, mà nhằm phát biểu khía cạnh nội tại hay vô hình. Đây là Linh từ của trạng thái thứ ba, của Brahma hay Chúa Thánh thần.

II. *Thánh ngữ*. Đây là Linh từ Vinh quang, là AUM. Đây là Pranava, âm thanh của chính Sự Sống hữu thức khi Sự Sống được truyền vào tất cả các hình hài, sắc tướng. Khi được phát ra đúng cách, Linh từ của Thiên nhiên cung ứng [55] các hình thể để nhằm hiển lộ linh hồn hay trạng thái thứ hai. Tương tự, khi được phát biểu đúng cách, Pranava cũng làm hiển lộ Đấng Cha lành hay Tinh thần qua trung gian của linh hồn. Đây là Linh từ của những người con lâm phạm của Thượng Đế. Trong phần luận giải ngắn ngủi này, không thể nào viết một thiên khảo luận về điều bí mật này của các bí mật, và bí nhiệm vĩ đại này qua các thời đại. Tất cả những gì có thể làm là đối chiếu một số sự kiện về Thánh ngữ AUM, và để cho người môn sinh triển khai ý niệm cũng như thấu hiểu ý nghĩa của những câu vấn tất được đưa ra, tùy theo trình độ trực giác của y.

III. *Linh từ Thất truyền*. Ý tưởng về Linh từ Thất truyền đã được Hội Tam điểm giữ gìn cho chúng ta. Đây là Linh từ của trạng thái thứ nhất, trạng thái tinh thần. Chỉ những người được điểm đạo lần thứ ba mới có thể bắt đầu tìm kiếm linh từ này, vì chỉ linh hồn đã giải thoát mới có thể tìm thấy nó. Linh từ này liên quan đến các cuộc điểm đạo cao nhất, nên chúng ta có bàn thêm cũng chẳng ích chi.

Vì thế, có thể đưa ra những điều sau đây về *Thánh ngữ* để người môn sinh nghiên cứu kỹ:

1. AUM là Linh từ vinh quang, là Đấng Christ trong chúng ta, nguồn hy vọng vinh quang.
2. Khi được hiểu đúng, Linh từ này làm cho trạng thái Christ, trạng thái thứ hai của thiên tính bùng chiếu rạng ngời.
3. Đây là âm thanh giúp linh hồn lâm phạm (của đại vũ trụ hay tiểu vũ trụ), chân nhân, Đấng Christ đi vào cuộc

biểu hiện, và làm cho “phóng quang của Chân nhân” hiển lộ ở trần gian.

[56] 4. Đây là Linh từ khai phóng tâm thức và, khi được hiểu đúng và sử dụng đúng, sẽ giải thoát linh hồn ra khỏi sự hạn chế của hình hài, sắc tướng trong tam giới.

5. AUM là từ tổng hợp ba trạng thái, và vì thế chính yếu là Linh từ của giới nhân loại trong đó ba phương diện của sự sống thiêng liêng – tinh thần, linh hồn và thân xác – phối hợp.

6. Theo một ý nghĩa đặc biệt, AUM cũng là Linh từ của giống dân thứ năm, giống dân Aryan. Nhiệm vụ của giống dân này là làm hiển lộ, theo cách mới mẻ hơn và đầy đủ hơn, bản tính của Đấng ngự trị ở nội tâm, là linh hồn bên trong hình thể, người con của trí tuệ, vị thần thái dương, nguyên khí thứ năm.

7. Hành giả chỉ hiểu rõ ý nghĩa của Linh từ này sau khi nhận thức được “ánh sáng nội tâm.” Khi được sử dụng, “tia sáng” trở thành ánh sáng chói rạng, ánh sáng trở thành ngọn lửa, và rốt cuộc ngọn lửa trở thành ngôi mặt trời. Khi được sử dụng, “ngôi mặt trời công chính xuất hiện” trong cuộc sống của mọi người.

8. Mỗi một trong ba mẫu tự này đều có liên quan đến ba trạng thái, và mỗi mẫu tự đều có thể áp dụng cho bất cứ bộ ba nào mà chúng ta đã biết.

9. Vị Thầy, hay Thượng Đế nội tâm, thực sự là Linh từ, là AUM. Đối với vị Thầy này (ngự ở tâm của cả chúng sinh) quả thực là “lúc khởi thủy đã có Ngôi Lời; Ngôi Lời cùng với Thượng Đế (tạo thành lưỡng nguyên) và Ngôi Lời chính là Thượng Đế.” Khi sử dụng Linh từ, hành giả nhận thức được:

- a. Thiên tính chính yếu của mình,
- b. Mục đích của quá trình khoác lấy hình thể,
- c. Sự cấu tạo và tính chất của các hình thể đó,
- d. Thực tính của tâm thức, hay là mối liên hệ của chân ngã thiêng liêng hay tinh thần với hình thể, là đối cực của tinh thần.

Mối liên hệ này, trong diễn trình tiến hóa, được gọi là tâm thức, và đặc trưng của tâm thức là tình thương.

10. Vị Tôn sư hay Chân sư hướng dẫn đệ tử đến cửa điểm đạo, và trông nom y trong tất cả các cuộc trắc nghiệm và những tiến trình ban đầu và về sau, thì Ngài cũng tiêu biểu cho Linh từ. Khi sử dụng âm thanh vĩ đại này một cách khoa học, Ngài tạo ra sự kích thích và tăng cường nhất định trong các luân xa của người đệ tử, để khả dĩ có một số phát triển.

Không nên nói nhiều hơn về Thánh ngữ ở đây. Những điều đã nói trên là đủ cho người chí nguyện thấy được mục đích và mãnh lực của Thánh ngữ. Khi người môn sinh đã có những kết luận đúng đắn qua nghiên cứu và tự cố gắng, thì y sẽ được truyền đạt thêm thông tin theo những cách khác, và vào thời điểm khác. Có thể nói thêm rằng khi tham thiền về Linh từ vĩ đại này, hành giả sẽ tìm thấy manh mối thực nghĩa nội môn của những điều mà H. P. Blavatsky đã ghi trong *Giáo lý Bí nhiệm*:

“Sự Sống mà chúng ta cho là Dạng Hiện tồn Duy nhất, vốn biểu hiện trong cái gọi là Vật chất; hoặc trong cái mà, do tách biệt sai lầm, chúng ta gọi là Tinh thần, Linh hồn và Vật chất trong con người. Vật chất là phương tiện cho Linh hồn biểu hiện trên cõi đời này. Linh hồn là phương tiện trên cõi cao cho Tinh thần biểu hiện. Ba trạng thái này [58] là Tam vị nhất thể được tổng hợp bởi Sự Sống vốn thẩm nhuần tất cả.”

28. Bằng cách xướng lên Thánh ngữ và suy ngẫm về ý nghĩa của Nó, hành giả tìm thấy Đường Đạo.

Đây là câu nói rất tổng quát nhưng vẫn chuyển đạt được thâm nghĩa của các thuật ngữ tiếng Bắc Phạn được dùng. Trong số nhiều dịch giả, chỉ có Vivekananda chuyển dịch được ý nghĩa này như sau:

“Thường xuyên trì niệm Thánh ngữ OM và tham thiền về ý nghĩa của Nó (là Đường Đạo).”

Các dịch giả khác bỏ sót ba từ cuối, dù rằng rõ ràng có sự suy diễn này.

Không nên giải thích cụm từ “xướng lên Thánh ngữ” theo ý nghĩa quá cụ thể. Sự “xướng lên” về mặt nội môn dựa vào việc nghiên cứu Luật Rung động, và dần dần điều chỉnh rung động thấp độ của các thể hay các lớp áo của tâm thức. Nhờ thế mà chúng rung động đồng bộ với nốt hay âm thanh của chân nhân hữu thức ở nội tâm. Nói đúng ra, Thánh ngữ được linh hồn hay nhân ngã xướng lên trên cảnh giới của mình. Sau đó, rung động này sẽ ảnh hưởng đến các thể hoặc vận cụ khác nhau là nhà của linh hồn. Vì thế, đây là một tiến trình trí tuệ, chỉ có thể thực sự được tiến hành bởi những ai đã hữu thức hợp nhất với linh hồn – qua hành thiền, nghiêm trì giới luật, cùng với công tác phụng sự. Những người nào chí quyết [59] hành trì điều kiện này thì phải sử dụng các yếu tố mạnh mẽ của trí tưởng tượng, hình dung, và *bền lòng tham thiền* để tiến đến giai đoạn đầu nói trên. Cần lưu ý rằng phải đạt được giai đoạn vừa kể, cho dù chỉ với mức độ tương đối nhỏ, trước khi người chí nguyện có thể trở thành đệ tử nhập môn.

Việc xướng lên Thánh ngữ là một tiến trình kép, như được nhấn mạnh ở đây.

Trước hết là hành động của chân nhân, thần thái dương, chân ngã hay linh hồn, khi chân nhân xướng lên Thánh ngữ từ cảnh giới của mình, ở các cấp trừu tượng của cõi trí. Chân nhân hướng âm thanh này, qua sutratma và các lớp áo của tâm thức đến não bộ trong thân xác của con người ở cõi trần, là hình bóng hay phản ảnh của chân nhân. Sự “xướng lên” này phải được lặp lại liên tục. Sutratma là đường liên kết từ lực, mà trong Thánh kinh Thiên Chúa giáo gọi là “sợi dây bạc”. Nó là sinh quang tuyến, nối kết Chân thần, hay Tinh thần trong mỗi người với não bộ của xác thân.

Thứ đến là sự chuyên tâm suy ngẫm của hành giả trong não bộ của xác thân về âm thanh đó khi y nhận biết nó. Ở đây có gợi ý về hai cực của sự sống: linh hồn và phàm nhân ở cõi trần. Giữa hai cực này là đường dẫn truyền rung động của Pranava (hay linh từ). Người môn sinh huyền bí cần phải nhận biết được kỹ thuật của các tiến trình đã phác thảo. Trong việc xướng lên Thánh ngữ chúng ta có các yếu tố sau đây:

1. Linh hồn xướng lên, hay thở ra Thánh ngữ,
2. Sutratma hay là đường liên kết, chuyển tải hay truyền tải các rung động của âm thanh này,
- [60] 3. Những lớp áo của tâm thức, là thể trí, thể tình cảm và thể dĩ thái rung động ứng đáp với sự rung động hay hơi thở nói trên, và do đó mà được kích thích,
4. Bộ não có thể được rèn luyện để nhận biết được âm thanh ấy và rung động hòa hợp với linh hồn,
5. Sau đó là tác động của hành giả trong tham thiền. Y nghe được âm thanh (đôi khi gọi là “Tiếng nói tế vi, an tĩnh,” hay là “Tiếng nói của Im lặng”). Y nhận thức được thực tính của tiếng nói này, và trong suy ngẫm sâu xa y đồng hóa kết quả hoạt động của linh hồn mình.

Về sau, người chí nguyện đi vào các bí nhiệm và học cách thống nhất linh hồn và phàm nhân để cả hai hoạt động như một đơn vị phối hợp ở cõi trần. Bấy giờ hành giả học cách xướng lên Thánh ngữ ở cõi trần với mục đích khơi dậy những mãnh lực còn ẩn tàng nơi mình, và bằng cách đó thức động các luân xa. Nhờ thế, y ngày càng tham gia nhiều hơn vào công tác sáng tạo, huyền thuật và tâm linh trong cuộc biểu hiện. Mục tiêu của y bao giờ cũng nhằm mang lại lợi ích cho đồng bào của mình, và xúc tiến kế hoạch của Đại đoàn Chưởng giáo hành tinh.

29. Cố gắng này giúp nhận thức được Chân ngã (Linh hồn) và loại trừ mọi chướng ngại.

Khi hành giả biết được vị Thầy ở nội tâm, y ngày càng cảm nhận sự triển khai năng lực của người, và y đặt trọn cả phàm tính dưới sự chế ngự của vị chủ nhân mới này.

Ở đây cần lưu ý rằng, rốt cuộc tất cả các chướng ngại [61] hoàn toàn bị loại trừ *sau khi* có tia chớp đầu tiên của nhận thức. Sự việc xảy ra theo trình tự sau đây:

1. Thiết tha muốn biết được linh hồn,
2. Nhận thức được các trở ngại, hay là hiểu được những điều ngăn trở sự hiểu biết đích thực,
3. Trong trí thấu hiểu tính chất của những chướng ngại nói trên,
4. Quyết tâm loại trừ chúng,
5. Trong chớp mắt bỗng nhiên thấy được Thực tính của linh hồn,
6. Nguyện vọng mới mẻ và quyết tâm mạnh mẽ muốn chuyển cái nhìn thoáng qua này thành thực tế thường xuyên trong kinh nghiệm ở cõi thấp,
7. Cuộc chiến Kurukshetra, trong đó Krishna là linh

hồn khuyến khích Arjuna, là người chí nguyện, giữ vững cố gắng bền bỉ và liên tục. Chính tư tưởng này cũng có trong kinh Cựu Ước, với câu chuyện của Joshua đứng trước thành Jericho.

Ở đây nên kết thúc phần luận giải này với các Câu 31, 32, 33 và 34, của Quyển IV:

31. Khi đã giải trừ chướng ngại và tinh luyện các thể, hành giả có toàn bộ hiểu biết, và không còn điều gì phải làm thêm.

32. Các biến thái của trí tuệ chất (hay đặc tính của vật chất), qua tính chất cố hữu của ba guna, nay chấm dứt, vì chúng đã phục vụ xong mục đích.

33. Thời gian, vốn là trình tự các biến thái của thể trí, cũng chấm dứt, nhường chỗ cho Hiện tại Vĩnh cửu.

34. Có thể đạt đến trạng thái nhất như tự tại khi ba đặc tính của vật chất (là ba guna hay ba mãnh lực của thiên nhiên. A.B.) không còn cầm giữ Chân ngã. Tâm thức Tinh thần thuần khiết rút vào Đấng duy nhất.

[62] **30. Những trở ngại đối với nhận thức về linh hồn là thể xác suy yếu, trí năng trì trệ, nghi vấn lộn lạo, thiếu chú tâm, lười biếng, thiếu hạnh vô dục, nhận thức sai lầm, không thể tập trung, không giữ được tâm thái thiền khi đã đạt.**

Trở ngại 1. Thể xác suy yếu.

Điều cần lưu ý là trở ngại đầu tiên có liên quan đến thể xác. Người chí nguyện nên ghi nhớ điều này và cố gắng điều chỉnh thân xác thể nào để nó đáp ứng được yêu cầu về sau. Những điều chỉnh này rất quan trọng và gồm có bốn phương diện:

1. Làm cho thân xác miễn nhiễm đối với những cơn bệnh và tình trạng đau yếu. Đây là một tiến trình gồm ba phần:

a. Loại trừ chứng bệnh hiện tại,

b. Tinh luyện và thanh lọc thân xác để rốt cuộc nó được tái xây dựng,

c. Bảo vệ thân xác khỏi bị nhiễm bệnh về sau, và dùng nó như một vận cụ của linh hồn.

2. Tăng cường và thanh lọc thể dĩ thái để cuối cùng nó được cải thiện. Nhờ đó, hành giả có thể thực hiện việc leo lái mãnh lực một cách an toàn. Người đệ tử phải cho các mãnh lực dùng trong công tác đi qua cơ thể mình.

3. Khai mở và thúc động các luân xa trong thể dĩ thái, [63] tập trung các loại lửa trong cơ thể và cho chúng tiến lên theo cột sống để hợp nhất với lửa của linh hồn.

4. Phối hợp hai thành phần nói trên của thể xác. Sau đó cho nó chỉnh hợp với linh hồn qua sutratma, tức là tuyến liên kết từ lực.

Chỉ có thể thực hiện việc điều chỉnh thứ ba nói trên một cách an toàn sau khi hành giả đã sử dụng và phát triển ba phương tiện đầu tiên của yoga. Đó là:

1. Năm điều răn, (Xem: Quyển II. Các Câu 28 đến 29.)
2. Năm qui tắc, (Xem: Quyển II. Các Câu 32 đến 46.)
3. Tư thế đúng, (Xem: Quyển II. Các Câu 46 đến 48.)

Đây là điểm mà người chí nguyện tu tập yoga thường hay quên. Vì thế mà quá thường xảy ra tai biến và khó khăn trong số những người vội vàng tự ý đánh thức các luân xa và khơi dậy luồng hỏa xà. Chỉ khi nào toàn bộ các quan hệ của người chí nguyện với cuộc sống xã hội (như bàn trong các điều răn) đã trở nên tốt đẹp; chỉ khi nào y đã thực hiện được việc tinh luyện và điều hòa ba phương diện của phàm tính (như nêu trong các qui tắc); và chỉ khi nào đã có được tư thế đúng đắn, thì bấy giờ người chí nguyện thực hành Raja Yoga mới có thể an toàn xúc tiến công tác

có tính cách nội môn và huyền môn hơn, liên quan đến các loại lửa trong hệ thống nhỏ bé của mình. Cần hết sức chú ý điểm này. Chỉ đến một giai đoạn rất cao trên con đường đệ [64] tử, hành giả mới có thể hữu thức vận dụng các loại lửa sinh động và cho chúng đi lên qua cột sống một cách an toàn. Vẫn còn ít người đã “nghiêm trì giới luật và tuân thủ các điều răn.”

Trở ngại II. Trí năng trì trệ.

Các trở ngại nói trên được đưa ra theo thứ tự, tùy mức độ ảnh hưởng tương đối của chúng đối với người bình thường. Vì thế mà trở ngại lớn kế tiếp là thiếu khả năng suy nghĩ rõ ràng về vấn đề cần thực hiện. Nếu không suy nghĩ rõ ràng trước khi hành động, hành giả sẽ thiếu động năng và không thể đánh giá được tầm mức lớn lao của vấn đề. Trí năng trì trệ là do tình trạng thờ ơ, chậm chạp trong “lớp áo của tâm thức” được gọi là thể trí, và do nhịp độ rung động nặng nề trong hầu hết mọi người. Đó là lý do tại sao mà Raja Yoga chỉ đương nhiên hấp dẫn nhiều đối với những mẫu người có trí năng hơn là những người chỉ thuần sùng tín. Thực tế cũng cho thấy rằng những ai có thể trí trang bị tốt và được sử dụng tích cực thì có thể rèn luyện nhanh hơn trong khoa học thánh triết này. Với đa số mọi người, trước họ cần thức động thể trí, phát triển sự quan tâm về tri thức, và kiểm soát qua trí năng thay vì để cho tình cảm chi phối. Về sau, họ mới có thể nhận thức được nhu cầu khai mở nguồn sống linh hồn. Hành giả phải vận dụng và sử dụng cái khí cụ này của tư tưởng trước khi y có thể sáng suốt nhận định được bản tính của chủ thể suy tưởng.

Với nhận thức nói trên, người ta mới đánh giá đúng hơn về sự góp phần của các trường phái tư tưởng lớn như Khoa

học Trí tuệ, Khoa học Thiên Chúa giáo, Tân Tư tưởng và [65] những đoàn nhóm khác chú trọng vào các trạng thái trí tuệ. Chỉ đến nay gia đình nhân loại mới bắt đầu ý thức được “lớp áo của tâm thức” mà các môn sinh huyền bí gọi là thể trí.

Phần đông nhân loại còn phải kiến tạo lớp áo gọi là thể trí này. Những ai đang làm điều đó mới có thể thực sự là nhà raja yogi.

Trở ngại III. Nghi vấn lệch lạc.

Giai đoạn kế tiếp này cũng tùy theo trình độ phát triển trí tuệ. Một số dịch giả gọi đây là sự ‘nghi ngờ.’ Nghi vấn lệch lạc là do nhận thức thấp kém, và do chân nhân tự đồng hóa với cái khí cụ dễ bị ảo tưởng của mình, là thể trí. Điều này khiến hành giả ngỡ vực các chân lý vĩnh cửu, nghi ngờ sự hiện hữu của các thực tại nền tảng. Vì thế, y tìm cách giải quyết các vấn đề của mình bằng những điều phù du, nhất thời, và các sự vật của giác quan.

Có một cách hỏi đúng đắn và thích hợp. Đó là việc “đặt câu hỏi” mà Đức Christ đã nói đến trong câu “Người nào hỏi tất sẽ được.” Tất cả các Chân sư ở Đông phương đều thận trọng bồi dưỡng nơi đệ tử của mình năng lực tìm hiểu này. Các Ngài hướng dẫn họ tham vấn về những điều thực tế nội tại, rồi sau đó tìm thấy lời giải đáp cho chính mình bằng cách tìm đến nguồn cội của mọi hiểu biết ẩn tàng trong tâm của cả chúng sinh. Để đặt câu hỏi một cách thông minh và tìm thấy đáp án, trước hết họ phải tự mình thoát ra khỏi mọi thẩm quyền áp đặt từ bên ngoài, thoát khỏi mọi truyền [66] thống, và thoát khỏi mọi giáo điều thần học, dù đó là thuộc về tôn giáo hay khoa học. Chỉ bằng cách đó, họ mới có thể thấy được thực tại và chân lý.

“Khi linh hồn vượt qua khu rừng ảo tưởng, hành giả sẽ không còn bận tâm đến những gì sẽ được giảng dạy hay đã được giảng dạy.

“Khi từ bỏ giáo huấn theo truyền thống, linh hồn sẽ trụ vững trong thị kiến tinh thần, và hành giả hợp nhất với Linh hồn.” Chí Tôn Ca II.51.52.

Trở ngại IV. Thiếu chú tâm.

Thái độ này của thể trí được một số dịch giả gọi là “cái trí vẩn vơ.” Đây thực sự là thái độ của thể trí thường thay đổi, khiến khó có thể nhất tâm và chuyên chú. Đúng ra, đây là khuynh hướng tạo-hình-tư-tưởng của trí tuệ chất, cũng được mô tả là “khuynh hướng của cái trí bay nhảy từ đối tượng này sang đối tượng khác.” Xem Quyển III, Câu 11.

Trở ngại V. Lười biếng

Tất cả các nhà luận giải đều đồng ý về cách dịch này, và dùng những từ như chậm lụt, thờ ơ, lười biếng. Điều này không liên quan nhiều đến sự trì trệ của thể trí (vì có thể kèm theo nhận thức trí tuệ sắc sảo), mà chỉ về sự chậm lụt chung của phàm nhân khiến y không thích ứng được với nhận thức của trí năng và nguyện vọng nội tâm. Người chí nguyện đã biết được những gì cần phải làm. Y đã hiểu rõ “các phương tiện của yoga.” Y đã thoáng thấy lý tưởng hợp nhất và ý thức được các trở ngại. Về mặt lý thuyết, y biết đúng những bước cần thực hiện, nhưng sự hiểu biết của y không đi đôi với thực hành. Có một khoảng cách giữa nguyện vọng tinh thần của y và điều y thực hiện.

[67] Dù y khao khát muốn thành đạt và hiểu biết, nhưng làm tròn các điều kiện này thật quá khó khăn. Ý chí của y chưa đủ mạnh để giúp y tiến tới. Y để cho thời gian trôi qua mà chẳng làm gì cả.

Trở ngại VI. Thiếu hạnh vô dục

Trở ngại này được một số người dịch rất hay là “bám chặt vào các đối tượng.” Đây tức là sự ham muốn những thứ vật chất và thuộc về giác quan. Đây chính là sự ưa thích các cảm nhận của giác quan và bị hấp dẫn bởi tất cả những gì hết lần này đến lần khác đưa con người vào vòng luân hồi, trở lại điều kiện sống ở cõi trần. Người đệ tử phải vun bồi “hạnh vô dục” hay là thái độ không bao giờ tự đồng hóa với bất cứ loại hình hài sắc tướng nào. Y luôn luôn từ bỏ, buông bỏ và thoát khỏi các hạn chế của những thứ mà y chiếm hữu và sở hữu. Điều này được đề cập đến trong nhiều câu kinh khác nhau, nên không cần bàn rộng ở đây.

Trở ngại VII. Nhận thức sai lầm.

Thiếu khả năng nhận thức đúng và thấy được thực tính của sự vật, là hậu quả đương nhiên của sáu trở ngại nói trên. Ngày nào chủ thể tư tưởng (người suy tưởng) còn tự đồng hóa với hình hài, sắc tướng; ngày nào những sinh linh thấp kém trong các hạ thể của tâm thức còn có thể cầm giữ y trong tình trạng nô lệ; và ngày nào y chưa chịu tách mình ra khỏi phương diện vật chất; thì ngày ấy các nhận thức của y vẫn còn sai lầm. Thị kiến có nhiều loại khác nhau, có thể kể ra như sau:

1. *Thị giác của xác thân* cho thấy tính chất của cõi trần. Cái thấy này có được qua trung gian của đôi mắt, thu hình ảnh các thể dạng hữu hình nhờ thấu kính trong mắt, rồi ghi [68] lên cuộn phim tuyệt vời mà mọi người đều có sẵn. Cái thấy này vốn hạn chế và giới hạn.

2. *Nhãn quan dĩ thái.* Đây là quan năng thị giác của con người đang phát triển nhanh chóng. Rốt cuộc nó sẽ cho thấy hào quang sức khỏe của tất cả các hình thể trong bốn trường tiến hoá của thiên nhiên. Nó sẽ giúp nhận biết những phát

xạ sinh lực prana của các luân xa đang hoạt động, và thấy được tình trạng của các luân xa này.

3. *Thông nhãn.* Đây là quan năng thị giác trên cõi cảm dục, là một trong các “siddhi” hay thần thông loại thấp. Nhãn quan này có được nhờ sự nhạy cảm bề mặt của toàn bộ “thể xúc cảm”, hay thể tình cảm, và là cảm nhận của giác quan được tăng cường đến mức rất cao. Nếu thiếu tương ứng cấp cao của nó là nhận thức tinh thần, thì nhãn quan này dễ gây nhầm lẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho ảo ảnh và ảo tưởng phát sinh.

4. *Nhãn quan biểu tượng.* Đây là quan năng của thể trí. Nó là yếu tố giúp thấy được các màu sắc, các biểu tượng hình học, quang cảnh trong bề đồ thứ tư, những giấc mơ và linh ảnh do kết quả hoạt động của thể trí, chứ không do cái thấy của cảm dục. Thường thì những điều thấy được có tính cách dự kiến.

Bốn loại nhãn quan nói trên là nguyên nhân gây ra nhận thức sai lầm. Chúng sẽ chỉ tạo nên ảo tưởng và nhầm lẫn, nếu chưa được thay thế bởi các nhãn quan cao hơn như nêu dưới đây. Những dạng nhãn quan cao cấp này cũng bao gồm các nhãn quan nói trên.

5. *Nhãn quan thuần khiết.* Patanjali nói về cái thấy này như sau:

“Người tri kiến là cái biết thuần khiết (tri thức tinh thần).
[69] Dù thuần khiết, y vẫn dùng thể trí để quán xét các ý tưởng xuất lộ.” (Quyển II, Câu 20.)

Các từ “cái biết thuần túy” đã được chuyển dịch là “cái thấy thuần túy.” Cái thấy này là quan năng của linh hồn vốn là cái biết thuần túy. Cái thấy này rõ ràng, minh bạch khi linh hồn dùng thể trí làm phương tiện cho thị giác. Charles Johnston chuyển dịch Câu kinh nói trên như sau: “Người thị

kiến là cái thấy thuần túy . . . Y nhìn ra ngoài qua lớp áo của thể trí.”

Chính nhờ tập trung và tham thiền, hành giả chế ngự được thể trí. Bấy giờ y biết rõ và hoàn toàn thấu đáo những vấn đề của linh hồn. Bấy giờ thể trí trở thành cửa sổ của linh hồn, và qua đó con người tinh thần có thể nhìn ra một lĩnh vực hiểu biết mới mẻ và cao siêu hơn. Đồng thời với sự phát triển loại nhãn quan này, tuyến tủy bắt đầu sinh động, và con mắt thứ ba (trong vật chất dĩ thái) cũng phát triển với hoạt động song hành.

6. *Nhãn quan tinh thần hay nhận thức đúng thực.* Loại nhãn quan này mở ra với thế giới trực giác hay cõi bồ-đề, giúp hành giả vượt khỏi cấp độ trừu tượng của cõi trí. Y nhận thức được những vấn đề của tinh thần thuần khiết, và mục đích cơ bản của toàn cuộc biểu hiện. Giống như cái thấy thuần túy đã giúp y tiếp xúc với nguồn minh triết thuần khiết. Khi nhãn quan này phát triển, trung tâm ở đầu cột sống trở nên linh hoạt, và hoa sen ngàn cánh khai mở.

7. *Nhãn quan vũ trụ.* Con người chưa thể có ý niệm nào về nhãn quan này. Đây là nhận thức của những Đấng biểu
[70] hiện qua một hệ thống hành tinh trong một thái dương hệ, giống như một người biểu hiện qua các thể của mình.

Khi nghiên cứu các loại quan năng nhận thức này, người môn sinh sẽ đánh giá đúng được những gì mình cần phải thực hiện. Y biết được vị trí của mình hiện nay, nhờ đó mà chuẩn bị một cách thông minh cho bước tiến kế tiếp.

Trở ngại VIII. Không thể tập trung.

Hai trở ngại sau cùng cho thấy cách “từ bỏ những thói quen xưa cũ” và hành giả trở thành con người mới, thừa hưởng di sản của mình. Phương pháp mà người đệ tử cần

thực hiện không chỉ bao gồm kỹ luật tự giác hay là chế ngự các lớp áo hay các thể; không chỉ gồm việc phụng sự hay đồng nhất với tâm thức tập thể; mà cũng phải bao gồm hai giai đoạn tập trung, chú tâm hay kiểm soát thể trí, và tham thiền, là tiến trình suy ngẫm liên tục về những gì mà linh hồn đã giao tiếp và hiểu biết. Hai giai đoạn này sẽ được bàn sau, và không cần phải nói thêm ở đây.

Trở ngại IX. Không giữ được tâm thái thiền.

Vì thế, chúng ta thấy rõ rằng sáu trở ngại đầu nói về những tình trạng sai lầm, và ba trở ngại sau là kết quả của những sai lầm đó. Ở đây có ngụ ý về phương pháp giúp hành giả có thể thoát khỏi những tâm thái sai lầm.

Câu kế tiếp rất hay vì bàn về ảnh hưởng đến mỗi một [71] trong bốn hạ thể phàm nhân, nếu người ấy chưa vượt qua các trở ngại nói trên.

31. Đau khổ, tuyệt vọng, hoạt động nhằm lẫn của xác thân, điều khiển (hay kiểm soát) sai các dòng sống, là hậu quả của những trở ngại này trong phàm tính.

Mỗi một trong bốn hậu quả nói trên đều nói lên tình trạng của phàm nhân, là do việc đặt mình vào vị trí trung tâm hoặc đồng hóa một cách sai lầm.

1. *Đau khổ* là hậu quả của việc phân cực sai trong thể cảm dục hay tình cảm. Đau khổ là do không cân bằng được các cặp đối cực, tức là thiếu quân bình.

2. *Tuyệt vọng* là do sự hối tiếc trong thể trí, cũng có thể gọi là tình trạng “trí tuệ không được phục hồi.” Người chí nguyện ý thức được điều có thể thực hiện, dù đang bị chìm trong trở ngại. Y cứ mãi cảm thấy thất bại, khiến có tâm trạng hối tiếc, chán ghét, tuyệt vọng và buồn nản.

3. *Hoạt động nhằm lẫn của xác thân.* Tình trạng nội tâm biểu lộ thành hoạt động sôi nổi bên ngoài, sự ráo riết tìm kiếm giải pháp, cứ mãi rong ruổi đó đây để mong được bình an. Đó là đặc trưng chính yếu của giống dân Aryan thiên về trí năng hiện nay. Và đó là nguyên nhân tạo nên cố gắng năng nổ của mọi hoạt động trong đời sống. Các quá trình giáo dục đã góp phần rất nhiều vào cố gắng này (vì [72] giúp trí năng phát triển nhanh). Đóng góp lớn lao của giáo dục (trong các trường học, cao đẳng, đại học và những hoạt động kết hợp khác) đã là sự kích thích thể trí của mọi người. Toàn bộ cố gắng này là thành phần của kế hoạch vĩ đại, bao giờ cũng hướng đến mục tiêu duy nhất – là khai mở nguồn sống linh hồn.

4. *Điều khiển sai các dòng sống.* Đây là hậu quả trong thể dĩ thái do sự xáo trộn nội tâm. Đối với người môn sinh huyền bí học, các dòng sống này gồm hai loại:

- a. Hơi thở của sự sống hay prana,
- b. Mãnh lực của sự sống hay là các loại lửa trong cơ thể.

Chính việc sử dụng sai hơi thở của sự sống hay là vận dụng prana sai lầm là nguyên nhân của tám mươi phần trăm các bệnh thể chất hiện nay. Hai mươi phần trăm còn lại là do điều khiển sai mãnh lực của sự sống. Tình trạng này chủ yếu ảnh hưởng đến hai mươi phần trăm số người trong nhân loại có thể gọi là đã phân cực trí tuệ. Tuy nhiên, phương cách dành cho người môn sinh huyền bí mong muốn giải thoát không phải là luyện hơi thở hoặc vận dụng bảy luân xa trong cơ thể. Đó là sự chú tâm mạnh mẽ vào cuộc sống tiết điệu và thận trọng tổ chức đời sống. Khi y thực hiện điều này, một mặt phối hợp các thể thanh với thể xác, và mặt khác phối hợp chúng với linh hồn, thì sau đó các năng lượng prana và năng lượng sống sẽ tự động được điều chỉnh.

32. Để khắc phục các trở ngại và hệ quả của chúng, cần mạnh mẽ áp dụng ý chí với chú tâm vào một chân lý (hay nguyên khí).

[73] Ở đây người chí nguyện tu tập yoga cần lưu ý rằng có bảy cách để đạt sự bình an, và nhờ đó mà tiến đến mục tiêu. Bảy cách này được trình bày dưới đây, và mỗi cách đều có liên quan rõ rệt đến một trong bảy trở ngại nói trên.

Trở ngại

Cách khắc phục

1. Thể xác suy yếu Lối sống đúng đắn, lành mạnh. (1.33.)
2. Trí năng trì trệ..... Kiểm soát mãnh lực sự sống. (1.34.)
3. Nghi vấn lệch lạc..... Tư tưởng chuyên chú. (1.35.)
4. Thiếu chú tâm Tham thiên. (1.36.)
5. Lười biếng Kỷ luật tự giác. (1.37.)
6. Thiếu hạnh vô dục..... Phân tích đúng. (1.38.)
7. Nhận thức sai lầm..... Khai ngộ. (1.39.)

Những cách khắc phục các tình trạng sai lầm này có tầm quan trọng sâu xa trong các giai đoạn đầu của yoga, và do đó được chú trọng trong Quyển I.

Thế nhưng chỉ hiểu các trở ngại và cách khắc phục chúng về mặt lý thuyết thì cũng không mấy hữu ích, nếu chưa áp dụng ý chí một cách mạnh mẽ. Cần có nỗ lực thường xuyên, liên tục, bền bỉ của ý chí, tác động qua thể trí. Bấy giờ người chí nguyện mới đủ khả năng ra khỏi bóng tối đi vào ánh sáng, và từ sự chết đến sự bất tử.

Khi đã hiểu về nguyên khí thì người đệ tử có thể hành động một cách thông minh. Vì thế, cần hiểu rõ các nguyên khí hay phẩm tính, nhờ đó mà thấu đáo được chân lý về thực tại hay Thượng Đế.

Tất cả các hình hài sắc tướng đều hiện hữu để biểu lộ

chân lý. Nhờ sự liên tục áp dụng Thiên ý trong cái Toàn thể, chân lý được hiển lộ qua trung gian của vật chất. Khi có sự thấu hiểu chân lý hay nguyên khí căn bản, tinh thần sẽ tự
[74] hiển lộ. Người đệ tử cần nhận thức được cái nguyên khí mà mỗi hình tướng, mỗi lớp áo, hay mỗi thể khác nhau nhằm phát biểu. Bấy giờ y sẽ biết cách vận dụng ý chí của mình một cách chính xác để mang lại những điều kiện như mong muốn. Các lớp áo và vận cụ chỉ là các thể biểu hiện của y trên những cảnh giới khác nhau của thái dương hệ. Các thể ấy phải phát biểu cái nguyên khí vốn là đặc trưng hay phẩm tính ẩn trong mỗi cảnh giới. Ví dụ như, sau đây là bảy nguyên khí liên quan đến con người:

1. Prana.....năng lượng sống.....thể dĩ thái.....cõi hồng trần.
2. Kama.....dục vọng, cảm xúc...thể cảm dục....cõi cảm dục.
3. Hạ trí.....trí cụ thể.....thể trí.....cõi trí.
4. Thượng trí...trí trừu tượngthể chân ngã ..cõi trí.
5. Bồ-đềtrực giác.....thể bồ-đềcõi bồ-đề.
6. Atma.....ý chí tinh thần.....thể atmacõi niết-bàn.

Và nguyên khí thứ bảy tương ứng với cái “nguyên khí vô biên, bất di bất dịch” trong đại vũ trụ, là Chân thần (trên cảnh giới của mình). Có những cách khác để kể ra các nguyên khí. Về mặt nào đó thì Subba Rao là đúng khi ông nói rằng chỉ có năm nguyên khí. Hai cấp cao nhất, là atma và sự sống chân thần, hoàn toàn không phải là nguyên khí.

Nhờ hữu ý vận dụng ý chí trên mỗi cảnh giới, cái phương tiện ở cấp đó được điều hành liên tục để ngày càng phát biểu chân lý duy nhất một cách chính xác hơn. Đây là thực nghĩa của câu kinh đang bàn. Vì thế mà những cao đồ vẫn tiếp tục nghiên cứu thiên luận giải này về yoga. Các vị vẫn còn chưa
[75] hoàn toàn thấu đáo được chân lý trên tất cả các cảnh giới.

Những qui luật cơ bản vẫn luôn luôn nghiệm đúng, dù được ứng dụng theo những lối khác nhau. Các nguyên khí được áp dụng cho toàn bộ các biến phân và tất cả các trạng thái sinh tồn.

Hành giả cần nghiên cứu những lĩnh vực mà trong đó tâm thức của y đang hoạt động. Y cần hiểu được cái phương tiện mà y phải sử dụng trong một cảnh giới nào đó. Và y cũng cần biết được phẩm tính thiêng liêng rõ rệt mà thể đó nhằm phát biểu như một thành phần hoặc một khía cạnh của chân lý duy nhất hay thực tại duy nhất. Bấy giờ y mới biết mình hiện còn những điều gì thiếu sót, còn bị các chướng ngại nào ngăn trở, và những khó khăn nào còn phải vượt qua. Bấy giờ y mới vận dụng ý chí, tập trung vào cái nguyên khí, hay phẩm tính đang cần phát biểu. Bằng cách này, những biểu hiện cấp thấp trở nên hài hòa với biểu hiện cấp cao, bởi vì “người nào suy nghĩ điều gì thì trở thành điều đó.”

33. Có thể khiến cho chitta (hay trí tuệ chất) trở nên an tịnh bằng cách vun bồi lòng thiện cảm, nhân hậu, giữ vững mục đích, và hạnh vô dục đối với niềm vui, nỗi khổ, hoặc mọi hình thái của thiện hay ác.

Trong câu này, chúng ta bàn về thể xác, đang trải qua các kinh nghiệm ở cõi trần và sử dụng ý thức não bộ. Thể này có khuynh hướng đến với tất cả các hình thể khác ở ngoại giới. Do bản chất cố hữu, nó thường dễ dàng chịu sự hấp dẫn của các đối tượng vật chất. Tính chất của các đối tượng đó tùy theo trình độ tiến hóa của chân ngã đang trải nghiệm. Đây

[76] là điểm cần lưu ý khi nghiên cứu câu kinh này. Nếu không, phần cuối của nó có thể bị hiểu sai. Bao giờ cũng phải hành động có phân biệt đối với mọi biểu hiện của mãnh lực thiện và ác, và phương diện này chịu sự chi phối của định luật. Thế

nhưng, rốt cuộc hành giả thoát khỏi tất cả các hình hài, sắc tướng ở cõi trần mà năng lượng thiện và ác nói trên có thể biểu hiện, khi y thực hành hạnh vô dục đối với những hình tướng ở ngoại giới vừa kể. Cần lưu ý rằng *lòng thiện cảm* bàn ở đây tức là nói về mối quan hệ của chúng ta với tất cả những khách hành hương khác, hay là với giới thứ tư trong thiên nhiên. *Lòng nhân hậu* đề cập đến mối quan hệ của chúng ta với loài vật hay giới thứ ba. *Giữ vững mục đích* chỉ về mối quan hệ của chúng ta với Đại đoàn Chưởng giáo của hành tinh này. Và *hạnh vô dục* liên quan đến thái độ của chúng ta đối với tất cả các phản ứng của phàm ngã. Vì thế, câu kinh này có tính toàn diện rõ rệt và liên quan đến tất cả các rung động trong não bộ của người đệ tử.

Do đó, thể xác được xem là một phương tiện để:

- a. Trợ giúp đồng bào của mình,
- b. Trông nom trừu mến loài vật,
- c. Phục vụ ở cõi trần trong cố gắng hợp tác với Đại đoàn Chưởng giáo,
- d. Chế ngự các thèm khát ở cõi trần và không ham muốn tất cả những hình tướng khơi dậy sự thèm khát và hấp dẫn các giác quan, dù chúng có bị xem là tai hại hay không. Hành giả phải vượt lên tất cả các thứ này.

Bằng cách đó hành giả đạt được sự an tịnh, sự an tịnh của chitta hay trí tuệ chất, sự an tịnh của các phản ứng não bộ, và rốt cuộc là sự yên lặng và điềm tĩnh hoàn toàn. Charles Johnston chuyển dịch ý tưởng của câu này rất hay với những

[77] lời “Tâm thái trở thành an lạc.” Hành giả biểu lộ sự lành mạnh, viên mãn và hoàn toàn sáng suốt trong tư tưởng và hành động. Thế là tình trạng thiếu năng lực của thân xác được khắc phục, với sự biểu hiện toàn vẹn của nó.

34. Chitta cũng trở nên an tịnh nhờ điều hòa prana hay hơi thở của sự sống.

Các môn sinh cần lưu ý rằng Patanjali kể ra Pranayama (khoa vận dụng hơi thở hay năng lượng prana) cùng với các phương pháp khác để đạt sự “an tịnh của chitta.” Tuy nhiên, ông không đặc biệt nhấn mạnh đến khoa này. Như đã nêu trước đây, pranayama là một thuật ngữ có thể dùng để bao gồm ba tiến trình, tất cả đều có liên quan và phối hợp với nhau.

1. *Sống tiết độ*, hay là điều hòa các hành động trong sinh hoạt hằng ngày qua cách tổ chức thời gian, và khôn ngoan sử dụng không gian. Bằng cách này, hành giả trở nên thông thạo, sáng tạo ở cõi trần. Y hợp tác với các kế hoạch của Đại đoàn Chưởng giáo, được thực thi trong cuộc tiến hóa theo chu kỳ.

2. *Vận dụng hơi thở*, hay là làm sinh động phàm nhân qua việc hít vào và thở ra. Hành giả hiểu rằng về mặt huyền môn mình là một “linh hồn hằng sống,” và sử dụng yếu tố hơi thở. Qua hơi thở ý thức được tính duy nhất của cuộc sống và mối quan hệ hiện hữu giữa tất cả các hình thể ẩn chứa sự sống của Thượng Đế. Y trở thành người huynh đệ của tất cả, [78] thông thạo và hiểu biết rằng tình huynh đệ là một sự kiện có tính cách thực tế, chứ không phải là một lý thuyết xa vời.

3. *Vận dụng các luân xa*, hay là laya yoga. Hành giả áp dụng định luật vào các mãnh lực của thiên nhiên và sử dụng các mãnh lực ấy một cách khoa học. Kỹ thuật này bao gồm việc cho một số năng lượng thất phân đi qua các luân xa dọc theo cột sống, vào luân xa đầu, theo những diễn tiến hình học nhất định và cụ thể. Thực hiện được điều này, hành giả trở nên một nhà thần thông bậc thầy, và khai mở một số quyền

năng ẩn tàng nơi chính mình. Nhờ các quyền năng đã khai mở, y tiếp xúc với linh hồn của vạn vật và với phương diện nội tại của thiên nhiên.

Điều quan trọng cần lưu ý là phương thức đạt sự bình an này phải theo sau phương pháp sống lành mạnh và tốt đẹp, với kết quả mang lại một thể xác khang kiện. Ở phần sau, khi Patanjali đề cập lại việc điều hòa hơi thở và các dòng năng lượng, ông xếp nó vào phương tiện thứ tư của yoga. Ông nói rằng chỉ khi đã thực hiện được tư thế đứng (Phương tiện thứ ba) do kết quả hành trì các Giới luật và các Qui tắc (các Phương tiện một và hai), bấy giờ hành giả mới nên bắt đầu cố gắng điều hòa và vận dụng nói trên. Các môn sinh cần nghiên cứu kỹ những phương tiện này và hiểu lý do vì sao hành giả chỉ được phép quan tâm đến các luân xa *sau khi* y đã làm thẳng bằng cuộc sống của mình và lọc sạch bản tính của mình đến mức mà những mối nguy không còn có thể xảy ra.

35. Có thể làm cho cái trí vững vàng ổn định bằng cách tập trung vào các nhận thức của giác quan.

Chúng ta đã bàn về một số thể thức khai mở và kiểm [79] soát để rồi cuộc mang lại những gì được gọi là “an vui thanh tịnh.” Chúng ta đã thấy rằng những mối liên giao đúng đắn với mọi người và cuộc sống có tiết điệu sẽ tạo điều kiện làm bình ổn các hạ thể, để phàm nhân có thể phản ánh đầy đủ sự sống của chân nhân tức là con người tinh thần. Giờ đây chúng ta bàn đến một số khía cạnh của triết lý Raja Yoga, và điểm then chốt để hiểu câu kinh này là từ *buông xả*. Khi vận dụng các giác quan và giao tiếp với thế giới hiện tượng qua trung gian của ngũ quan, người chí nguyện sẽ ngày càng giữ vị thế của người quan sát. Nhờ đó, tâm thức của y từ từ

chuyển ra khỏi lĩnh vực của các vận cụ giác quan, trở thành tâm thức của “chân nhân trú ngụ trong cơ thể.”

Điều thú vị là trong Ấn giáo cũng có dạy về cách sử dụng cái lưỡi và trọn cả vùng mũi và vòm miệng. Giáo huấn Đông phương công truyền có những gợi ý như sau:

Phương pháp Giác quan Kết quả

1. Tập trung vào chót mũikhứu giác.....mùi hương.
2. Tập trung vào cuống lưỡi.....thính giácâm thanh.
3. Tập trung vào đầu lưỡivị giác.....ngọn lửa.
4. Tập trung vào giữa lưỡixúc giác.....rung động.
5. Tập trung vào vòm miệng.....thị giác.....hình ảnh, linh ảnh.

[80] Người chí nguyện không nên hiểu những điều nói trên theo nghĩa đen, hoặc cố gắng tham thiền một cách mù quáng, ví dụ như, vào đầu lưỡi. Theo luật tương đồng, bài học cần thấu đáo là cái lưỡi tiêu biểu cho quan năng sáng tạo, là phương diện thứ ba trong tính chất ngũ phân của quan năng này. Ý nghĩa sẽ trở nên sáng tỏ hơn khi xét đến mối liên hệ của năm giác quan (ở đây được tổng hợp trong vùng miệng) với sự tổng hợp của năm cung dưới sự điều hành của Đức Văn minh Đại đế (vị lãnh đạo của cung ba trên hành tinh chúng ta). Người môn sinh cần tìm hiểu sự tương đồng giữa năm cung nói trên và năm giác quan, và miệng với tính cách cơ quan của ngôn ngữ. Khi nghiên cứu thêm, y sẽ thấy rằng hai cơ quan khác trong thể xác, là tuyến yên và tuyến tùng, tương ứng với hai phương diện còn lại, là bác ái-minh triết và quyền lực tổ chức, ý chí hay mục đích. Bảy điểm này bên trong đầu (ở trong một vùng tương đối nhỏ) là tiêu biểu trong vật chất hồng trần của ba trạng thái lớn biểu hiện thành thất phân.

Vì thế, khi người chí nguyện giữ vị thế của người chủ các giác quan và là người phân tích tất cả các nhận thức giác

quan của mình, y dần dần tập trung nhiều hơn vào cấp trí tuệ. Nếu cần, nhà yogi tiến hóa cao bất cứ lúc nào cũng có thể tự đồng nhất với năng lượng của một trong các cung mà không chú ý đến các cung khác.

Có lời khuyến cáo người môn sinh không nên lầm tưởng rằng có thể đạt được sự “an vui thanh tịnh” này qua việc tham thiền rõ rệt vào một giác quan nào đó. Khi hiểu được các định luật sáng tạo và định luật âm thanh, khi xem xét bộ phận phát ra âm thanh trong miệng, và phương pháp tạo ra [81] lời nói, bấy giờ hành giả có thể biết được các quá trình sáng tạo nên thế giới, và thấu hiểu những định luật sản sinh toàn thể các hình hài sắc tướng. Cần lưu ý rằng giác quan của tất cả các nhà yogi đều đương nhiên trở nên bén nhạy một cách lạ thường.

36. Có thể biết được Tinh thần và đạt sự an tịnh bằng cách tham thiền về Ánh sáng và sự Phóng quang.

Người môn sinh cần lưu ý rằng mỗi phương pháp nêu trên đều liên quan đến một luân xa nhất định. Có bảy phương pháp thành đạt được đề cập. Vì thế, có thể suy diễn rằng các phương pháp ấy bao gồm bảy luân xa.

Phương pháp I. Câu 33. Luân xa đơn điền.

Có thể khiến cho chitta (hay trí tuệ chất) trở nên an tịnh bằng cách vun bồi lòng thiện cảm, nhân hậu, giữ vững mục đích, và hạnh vô dục đối với mọi niềm vui, nỗi khổ, hoặc mọi hình thái của thiện hay ác.

Phương pháp II. Câu 34. Luân xa chót xương sống.

Chitta cũng trở nên an tịnh nhờ điều hòa prana.

Phương pháp III. Câu 35. Luân xa giữa hai chân mày.

Có thể làm cho cái trí vững vàng ổn định bằng cách tập trung vào các nhận thức của giác quan.

Phương pháp IV. Câu 36. Luân xa đầu.

Có thể biết được Tinh thần và đạt sự an tịnh bằng cách tham thiền về Ánh sáng và sự Phóng quang.

[82] Phương pháp V. Câu 37. Luân xa sinh dục.

Cái trí trở nên ổn định và không ảo tưởng khi phàm tính được tinh luyện và không còn phóng túng.

Phương pháp VI. Câu 38. Luân xa cổ họng.

Có thể đạt sự an tịnh (vững vàng ổn định của cái trí) bằng cách tham thiền về sự hiểu biết qua những giấc mơ.

Phương pháp VII. Câu 39. Luân xa tim.

Cũng có thể đạt sự an tịnh nhờ tập trung vào những gì mà lòng ta yêu mến nhất.

Cần xem xét kỹ những phương pháp nói trên, cho dù ở đây không thể đưa ra chi tiết về qui trình thực hiện. Người môn sinh chỉ có thể xem xét cái nguyên khí và định luật có liên quan. Cũng cần lưu ý rằng tất cả các luân xa nói trên đều có phần tương ứng trong vật chất dĩ thái ở vùng đầu. Và khi các trung tâm vừa kể ở vùng đầu được đánh thức thì các luân xa tương ứng của chúng cũng được đánh thức một cách an toàn. Bảy trung tâm này ở vùng đầu trong tiểu vũ trụ (con người) tương ứng với bảy vị Rhis của chòm sao Đại hùng, là nguyên mẫu của bảy vị Thiên nhân. Trong khi đó bảy luân xa nói trên liên quan đến năng lượng của bảy vị Thiên nhân vừa kể.

Ở đây không cần phải quảng diễn về bảy luân xa nói trên, ngoài việc nêu lên một số chi tiết như sau:

1. Về mặt biểu tượng, người chí nguyện có thể xem mỗi luân xa như một hoa sen.

2. Hoa sen này được hình thành bởi các đơn vị năng lượng di chuyển hay rung động một cách đặc biệt. Các sóng rung động này có hình dạng gọi là những cánh hoa sen.

[83] 3. Mỗi hoa sen gồm có:

a. Một số cánh nhất định.

b. Một vòng ngoài nâng đỡ hay đài hoa.

c. Phần trung tâm với ánh sáng trắng thuần khiết gọi là “viên ngọc.”

4. Mỗi luân xa tương ứng với một hành tinh thánh thiện, là cơ thể biểu hiện của một trong bảy vị Thiên nhân.

5. Mỗi luân xa phải được phát triển bằng cách sử dụng Thánh ngữ. Đây là thánh ngữ AUM, và rốt cuộc nó phải xuất hiện ở tâm rung động của luân xa. Khi phần trung tâm hoàn toàn chói rạng thì luân xa đã hoàn toàn linh hoạt.

6. Một số đặc tính của mặt trời cũng là đặc tính của các luân xa.

a. Đặc tính của luân xa đơn điền.....ấm.

b. Đặc tính của luân xa chót xương sống.....lửa kundalini.

c. Đặc tính của luân xa giữa hai chân mày.....ánh sáng quang huy.

d. Đặc tính của luân xa đầu.....ánh sáng lạnh.

e. Đặc tính của luân xa sinh dục.....hơi ẩm.

f. Đặc tính của luân xa cổ họngánh sáng đỏ.

g. Đặc tính của luân xa timánh sáng bức xạ
hay từ tính.

Trong câu này, có lời khuyên nên tham thiền về ánh sáng và sự phóng quang. Khi hiểu về ánh sáng và có khả năng sử dụng nó, hành giả có thể biết được tinh thần. Theo Kinh điển xưa, Brahma ở trung tâm của “luân xa tim” và Ngài tự hiển lộ trong ánh sáng. Vì thế, người chí nguyện cần ý thức được “điểm ánh sáng bên trong bánh xe có mười hai nan hoa này.”

[84] Khi y suy ngẫm kỹ về điểm ánh sáng đó, nó sẽ cho thấy con đường phải đi để đạt mục tiêu. Cần nhớ rằng điều được hiển lộ đầu tiên là bóng tối. Theo thuật ngữ của khoa thần bí Tây

phương, sự hiển lộ này mang lại “đêm tối của linh hồn.” Tuy nhiên, chúng ta sẽ không bận tâm đến khía cạnh thần bí, mà cần kết luận càng gần với đường hướng huyền môn càng hay. Chân lý này, như được phát biểu trong phạm vi khoa thần bí Thiên Chúa giáo, vốn đã thường được bàn thảo một cách đầy đủ rồi.

37. Cái trí trở nên ổn định và không ảo tưởng khi phàm tính được tinh luyện và không còn phóng túng.

Cách chuyển dịch này đặc biệt phóng khoáng, vì việc diễn giải ngôn từ Bắc Phạn có phần nào khó khăn. Cái ý tưởng được truyền đạt là khi liên tục chế ngự các cơ quan nhận thức và những tiếp xúc của giác quan (tức là không còn tự đồng hóa với chúng), thì chân nhân “không còn si mê.” Dục vọng, hay lòng ham muốn tất cả các đối tượng khác đều được khắc phục. Điều này mang lại kết quả tương ứng là sự ổn định của thể trí và khả năng tập trung. Bởi vì cái trí không còn chịu ảnh hưởng của các biến thái do bất cứ phản ứng nào của giác quan, dù đó là những phản ứng được gọi là tốt hoặc những phản ứng bị cho là xấu.

Điều này đã được khuyến khích rất nhiều trong các hệ thống giáo huấn. Một trong những phương pháp đề nghị là [85] liên tục tham thiền về những đáng cao cả như Đức Krishna, Đức Phật và Đức Christ, là những Vị đã giải thoát khỏi các phản ứng giác quan. Ý tưởng này được đưa ra trong một số bản dịch. Thế nhưng, dù được nêu lên theo quan điểm của dịch giả, dường như câu dịch không nói lên được ý chính của tác giả. Hành giả không còn bám chấp khi đã khắc phục được lửa dục vọng. Dù luân xa sinh dục được xem như có liên quan đặc biệt đến tính dục, thế nhưng dục tính ấy (khi

tự biểu lộ ở cõi trần) chỉ là biểu tượng của sự bám chấp giữa linh hồn và bất cứ đối tượng nào của sự ham muốn, không phải là tinh thần.

38. Có thể đạt sự an tịnh (vững vàng ổn định của cái trí) bằng cách tham thiền về sự hiểu biết qua những giấc mơ.

Nhóm từ cần lưu ý trong Câu 38 là “sự hiểu biết qua những giấc mơ.” Về phương diện này, nên xem lại luận giải trong Câu 10. Người chí nguyện cần hiểu rõ rằng nhà huyền bí học Đông phương dùng từ “giấc mơ” theo ý nghĩa chuyên môn hơn cách dùng của người Tây phương. Với người Đông phương, tình trạng mộng ảo sâu xa nhất là khi chân nhân bị chìm vào đời sống ở cõi hồng trần. Điều này tương ứng với trạng thái mơ mộng mà chúng ta nhận biết là do sự rung động của các tế bào não bộ trong thân xác. Cơn mơ này có tính cách lộn xộn, không liên tục với những tình huống đầu Ngô mình Sở, và đương sự không thể nhớ lại đúng và chính xác khi thức dậy. Đây là tình trạng mơ mộng ở cõi trần. Kế [86] đến là tình trạng mơ mộng khi đương sự chìm đắm vào một cảm nhận nào đó của giác quan, hoặc là vui sướng hay đau khổ. Tình trạng này được trải nghiệm trong thể cảm dục hay thể tình cảm. Sự hiểu biết qua điều kiện mơ mộng ở cõi trần phần lớn thuộc về bản năng. Sự hiểu biết qua điều kiện mơ mộng cảm dục thì phần lớn thuộc về giác quan. Một sự hiểu biết là nhận thức của chủng tộc và đoàn nhóm. Hiểu biết kia liên quan đến cái phi-ngã và mối liên hệ của đương sự với cái phi-ngã.

Rồi đến một trạng thái ý thức mơ mộng cao hơn. Trong đó, một loại quan năng khác gọi là trí tưởng tượng đi vào

hoạt động, mang lại một dạng hiểu biết riêng. Trí tưởng tượng gồm một số trạng thái của cái trí như sau:

a. Ký ức về những sự việc mà đương sự đã biết, như những trạng thái ý thức,

b. Dự kiến về những sự việc có thể biết, hoặc về những trạng thái ý thức,

c. Hình dung những điều kiện tưởng tượng, rồi dùng hình ảnh đã gọi lên như một hình dạng để có thể tiếp xúc với một lĩnh vực nhận thức mới, khi người mơ mộng có thể tự đồng hóa với những gì y đã tưởng tượng.

Ba trạng thái mơ mộng nói trên là điều kiện của người suy tưởng trong tam giới, từ tình trạng dã man dốt nát đến trình độ của người có trí tuệ trung bình. Từ đó cứ tiếp tục phát triển cho đến trạng thái ý thức mơ mộng cao hơn nhiều.

Để thực sự sử dụng trí tưởng tượng, hành giả cần mức độ tự chủ và năng lực trí tuệ cao. Điều kiện này rất cuộc đưa [87] đến trạng thái gọi là “samadhi (hay nhập định).” Samadhi là điều kiện mà vị cao đồ có thể khiến cho toàn bộ phạm nhân ngủ yên, và chính mình đi vào lĩnh vực biết được “những giấc mơ của Thượng Đế.” Trong lĩnh vực đó, y có thể tiếp xúc, thấy và biết “những linh ảnh” mà Thượng Đế đã sáng tạo. Thế là y có thể sáng suốt tham gia kế hoạch tiến hóa vĩ đại.

Cao hơn trạng thái samadhi nói trên còn có giấc mơ của các vị Nirmanakaya và các vị Phật. Cứ thế, hành giả tiến lên trên chiếc thang đẳng cấp của cuộc sống, cho đến khi y biết được Đấng cao cả với Giấc mơ Vĩ đại. Ngài là Đấng Duy nhất, vị Narayana duy nhất, Đức Chúa tể Hoàn cầu, Đấng Thái cổ, Đức Hành tinh Thượng Đế của chúng ta. Người môn sinh chỉ có thể hiểu được phần nào tính chất của các trạng

thái giấc mơ nói trên, khi nghiên cứu ý tưởng đã truyền đạt ở trên. Kết quả là, đối với nhà huyền bí học, cuộc sống ở cõi trần này chỉ là một điều kiện của giấc mơ.

39. Cũng có thể đạt sự an tịnh nhờ tập trung vào những gì mà lòng ta yêu mến nhất.

Dù rất đơn giản, Câu 39 vẫn có hàm ý rất quan trọng. Hàm ý này bao gồm những giai đoạn hoạch đắc khác nhau – ham muốn, khao khát, tập trung quyết tâm chiếm hữu, chối từ tất cả những gì không đáp ứng yêu cầu đó, buông bỏ để rảnh tay chiếm hữu cái mới, rồi sở hữu được điều ham muốn, thỏa mãn, an vui. Thế nhưng, với tất cả những gì [88] liên quan đến các ham muốn thấp thỏi, sự an vui này chỉ có tính cách tạm thời. Một điều ham muốn mới trỗi dậy, và những gì đã được ôm giữ một cách vui thích thì nay bị vứt bỏ. Chỉ những gì là thành quả của nhiều thời đại, chỉ những gì tái lập điều đã có từ xưa mới mang lại sự hài mãn. Vì thế, người môn sinh cần cứu xét và xác định xem điều mà lòng y yêu mến nhất thì có tính cách tạm thời, thoáng qua và phù du, hay đó là “kho báu trên cõi giới thiêng liêng,” như lời Chúa phán dạy.

Dưới đây là câu có tính toàn diện nhất trong sách: (40). Chúng ta có thể thấy rằng “bảy phương cách để đạt sự bình an nội tâm” nói trên liên quan đến bảy phương pháp của bảy cung trong việc chế ngự nội tâm. Đó là điều quan trọng cần lưu ý. Bảy phương cách này trực tiếp liên quan đến bốn cuộc điểm đạo ở ngưỡng cửa, bởi vì mỗi người con của Thượng Đế đều cần đạt một mức độ bình an nội tâm trước khi nhận một cuộc điểm đạo chính yếu. Người môn sinh nên xét bảy phương cách đạt sự bình an nói trên cùng với bảy cung để xem phương cách nào thích hợp với cung nào.

40. Bằng cách đó, nhận thức của hành giả mở rộng từ cái vô cùng nhỏ đến cái vô cùng lớn, và y hiểu biết đầy đủ từ annu (hạt nguyên tử hay vi trần) đến atma (hay tinh thần).

Cách dịch nói trên không sát với các thuật ngữ Bắc Phạn, nhưng lại chuyển đạt đúng ý nghĩa của nguyên bản. Đó mới [89] là điều thực sự quan trọng. Trong một cổ thư còn ẩn giấu có ghi đoạn sau đây, được dùng để minh giải ý tưởng của câu kinh này:

“Có thể thấy Thượng Đế trong hạt bụi li ti. Bên trong mỗi người Ngài đang ngự trị. Bên trong Brahma cả hai an trú; thế nhưng tất cả là một. Vì tử như Thượng Đế, Thượng Đế như vi tử.”

Chân lý hiển nhiên của huyền môn cho thấy rằng, theo đại luật tương đồng, khi hành giả tự biết mình y sẽ biết được Thượng Đế. Sự hiểu biết này gồm năm phương diện chính:

1. Hình thể,
2. Cấu tạo của hình thể,
3. Các mãnh lực,
4. Các nhóm,
5. Năng lượng.

Hành giả phải hiểu tính chất của cơ thể và tất cả các lớp áo khác của mình. Đây là sự hiểu biết về hình thể. Y khám phá ra rằng các hình thể đều do những nguyên tử hay là “những điểm năng lượng” tạo thành. Đó là điều giống nhau của tất cả các hình hài sắc tướng. Đây là hiểu biết về sự cấu tạo của hình thể. Kế đến, y hiểu được toàn bộ năng lượng của những nguyên tử tạo thành các thể của mình. Nói cách khác, y hiểu được những loại mãnh lực khác nhau. Tính chất của các lực này tùy theo nhịp điệu, hoạt tính và phẩm tính của các nguyên

tử hình thành một thể hay các thể nói trên. Đây là hiểu biết về các mãnh lực. Về sau, y khám phá ra những hình thể tương tự có sự rung động và cách phát lộ mãnh lực giống nhau. Đây là hiểu biết về các nhóm. Nhờ đó, y thấy được vị trí của mình và công việc mình cần phải làm. Cuối cùng, y biết được cái [90] liên hệ đến mọi hình thể, kiểm soát tất cả các mãnh lực, và là nguyên động lực của tất cả các nhóm. Đây là hiểu biết về năng lượng, liên quan đến bản tính của tinh thần. Khi nhận thức được năm điều nói trên, hành giả đạt được sự thông hiểu. Vì sự nhận thức cần một số yếu tố sau đây:

1. Nguyện vọng,
2. Nghiên cứu và khảo sát,
3. Thí nghiệm,
4. Đồng nhất,
5. Nhận thức.

Bậc toàn thông có thể tự đồng nhất với, hoặc nhập vào tâm thức của, cái vô cùng nhỏ. Ngài có thể tự đồng nhất với tâm thức của hạt nguyên tử vật chất và biết những gì mà các nhà khoa học hiện nay còn chưa biết. Ngài cũng nhận thấy rằng giới nhân loại (gồm những nguyên tử người) đang ở vị trí hay trình độ trung gian trên thang tiến hóa. Vì thế, con người tương đối cách đều giữa cái vô cùng nhỏ và cái vô cùng lớn. Phải cố gắng rất nhiều để thấu hiểu tâm thức của cái cực vi trong toàn cuộc biểu hiện của Thượng Đế, cũng như để thấu hiểu cái (tương đối) cực đại, là một hệ mặt trời. Tuy nhiên, trong tất cả các phạm vi vừa kể của tâm thức, hành giả vẫn chỉ dùng một phương pháp để thấu suốt – tham thiền chuyên chú tập trung, nhờ đó mà có năng lực hoàn toàn chế ngự thể trí. Với cấu tạo đặc thù, thể trí vừa được dùng như một kính viễn vọng để quan sát đại vũ trụ, vừa là một kính hiển vi để quan sát cái cực vi.

[91]

41. Người đã hoàn toàn chế ngự các vritti (biến thái của chất liệu thể trí) rốt cuộc sẽ đi vào trạng thái đồng nhất với, và tương đồng với, những gì được y nhận thức. Người hiểu biết, sự hiểu biết và lĩnh vực hiểu biết trở thành một, giống như khối pha lê nhận màu sắc của những gì phản ánh trong nó.

Đương nhiên, câu kinh này là hệ quả của câu trước. Người tri kiến hoàn hảo bao gồm toàn bộ phạm vi hiểu biết trong tâm thức của mình, từ quan điểm của người quan sát hay là người nhận thức, và cũng từ quan điểm đồng nhất. Y hợp nhất với hạt nguyên tử vật chất; y có thể nhận biết vũ trụ tế vi nhất. Y hợp nhất với thái dương hệ, là vũ trụ rộng lớn nhất mà y được phép biết trong đại chu kỳ này. Y thấy linh hồn của mình đồng nhất với linh hồn của cả hai. Trong cái cực vi, y thấy tiềm năng. Trong cái cực đại, y thấy phẩm cấp siêu việt không thể hiểu theo quan điểm nhân loại, đưa đến sự hoàn thiện tối hậu. Hoạt lực giữ cho các điện tử xoay quanh trung tâm của chúng, có bản chất vốn đồng nhất với những gì giữ cho các hành tinh quay chung quanh mặt trời trên quỹ đạo của chúng. Và trong khoảng giữa hai sự biểu hiện thiêng liêng này, có vô số những hình thể khác nhau.

Người môn sinh huyền bí cần phải nhận thức rằng các hình hài sắc tướng đều rất đa dạng, và thiên hình vạn trạng, thế nhưng tất cả các linh hồn của chúng đều đồng nhất với Đại hồn. Khi hiểu rõ bản chất, phẩm tính, chủ âm và nốt của một linh hồn (dù đó là của một nguyên tử hóa học, một đoá hoa hồng, một viên ngọc, một con người hay một vị thần), hành giả sẽ thấu hiểu tất cả các linh hồn khác trên thang tiến hóa. Và tiến trình này là duy nhất cho tất cả: *Nhận biết*,
[92] dùng các giác quan, gồm cả giác quan thứ sáu, là thể trí, để

đánh giá hình thể và cấu tạo của nó; *Tập trung*, một tác động của ý chí dùng các giác quan để phủ định hình thể, và người tri thức thấu đáo những gì bên trong hình thể ấy rung động đồng nhịp với linh hồn của mình. Nhờ đó, y biết những gì mà hình thể (hay phạm vi hiểu biết ấy) đang phát biểu, – tức là linh hồn, chủ âm hay phẩm tính của nó.

Sau đó là *Chiêm ngưỡng*, người tri thức hợp nhất với những gì trong chính mình đồng nhất với linh hồn bên trong hình thể ấy. Bấy giờ cả hai trở thành một và sự nhận thức trở nên hoàn toàn. Có thể thực hành điều này giữa hai cá nhân. Trước hết phải có sự nhận biết tiếp xúc giữa hai người, họ có thể thấy, nghe và giao tiếp với nhau. Kết quả là sự nhận biết về hình thể hơi hợt bề ngoài. Thế nhưng có thể tiến đến một giai đoạn khác, khi một người vượt qua cái hình thể bên ngoài và thấu hiểu phẩm tính bên trong người huynh đệ của mình. Y có thể chạm đến khía cạnh tâm thức trong người ấy vốn tương đồng với khía cạnh tâm thức nơi chính mình. Y biết được phẩm tính cuộc sống người huynh đệ của mình, biết được tính chất các kế hoạch, khát vọng, hy vọng, và mục đích của người đó. Y hiểu biết người huynh đệ, và càng tự biết mình và linh hồn của mình y càng thấu hiểu người ấy nhiều hơn. Cuối cùng, y có thể tự đồng nhất với người huynh đệ và trở nên giống như người ấy, hiểu biết và cảm nhận như linh hồn của người ấy hiểu biết và cảm nhận. Đây là ý nghĩa của ngôn từ huyền nhiệm trong Thư của Thánh John “Chúng ta sẽ giống như Ngài vì chúng ta sẽ thấy được Chân tính của Ngài.”

[93] Ở đây tưởng cũng nên nhắc lại một số từ đồng nghĩa, nếu được lưu ý, sẽ làm sáng tỏ phần lớn giáo huấn trong các câu kinh. Nhờ đó, người môn sinh có thể áp dụng thực hành những ý tưởng này trong cuộc sống của mình.

Tinh thần.....Linh hồn.....Thân xác.
 Chân thânChân nhânPhàm nhân.
 Siêu ngã.....Chân ngã.....Phàm ngã.
 Người nhận thứcSự nhận thức.....Điều được nhận thức.
 Người hiểu biếtSự hiểu biết.....Phạm vi hiểu biết.
 Người suy tưởng.....Tư tưởng.....Cái trí (đây là khối pha
 lê, phản ánh tư tưởng
 của người suy tưởng).

Cũng cần ghi nhớ rằng:

1. Ở cõi trần, người nhận thức dùng năm giác quan để tiếp xúc với phạm vi hiểu biết.

2. Cả ba cảnh giới trong tam giới của chúng ta là thân xác thô đặc của Đấng “mà chúng ta sống, di chuyển và hiện tồn trong Ngài.”

3. Ở cõi cảm dục hay cảnh giới tình cảm, các loại quyền năng cấp thấp là thông nhãn và thông nhĩ được người nhận thức sử dụng. Khi bị dùng sai, nó sẽ làm bộc lộ con rắn cảm dỗ trong vườn Địa đàng.

4. Ở cõi trí, người nhận thức sử dụng khoa trắc tâm và khoa biểu tượng (gồm cả khoa số học và hình học) để thấu hiểu các cấp hạ trí.

5. Chỉ khi thấy rằng ba cõi này là cấp thấp và thuộc về phương diện sắc tướng, bấy giờ người nhận thức mới đủ điều kiện để có thể bắt đầu hiểu được bản tính của linh hồn và

[94] diệu nghĩa của các Câu 40 và 41.

6. Khi đã đạt đến trình độ này, y bắt đầu phân biệt và sử dụng thể trí như giác quan thứ sáu. Nhờ đó, y hiểu được phẩm tính nội tại tức là sự sống ẩn trong phạm vi hiểu biết (hay hình thể). Đây là bản tính của linh hồn ngự trong hình hài, sắc tướng, và thực sự là toàn tri và vô sở bất tại, dù còn trong tiềm năng.

7. Qua trung gian của linh hồn nơi chính mình, hành giả có thể giao tiếp với linh hồn trong mọi hình hài, sắc tướng. Y thấy rằng tất cả các linh hồn đều là một, và có thể dễ dàng nhập vào linh hồn của một hạt nguyên tử, hoặc một chú chim hút mật bé nhỏ. Y cũng có thể mở rộng nhận thức theo chiều hướng khác, biết mình là một với Thượng Đế và tất cả các bậc siêu nhân.

42. Khi người nhận thức hòa hợp cả ngôn từ, ý tưởng (hay ý nghĩa) và đối tượng, thì đây là điều kiện của trí suy luận phán đoán.

Trong câu này và câu sau, Patanjali bàn rộng về cách phô diễn chân lý đã nêu ở phần trước. (Xem Câu 7.) Ông nói rằng tham thiền có hai loại:

1. *Tham thiền hữu chủng* hay là *thiền có đối tượng*, và vì thế sử dụng trí suy luận phán đoán, thể trí với năng lực cụ thể hóa, và khả năng tạo hình tư tưởng,

2. *Tham thiền vô chủng* hay là *thiền không đối tượng*, và vì thế sử dụng một năng lực khác. Hành giả chỉ có được năng lực vừa kể khi đã hiểu rõ và sử dụng đúng cái trí cụ thể. Sử dụng đúng bao gồm khả năng “làm cho các biến thái của thể trí trở nên yên lặng,” khiến “chitta” hay trí tuệ chất trở nên an tĩnh. Bấy giờ, thể trí có thể đón nhận những hiểu biết cao siêu, và phản ánh các thực tế cao siêu.

Người nhận thức có thể hiểu biết những điều vi diệu theo tiến trình sau đây. Trước hết là ý thức về hình thể bên ngoài. Sau đó, vượt qua ngoại hình để đến trạng thái ẩn bên trong hình thể, tức là một loại lực nào đó tạo nên ngoại hình, cho đến khi y thấu đáo được cái nguyên nhân của cả hai cái vừa kể. Trong câu này, cả ba được gọi là:

Ý tưởngNguyên nhân ẩn trong ngoại hình.

Ngôn từ.....Âm thanh tạo nên hình thể.

Đối tượngHình thể được tạo bởi âm thanh để phát biểu ý tưởng.

Người môn sinh cần hiểu đây là bước đầu của tham thiền, và là phương pháp *phân tách*, vì trong tiến trình này hạ trí được sử dụng. Sự vật được chia tách thành các hợp phần. Y thấy chúng có ba phần – như tất cả những sự vật khác trong thiên nhiên. Khi thấu đáo điều này, y thấy rõ tầm quan trọng và ý nghĩa huyền môn của tham thiền. Phương pháp của huyền bí gia trở nên sáng tỏ. Bao giờ trong tiến trình tìm hiểu thiên nhiên, huyền bí gia cũng đi từ ngoại hình vào bên trong để khám phá ra âm thanh đã tạo nên hình thể ấy, hay tất cả các lực đã tạo ra ngoại hình vừa kể. Mọi tập hợp các lực đều có âm thanh riêng, do sự tương tác của chúng.

[96] Khi đã khám phá được điều này, y thâm nhập sâu hơn vào bên trong để chạm đến cái nguyên nhân, cái ý tưởng hay tư tưởng thiêng liêng (phát xuất từ Thượng Đế, của hành tinh hay thái dương hệ), vốn dĩ làm phát sinh âm thanh, để bằng cách đó mà tạo nên hình hài, sắc tướng.

Người thông thạo công tác sáng tạo thì bắt đầu từ bên trong. Biết rõ cái ý tưởng mà mình muốn thể hiện, y xướng lên một số linh từ để mang lại những mảnh lực nhằm tạo ra một loại hình thể (qua sự tương tác của các lực đó). Càng làm việc ở cấp cao, y càng tiếp xúc với những ý tưởng cao siêu hơn, và những âm thanh phát ra càng đơn giản hoặc có tính tổng hợp nhiều hơn.

Tuy nhiên, các môn sinh Raja Yoga cần hiểu rõ những điều cơ bản về mọi hình thể. Họ cũng cần quen thuộc với việc chia tách các bộ ba nói trên trong tham thiền. Nhờ thế,

rốt cuộc họ có thể tiếp xúc với bất cứ khía cạnh thành phần nào trong đó *tùy ý muốn*. Theo cách này, họ có thể hiểu được tính chất của tâm thức. Người nhận thức (khi đã thành thạo về các biệt hóa kể trên) có thể nhập vào tâm thức của các nguyên tử cấu thành một ngoại thể hữu hình. Y có thể đi xa hơn và nhập vào ý thức của các năng lượng tạo nên ngoại thể vừa kể. Đây là thực nghĩa của cái gọi là “Đạo quân của Tiếng nói.” Rốt cuộc, y cũng có thể giao tiếp với tâm thức của Đấng Cao cả là vị xướng lên linh từ đầu tiên. Đây chỉ là những điểm chính, vì trong khoảng đó có nhiều đẳng cấp sinh linh liên quan đến các âm thanh trung gian mà y có thể tiếp xúc và hiểu biết.

[97] **43. Hành giả nhận thức mà không suy luận phán đoán khi không còn bị trí nhớ chi phối, khi đã vượt khỏi ngôn từ và đối tượng mà chỉ còn thấy ý tưởng.**

Đây là tâm thái “thiên vô chủng,” không còn sử dụng cái trí để suy luận và cụ thể hóa. Hành giả không còn xét đến đối tượng (vốn được đưa vào ý thức của cái trí bằng cách nhớ lại hay hồi tưởng). Y cũng không còn nghe những lời định danh nó và phát biểu năng lực của nó. Y chỉ nhận biết cái ý tưởng mà hai phương diện kia phát biểu, và đi vào lĩnh vực của ý tưởng và nguyên nhân. Đây là chiêm ngưỡng hay nhập định hoàn toàn, không còn vướng bận bởi hình tướng và tư tưởng. Trong nhập định, người nhận thức lặng nhìn thế giới của các nguyên nhân. Y thấy rõ những sự thôi thúc thiêng liêng. Sau khi đã chiêm ngưỡng hoạt động nội tại của Thiên giới, y phản chiếu những gì đã thấy vào thể trí hay cái trí đang yên lặng. Và cái trí chuyển sự hiểu biết này vào não bộ của xác thân.

44. Hai tiến trình tập trung nói trên, có hoạt động phán đoán của cái trí hoặc không, cũng có thể được áp dụng cho những điều tế vi.

Câu này có ý nghĩa rõ ràng nên không cần giải thích nhiều. Từ “tế vi” có nhiều ý nghĩa, thế nhưng (theo quan điểm của Patanjali) rất thường được áp dụng cho những gì cốt yếu mà chúng ta ý thức được sau khi đã sử dụng ngũ [98] quan. Ví dụ như, hoa hồng là ngoại thể hữu hình; hương thơm của nó là “cái tế vi” ẩn trong hình thể. Cái tế vi này cho nhà huyền bí học thấy được phẩm tính của nó, và là kết quả của những thành tố tinh vi hơn giúp nó biểu hiện. Những yếu tố thô kệch hơn tạo thành ngoại thể. Tuy nhiên, bên trong hình thể thô kệch đó là những gì tinh vi hơn mà chúng ta chỉ có thể tiếp xúc qua ý thức sáng tỏ hay nhận thức bén nhạy. Phần luận giải sau đây trong bản dịch của Woods giúp chúng ta hiểu rõ. Nếu suy ngẫm những lời này trong tham thiền, người môn sinh trình độ cao sẽ tìm thấy diệu nghĩa huyền môn rất sâu xa:

“... nguyên tử của đất được tạo bởi năm yếu tố lửa, trong đó nổi bật là yếu tố lửa của mùi. Tương tự, nguyên tử của nước được tạo bởi bốn yếu tố lửa, trong đó nổi bật là yếu tố lửa của vị nếm. Tương tự, nguyên tử của lửa được tạo bởi ba yếu tố lửa, không bao gồm yếu tố lửa của mùi và vị, và trong đó nổi bật là yếu tố lửa của màu sắc. Tương tự, nguyên tử của gió được tạo bởi hai yếu tố lửa, bắt đầu là mùi, và trong đó nổi bật là yếu tố lửa của xúc chạm. Tương tự, nguyên tử của không khí chỉ được tạo bởi yếu tố lửa của âm thanh.”

Nếu ý tưởng này được mở rộng đến đại vũ trụ, chúng ta sẽ thấy mình có thể tham thiền về ngoại thể của Thượng Đế trong Thiên nhiên, vừa dùng hoạt động phán đoán của cái trí

hoặc không. Bấy giờ, khi đã có kinh nghiệm hành thiền, và dùng tác động của ý chí, người môn sinh có thể thiền về bản tính tinh vi nội tại của Thượng Đế, được biểu hiện theo đại [99] Luật Hấp dẫn. Người Thiên Chúa giáo đề cập đến Luật này trong câu “Thượng Đế là Bác ái.” Bản tính của Thượng Đế, “nguồn bác ái” vĩ đại hay lực hấp dẫn là nguyên nhân của “những điều tế vi” ẩn dưới lớp màn che của ngoại hình.

45. Cái thô kệch dẫn đến cái tế vi, và qua các giai đoạn liên tiếp cái tế vi dẫn đến trạng thái sự sống tinh thần thuần khiết gọi là Pradhana.

Trong câu kinh này, người môn sinh cần lưu ý đến các cấp độ hay giai đoạn sau đây mà y phải đi qua để thấu đến trung tâm của những gì sâu kín nhất:

1. Cái thô kệchhình thể, các bhuta, những lớp áo hữu hình.
2. Cái tinh vitính chất hay phẩm tính, các tanmatra, indrya, hay giác quan, cơ phận của giác quan hoặc những gì được cảm nhận.

Có thể áp dụng những điều vừa kể cho tất cả các cảnh giới trong tam giới liên quan đến con người. Chúng có liên quan mật thiết với các cặp đối cực mà y phải cân bằng trên cõi tình cảm. Ẩn trong tất cả những điều vừa kể là trạng thái thăng bằng, gọi là Pradhana, nguyên nhân của những gì được tiếp xúc về mặt thể chất và cảm nhận tế vi. Có thể gọi trạng thái thăng bằng này là chất liệu nguyên thủy không thể phân giải, là vật chất hợp nhất với tinh thần, chưa biệt hóa, chưa có hình dạng hay biểu hiệu rõ rệt. Ẩn trong ba cái kể trên là Nguyên khí Tuyệt đối. Thế nhưng, ba cái kể trên là tất cả những gì mà con người có thể biết khi đang ở trong cuộc biểu hiện. Trong luận giải của ông, Vivekananda nói như sau:

“Các đối tượng thô kệch hơn chỉ là những nguyên tố, và vạn vật được tạo ra từ những nguyên tố ấy. Năm đối tượng [100] bắt đầu với các Tanmatra hay là năm phần tử. Các cơ quan, cái trí (tổng hợp cả các giác quan), tính vị kỷ, trí tuệ chất (nguyên nhân của mọi sự biểu hiện), trạng thái quân bình của sattva, rajas và tamas (ba đặc tính của vật chất. A. B.), – gọi là Pradhana (Chủ thể), Prakriti (thiên nhiên) hoặc Avyakta (cái không biểu hiện) tất cả đều được bao gồm trong phạm trù năm đối tượng. Chỉ riêng Purusa (linh hồn) là ở ngoài định nghĩa này.)”

Ở đây, rõ ràng Vivekanada chuyển dịch purusa là linh hồn, nhưng từ này thường được dịch là tinh thần và chỉ về trạng thái thứ nhất.

46. Tất cả những điều nói trên là tham thiên hữu chủng.

Bốn câu kinh trên đây đã bàn về những hình thức tập trung xoay quanh một đối tượng. Đối tượng ấy có thể liên quan đến những gì tế vi và vô hình, nhìn theo quan điểm của cõi hồng trần. Thế nhưng, (theo quan điểm của chân nhân hay con người tinh thần) đối tượng ấy thực tế là phi-nhã. Hành giả quan tâm đến những gì (mà trong bất cứ khía cạnh nào của nó cũng) có thể đưa y vào các lĩnh vực không chính yếu là thuộc về tinh thần thuần khiết. Tuy nhiên, ở đây chúng ta cần lưu ý rằng cả bốn giai đoạn nói trên đều cần thiết và *phải* đi trước bất cứ sự nhận thức nào có tính tinh thần nhiều hơn. Cái trí của mỗi người chính nó không được cấu tạo để hiểu được những gì thuộc về tinh thần. Khi đi từ giai đoạn này đến giai đoạn khác của tham thiên “hữu chủng”, bao giờ hành giả cũng ngày càng tiến gần hơn đến [101] nguồn cội của mọi hiểu biết. Và rốt cuộc y sẽ giao tiếp với

điều mà y đang tham thiên. Bấy giờ y sẽ hiểu được bản tính của chính người suy tưởng là tinh thần thuần khiết. Bấy giờ y không còn bận tâm đến những bước, những giai đoạn, đối tượng, chủng tử, cơ quan, hình hài sắc tướng (dù tinh tế hay thô kệch) và chỉ biết có tinh thần. Y vượt cao hơn cả xúc cảm và trí năng và chỉ còn thấy chính Thượng Đế. Y không còn cảm nhận các rung động thấp kém. Y không còn thấy màu sắc, chỉ biết ánh sáng. Linh ảnh mờ đi, và y chỉ nghe âm thanh hoặc linh từ. Chỉ còn “con mắt của Shiva” và người tri kiến tự đồng nhất với cái thấy thiêng liêng này.

Bốn sự giải trừ kể trên là bốn giai đoạn nhận thức – những giai đoạn đưa hành giả ra khỏi thế giới sắc tướng, đi vào lĩnh vực vô sắc tướng. Điều thú vị là so sánh bốn giai đoạn diễn tiến của “tham thiên hữu chủng”, với bốn giai đoạn nói trên. Cũng có thể nói thêm rằng trong bất cứ lối thiền nào còn nhận biết *tâm thức*, thì tất có đối tượng. Trong một lối thiền mà người nhận thức còn biết cái được thấy, thì tất có tình trạng nhận thức về hình tướng. Chỉ khi nào toàn bộ hình tướng và chính phạm vi hiểu biết đều mờ đi, và người tri thức tự biết chân tính của mình (đắm chìm trong sự chiêm ngưỡng bản tính tinh thần thuần khiết của mình), bấy giờ y mới có thể đạt đến tâm thái thiền lý tưởng, vô sắc tướng, vô chủng, không đối tượng. Đến mức này, cả ngôn ngữ của huyền bí gia và thần bí gia đều không còn sử dụng được, vì ngôn ngữ chỉ bàn về cái khách quan ngoại tại và sự liên hệ của nó với tinh thần. Thế nên, tâm thái thiền cao siêu này tương tự như tình trạng ngủ yên hay xuất thần, nhưng tương phản với sự [102] ngủ yên của thân xác hay sự xuất thần của người đồng tử. Bởi vì trong đó con người tinh thần hoàn toàn tỉnh thức trên những cảnh giới bất khả tư nghị. Người ấy hoàn toàn trực thức Chân tính Tinh thần của mình.

47. Khi đến trạng thái nhập định cấp cao này, nhà Yogi hoạch đắc nhận thức tinh thần thuần túy qua sự thăng bằng yên lặng của Chitta (trí tuệ chất).

Các từ ngữ Bắc Phạn dùng trong câu này chỉ có thể được chuyển dịch thành những thuật ngữ trong sáng, bằng cách dùng những cụm từ khiến cho phiên bản tiếng Anh trở nên sáng tỏ hơn. Có thể nêu nguyên nghĩa của câu này như sau “Có sự thanh tịnh và minh bạch khi chitta yên lặng.” Cần ghi nhớ cái ý tưởng ẩn tàng là sự thanh khiết đích thực, có nghĩa là “không còn bị hạn chế.” Vì thế mà có hàm ý nhận thức tinh thần thuần túy. Kết quả là sự giao tiếp của linh hồn với chân thần hay tinh thần. Sự hiểu biết qua giao tiếp này được truyền đến não bộ trong thân xác.

Điều này chỉ khả dĩ có vào một giai đoạn thực hành yoga rất cao, khi trí tuệ chất hoàn toàn yên lặng. Hành giả biết được Đức Chúa Cha ở trên Trời, như Ngài được Đức Chúa Con hiển lộ cho Đức Mẹ. Chỉ còn sattva (hay tiết điệu) được biểu hiện. Trong khi đó, rajas (động) và tamas (tĩnh) được chế ngự và kiểm soát. Ở đây cần lưu ý rằng sattva chỉ về tiết điệu nhịp nhàng của các thể mà trong đó nhà yogi đang hoạt động. Và chỉ khi các thể này phát biểu đặc tính cao nhất [103] trong ba guna (hay là các đặc tính của vật chất) nói trên, hành giả mới biết được cái cao siêu nhất hay là trạng thái tinh thần. Khi đặc tính rajas nổi bật, trạng thái thứ hai biểu lộ. Khi đặc tính tamas ngự trị, người ta chỉ còn biết đến trạng thái thấp nhất. Có sự tương đồng thú vị giữa trạng thái tĩnh (hay tamas) của vật chất và tình trạng các thể của nhà yogi khi vị này ở trong trạng thái samadhi cao siêu nhất. Bấy giờ chuyển động sattva hay tiết điệu nhịp nhàng trở nên hoàn hảo đến nỗi theo cái thấy của người bình thường đó chỉ là

tình trạng yên lặng. Thực ra, đó chính là sự thăng hoa của tình trạng tamas hay trì trệ của chất liệu thô trước nhất.

Những dòng sau đây trích từ phần luận giải trong bản dịch của Woods về các câu kinh sẽ rất hữu ích:

“Khi không còn bị che ám bởi sự nhơ bợn, đặc tính sattva của chất liệu tư duy, cốt yếu là ánh sáng, lưu chuyển một cách sáng tỏ, liên tục, không còn bị tràn ngập bởi rajas và tamas. Đây là sự trong sáng. Khi sự trong sáng phát sinh trong trạng thái thăng bằng quán tưởng cao siêu, nhà yogi đạt (điều gọi là) sự bình an nội tâm không hề xao động, và thấy được tia chớp (sputa) thấu ngộ. Tia chớp này không liên tục xuyên qua trình tự của các diễn tiến kinh nghiệm thông thường. Thực tính của nó hàm chứa mục tiêu đã định . . . Sự nhơ bợn là rajas và tamas tích tụ. Đó cũng là sự thô trước với đặc trưng che ám. Có sự trong sáng khi không còn tình trạng này.” (Tr. 93.)

Qua nghiêm trì giới luật, theo đúng các phương tiện của yoga, và bền lòng tham thiền, hành giả đã thành công trong [104] việc buông xả mọi hình tướng, và tự đồng nhất với cái vô sắc tướng.

Y đã đến tâm điểm sự sống của mình. Từ tâm điểm nhận thức tinh thần thuần khiết này, y có thể làm việc với khả năng ngày càng tăng mãi mãi về sau. Qua thực hành, y tăng cường nhận thức đó, và trọn cả đời sống, công việc và những tình huống đều được xem như các hoạt cảnh thoáng qua mà y chẳng bận tâm. Tuy nhiên, y có thể chiếu rọi chúng với ánh sáng tinh thần thuần khiết. Y là ánh sáng đó và biết mình là một thành phần trong “Ánh sáng của Thế giới,” và “trong ánh sáng đó y sẽ thấy được ánh sáng cao siêu hơn.” Y biết được thực tính của sự vật và nhận ra rằng tất cả những gì mà từ trước đến nay được xem là thực tế thì chỉ là ảo tưởng.

Y đã nhìn xuyên qua đại Ảo ảnh, và thấy bên trong có cái ánh sáng vốn tạo ra nó, để từ đó về sau y không còn nhầm lẫn. Y có ý thức đúng về giá trị, và ý thức chính xác về sự cân đối tỉ lệ. Y không còn bị lừa gạt, hoàn toàn thoát khỏi những gì giả trá. Đến trình độ này, hành giả không còn bị ảnh hưởng bởi sự vui sướng và khổ đau. Y chìm trong chân phúc của sự Tự thức.

48. Nay hành giả nhận thức hoàn toàn chính xác, (hay là, trí y chỉ hiển lộ Sự thật).

Cả hai cách hiểu đều được đưa ra ở đây, vì chừng như cả hai bổ túc cho nhau để có ý tưởng đúng thực hơn là mỗi bản dịch riêng rẽ. Từ “chính xác” được dùng theo ý nghĩa huyền môn và chỉ về cách nhìn của Người nhận thức đối với tất cả các hiện tượng. Cần “biết chính xác” thế giới ảo tưởng và thế giới của sắc tướng. Điều này thực sự có nghĩa là cần đánh giá đúng mối liên hệ của mọi hình tướng với *tên gọi* hay từ khởi thủy của nó. Khi diễn trình tiến hóa hoàn thành, mọi hình thể biểu hiện thiêng liêng phải ứng đáp chính xác với tên gọi của nó, hay là ứng đáp với linh từ làm phát khởi xung lực ban đầu, để giúp cho sự sống biểu hiện. Vì thế, bản dịch thứ nhất nhấn mạnh ý tưởng này và đề cập đến ba yếu tố.

1. Ý tưởng,
2. Linh từ,
3. Hình thể phát sinh.

Ba yếu tố này cũng đương nhiên mang theo một bộ ba khác,

1. Thời gian nối kết cả ba,
2. Không gian tạo nên ba yếu tố đó,
3. Cuộc tiến hóa, là diễn trình tạo thành.

Một kết quả của điều này là sự biểu dương định luật, và sự chính xác hoàn thành mục đích của Thượng Đế. Nhà yogi nhận biết điều này khi đã giải trừ thành công mọi hình tướng khỏi tâm thức của mình, và ý thức được cái ẩn trong mọi hình tướng. Cách hiểu thứ hai cho thấy y thực hiện như thế nào. Khi trí tuệ chất hoàn toàn yên lặng, và hành giả chú tâm vào yếu tố không phải là cái trí hay bất cứ hạ thể nào cả, thì nó có thể truyền đến não bộ trong thân xác một cách đúng đắn, chính xác, không nhầm lẫn, những gì được nhận thức trong Ánh sáng của Shekinah. Ánh sáng này tuôn rải từ Thánh điện Thiêng liêng mà hành giả đã bước vào đó. Y biết được sự thật và thấu hiểu cái nguyên nhân của mọi hình thể trong tất cả các giới tiến hóa của thiên nhiên. Đây là sự khai thị huyền thuật chân chính và là điều then chốt của công tác huyền thuật mà tất cả các nhà yogi đích thực và những vị cao đồ đều tham gia.

49. Nhận thức nói trên có tính độc đáo và hiển lộ những điều mà cái trí suy đoán (qua bằng chứng, suy luận và diễn dịch) không thể thấu hiểu.

Ở đây có thể nói rằng với các khía cạnh và công dụng khác nhau của nó, cái trí của con người chỉ hiểu được những gì có tính khách quan, ngoại tại. Thế nhưng, chỉ khi đồng nhất với tinh thần, hành giả mới thấu đáo được bản tính và thế giới của tinh thần. “Chưa bao giờ có ai đã thấy được Thượng Đế; chỉ Người Con một của Ngài, đang ở trong lòng của Đấng Cha lành, là đã hiển lộ được Ngài.” Chỉ khi hành giả tự biết mình là một Người Con của Thượng Đế; chỉ khi Đấng Christ trong y thị hiện và sự sống Christ biểu lộ viên mãn; và chỉ khi y hợp nhất với thực tính tinh thần nội tại này tức là chân ngã của y, thì bấy giờ y mới có thể thấu đáo được những điều bàn ở đây (hiểu biết về Thượng Đế và tinh

thân, độc lập với vật chất hay hình thể). Bằng chứng qua bao thời đại cho thấy mãnh lực hay sự sống tinh thần trên thế giới. Từ kinh nghiệm sống của muôn triệu người có thể suy ra rằng tinh thần vốn hiện hữu. Khi xem xét thế gian này, tức là đại ảo ảnh, có thể hợp lý kết luận rằng hẳn phải có cái Nguyên nhân, vốn tự hữu và tự tồn, ẩn trong bức màn ảo ảnh đó. Tuy nhiên, chỉ những ai có thể nhìn xuyên qua mọi hình hài sắc tướng và có thể vượt khỏi mọi hạn chế trong tam giới (cái trí, tình cảm và những sự vật của giác quan, hay là

[107] “những thứ cảm dỗ trong đời”) mới có thể *biết*, không còn băn khoăn nghi ngờ gì nữa, rằng Thượng Đế *đang hiện hữu*, và biết mình *chính là* Thượng Đế. Bấy giờ, người ấy biết được sự thật, và chân lý này giúp y giải thoát, tự do.

Nhà yogi vượt cao hơn lĩnh vực hiểu biết, những phương tiện để hiểu biết và chính sự hiểu biết. Y nhận ra điều trọng đại là không có gì khác ngoài Thượng Đế. Y nhận ra rằng sự sống của Ngài là duy nhất, và có thể tìm thấy đang linh động trong hạt nguyên tử tế vi cũng như trong hạt nguyên tử đại vũ trụ. Y thấy mình đồng nhất với nguồn sống đó. Y thấy nó ở trung tâm đời sống của mình. Ở đó y có thể tự hòa mình vào nguồn sống của Thượng Đế, như có trong hạt vi tử nguyên thủy. Hoặc y cũng có thể mở rộng nhận thức cho đến khi tự biết mình là sự sống của thái dương hệ.

50. Nó khắc phục, hay thay thế toàn bộ các ấn tượng khác.

Trước khi có được nhận thức chân thực này, người quán tưởng đã tùy thuộc vào ba phương pháp khác để xác định chân lý, tất cả các phương pháp vừa kể đều có tính cách hạn chế và bất toàn. Đó là:

1. *Nhận thức giác quan.* Theo phương pháp này, con

người ở trong cơ thể xác định tính chất của thế giới bên ngoài qua trung gian của năm giác quan. Y biết đến những gì có tính khách quan và hữu hình, và nghe, thấy, tiếp xúc, nếm và ngửi những sự vật của cõi hồng trần. Tuy nhiên, y chỉ làm việc với *các hậu quả* do sự sống nội tại tạo nên. Nhưng y không có manh mối nào về các nguyên nhân hay những năng lượng nội tại sản sinh ra chúng. Do đó, y giải thích sai lầm về [108] chúng, dẫn đến việc đồng hóa một cách nhầm lẫn với chúng, và các tiêu chuẩn giá trị sai lệch.

2. *Nhận thức trí năng.* Khi sử dụng thể trí, người quan sát ý thức được một cấp hiện tượng khác, và tiếp xúc với thế giới tư tưởng. Y tiếp xúc với loại chất liệu mà trong đó có ghi những xung lực tư tưởng của hành tinh chúng ta và cư dân trên hành tinh này. Y cũng tiếp xúc với những hình thể tạo bởi các xung rung động phát biểu một số ý tưởng và dục vọng, – hiện nay chính yếu là dục vọng. Do nhận thức sai lầm qua việc sử dụng các giác quan và diễn giải sai những điều cảm nhận được, các hình tư tưởng này chính là những biểu lộ méo mó của thực tại. Chúng chỉ phát biểu các xung lực và phản ứng thấp thỏi vốn phát ra từ các giới hạ đẳng trong thiên nhiên. Người môn sinh cần lưu ý rằng chỉ khi nào y thực sự bắt đầu sử dụng thể trí của mình (chứ không bị nó sử dụng) bấy giờ y mới giao tiếp được với những hình tư tưởng tạo bởi các vị hướng đạo nhân loại và nhận thức thật đúng những hình tư tưởng đó.

3. *Trạng thái nhập định cấp cao.* Trong trạng thái này, nhận thức thực sự chính xác, và các phương thức tri kiến nói trên được thấy đúng mức cân đối tỉ lệ. Người quan sát không còn cần dùng các giác quan, trừ khi sử dụng chúng cho công tác kiến tạo trên những cảnh giới mà chúng có liên quan. Nay y có khả năng tránh được sai lầm, và ý thức chỉ hiển lộ

cho y thấy thực tính của sự vật. Những điều kiện chi phối giai đoạn này có thể kể ra như sau:

- [109] 1. Hành giả trở nên linh hoạt trong bản tính tinh thần,
 2. Y tự biết mình và hoạt động với tư cách linh hồn, Đấng Christ,
 3. Chitta hay trí tuệ chất của y ở trạng thái yên lặng,
 4. Sutratma hay sinh mệnh tuyến đang hoạt động đầy đủ và các hạ thể được chỉnh hợp trên tuyến này, tạo nên một đường truyền thông trực tiếp với não bộ trong thân xác,
 5. Bộ não được huấn luyện để chỉ đóng vai trò chiếc máy thu các ấn tượng chân thực một cách bén nhạy,
 6. Con mắt thứ ba đang trong tiến trình khai mở. Về sau, khi các luân xa được khơi hoạt với sự kiểm soát hữu thức, chúng giúp hành giả giao tiếp với các loại năng lượng thất phân khác nhau trong bảy cảnh giới của thái dương hệ. Nhờ khả năng nhận thức chân lý đã phát triển, hành giả có thể tránh khỏi sai lầm và những điều nguy hiểm.

Điều nói trên đã được Charles Johnston bàn rất rõ ràng, thỏa đáng trong phần luận giải của ông về câu này như sau:

- “Có thể nói, mỗi trạng thái hay phạm vi của cái trí, mỗi lĩnh vực hiểu biết được đạt đến nhờ trí năng và tình cảm, đều là một trạng thái nội tâm. Giống như hình ảnh trong trí về một sân khấu trên đó có các diễn viên, là một trạng thái hay một phạm vi ở nội tâm. Khi tri kiến thuần khiết, như của thi sĩ, triết gia, vị thánh, . . . chan chứa trong phạm vi đó, thì tất cả những điều thấp kém hơn bị loại ra. Tâm thức cao siêu này thay thế toàn bộ tâm thức thấp thỏi. Thế nhưng, trong một ý nghĩa nào đó, điều được thấy như một thành phần, dù với nhãn quan của nhà hiền triết, vẫn còn có yếu tố ảo tưởng, một lớp màn mong [110] manh ở nội tâm, dù là một bức màn thanh khiết và chói rạng đến đâu. Đó là trạng thái nội tâm sau cùng và cao nhất.”

51. Khi chính trạng thái nhận thức này cũng được chế ngự (hay thay thế), hành giả đạt đến samadhi thuần túy.

Sau khi hướng dẫn chúng ta đi qua những giai đoạn khác nhau để mở mang tâm thức, từ tham thiền “hữu chủng” đến phương thức thiền mà trong đó các giác quan và cái trí đều được thay thế, vị huấn sư cao cả Patanjali đưa chúng ta vào một trạng thái mà ngôn từ không cách nào diễn tả. Nhà yogi Đông phương dùng từ *Samadhi* để nói về trạng thái tâm thức khi hành giả tiếp xúc, thấy và biết thế giới mà trong đó con người tinh thần đang hoạt động và các cấp độ hay cảnh giới vô sắc tướng của thái dương hệ chúng ta. Người tri kiến có thể tùy ý tiếp xúc với phạm vi hiểu biết của tam giới, lĩnh vực của ảo ảnh và ảo tưởng, bằng cách sử dụng cái khí cụ mình có. Thế nhưng, một thế giới mới mở ra, trong đó y thấy tâm thức của mình là một với tất cả các năng lượng khác, hay là những biểu lộ hữu thức của sự sống thiêng liêng. Bức màn cuối cùng của ảo tưởng bị dẹp bỏ, y thấy thực chất của đại tà thuyết chia rẽ, và có thể nói theo lời của Đức Christ:

- “Con cũng không chỉ cầu nguyện cho những người này, mà còn mong họ tỏ lòng tin tưởng nơi con; để tất cả họ có thể là một; thưa Cha, như Ngài đang ở trong con, và con trong Ngài, để họ cũng có thể là một với chúng ta; để thế gian có thể tin rằng Ngài đã sai con đến đây. Và nguồn vinh quang [111] Ngài đã ban cho con nay con trao cho họ; để họ có thể là một, thậm chí như chúng ta đang là một: Con trong họ, và Ngài trong con, để họ có thể trở nên hoàn thiện trong hợp nhất; và để thế gian có thể biết rằng Ngài đã sai con, và đã yêu thương họ, như Ngài đã yêu thương con.” (John XVII. 20-23.)

QUYỂN II.

NHỮNG BƯỚC TIẾN ĐẾN HỢP NHẤT

- a. Năm chương ngại và cách giải trừ.
- b. Định nghĩa tám phương tiện.
Chủ đề: Phương tiện thành đạt.

QUYỂN II

NHỮNG BƯỚC TIẾN ĐẾN HỢP NHẤT

1. Yoga hành động, đưa đến sự hợp nhất với linh hồn là nhiệt vọng bùng cháy, thấu hiểu tinh thần và sùng kính Ishvara.
2. Mục tiêu của ba điều nói trên là mang lại tầm nhìn của linh hồn và giải trừ chướng ngại.
3. Sở dĩ có chướng ngại là do những nỗi khó khăn sau đây: vô minh (thiếu minh triết), ý thức phạm ngã, ham muốn, thù ghét và mê chấp.
4. Vô minh (thiếu minh triết) là nguyên nhân của tất cả các chướng ngại khác, dù chúng tiềm ẩn, đang được giải trừ, khắc phục, hay hoàn toàn chi phối.
5. Vô minh là nhầm lẫn cái thường tồn, thanh tịnh, chân phúc và Chân ngã, với những gì vô thường, bất tịnh, đau khổ và phi-ngã.
6. Sở dĩ có ý thức của phạm nhân là do người tri thức tự đồng hóa với cái khí cụ dùng để hiểu biết.
7. Ham muốn là bám chấp vào các đối tượng của lạc thú.
8. Thù ghét là đổ kỵ bất cứ đối tượng nào của giác quan.
9. Mạnh mẽ ham muốn đời sống hữu tình là bám chấp. Điều này cố hữu trong mọi hình thể, có tính tự tồn, và ngay cả người rất khôn ngoan vẫn còn cảm biết nó.
10. Đây là năm chướng ngại mà, khi hiểu biết thấu đáo, hành giả có thể thắng phục với thái độ ngược lại trong trí tuệ.

QUYỂN II

11. Hoạt động của chúng được loại trừ qua tiến trình tham thiền.
12. Chính nghiệp quả bất rã trong năm chương ngại nói trên, và phải đơm hoa kết trái trong kiếp sống này hay một kiếp sau.
- [116] 13. Ngày nào các căn (hay là samskara) vẫn còn tồn tại, thì quả của chúng sẽ là sự sinh ra, đời sống và các kinh nghiệm mang lại vui sướng hay đau khổ.
14. Các chủng tử (hoặc samskara) này tạo ra sự vui sướng hay đau khổ tùy theo nguyên nhân phát khởi của chúng là thiện hay ác.
15. Đối với người đã khai ngộ, toàn bộ cuộc sống (trong tam giới) bị xem là đau khổ do tác động của các guna. Những tác động này có ba loại, tạo nên hậu quả, sự âu lo và những ấn tượng trong tiềm thức.
16. Có thể tránh được sự đau khổ chưa đến.
17. Phải phòng tránh ảo tưởng cho rằng Người nhận thức và điều được nhận thức là một và như nhau. Đó vốn là nguyên nhân (của những hậu quả gây đau khổ).
18. Cái được nhận thức có ba đặc tính, sattva, rajas và tamas (tiết điệu, năng động và trì trệ). Nó bao gồm các nguyên tố và các giác quan. Việc sử dụng những thứ này mang lại kinh nghiệm và sự giải thoát chung cuộc.
19. Các guna (hay các đặc tính của vật chất) được chia làm bốn loại: cái cụ thể, cái không cụ thể, cái được chỉ thị và cái không thể tiếp xúc.
20. Người tri kiến là cái biết thuần khiết (tri thức tinh thần). Dù thuần khiết, y vẫn dùng thể trí để quán xét các ý tưởng xuất lộ.
21. Cả vạn hữu là để dành cho linh hồn.
22. Đối với người đã thành đạt khoa yoga (hay hợp nhất) vũ trụ khách quan không còn nữa. Thế nhưng nó vẫn còn hiện hữu đối với những người chưa được tự do.
23. Kết hợp linh hồn với thể trí và từ đó kết hợp với những gì mà

QUYỂN II

- thể trí nhận thức được, giúp hành giả thấu hiểu thực chất của điều được nhận thức cũng như bản tính của Người nhận thức.
24. Nguyên nhân của sự kết hợp nói trên là vô minh hay thiếu minh triết. Tình trạng này cần được khắc phục.
25. Khi hành giả xóa tan vô minh vì không còn gắn bó với những điều mà y nhận thức, thì đó là đại giải thoát.
26. Hành giả thoát khỏi tình trạng bị giam cầm, ràng buộc nhờ phân biệt một cách thường xuyên và sáng suốt.
- [117] 27. Sự hiểu biết (hay giác ngộ) đạt được gồm bảy phần, và tăng tiến dần.
28. Khi hành giả chuyên cần thực tập các phương tiện của Yoga, và đã xóa sạch những gì bất tịnh, y được khai ngộ và tiến đến trình độ hoàn toàn giác ngộ.
29. Tám phương tiện của yoga là: các Điều răn hay Yama, các Quy luật hay Nijama, tư thế hay Asana, kiểm soát sinh lực đúng cách hay Pranayama, trừu tượng hóa hay Pratyahara, chú tâm hay Dharana, tham thiền hay Dhyana, và chiêm ngưỡng hay Samadhi.
30. Không gây tổn hại, chân thật với cả chúng sinh, không trộm cắp, không buông lung tình dục và không tham vọng, là yama hay năm giới răn.
31. Yama (hay năm giới răn) là bốn phạm chung của mọi người, dù họ thuộc giống dân nào, đang ở đâu, vào thời gian hay tình trạng khẩn trương thế nào.
32. Tinh luyện bên trong và bên ngoài, an vui, nguyện vọng bừng cháy, thấu hiểu tinh thần và sùng kính Ishvara là nijama (hay là năm qui luật).
33. Khi có những tư tưởng trái với việc thực hành yoga, thì cần vun bồi những tư tưởng ngược lại.
34. Những tư tưởng trái với yoga là ý muốn gây tổn hại, sự giả dối, trộm cắp, buông lung tình dục, và tham vọng. Dù là đích thân

QUYỂN II

vi phạm, sai khiến hay thuận cho người khác vi phạm. Dù là phát sinh từ tính tham lam, giận dữ hay ảo tưởng (vô minh). Dù vi phạm nhẹ, vừa phải hay nặng. Các vi phạm này bao giờ cũng gây nên vô vàn đau khổ và sự vô minh. Vì thế, cần phải vun bồi những tư tưởng ngược lại.

35. Với sự hiện diện của người đã thực hiện vẹn toàn hạnh vô tổn hại, mọi sự thù ghét đều ngưng dứt.
36. Khi hành giả hoàn toàn chân thật với cả chúng sinh, thì hiệu quả lời nói và hành động của y lập tức được thấy rõ.
37. Khi đã hoàn toàn không trộm cắp, nhà yogi có thể có bất cứ điều gì y muốn.
38. Không buông lung tình dục, hành giả sẽ có được năng lượng.
39. Khi hoàn toàn không tham vọng, hành giả thấu hiểu luật tái sinh.

[118] 40. Tinh luyện bên trong và bên ngoài khiến hành giả chán ghét hình hài, sắc tướng, cả hình thể của mình và mọi hình thể khác.

41. Nhờ tinh luyện mà tinh thần an tịnh, tập trung, chế ngự các cơ quan, và có khả năng thấy được Chân ngã.
42. Tâm an vui, hài mãn tựu thành chân phúc.
43. Với nhiệt vọng bùng cháy và qua việc loại trừ mọi điều bất tịnh, năng lực của cơ thể và các giác quan trở nên hoàn hảo.
44. Khả năng thấu hiểu tinh thần mang lại sự giao tiếp với linh hồn (hay là Chân ngã thiêng liêng).
45. Với lòng sùng kính Ishvara, hành giả đạt được mục tiêu của tham thiền (hay samadhi).
46. Tư thế phải vững vàng và thoải mái.
47. Có tư thế vững vàng và thoải mái nhờ cố gắng nhẹ nhàng nhưng kiên trì, và qua việc tập trung tâm trí vào cái vô cùng.
48. Khi hành giả đạt được điều này, các cặp đối cực không còn hạn chế.

QUYỂN II

49. Khi đã có tư thế đứng (asana), thì tiếp theo là kiểm soát prana đúng cách và hơi thở vào và ra được điều hòa.
50. Việc kiểm soát đúng prana (hay các dòng sinh lực) được thực hiện bên ngoài, bên trong hay bất động. Cố gắng này tùy theo địa điểm, thời gian và con số, cũng như kéo dài hay ngắn ngủi.
51. Có giai đoạn thứ tư vượt cao hơn các giai đoạn kiểm soát bên trong và bên ngoài.
52. Qua cố gắng này, những gì che án ánh sáng dần dần bị loại bỏ.
53. Và cái trí nay sẵn sàng cho cố gắng tham thiền chuyên chú.
54. Trừu tượng hóa (hay Pratyahara) là việc sử dụng nguyên khí tư duy để chế ngự các giác quan, và rút các giác quan ra khỏi những gì mà từ trước đến nay đã là đối tượng của chúng.
55. Kết quả của sự thực hành các phương tiện nói trên là các giác quan được hoàn toàn chế ngự.

YOGA ĐIỂN TẮC CỦA PATANJALI

QUYỂN II

NHỮNG BƯỚC TIẾN ĐẾN HỢP NHẤT

1. Yoga hành động, đưa đến sự hợp nhất với linh hồn là nhiệt vọng bùng cháy, thấu hiểu tinh thần và sùng kính Ishvara.

Đến đây, chúng ta đang bắt đầu quyển kinh có phần phác thảo thực hành của Yoga Điển tắc. Phần này đưa ra những qui tắc cần được theo đúng nếu người chí nguyện muốn thành tựu, và chỉ ra một số phương pháp sẽ mang lại sự nhận biết tâm thức tinh thần. Quyển I đã bàn đến mục tiêu. Khi kết thúc Quyển I, đương nhiên người chí nguyện sẽ hỏi “thật là tốt đẹp và đúng đắn, nhưng *làm thế nào* thực hiện điều này? Tôi phải làm gì? Tôi sẽ bắt đầu từ đâu?”

Ngay từ đầu và trong quyển hai này, Patanjali nêu rõ:

1. Những yêu cầu cơ bản đối với phạm nhân,
2. Những trở ngại mà sau đó người đệ tử nhiệt thành cần lưu ý,
3. Tám “phương tiện của yoga” hay là tám loại hoạt động sẽ mang lại các kết quả cần thiết.

[120] Chính tính cách đơn giản của phần phác thảo này khiến nó trở nên hết sức giá trị. Không hề có sự nhầm lẫn, hay lý

luận phức tạp, mà chỉ nói lên một cách minh bạch và giản dị những điều cần phải thực hành.

Ở đây, tưởng cũng nên bàn về các loại “yoga” khác nhau để cho người môn sinh cái khái niệm rõ ràng về những khác biệt và tăng thêm khả năng phân biệt. Có ba loại yoga chính yếu, còn những loại khác được gọi là “yoga” thì thực ra là thuộc vào một trong ba nhóm đó:

1. Raja Yoga . . . yoga của trí tuệ hay ý chí,
2. Bhakti Yoga . . . yoga của cái tâm hay của người sùng tín,
3. Karma Yoga . . . yoga hành động.

Raja Yoga có tính cách tự viên mãn và là khoa yoga ưu việt nhất trong ba nhóm vừa kể. Nó là tổng kết của tất cả các yoga kia, và là tột đỉnh hoàn tất công cuộc phát triển trong giới nhân loại. Nó là khoa học của trí tuệ và ý chí có chủ đích. Nó giúp Chân ngã Ngự trị ở Nội tâm chế phục được cái trí, là thể cao nhất trong ba hạ thể của con người. Khoa yoga này điều hợp trọn cả phạm nhân với ba hạ thể, khiến phạm nhân chỉ còn là vận cụ của linh hồn, hay Thượng Đế nội tâm. Nó bao gồm các yoga khác và thu thập những thành tựu của các yoga khác. Nó tổng hợp cuộc tiến hóa và giúp con người lên ngôi chúa tể.

[121] *Bhakti Yoga* là yoga của cái tâm. Nó giúp cho toàn bộ xúc cảm, ham muốn và tình cảm phục tùng đáng mà hành giả yêu thương, thấy và biết ở trong tâm. Đó là sự thăng hoa của tất cả các loại tình thương thấp kém, và gom toàn bộ các thèm khát và ham muốn vào niềm khao khát duy nhất là muốn biết được Đấng Thượng Đế bác ái và nguồn bác ái của Thượng Đế.

Đó là khoa yoga “thù thắng” hay cao cả nhất của căn chủng trước, giống dân Atlantis. Cũng như Raja Yoga là khoa

yoga ưu việt cho nền văn minh của giống dân Aryan hiện nay. Người thực hành Bhakti Yoga có thể đạt đến quả vị la-hán hay cuộc điểm đạo thứ tư. Trong khi đó, hành giả Raja Yoga có thể trở thành một bậc trọn lành và được điểm đạo lần thứ năm. Cả hai khoa yoga này đều đưa đến giải thoát. Vị la-hán thoát khỏi vòng luân hồi, sinh tử. Hành giả Raja Yoga được giải thoát để phụng sự trọn vẹn và hoạt động với tư cách Nhà huyền thuật Chánh đạo. Bhakti Yoga là yoga của cái tâm, hay thể cảm dục.

Karma Yoga trực tiếp liên quan đến hoạt động ở cõi trần, và sự biểu hiện của tất cả những thôi thúc ở bên trong. Dưới hình thức cổ xưa và đơn giản nhất, đó là yoga của căn chủng thứ ba, giống dân Lemuria, với hai dạng được biết đến nhiều nhất là:

- a. Hatha Yoga, và
- b. Laya Yoga.

Hatha Yoga đặc biệt áp dụng cho thân xác, và hoạt động có ý thức (không thuộc tiềm thức và tự động) của thân xác. Những lối tập khác nhau của khoa này giúp hành giả kiểm soát được các cơ quan khác nhau và toàn cơ cấu của thân xác. Laya Yoga liên quan đến thể dĩ thái, đến các trung tâm lực [122] hay luân xa trong thể dĩ thái, sự phân bố các dòng sinh lực, và việc khơi dậy luồng hỏa xà.

Nếu chia thân người làm ba phần, thì có thể nói rằng:

1. Karma Yoga giúp khơi hoạt bốn luân xa bên dưới cơ hoành,
2. Bhakti Yoga giúp siêu hóa và chuyển chúng vào luân xa tim và luân xa cổ họng, bên trên cơ hoành nhưng vẫn còn ở trong thân mình.
3. Raja Yoga tổng hợp tất cả các mãnh lực của cơ thể bên trong luân xa đầu, và từ đó phân phối và kiểm soát chúng.

Raja Yoga, chính yếu đã được Patanjali san định, vốn bao gồm hiệu quả của tất cả các loại yoga kia. Chỉ có thể thực hành Raja Yoga khi hành giả đã rèn luyện qua các loại yoga kia. Thế nhưng, không nhất thiết là phải thực tập chúng trong kiếp sống này. Dòng tiến hóa đã đưa tất cả những người con của nhân loại (những người sẵn sàng trở thành môn đồ hay đệ tử) đi qua những giống dân khác nhau. Và khi còn ở trong giống dân Lemuria (hay trong một giống dân khác trên dãy hành tinh trước hoặc một chu kỳ tiến hóa xa xưa) tất cả họ đều đã là hatha yogi và laya yogi. Kết quả là đã có sự phát triển và kiểm soát được thể hồng trần nhị phân, bao gồm thể xác và thể dĩ thái.

Trong thời kỳ giống dân Atlantis, thể dục vọng hay cảm dục đã phát triển và tinh hoa của giống dân đó là các bhakti yogi thuần thành và những người sùng tín đích thực. Hiện nay, thể cao nhất trong ba hạ thể phải được phát triển đến mức viên mãn. Đây là điều mà Raja Yoga nhằm thực hiện, và đây là mục tiêu được đề ra trong tác phẩm của Patanjali.

[123] Giống dân Aryan sẽ đóng góp sự phát triển viên mãn này cho cuộc tiến hóa chung. Bấy giờ, toàn gia đình nhân loại (trừ một số phần trăm những người gia nhập giới nhân loại quá trễ nên linh hồn không thể bùng nổ trọn vẹn) sẽ trở thành những người Con của Thượng Đế. Các quyền năng của Thượng Đế trong họ được khai mở và sử dụng hữu thức ở cõi trần và trong thể xác. Patanjali cho biết hành giả sẽ đạt đến trình độ này khi theo đúng một số phương pháp, qui tắc và ba điều sau đây:

1. Nhiệt vọng bùng cháy, tức là sự chế ngự *con người ở cõi trần* đến mức mọi nguyên tử trong cơ thể của y đều bùng cháy với lòng nhiệt thành và nỗ lực,

2. Thấu hiểu tinh thần, là khả năng của *thể trí* có thể

nhìn xuyên qua một biểu tượng, hay thấu đến cái chủ thể ẩn trong đối tượng,

3. Sùng kính Ishvara, liên quan đến *thể cảm dục* hay *thể tình cảm*, có nghĩa là trọn cả tâm hồn trào dâng tình thương hướng về Thượng Đế – Thượng Đế trong tâm của hành giả, Thượng Đế trong tâm người huynh đệ của y, và Thượng Đế mà y thấy trong mọi hình hài, sắc tướng.

Nhiệt vọng bùng cháy là sự thăng hoa của karma yoga. Sùng kính Ishvara là sự thăng hoa của bhakti yoga. Trong khi đó, thấu hiểu tinh thần là bước đầu trên con đường Raja Yoga.

“Sùng kính Ishvara” là thuật ngữ bao quát chỉ về mối liên hệ của phạm ngã với chân ngã, Ishvara hay nguyên khí Christ trong tâm. Thuật ngữ này cũng bao gồm mối liên hệ của Ishvara cá nhân với Ishvara đại đồng hay vũ trụ. Đây là nhận thức của linh hồn trong mỗi người rằng mình là một thành phần của Đại hồn. Kết quả là tâm thức tập thể, vốn là mục tiêu của khoa yoga ưu việt này.

Lòng tôn sùng gồm có một số yếu tố mà người sùng tín cần nhận thức.

1. Khả năng không còn tập trung vào chính mình, đổi thái độ xem mình là trung tâm và vị kỷ thành thái độ hướng đến Đấng mà hành giả yêu thương. Y không màng đến bất cứ điều gì khác ngoài đối tượng mà y sùng kính.

2. Tuân phục Đấng yêu thương khi biết được Đấng ấy. Một số bản dịch gọi điều này là “hoàn toàn tuân phục vị Chủ nhân (Master).” Dịch như vậy là đúng và chính xác. Tuy nhiên, vì (đối với môn sinh huyền bí) từ Master có hàm nghĩa là một trong những bậc trọn lành, nên chúng tôi chọn dịch từ này là “Ishvara,” Đấng Thượng Đế duy nhất trong tâm con người, vị Jiva thiêng liêng hay là “tâm điểm sự sống

thiên liêng” trong mỗi người. Sự sống thiên liêng này như nhau dù ở trong người dã man hay một bậc trợn lành. Chỉ khác về mức độ biểu hiện và chế ngự. Khoa yoga đích thực không bao giờ dạy rằng chúng ta phải hoàn toàn phục tùng bất cứ vị tôn sư hay thánh sư nào, theo ý nghĩa tuân phục ý chí của vị đó. Nhưng khoa này lại giảng dạy rằng phạm nhân cần phải tuân phục ý chí của vị Thượng Đế nội tâm, và toàn bộ các phương pháp và qui tắc của yoga đều nhằm đạt mục đích đó. Đây là điều cần lưu ý. “Thấu hiểu tinh thần” là điều kiện sơ khởi và quan trọng nhất về mặt huyền môn để đạt mục đích kể trên.

Mọi hình thể đều là kết quả của tư tưởng và âm thanh. Mọi hình thể đều chứa đựng hay che giấu một ý tưởng hay ý niệm. Vì thế, mọi hình thể đều chỉ là biểu tượng hay cố gắng

[125] trình bày một ý tưởng. Điều này luôn luôn đúng trên mọi cảnh giới của thái dương hệ chúng ta, ở bất cứ nơi nào có hình tượng dù được tạo nên bởi Thượng Đế, con người hay một vị thần.

Một trong những mục tiêu của người đệ tử đang thụ huấn là nhằm có khả năng xác định được những gì ẩn trong bất cứ hình hài, sắc tướng nào thuộc bất cứ trường tiến hóa nào trong thiên nhiên. Nhờ đó, y xác định được năng lượng tinh thần đã sản sinh ra hình thể vừa kể. Tính biểu tượng vũ trụ này hiển nhiên là rộng lớn đến nỗi ngay cả một người có khả năng suy tư hời hợt nhất cho đến người bắt đầu đi trên đường đệ tử đều phải học cách phân chia những hình thể khác nhau thành những nhóm riêng biệt tiêu biểu cho những ý tưởng cơ bản nhất định. Y phải diễn giải các ý tưởng ẩn trong các biểu tượng đặc thù, và phải tìm kiếm cái xung lực cá biệt ẩn trong mọi hình thể. Y có thể bắt đầu thực hành điều này trong môi trường sống và ở nơi y đang sống. Y có thể tìm hiểu cái ý tưởng đang ẩn chứa trong hình thể của người

huynh đệ. Y có thể tìm kiếm Thượng Đế ẩn trong hình thể của mọi người và bất cứ người nào.

Thế nên, câu kinh này giúp người chí nguyện đi vào phần thực tiễn nhất trong đời sống. Nó giúp y đối diện với ba câu hỏi cơ bản sau đây, và khi cố gắng tìm kiếm câu đáp đúng tất nhiên y tự trang bị để có thêm điều kiện tiến bước trên đường Đạo:

1. Tất cả các khao khát và ước vọng trong tâm hồn tôi đang hướng đến mục tiêu nào, hướng đến Thượng Đế, hay những điều vật chất?

2. Có phải tôi đang đặt trọn cả phạm tính của mình dưới sự kiểm soát của Ishvara hay con người tinh thần đích thực?

3. Tôi có thấy Thượng Đế ẩn trong mọi hình thể và mọi trường hợp mà tôi tiếp xúc hằng ngày hay không?

[126]

2. Mục tiêu của ba điều nói trên là mang lại tầm nhìn của linh hồn và giải trừ chướng ngại.

Ở đây cần lưu ý là các từ “tầm nhìn của linh hồn” được nói đến trước việc giải trừ các trở ngại hay chướng ngại. Điều đó cho thấy rằng những người chưa tự hoàn thiện vẫn khả dĩ có được tầm nhìn tinh thần. Hầu hết mọi người đều dễ có được tầm nhìn này trong những phút giây tâm hồn họ trào dâng nguyện vọng cao thượng. Tầm nhìn này cho họ sự khích lệ cần thiết khiến họ quyết tâm và kiên trì trong cố gắng giải trừ chướng ngại. Nhóm từ “giải trừ chướng ngại” hoặc đôi khi được dịch là “loại trừ trở ngại” là một lối nói bao quát. Các nhà luận giải Ấn giáo nêu rõ rằng nhóm từ này thậm chí còn có nghĩa là loại bỏ những mầm mống của các trở ngại nói trên và tận diệt chúng bằng lửa. Họ nói rằng cũng như hạt giống bị khô, cháy thì không thể nảy mầm, sinh sản hay

tăng trưởng, những mầm mống gây chướng ngại cho sự sống. Tinh thần cũng bị vô hiệu hóa theo cách tương tự. Những mầm mống này gồm ba nhóm. Mỗi nhóm gây nhiều trở ngại hay chướng ngại trên ba cảnh giới tiến hóa của nhân loại – những mầm mống tiềm ẩn trong thể xác; những mầm mống gây chướng ngại trong thể cảm dục; và những mầm mống ẩn tàng trong thể trí. Mỗi nhóm có ba loại, tức là tất cả có chín loại chủng tử:

1. Những chủng tử từ các tiền kiếp chuyển sang kiếp này,
2. Những chủng tử được gieo trồng trong kiếp này,
- [127] 3. Những chủng tử được đưa vào cuộc sống của một người từ gia đình hay chủng tộc mà y sinh ra trong đó.

Chính các chủng tử nói trên gây chướng ngại hay trở ngại cho tầm nhìn của linh hồn và sự tác động tự do của năng lượng tinh thần. Patanjali còn nói thêm rằng có năm loại chủng tử như thế và bàn cụ thể về chúng ở phần sau. Một số nhà luận giải dịch từ này là nhiễu loạn và cả ba thuật ngữ này đều đúng và đều có thể dùng. Có lẽ nên nêu rõ rằng:

1. Từ “*trở ngại*” đúng hơn về mặt kỹ thuật khi áp dụng cho cuộc sống ở cõi trần,
2. Từ “*chướng ngại*” tỏ rõ hơn khi áp dụng cho những điều, qua trung gian của thể cảm dục, ngăn trở tầm nhìn của linh hồn,
3. Từ “*nhiễu loạn*” đề cập cụ thể hơn về những khó khăn đối với người cố gắng làm cho cái trí yên lặng để có được tầm nhìn của linh hồn.

3. Sở dĩ có chướng ngại là do những nỗi khó khăn sau đây: vô minh (thiếu minh triết), ý thức phạm ngã, ham muốn, thù ghét và mê chấp.

Đây là năm ý tưởng hay ý niệm sai lầm, qua biết bao thời

đại và xuyên suốt nhiều kiếp sống, đã khiến mọi người không nhận thức được rằng họ là con của Thượng Đế. Chính những ý niệm này đã khiến họ tự đồng hóa với những gì thấp kém và vật chất, mà quên mất những điều thực tế thiêng liêng. Chính những nhận thức sai lầm này khiến Chân thần thiêng liêng trở thành người cùng tử, khiến y phải tha phương cầu thực với những thứ cặn bã trong vòng sinh tử, luân hồi. Cần phải giải trừ các nhận thức sai lầm này trước khi hành giả có thể “nâng cao tâm mắt”, phục hồi tri kiến về Đấng Cha lành và Nhà của Đấng Cha lành. Nhờ thế, y có thể tiến bước trên Con Đường phản bốn hoàn nguyên.

Có thể nói hai chướng ngại đầu, vô minh và ý thức phạm ngã, liên quan đến toàn cuộc sống của con người ở cõi trần; ham muốn liên quan đến thể cảm dục hay thể cảm xúc; và thù ghét và mê chấp là sản phẩm của ý thức vị kỷ (nguyên khí ahamkara) làm linh hoạt thể trí. Vì thế, ba hạ thể phạm nhân là nơi tác động của các chủng tử này. Trên mảnh đất của cuộc sống phạm nhân trong tam giới, chúng sinh sôi, nảy nở và tăng trưởng đến mức gây chướng ngại và trở ngại cho chân nhân. Do đó, cần phải loại trừ các chủng tử kể trên, và khi loại trừ được sẽ mang lại ba điều sau đây:

1. Nghiệp quả được trả sạch,
2. Hành giả được giải thoát,
3. Tri kiến của linh hồn trở nên hoàn hảo.

4. Vô minh (thiếu minh triết) là nguyên nhân của tất cả các chướng ngại khác, dù chúng tiềm ẩn, đang được giải trừ, khắc phục, hay hoàn toàn chi phối.

Điều đầu tiên cần lưu ý là tính cách toàn diện của câu kinh này. Nó cho thấy nguyên nhân cội rễ của mọi điều tà vạy, dẫn đến những chướng ngại bao gồm mọi tình trạng khả

[129] dĩ xảy ra khi những chướng ngại đó còn tồn tại. Câu này tóm lược tình trạng của mọi người, từ giai đoạn đã man qua các điều kiện trung gian cho đến trình độ của vị la-hán, là khi những xiềng xích cuối cùng của vô minh được trút bỏ. Câu này nêu rõ rằng sở dĩ những điều tà vạy vẫn còn tồn tại, sở dĩ tính ích kỷ và dục vọng cá nhân vẫn còn nhan nhản, vì chúng phát sinh từ điều kiện chung và cơ bản là sự hạn chế của chính hình thể, sự vô minh hay thiếu minh triết.

Ngay từ bước đầu nghiên cứu các định luật khai mở tinh thần, người chí nguyện được nhắc nhở rằng y cần phải xem xét hai yếu tố vốn dựa vào chính cuộc biểu hiện:

1. Sự kiện thực tế về cái phi-ngã mà các điểm linh quang của sự sống tinh thần thiêng liêng được hấp dẫn đến, và thu hút các điểm linh quang ấy trong diễn trình tiến hóa,

2. Sự kiện thực tế về những hạn chế tất phải có khi sự sống khoắc lấy hình thể.

Cần nhận thức rằng hai yếu tố nói trên là đúng với vị thái dương Thượng Đế, hành tinh Thượng Đế, một con người hay một hạt nguyên tử. Mọi hình thể của sự sống thiêng liêng (từ cái vô cùng nhỏ đến cái vô cùng lớn) đều hàm chứa hay có ẩn tàng một phần năng lượng tinh thần. Hậu quả tất yếu là điểm sống tinh thần ấy bị bưng bít, cô lập, và vây bọc. Vì thế, chỉ có những giao tiếp với chính đời sống và nỗ lực phấn đấu của đơn vị sống tinh thần bên trong hình thể mới mang lại sự giải thoát cuối cùng.

Trong thời gian hiện nay và trong tiến trình nhập thế, điểm sống tinh thần vẫn chưa biết được những gì bên ngoài nó, và cứ mãi chiến đấu để ngày càng được khai phóng, tự do.

[130] Trước hết, nó chỉ biết có phạm vi hình thể của mình, và vẫn chưa biết đến tất cả những gì bên ngoài nó. Do ham muốn

mà có sự tiếp xúc, nhờ đó mà vô minh biến thành hiểu biết. (Dù các định luật cơ bản vẫn đúng cho mọi hình thể, ở đây chúng ta sẽ chỉ xem xét về con người). Bây giờ, con người dần dần hiểu được chính mình, và ý thức về môi trường chung quanh. Vì môi trường này có ba phần (cõi trần, cõi cảm dục và cõi trí) và vì y có ba hạ thể để nhờ đó mà tiếp xúc với tam giới vừa kể, nên giai đoạn khai mở ý thức này rất lâu dài. Cổ luận nói về giai đoạn này như sau:

“Trong Phòng Vô minh, con người biết đến ba hạ thể của mình. Sự sống thái dương tiếp xúc với mức độ thô trược nhất, và con người phát triển đủ đầy nhân tính.”

Sau đó y trở nên ý thức được một điều khác, là *tập thể* mà y thuộc vào đó. Ý thức được nhờ tìm thấy thực tại tinh thần nội tâm ẩn tàng trong phạm nhân của mình. Y biết mình, nguyên tử con người, là thành phần của một tập thể hay trung tâm trong cơ thể của một vị Thiên nhân, một vị hành tinh Thượng Đế, và y phải phát triển ý thức về:

- Sự rung động của tập thể của mình,
- Mục đích của tập thể của mình,
- Trung tâm tập thể của mình.

Đây là giai đoạn của con đường dự bị hay Con đường Đệ tử cho đến cuộc điểm đạo thứ ba. Cổ luận nói tiếp:

“Trong Phòng Học tập, hành giả tiếp xúc với bí nhiệm trung tâm. Y thấy phương pháp giải thoát, hoàn toàn tuân thủ định luật, và đến gần trình độ toàn thông.”

[131] Cuối cùng, hành giả đi vào Phòng Minh triết. Thỉnh thoảng y được phép vào đó (và ngày càng thường xuyên hơn) sau khi nhận cuộc điểm đạo lớn thứ nhất. Y biết vị trí của tập thể của mình trong kế hoạch hành tinh, và thoáng nhìn thấy

một phần thiên cơ của vũ trụ. Vô minh (hiểu theo thuật ngữ thông thường) nay được giải tán. Thế nhưng, cần lưu ý rằng ngay đến một bậc gọi là toàn thông vẫn còn nhiều điều chưa biết. Chính Đức Christ, vị Huấn sư vĩ đại của Thế giới, vẫn chưa biết hết được những gì có trong ý thức của Đức Chúa tể Hoàn cầu. Tuy nhiên, bộ Yoga Điển tắc của Patanjali chỉ bàn đến việc giải tán chướng ngại vô minh vốn đang giam nhốt con người trong vòng luân hồi, khiến họ không thể khai mở được những quyền năng đích thực của linh hồn. Cổ luận nói về giai đoạn cuối này như sau:

“Bên trong Phòng Minh triết, ánh sáng chói rạng trên đường của vị toàn thông. Người biết và thấy phần thứ bảy và tri kiến tất cả những gì còn lại. Người chính là sự sống thất phân, và từ Phòng này trở thành Thượng Đế.”

5. Vô minh là nhầm lẫn cái thường tồn, thanh tịnh, chân phúc và Chân ngã, với những gì vô thường, bất tịnh, đau khổ và phi-ngã.

Sự vô minh, hay “tình trạng thiếu minh triết này” là đặc trưng của tất cả những người chưa phân biệt được giữa sự thực và điều giả trá, giữa sự chết và tính bất tử, giữa ánh sáng và bóng tối. Vì thế, nó chi phối đời sống trong tam giới, do tình trạng thiếu minh triết của con người đang đầu thai ở [132] cõi trần cũng có phần tương ứng trên các cảnh giới kia. Đó là sự hạn chế đối với chính Tinh thần, và là hệ quả tất yếu khi Tinh thần khoắc lấy hình thể. Đơn vị sống tinh thần khi sinh ra vốn mù lòa và không cảm nhận được gì. Trong những thời kỳ đầu nhập vào hình thể và trong các chu kỳ đầu tái sinh, nó hoàn toàn không ý thức được điều gì. Nhưng nó phải làm thế nào để biết được những gì ở chung quanh mình. Để thực hiện điều này, trước hết nó phải phát triển các giác quan để

có thể tiếp xúc và hiểu biết. Người ta đã biết rõ về phương pháp và quá trình mà con người phát triển ngũ quan tức là năm con đường tiếp cận cái phi-ngã. Bất cứ giáo trình chuẩn nào về tâm lý học cũng đều có thể cung cấp kiến thức cần thiết này. Ở đây, cần lưu ý ba yếu tố liên quan đến đơn vị sống tinh thần:

1. Các giác quan cần được phát triển,
2. Sau đó phải nhận biết và sử dụng chúng,
3. Kế đến là một thời kỳ mà con người tinh thần sử dụng các giác quan để đạt được những điều mình muốn. Và khi làm thế, y tự đồng hóa với cái khí cụ biểu hiện của mình.

Y bị mù lòa về hai phương diện, vì không những bị mù lòa và vô cảm khi sinh ra y cũng bị mù lòa về mặt trí năng. Y không thấy được thực tính của chính mình, hoặc thấy được thực chất của các sự vật. Y nhầm lẫn khi cho rằng mình là hình hài vật chất này, và cứ mãi nghĩ như thế qua nhiều kiếp sống. Y không hề có ý thức về giá trị hay tỉ lệ đúng. Dù vốn là thực tại tinh thần, y chỉ xem mình là phạm nhân (cả ba hạ thể của y) thuộc về vật chất, bất tịnh, có cuộc sống phù du và đang đau khổ. Y không thể tự tách khỏi các thể của mình. Các giác quan là một phần của các thể. Chúng không phải [133] là con người tinh thần, đang ẩn nự trong các thể. Chúng là thành phần của cái phi-ngã, và là phương tiện để y tiếp xúc với cái phi-ngã của hành tinh.

Qua trí phân biện và hạnh vô dục, chân ngã – vốn thường tồn, thanh tịnh, và phúc lạc – rốt cuộc có thể tách mình ra khỏi cái phi-ngã, vốn vô thường, bất tịnh, và đầy đau khổ. Những ai chưa nhận thức được điều này thì vẫn còn trong tình trạng vô minh. Khi nhận thức này ngày càng viên mãn, hành giả càng đạt đến minh triết hay sự hiểu biết, trên bốn tầng của Đạo. Khi biết được chân tính của linh hồn, và thấy

cái phi-ngã đúng ra chỉ là một lớp áo, một thể hay khí cụ, hành giả vượt cao hơn sự hiểu biết đó và trở nên tự tại. Đây là mục tiêu và chính là sự giải thoát.

6. Sở dĩ có ý thức của phàm nhân là do người tri thức tự đồng hóa với cái khí cụ dùng để hiểu biết.

Câu kinh này bổ sung cho câu trước. Người môn sinh cần lưu ý rằng người tri thức, là con người tinh thần, có những khí cụ khác nhau để giao tiếp với môi trường sống và nhờ đó mà ngày càng ý thức được:

1. Ba lớp áo hay ba hạ thể được dùng làm phương tiện cho y giao tiếp trong tam giới:

- a. Thể xác,
- b. Thể tình cảm hay cảm dục,
- c. Thể trí.

2. Ở cõi trần y có năm giác quan, nghe, xúc chạm, thấy, nếm và ngửi.

[134] 3. Thể trí, giác quan thứ sáu, rất quan trọng và có ba công dụng. Cho đến nay, đa số mọi người chỉ biết đến một công dụng của nó:

Công dụng đầu tiên và thông thường nhất của thể trí là gom chung các giao tiếp đã nhận thức được và chuyển các thông tin này đến chân nhân hay người tri kiến. Cách này tương tự như việc hệ thần kinh truyền đến não bộ những tiếp xúc của nó với bên ngoài. Chính công dụng này của cái trí chủ yếu mang lại ý thức của phàm nhân, sẽ bắt đầu phai mờ khi con người có thể sử dụng các công năng kia.

Công dụng thứ hai của thể trí là công năng mà năm phương tiện đầu của yoga mang lại – năng lực truyền đến não bộ các ý tưởng, ý muốn và ý chí của chân nhân hay linh

hồn. Năng lực này giúp phàm ngã ở cõi trần nhận thức được thực tại, và ý hướng đồng hóa với cái phi-ngã ngày một giảm dần.

Công dụng thứ ba của thể trí là nó được linh hồn dùng làm cơ quan tri kiến để giao tiếp và biết được lĩnh vực của chính linh hồn. Ba phương tiện cuối của yoga mang lại điều này.

Đây là sự kiện quan trọng nhất cần lưu ý. Nếu người chí nguyện xem việc phát triển và sử dụng trọn vẹn giác quan thứ sáu là mục tiêu ngay trước mắt của mình, và ghi nhớ ba mục đích dành cho nó, thì y sẽ tiến bộ nhanh chóng. Bấy giờ, ý thức của phàm nhân sẽ mờ nhạt dần để nhường chỗ cho sự đồng nhất với linh hồn. Đây là một trong những xiềng xích nặng nề nhất giam nhốt những người con nhân loại. Đây chính là điểm phải giáng chiếc rìu vào để đánh bật cả gốc rễ của ý thức phàm nhân.

[135]

7. Ham muốn là bám chấp vào các đối tượng của lạc thú.

Ở đây hoàn toàn không dịch theo nghĩa đen, mà lại nêu cái ý tưởng cơ bản một cách hết sức rõ rệt. Vì thế, tốt nhất là nên dịch câu kinh này như trên.

Các đối tượng của lạc thú nói trên bao gồm tất cả những bám chấp của con người từ tình trạng dã man của nhân loại còn ấu trĩ cho đến những trình độ cao trên đường đạo. Chúng bao gồm sự ham muốn các đối tượng thô kệch nhất ở cõi trần, cũng như sự bám chấp vào những điều, những mối bận tâm và phản ứng mà các tình cảm hay những hoạt động trí tuệ mang lại. Chúng bao gồm toàn bộ các cung bậc hay phạm vi khác nhau của kinh nghiệm giác quan, từ sự đáp ứng của người dã man với hơi ấm và bữa ăn ngon đến trạng thái xuất

thần ngây ngất của nhà thần bí. Ham muốn là thuật ngữ chung bao gồm khuynh hướng của tinh thần hướng ngoại đến với cuộc sống hình thể. Nó cũng có thể là niềm vui thích của dân bộ lạc ăn thịt người đối với những gì mà họ ăn, tình thương của một người đối với gia đình mình, sự thần phục của họa sĩ đối với bức tranh đẹp, hoặc lòng sùng kính của người tôn thờ Đức Christ hoặc tôn sư của y. Tất cả đều là bám chấp với mức độ nào đó. Và sự tiến bộ của linh hồn dường như tùy theo việc rời bỏ hết đối tượng này của giác quan đến đối tượng khác, cho đến thời điểm y bị buộc phải *tự nương tựa* vào chính mình. Y đã kinh qua mọi đối tượng của bám chấp, và ngay cả sư phụ của y chừng như cũng đã rời bỏ y. Chỉ còn lại một điều thực tế cho thấy rằng y chính là sự sống tinh thần, và sự ước muốn của y bấy giờ mới quay vào bên trong. Nó không còn hướng ngoại vì y tìm thấy Thiên giới ở nội tâm. Nay y đã gột sạch mọi điều ham muốn. Y vẫn có những giao tiếp, tiếp tục biểu hiện và hoạt động trên những [136] cảnh giới của ảo tưởng. Thế nhưng, y làm việc từ trung tâm nơi mà chân ngã thiêng liêng của y an trú. Chân ngã này là tất cả những gì mà y ước vọng. Thế nên, không điều gì có thể cám dỗ y đi vào những đường quanh, ngõ tắt của lạc thú hay đau khổ.

8. Thù ghét là đồ kỵ bất cứ đối tượng nào của giác quan.

Câu kinh này ngược lại với câu trước. Nhà yogi thực sự thì không hề cảm thấy thù ghét hay ham muốn. Y thắng bằng giữa các cặp đối cực. Thù ghét gây chia rẽ, trong khi tình thương làm hiển lộ tính duy nhất ẩn trong mọi hình thể. Thù ghét là kết quả của việc tập trung vào hình thể, và hoàn toàn quên mất cái mà mọi hình thể làm hiển lộ (ở mức

độ nhiều hay ít). Thù ghét là xúc cảm ghê tởm khiến người đó rút lui khỏi đối tượng bị thù ghét. Thù ghét là điều trái ngược với tình huynh đệ, và vì thế mà vi phạm một trong những định luật cơ bản của thái dương hệ. Thù ghét phủ nhận tính duy nhất, khiến dựng nên những rào cản và tạo ra các nguyên nhân dẫn đến sự đông cứng, hủy diệt và tử vong. Đó là năng lượng được dùng để bác bỏ thay vì tổng hợp, và vì thế chống lại luật tiến hóa.

Thù ghét thực sự là kết quả của ý thức phạm nhân, của vô minh và ý muốn bị áp dụng sai. Nó hầu như là kết thúc của ba cái kia. Chính ý thức phạm nhân này và sự vô minh cực độ cùng với ý muốn thu đạt cá nhân đã tạo nên nỗi thù ghét Abel trong lòng Cain và gây ra vụ sát nhân đầu tiên, hay là sự hủy diệt hình hài của một người anh em. Cần xem [137] xét kỹ điều này, vì một mức độ thù ghét nào đó, một mức độ đồ kỵ nào đó, hiện đang có trong tâm mỗi người. Tuy nhiên, khi nó được tình thương và ý thức hợp nhất hoàn toàn thắng phục thì bấy giờ gia đình nhân loại sẽ không còn biết đến sự chết, nguy hiểm và sợ hãi.

9. Mạnh mẽ ham muốn đời sống hữu tình là bám chấp. Điều này cố hữu trong mọi hình thể, có tính tự tồn, và ngay cả người rất khôn ngoan vẫn còn cảm biết nó.

Dạng bám chấp này là nguyên nhân cơ bản của toàn cuộc biểu hiện. Nó vốn có trong mối quan hệ của hai đối cực chính đại, là tinh thần và vật chất. Nó là yếu tố chi phối trong cuộc biểu hiện của Thượng Đế. Và đây là lý do tại sao mà ngay cả “người rất khôn ngoan” vẫn còn bị nó ảnh hưởng. Dạng bám chấp này là một loại năng lực tự động, tự sinh, tự tồn. Vì thế, cần nên nhớ rằng việc thắng phục khuynh hướng này, dù khi được đưa đến giai đoạn cao nhất của bậc toàn thiện, vẫn chỉ

là sự thắng phục tương đối mà thôi. Ngày nào Đức Thượng Đế của thái dương hệ chúng ta, hay là Tinh thần Tuyệt đối, còn lâm phạm qua trung gian của một thái dương hệ, thì khuynh hướng này vẫn có trong vị hành tinh Thượng Đế cao cả nhất và trạng thái hiện tồn tinh thần cao siêu nhất. Tất cả những gì có thể làm trong cố gắng thắng phục sự bám chấp, hay tiêu diệt sự ham muốn, là phát triển năng lực làm cân bằng các cặp đối cực trên bất cứ cảnh giới nào. Nhờ đó hành giả không còn bị các hình thể của cảnh giới ấy cầm giữ và có thể thoát ra khỏi chúng. Người môn sinh bình thường đưa ra những ý nghĩa rất thú yếu cho các từ bám chấp, ham muốn, và việc trừ diệt chúng. Họ giải thích các thuật ngữ này theo mức tiến bộ nhỏ hẹp của mình. Đây chỉ là những

[138] từ tiếng Anh còn rất thiếu sót, và chỉ tìm cách phát biểu một tác phẩm huyền môn theo lối biểu tượng. Người ta chỉ có thể thực sự hiểu được các thuật ngữ này theo Luật Hấp dẫn và Đối kháng, cũng như nhờ thấu đáo hệ thống các rung động huyền linh.

Ý chí sinh tồn hay ý muốn biểu hiện là thành phần trong sức thôi thúc của Sự Sống thiêng liêng. Thế nên, nó có tính đúng đắn. Ý chí sinh tồn hay biểu hiện trên một cảnh giới hoặc qua một nhóm hình thể nào đó không còn đúng nữa, khi Sự Sống thiêng liêng đã phát triển nhiều hơn phạm vi biểu hiện ấy, khi một số hình thể đặc thù đã phục vụ xong mục đích của chúng là làm phương tiện để giao tiếp-trải nghiệm, và không thể mang lại thêm bài học nào nữa. Bấy giờ điều tà vạy phát sinh. Bởi vì khuynh hướng tà vạy chẳng qua chỉ là cái khuynh hướng trở lại sử dụng những thể thức và cách thực hành mà Con người nội tâm đã vượt cao hơn trình độ đó. Vì lý do này, mà những tội lỗi mang thú tính thô bạo thường bị xem là điều ác vì mọi người đều thừa nhận chung

rằng sự sống ngự trong hình hài con người đã tiến hóa cao hơn trình độ của giới thứ ba hay loài thú cầm.

Thế nên, bậc toàn thiện đã vượt khỏi sự bám chấp các hình hài, sắc tướng trong tam giới (cõi trần, cõi cảm dục và hạ trí) và đã hoàn toàn giải tán mọi sự khao khát các hình thể trên những cảnh giới đó. Hiểu theo nghĩa huyền môn, hình thể chết đi khi bị sự sống Tinh thần từ bỏ. Khi tư tưởng của chân nhân hay chân ngã tập trung vào cảnh giới của chính mình, thì không còn năng lượng phóng ngoại hướng đến vật chất của tam giới. Vì thế mà không khả dĩ có việc tạo nên hình thể hay bám chấp vào hình thể ở đó. Điều này phù hợp với chân lý hiển nhiên của huyền môn: “năng lượng đi theo tư tưởng.” Điều này cũng phù hợp với giáo huấn nói rằng thể của nguyên khí Christ (thể bồ-đề),

[139] chỉ bắt đầu phối kết khi các xung lực thấp kém đã phai tàn. Điều này cũng nhất quán với sự kiện thực tế về thể nguyên nhân, thể của chân ngã trên các cấp trừu tượng của cõi trí. Thể này trở nên đẹp đẽ, nở lớn và linh hoạt một cách nhanh chóng trong các giai đoạn của con đường đệ tử, hơn là khả dĩ có được trong toàn cả chu kỳ của những kiếp sống trước đó. Năng lượng của chân nhân không hoàn toàn hướng ngoại, mà đúng ra là nhằm tự phát triển cho chính mình. Bám chấp vào hình thể hay là sự hấp dẫn của hình thể đối với Tinh thần là sức thôi thúc tiến hóa giáng hạ rất mạnh. Trong khi đó, sự từ bỏ hình thể khiến nó tan rã là lực tiến hóa thăng thượng vĩ đại.

10. Đây là năm chương ngại mà, khi hiểu biết thấu đáo, hành giả có thể thắng phục với thái độ ngược lại trong trí tuệ.

Từ “hiểu biết thấu đáo” có thể nói cách khác là “khi

được con người nội tâm nhận thức.” Ý tưởng ẩn trong các từ này đã được Dvivedi lý giải trong phần Bình luận của ông như sau:

“Sau khi mô tả tính chất của ‘các nhiễu loạn’, tác giả chỉ cách chế phục chúng. Chúng được chia thành hai loại, tế vi và thô thiển. Loại thứ nhất hiện hữu trong tình trạng còn ngủ yên dưới dạng các ấn tượng. Trong khi loại thứ hai đang ảnh hưởng rõ rệt đến cái trí. Loại thứ nhất chỉ có thể được hoàn toàn chế ngự bằng cách chủ trị được trọn cả sức mạnh hỗ trợ cho chúng, tức là nguyên khí tư duy.”

[140] Đây là việc đầu tiên mà người chí nguyện thực hành yoga cần phải làm. Y phải nhận thức được tính chất của các trở ngại, rồi bắt đầu khắc phục chúng, làm điều này từ trên cõi trí. Y phải kiểm soát được cái khí cụ của tư tưởng. Rồi y phải học cách sử dụng nó. Khi đã biết cách sử dụng nó, y mới bắt đầu hóa giải các chướng ngại bằng những dòng tư tưởng ngược lại. Các chướng ngại này vốn là kết quả của những thói quen tư tưởng sai lầm và việc dùng sai cái nguyên khí tư duy. Khi chúng được thấu hiểu như *những chủng tử* tạo nên “các hình thể gây trở ngại”, thì có thể được loại bỏ trong các giai đoạn tiềm ẩn bằng thói quen suy nghĩ đúng. Kết quả là tạo phương tiện mang lại sự tự do.

Phải tẩy sạch vô minh (avidya) bằng minh triết hay sự hiểu biết đúng thực. Sự hiểu biết vừa kể được biết rõ trong giống dân thứ tư hiện nay trên bầu hành tinh thứ tư này, trong cuộc tuần hoàn thứ tư. Toàn bộ sự hiểu biết nói trên gồm bốn điều minh triết, bốn chân lý vi diệu và bốn nguyên tố cơ bản.

Triết lý Ấn giáo có bốn điều minh triết sau đây:

1. Yajna vidya.– Cử hành các nghi thức tôn giáo để tạo ra một số kết quả. Huyền thuật nghi lễ. Có liên quan đến âm thanh, vì thế mà liên quan đến Akasa hay là chất dĩ thái của không gian. “Yajna” là vị thần vô hình thống ngự cả không gian.

2. Mahavidya.– Sự hiểu biết khoa huyền thuật chánh đại. Khoa này đã bị thoái hóa thành sự thờ phụng theo Vạn pháp kỳ môn. Làm việc với trạng thái nữ, hay là phương diện vật chất (mẹ). Vì thế mà trở thành cơ sở của hắc thuật. Ma-
[141] hayoga chân chính làm việc với hình thể (phương diện thứ 2) và làm cho hình thể thích ứng với Tinh thần và các nhu cầu của Tinh thần.

3. Guhya vidya.– Khoa học về các chân ngôn. Kiến thức bí ẩn về những câu chú thần bí. Mãnh lực huyền bí của âm thanh, của Linh từ.

4. Atman vidya.– Minh triết tinh thần đích thực.

Bốn chân lý vi diệu đã được Đức Phật giảng dạy như sau:

“Bấy giờ Đức Thế tôn mới thuyết giảng với các đạo hữu:

‘Hỡi chư đạo hữu, vì không hiểu, vì không thấu đáo Bốn Chân lý của giống dân Aryan nên chúng ta, các người và ta, đã giống ruồi và lang thang trong vòng luân hồi (tái sinh) dài dằng dặc này. Vậy bốn chân lý đó là gì?

Chân lý Aryan về Sự khổ: Chân lý Aryan về Phát sinh Sự khổ: Chân lý Aryan về Chấm dứt Sự khổ: Chân lý Aryan về Con Đường dẫn đến việc Chấm dứt Sự khổ.

Thế nhưng, hỡi chư đạo hữu, khi hiểu và thấu đáo Bốn Chân lý Aryan này, các người bèn nhỏ sạch gốc rễ của nỗi khao khát hiện tồn, cắt đứt manh mối dẫn đến tái sinh, và không còn trở lại cõi đời này.’

Đó là những điều Đức Thế tôn đã nói. Sau khi đã nói như thế, Đấng Phúc lạc, Đức Tôn sư lại nói thêm:

Không thấy được Bốn Chân lý Aryan về sự vật,
Và không thấy được thực chất của chúng,
Người ấy tất phải qua bao kiếp luân hồi.
Thấy chân lý, manh mối sự sinh không còn nữa,
Thôi sinh thành khi nhỏ sạch cội rễ Khổ đau.”

Bốn nguyên tố được kể ra trong trích đoạn sau đây từ *Giáo lý Bí nhiệm* (I. 95):

“Quả trứng Vàng được bao bọc bởi bảy Nguyên tố thiên nhiên, bốn cái hiện hữu (dĩ thái, lửa, không khí, nước), ba cái kia còn bí mật.”

[142] **11. Hoạt động của chúng được loại trừ qua tiến trình tham thiền.**

“Thái độ ngược lại của trí tuệ” đã nêu trong câu trước đặc biệt nói về các chủng tử hay những khuynh hướng tiềm ẩn, tồn tại trong thể trí và thể cảm dục. Thái độ này của trí tuệ phải trở thành một tâm thái thiên tích cực và tư tưởng chuyên chú. Nhờ đó mà các hoạt động của thể xác cũng được chế ngự tương tự. Hầu hết những gì chúng ta làm đều có tính tự động và là kết quả của những thói quen tiếp diễn lâu dài của tình cảm và thể trí. Về phương diện bản năng, từ những tập quán xa xưa và chịu ảnh hưởng trong thế giới của các thể hữu hình, hoạt động của chúng ta ở cõi trần bị chi phối bởi năm chướng ngại nói trên. Cần khắc phục chúng đồng thời với việc giải trừ các chủng tử tiềm ẩn và điều hòa các hoạt động bên ngoài. Một mặt, cần thường xuyên có thái độ ngược lại trong trí tuệ. Mặt khác, cần tham thiền để tạo sự phối hợp giữa ba yếu tố: người suy tưởng, thể trí và não bộ. Cần lưu ý điều này, nếu không thì lý thuyết sẽ không thể được thực hành một cách thông

minh. Tiến trình tham thiền vừa kể sẽ được đề cập trong Quyển III, nên không cần bàn rộng ở đây.

12. Chính nghiệp quả bắt rễ trong năm chướng ngại nói trên, và phải đơm hoa kết trái trong kiếp sống này hay một kiếp sau.

Ngày nào con người ở cõi trần còn bị ảnh hưởng, hoặc chịu chi phối bởi các chướng ngại nói trên, ngày ấy y sẽ còn những [143] hoạt động mang lại các hậu quả không thể tránh khỏi. Và ngày ấy y vẫn bị trói buộc vào vòng tái sinh, và phải khoác lấy hình thể. Người môn sinh cần thận trọng lưu ý rằng năm chướng ngại nói trên là nguyên nhân của tất cả các hoạt động của phàm ngã hay phàm nhân. Mọi điều người ấy làm đều dựa vào một trong các chướng ngại đó. Không hành động nào của một người bình thường trong tam giới này không là hậu quả của sự vô minh cùng với các đồng hóa và phản ứng sai lầm kèm theo.

Khi các chướng ngại được thắng phục, và sự vô minh, là mảnh đất sản sinh tất cả các chướng ngại ấy, được thay thế bởi minh triết thiêng liêng, thì ngày càng ít hậu quả biểu lộ ở cõi trần. Bấy giờ, các xiềng xích trói buộc hành giả vào bánh xe luân hồi trở lại thế gian dần dần bị cắt đứt. Các xiềng xích này có ba loại, giống như vô minh cũng gồm ba phương diện, trên ba cảnh giới của tâm thức, nơi con người đang tiến hóa. Khi trường vô minh trở thành trường kinh nghiệm hữu thức, và khi cảm thấy các xiềng xích này gây trở ngại và hạn chế, thì bấy giờ người đệ tử tương lai đã tiến một bước dài hướng về tiến trình giải thoát. Khi y có thể tiến hành phấn đấu hướng nội, vào những gì mà Ganganatha Jha gọi là “sự sống không biểu hiện”, mà chúng ta thường gọi là “các cảnh giới tế vi”, tức là y đi vào Phòng Học tập. Bấy giờ y chặt đứt những

xiềng xích mà kama (hay dục vọng) và việc sử dụng thể trí sai lạc đã tạo nên. Về sau, y sẽ đi vào Phòng Minh triết và được truyền dạy một số phương pháp nội môn và huyền môn để đẩy nhanh tiến trình giải thoát.

[144] **13. Ngày nào các căn (hay là samkara) vẫn còn tồn tại, thì quả của chúng sẽ là sự sinh ra, đời sống và các kinh nghiệm mang lại vui sướng hay đau khổ.**

Công việc chính yếu của người môn sinh huyền bí là vận dụng các lực, và đi vào thế giới mà trong đó các lực được khơi động, tạo ra những hiệu ứng về mặt hiện tượng. Y phải nghiên cứu và thực tế thấu hiểu một cách thông minh sự vận hành của luật Nhân Quả. Y không còn lo xử lý các hậu quả mà tập trung chú ý vào những nguyên nhân đã tạo ra chúng. Về bản thân, y bắt đầu ý thức rằng nguyên nhân chủ yếu của hiện tượng đời sống biểu hiện của y trong tam giới là chính chân ngã. Y cũng biết rằng nguyên nhân thứ yếu là toàn bộ các thôi thúc phát xuất từ chân ngã phát triển sự ứng đáp với các tiếp xúc của giác quan trong tam giới. Những sự thôi thúc vừa kể đã tạo ra các hiệu ứng (mà theo định luật) phải biểu hiện ở cõi trần. Vì thế, điều rất quan trọng là cần phải thiết lập sự liên giao trực tiếp với chân ngã, qua sinh mệnh tuyến hay sutratma. Vì chỉ bằng cách này, người chí nguyện mới có thể xác định được những nguyên nhân ẩn trong cuộc hiện tồn là kiếp sống của y hiện nay. Nhờ đó, y mới bắt đầu giải quyết các samkara hay những chủng tử mang lại các hoạt động của y trong tương lai. Những chủng tử này có tính chất kama-manas (hay là một phần thuộc về tình cảm và một phần của thể trí). Bởi dục vọng có những hiệu ứng rất mạnh mẽ và tạo ra thể hồng trần gồm hai phương diện.

a. Manas thấp, hạ trí, hay cái trí cụ thể là yếu tố căn bản tạo nên thể dĩ thái.

[145] b. Kama, hay dục vọng là yếu tố chính khiến thể xác chào đời.

Hai phương diện này mang lại cuộc sống biểu hiện.

Người ta thường mô tả cội cây của đời sống có gốc rễ ở bên trên và lá cành hoa trái hướng xuống dưới. Cách trình bày biểu tượng này đúng với cội cây bé nhỏ của đời sống chân ngã. Gốc rễ của nó ở trên cõi trí. Nó đơm hoa, kết trái ra ngoại giới như được thấy ở cõi trần. Vì thế, người chí nguyện cần giáng lười riu vào gốc rễ của cây này. Nói cách khác, y cần giải quyết các tư tưởng và dục vọng vốn tạo ra thể hồng trần. Y phải đi vào lĩnh vực nội tại, nếu muốn giải quyết những gì sẽ tiếp tục giam nhốt mình trong vòng luân hồi. Khi chủng tử bị loại bỏ, thì quả không thể sinh. Khi gốc rễ bị tách rời khỏi các nhánh nhóc của nó ở bên ngoài trong tam giới, thì năng lượng sống không còn tuôn xuống dưới. Ba từ 'sự sinh ra, đời sống và kinh nghiệm' tóm lược về cuộc sống của con người, mục tiêu, phương pháp và chủ đích của nó, tất cả đều không cần phải bàn. Câu kinh này đề cập đến toàn bộ vấn đề nghiệp quả (hay luật Nhân Quả). Vấn đề này quá rộng lớn nên không thể bàn rộng ở đây. Nói chung, theo quan điểm của Yoga Điển tắc, có ba loại nghiệp quả:

1. *Nghiệp quả Tiềm ẩn.* Các chủng tử và nguyên nhân còn chưa phát triển hay khởi hoạt và phải trở thành quả trong một giai đoạn của kiếp này hay kiếp sau.

2. *Nghiệp quả đang Tác động.* Những chủng tử hoặc [146] nguyên nhân đang trong tiến trình tạo quả. Kiếp sống hiện tại là mảnh đất cần thiết cho chúng đơm hoa kết trái.

3. *Nghiệp quả Mới.* Những chủng tử hoặc nguyên nhân

được tạo ra trong kiếp sống này. Chúng tất sẽ chi phối các hoàn cảnh trong một kiếp tương lai.

Người mới nhập môn khoa yoga này có thể bắt đầu giải quyết nghiệp quả đang tác động của mình. Y hiểu rằng mỗi tình huống trong đời và mọi hoàn cảnh đều có những điều kiện mà y có thể dùng để giải tỏa một số hậu quả nhất định. Y có thể cố gắng trông chừng tư tưởng của mình để không gieo thêm những chủng tử mới. Vì thế sẽ không có nghiệp quả tương lai hình thành trong một kiếp về sau.

Các chủng tử của nghiệp quả tiềm ẩn thì khó giải quyết hơn đối với người tân môn sinh. Trong trường hợp này Chân sư có thể giúp y – vận dụng các hoàn cảnh của y và thu xếp cuộc sống chung quanh y trong tam giới. Nhờ thế mà loại nghiệp quả này có thể mau phát lộ và được giải trừ.

14. Các chủng tử (hoặc samskara) này tạo ra sự vui sướng hay đau khổ tùy theo nguyên nhân phát khởi của chúng là thiện hay ác.

Cần lưu ý rằng điều thiện liên quan đến cái nguyên khí duy nhất, là thực tại ẩn trong mọi hình thể. Nó liên quan đến Tinh thần của con người khi tinh thần ấy tự hiển lộ qua linh hồn. Tức là nó liên quan đến Đấng Cha lành khi Ngài biểu hiện qua Con của Ngài. Trong khi đó điều ác liên quan đến hình thể, đến vận cụ và vật chất. Nó thực sự thuộc về mối liên hệ của Người Con với thể biểu hiện của mình. Nếu Người Con của Thượng Đế (ở cấp vũ trụ hay của con người) bị hình thể của mình giới hạn, giam nhốt và làm cho mù quáng, thì [147] đó là quyền lực của điều ác đang chi phối y. Nếu y biết được chân ngã của chính mình, không hề bị các thể xiềng xích, và thoát khỏi ách nô lệ của vật chất, thì đó là quyền lực của điều thiện, hoàn toàn tự do đối với vật chất và mang lại chân phúc

hay an lạc – niềm vui trong nhận thức. Điều ác gây đau khổ, vì chừng nào Đấng ngự trị ở Nội tâm còn bị hạn chế bởi thể biểu hiện của mình, thì chừng ấy y còn đau khổ.

15. Đối với người đã khai ngộ, toàn bộ cuộc sống (trong tam giới) bị xem là đau khổ do tác động của các guna. Những tác động này có ba loại, tạo nên hậu quả, sự âu lo và những ấn tượng trong tiềm thức.

Ba “guna” chính là ba đặc tính của vật chất, sattva, rajas và tamas, hay là điều hòa, năng động và trì trệ. Chúng vốn có trong mọi hình hài sắc tướng. Cần lưu ý rằng mọi hình thể trên mọi cảnh giới đều có đặc trưng như thế. Điều này đúng với những hình thể cao cấp nhất cho đến loại thấp kém nhất. Sự biểu hiện của ba đặc tính nói trên chỉ khác biệt về mức độ.

Đối với người đang tiến đến trình độ hoàn thiện, y ngày càng thấy rõ bằng cách nào mà mọi thể được y, với tư cách con người tinh thần, dùng để biểu hiện, lại gây hạn chế và khó khăn. Thể hồng trần của một bậc trọn lành vốn được cấu tạo bằng loại chất liệu chính yếu có tính điều hòa, thăng bằng và tiết điệu. Dù vậy, nó vẫn hạn chế vị này trong hoạt động ở cõi trần và giới hạn các quyền năng của chân nhân. Có thể nói chung là:

[148] 1. Thuộc tính trì trệ (hay tamas) là đặc trưng của phạm ngã thấp kém, và ba lớp áo của phạm nhân.

2. Thuộc tính năng động là đặc trưng chủ yếu của linh hồn. Chính đặc tính này giúp con người hoạt động tích cực và mãi mãi chịu khó nhọc trong khi tìm kiếm kinh nghiệm, và trong công cuộc phụng sự về sau.

3. Thuộc tính tiết điệu, hay thăng bằng, là đặc tính của tinh thần hay chân thân. Đó là khuynh hướng đạt sự hoàn

thiện, vốn là nguyên nhân cuộc tiến hóa của con người trong thời gian và không gian. Đó cũng là yếu tố đưa sự sống đi qua tất cả các hình hài sắc tướng đến mức thành tựu viên mãn. Tuy nhiên, ở đây cần lưu ý rằng ba đặc tính kể trên là những đặc tính của vật chất, qua đó tinh thần tam phân biểu hiện trong thái dương hệ này. Thực tính của chính tinh thần chúng ta vẫn còn chưa biết, vì chúng ta không thể suy nghĩ điều gì khác hơn ngoài phạm vi của hình tướng. Tuy nhiên, chúng ta có thể vượt cao hơn những hình tướng đó. Chỉ những linh hồn đã đạt cuộc điểm đạo cao nhất, và có thể vượt ra ngoài vòng hạn định của thái dương hệ chúng ta, mới biết được phần nào chân tính cốt yếu của sự sống mà chúng ta gọi là tinh thần.

Nói về sự biểu hiện thực tế của các guna trong tam giới (liên quan đến con người), có thể lưu ý rằng:

1. Thuộc tính thăng bằng hay tiết điệu là đặc điểm của thể trí. Khi thể trí được tổ chức và con người được trí tuệ của mình điều khiển, thì cuộc sống của người đó trở nên ổn định và có nề nếp. Các công việc của y cũng được điều hành một cách thăng bằng.

2. Đặc tính năng động hay cơ động là đặc trưng của thể [149] tình cảm hay cảm dục. Khi đặc tính này chế ngự, đời sống bị xáo trộn, náo loạn, đầy cảm tính và bị chi phối bởi những cơn bốc đồng và xúc cảm. Đây chủ yếu là đặc tính của cuộc sống theo dục vọng.

3. Trì trệ là đặc tính chế ngự thể xác. Mục tiêu của chân nhân là phá vỡ tình trạng trì trệ đó và thúc đẩy thể thấp nhất của mình hoạt động để mang lại những gì mong muốn. Vì thế, trong các giai đoạn cố gắng ban đầu, cần có guna cơ động và tác động đầy đủ của tính xúc cảm hay ham muốn.

Đau khổ sản sinh từ những hoạt động nói trên của hình thể. Vì đau khổ là kết quả của sự khác biệt cố hữu giữa các

cặp đối cực, tinh thần và vật chất. Cả hai yếu tố này đều cốt yếu là “bình ổn” cho đến khi được phối hợp lại với nhau. Bấy giờ, cả hai bên đối kháng lẫn nhau, tạo nên sự ma sát và đau khổ khi được kết hợp trong thời gian và không gian.

Patanjali nói rằng sự đau khổ này có tính toàn diện, bao gồm cả quá khứ, hiện tại và tương lai.

1. *Các hậu quả.* Đau khổ là do những hoạt động trong quá khứ, và là tác động của nghiệp quả khi nó được phát biểu để điều chỉnh điều lầm lỗi, và trả giá cho những gì sai quấy. Việc thanh toán những món nợ và trách vụ trong quá khứ bao giờ cũng là quá trình đau khổ. Một số sự kiện trong quá khứ khiến có những tình trạng hiện nay cả về mặt di truyền, môi trường sống và trong thân xác. Vì thế, linh hồn bị giam hãm trong thân xác cảm thấy đau khổ do hình dạng của hiện thể này và các quan hệ với những người chung quanh.

2. *Âu lo.* Âu lo liên quan đến thời gian hiện tại và đôi khi [150] được gọi là ưu phiền. Khi nghiên cứu thuật ngữ này, người môn sinh sẽ thấy rằng nó không chỉ bao gồm nỗi sợ hãi điều ác trong khi đau khổ, mà còn bao gồm nỗi sợ thất bại ở nội tâm trong khi phụng sự. Những nỗi lo sợ này gây khó khăn và đau khổ, đồng thời cũng giúp chân nhân ý thức được và nhận thức được di sản của mình.

3. *Những ấn tượng trong tiềm thức,* có liên quan đến tương lai và những nỗi lo sợ về sự chết, đau khổ và nhu cầu, vốn chi phối quá nhiều người. Đây là những gì còn chưa biết và có khả năng xảy ra mà chúng ta lo sợ cả cho mình và những người khác, và chính điều này cũng lại gây đau khổ.

16. Có thể tránh được sự đau khổ chưa đến.

Những từ Bắc Phạn ở đây có hai ý nghĩa. Trước hết, chúng chỉ về một số loại “khốn khổ” sẽ đến (như một số bản đã dịch),

có thể tránh được bằng cách điều chỉnh đúng các năng lượng của hành giả. Nhờ đó, khi y thay đổi thái độ trong trí, thì những phản ứng đau khổ không còn có thể xảy ra. Đồng thời, qua việc y siêu hóa dục vọng, “những nỗi đau khổ” xa xưa không thể tái diễn. Ý nghĩa thứ hai là trong kiếp sống hiện tại y sẽ sống thế nào để không phát động những nguyên nhân theo chiều hướng gây đau khổ. Hai ý nghĩa suy diễn nói trên sẽ khiến nhà yogi áp dụng hai loại giới luật, bao gồm quyết tâm thực hành hạnh buông xả, và liên tục chế ngự phàm tính. Cố gắng này sẽ mang lại một hoạt động trong trí có tính cách sao cho những khuynh hướng, khao khát và ham muốn xưa [151] cũ không còn hấp dẫn, và không hoạt động nào được dung dưỡng để tạo nghiệp, hay những kết quả về sau.

Những gì thuộc về quá khứ chỉ có thể được biểu lộ trong hiện tại. Và loại nghiệp quả có mang những nỗi đau khổ, buồn rầu và khốn khổ phải được để cho đi theo đúng con đường của nó. Nghiệp quả hiện tại, hay sự tuôn đổ những hậu quả mà chân nhân dự định giải tán trong kiếp sống này cũng phải có vai trò khai phóng linh hồn. Tuy nhiên, con người tinh thần khả dĩ chế ngự phàm nhân đến mức sự xảy ra của nghiệp quả (hay là những hậu quả biểu hiện trong ngoại giới ở cõi trần) có thể không gây đau khổ hay ưu phiền. Lý do là vì nhà yogi nhìn ngắm và đón nhận chúng với thái độ không bám chấp. Và cũng không có những nguyên nhân nào khác gây đau khổ sẽ được phép phát động.

17. Phải phòng tránh ảo tưởng cho rằng Người nhận thức và điều được nhận thức là một và như nhau. Đó vốn là nguyên nhân (của những hậu quả gây đau khổ).

Câu này giúp chúng ta nhớ lại tính nhị nguyên cơ bản của cuộc biểu hiện, sự phối hợp của tinh thần và vật chất.

Chính sự tương tác của hai yếu tố này mang lại toàn thể các biến thái hay hoạt động tạo nên hình thể trên những cảnh giới khác nhau. Và đó chính là nguyên nhân của những hạn chế mà tâm thức thuần khiết đã tự áp đặt cho chính mình. Trong một phần luận giải ngắn gọn như thế này, vấn đề vừa kể không thể được bàn đầy đủ hơn. Tất cả những gì có thể làm là nói về ảnh hưởng của vấn đề này đối với chính con người. Vì thế có thể tóm lược như sau:— Tất cả những nỗi [152] đau thương và buồn khổ là do con người tinh thần tự đồng hóa với các ngoại thể của mình trong tam giới, và đồng hóa với lĩnh vực hiện tượng mà các thể nói trên hoạt động trong đó. Khi y có thể tách mình ra khỏi lĩnh vực của các giác quan và tự biết mình là “người không phải là điều mình thấy, tiếp xúc và nghe thấy”, bấy giờ y có thể thoát khỏi tất cả các hạn chế của hình thể và đứng riêng biệt với tư cách người nhận thức và người hành động thiêng liêng. Y sẽ sử dụng các thể theo ý muốn để đạt những mục tiêu đã định, nhưng không hề bị lừa gạt để xem chúng là chính mình. Người môn sinh cần học biết cách giữ tâm thức thế nào để trong tam giới (là tất cả những gì liên quan đến y trong giai đoạn này) y là yếu tố cao nhất trong những bộ ba dưới đây:

Người nhận thức	Sự nhận thức	Điều được nhận thức,
Người suy tưởng	Tư tưởng	Hình tư tưởng,
Người tri thức	Sự hiểu biết	Phạm vi hiểu biết,
Người tri kiến	Sự thấy	Điều được thấy,
Người quan sát	Sự quan sát	Điều được quan sát,
Người quán xét	Tâm nhìn	Cảnh tượng,

và nhiều bộ ba khác cũng thường được nói đến.

Mục tiêu chính đại của Raja Yoga là giúp người suy tưởng thoát khỏi các biến thái của nguyên khí tư duy. Do đó, y

không còn hòa nhập vào thế giới rộng lớn của ảo tưởng do tư tưởng, hay tự đồng hóa với những gì hoàn toàn thuộc về hiện tượng. Y ung dung tự tại, buông xả, và sử dụng thế giới của các giác quan làm môi trường cho hoạt động thông minh của mình. Và nó không còn là trường thực nghiệm, cho những cố gắng thu thập kinh nghiệm của y.

[153] Cần nhớ rằng phương tiện nhận thức gồm có sáu giác quan: thính giác, xúc giác, thị giác, vị giác, khứu giác và cái trí. Hành giả phải vượt cao hơn và biết thực chất của sáu giác quan này. Các phương tiện nhận thức làm hiển lộ thế giới rộng lớn của maya hay là ảo ảnh, ảo hóa. Thế giới này bao gồm mọi loại hình hài, sắc tướng có cấu tạo vật chất. Cần phải nghiên cứu vật chất về cấu trúc nguyên tử và phân tử, cũng như về các nguyên tố cơ bản khiến nó có những biệt hóa và tính chất đặc thù. Khi nghiên cứu, người môn sinh cần khảo sát tính chất của các yếu tố sau đây trong cái đối cực của tinh thần mà chúng ta gọi là vật chất:

1. Các nguyên tử,
2. Vật chất dưới dạng phân tử,
3. Các nguyên tố,
4. Ba guna hay đặc tính,
5. Các tattva hay là bảy dạng biệt hóa của lực.

Khi biết được tính chất và các đặc điểm của vật chất, y sẽ thấu hiểu thế giới của hình thể mà vốn đã giam giữ tinh thần của mình trong thời gian quá lâu. Patanjali nói lên điều này trong câu sau.

18. Cái được nhận thức có ba đặc tính, sattva, rajas và tamas (tiết điệu, năng động và trì trệ). Nó bao gồm các nguyên tố và các giác quan. Việc sử dụng những thứ này mang lại kinh nghiệm và sự giải thoát chung cuộc.

Đây là một trong những câu kinh quan trọng nhất trong sách. Chỉ một số từ vắn gọn mà có thể tóm lược các đặc tính của vật chất, sự cấu tạo, mục đích và lý do của nó. Có thể cần [154] nhiều thời gian để cứu xét mỗi phần trong câu. Các từ “đặc tính,” “nguyên tố,” “giác quan,” “tiến hóa,” và “giải thoát” bao gồm toàn bộ các yếu tố liên quan đến cuộc phát triển của con người. Năm từ vừa kể là những gì được con người quan tâm nhiều nhất. Chúng bao gồm sự thăng tiến của con người kể từ khi y đầu thai lần đầu, xuyên suốt những chu kỳ sống lâu dài, cho đến khi y đi qua những cánh cửa điểm đạo khác nhau để bước vào cuộc sống rộng lớn hơn của vũ trụ.

Trước hết, y mang đặc tính *trì trệ*. Các thể của y quá nặng nề và thô kệch đến mức cần có nhiều lần tiếp xúc và va chạm dữ dội để y có thể ý thức được hoàn cảnh chung quanh, và về sau đánh giá được chúng một cách thông minh. Các đại nguyên tố gồm đất, nước, lửa và gió có vai trò kiến tạo các thể của y và được kết hợp vào đời sống của y. Các giác quan khác nhau của y trở nên năng động dần. Trước hết là năm giác quan. Về sau, khi đặc tính thứ hai là rajas hay cơ động đã vững vàng, ổn định, thì giác quan thứ sáu hay thể trí cũng bắt đầu phát triển. Sau đó, y bắt đầu nhận thức được trong tất cả những gì ở chung quanh y trong thế giới hiện tượng, cũng cùng những đặc tính và nguyên tố có nơi chính mình. Nhờ đó sự hiểu biết của y gia tăng nhanh chóng. Từ đây, y dần dần phân biệt được được giữa chính y là Người nhận thức và những gì y nhận thức là các thể của mình và thế giới sinh hoạt của chúng. Giác quan thứ sáu ngày càng nổi bật và rốt cuộc được chân nhân kiểm soát. Bấy giờ y chuyển [155] sang trạng thái sattva, có sự hài hòa nơi chính mình, và nhờ đó mà hài hòa với cả cuộc sống chung quanh. Cuộc sống biểu hiện của y có tiết điệu và hòa hợp với cái toàn thể vĩ đại. Y

nhìn ngắm mọi sự và làm thế nào để các thể mà qua đó y tác động trong thế giới hiện tượng đều được kiểm soát thích hợp. Y cũng làm thế nào để tất cả các hoạt động của mình đều hài hòa với thiên cơ vĩ đại.

Bấy giờ, y là một thành phần của cái toàn thể, nhưng vẫn được tự do và giải thoát ra khỏi sự thúc phược của thế giới hình thể, của các nguyên tố và của các giác quan. Y sử dụng chúng, và chúng không còn sử dụng y.

19. Các guna (hay các đặc tính của vật chất) được chia làm bốn loại: cái cụ thể, cái không cụ thể, cái được chỉ thị và cái không thể tiếp xúc.

Ở đây cần lưu ý rằng các guna hay đặc tính (tất cả các thuộc tính hay khía cạnh của vật chất thái dương hệ chúng ta) có bốn loại. Cách phân chia này tương đồng với các thất phân có trong toàn cả vũ trụ biểu hiện. Trước hết, ta có ba khía cạnh chính của chất liệu tư tưởng:

1. Chất liệu sattvatiết điệu, thăng bằng, điều hòa,
2. Chất liệu rajas.....cơ động, hoạt động,
3. Chất liệu tamas.....trì trệ, ổn định.

Ba đặc tính vừa kể được chia thành:

1. Cái cụ thểcác nguyên tố biểu hiện, hình thể,
2. Cái không cụ thểcác giác quan, phản ứng với lực, các tanmatra,
3. Cái được chỉ thị.....chất liệu nguyên thủy... các tattva, vật chất nguyên tử,
4. Cái không thể tiếp xúc..Đấng cao cả là toàn thể của tất cả những gì vừa kể.

[156]

Câu kinh này bao gồm những thuật ngữ về phương diện hình thể của cuộc biểu hiện. Dù là chỉ về sự biểu hiện của một

nguyên tử người, hay là của một vị thượng đế thái dương. Nó chỉ cho thấy tính tam phân, tính thất phân, và sự biến phân thiên hình vạn trạng tự nhiên của vật chất. Nó phát biểu tính chất, trạng thái của sự sống thiêng liêng được người Ấn giáo gọi là Brahma, và được người Thiên Chúa giáo gọi là Chúa Thánh Thần. Đây là trạng thái thứ ba của Trimurti hay Tam vị nhất thể. Đây là trạng thái của vật chất thông tuệ linh hoạt. Từ đó cơ thể của Vishnu hay của Đấng Christ vũ trụ sẽ được kiến tạo, để Shiva, Đấng Cha lành hay tinh thần khả dĩ có phương tiện để hiển lộ. Vì thế, sau khi nêu các từ đồng nghĩa của các guna nói trên, tưởng cũng nên kể ra tính chất bốn phân loại của ba guna.

Ba guna:

1. Các đặc tính của vật chất,
2. Những khía cạnh của chất liệu tư duy, hay của trí tuệ vũ trụ,
3. Các thuộc tính của vật chất-lực,
4. Ba mãnh lực.

Cần nghiên cứu kỹ các bộ ba vừa kể, vì qua đó khả dĩ có những mức độ khác nhau của tâm thức. Ở đây chúng ta đang bàn đến cái ảo tưởng lớn về các thể mà Chân nhân tự đồng hóa với chúng khiến phải chịu đau thương, thống khổ trong suốt chu kỳ biểu hiện lâu dài, và rồi cuộc Chân nhân phải được giải thoát ra khỏi chúng. Còn có một tư tưởng rộng lớn hơn nữa: sự sống của một Thượng Đế thái dương bị giam hãm trong hình thể của một thái dương hệ. Rồi sự sống của Ngài phát triển tiến hóa qua phương tiện của hình thể đó. Rồi cuộc, sự sống trở nên hoàn thiện và được giải thoát ra khỏi hình thể đó, vào lúc kết thúc một đại chu kỳ thái dương. Chu kỳ nhỏ hơn của con người được bao gồm trong chu kỳ lớn vừa kể. Vì thế sự thành đạt và tính cách

giải thoát của y cũng chỉ tương đối so với chu kỳ rộng lớn nói trên.

1. *Phân loại cụ thể của các guna.*

Phân loại cụ thể hay riêng biệt này của các guna được chia thành mười sáu phần. Chúng chủ yếu liên quan đến phản ứng của con người đối với ngoại cảnh hữu hình.

a. *Năm nguyên tố*: dĩ thái, không khí, lửa, nước và đất. Những phần này bao gồm trực tiếp các hiệu quả của âm thanh hay linh từ nội tại hoặc không cụ thể.

b. *Năm giác quan*: tai, da, mắt, lưỡi và mũi. Đây là những cơ quan hay đường dẫn truyền trong thể xác mà qua đó mỗi người có thể tự đồng hoá với thế giới hữu hình.

c. *Năm cơ quan hành động*: tiếng nói, bàn tay, bàn chân, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản.

d. *Cái trí*. Tức là giác quan thứ sáu. Giác quan này tổng hợp tất cả các giác quan hay cơ quan kia, và rốt cuộc sẽ khiến chúng trở nên không còn cần thiết.

Mười sáu phương tiện nói trên cho sự nhận thức và hoạt động trong thế giới hiện tượng là những đường dẫn truyền cho chân nhân đang tư duy. Chúng biểu lộ thực tính linh hoạt của chân nhân. Chúng là toàn bộ các yếu tố thực tế trong thể chất liên quan đến mọi người con của Thượng Đế [158] đang ở cõi trần. Tương tự, với hàm ý vũ trụ chúng là toàn bộ các yếu tố thực tế biểu lộ thực tính của một đẳng lâm phạm ở cấp vũ trụ. Đây là “Ngôi Lờn hiện thể” cả về phương diện cá nhân và theo ý nghĩa vũ trụ.

2. *Phân loại không cụ thể của các guna.*

Loại này có sáu phần liên quan đến những gì ẩn trong cái cụ thể. Chúng liên quan đến những gì nội tại và vô hình, và liên quan đến sự tác động của *lực* để tạo nên những hình thể đặc thù.

Những phần vừa kể được gọi với thuật ngữ tanmatra trong kinh sách Ấn giáo. Chúng liên quan đến tâm thức hơn là hình thể và là “các biến thái đặc biệt của bồ-đề hay tâm thức” (Ganganatha Jha). Đó là:

1. Yếu tố của thính giác, hay là những gì tạo thành tai nghe, – phần thô sơ của thính giác,

2. Yếu tố của xúc giác, hay là những gì tạo thành cơ chế của xúc giác, như da, v.v., – phần thô sơ của xúc giác,

3. Yếu tố của thị giác, hay là những gì tạo thành đôi mắt,

4. Yếu tố của vị giác, hay là những gì tạo thành cơ chế của vị giác.

5. Yếu tố của khứu giác, hay là những gì tạo thành cơ chế của khứu giác.

Ẩn trong năm phần kể trên là tanmatra thứ sáu hoặc biến thái của nguyên khí tâm thức. Nó thường được gọi là “cảm nhận của phàm nhân,” ý thức “Tôi là Tôi,” hay nguyên khí ahamkara. Chính nguyên khí này mang lại cảm nhận thực tế về cá nhân, và cảm thấy mình là một đơn vị tâm thức [159] riêng biệt. Nó là cơ sở của “đại tà thuyết chia rẽ” và là nguyên nhân khiến chân ngã hay con người tinh thần bị cám dỗ đi vào đại ảo tưởng. Chính nguyên khí này khiến con người qua những thời kỳ lâu dài tự đồng hóa với những sự vật của các giác quan. Và cũng chính nguyên khí này rốt cuộc đưa y đến vị thế tìm kiếm sự giải thoát.

3. *Cái được chỉ thị.*

Ẩn trong mười sáu phần cụ thể hóa, và ẩn trong sáu cái không cụ thể hóa, có nguyên nhân của chúng. Nguyên nhân này được kinh sách Ấn giáo gọi là Buddhi (bồ-đề), hay lý trí thuần khiết, phần trí tuệ khác với hạ trí. Đôi khi, nguyên nhân này còn được gọi là trực giác, với phẩm tính bác ái-

minh triết. Đây là sự sống hay nguyên khí Christ, đang trong tiến trình giáng trần hay khoác lấy hình thể, như chúng ta biết. Nguyên khí này biểu hiện với tính cụ thể và không cụ thể. Cho đến nay, với đa số mọi người, nguyên khí này chỉ mới “*được nói cho biết*.” Chúng ta chỉ phỏng đoán rằng có nguyên khí này. Thế nên, khoa Raja Yoga nhằm giúp hành giả hiểu biết đầy đủ về điều phỏng đoán mơ hồ vừa kể. Nhờ đó, lý thuyết trở thành hiện thực, và điều vốn ẩn tàng và đã được tin là hiện hữu thì nay hành giả có thể nhận biết và thấu hiểu thực tính của nó.

4. *Cái không thể tiếp xúc.*

Cuối cùng, chúng ta đến phân loại thứ tư của các guna hay các trạng thái. Đó là Đấng mà “chúng ta sống, di chuyển và hiện tồn trong Ngài,” vị Thượng Đế vô danh hay là không thể tiếp xúc. Đây là dạng hiện tồn vĩ đại mà các thể nhỏ bé của chúng ta đang ở trong đó. Đây là toàn bộ chất liệu tư duy mà cái trí bé nhỏ của chúng ta là thành phần của nó. Đây là toàn cuộc biểu hiện của Thượng Đế qua trung gian của Đấng Christ vũ trụ, mà mỗi Người Con bé

[160] nhỏ của Thượng Đế đều là thành phần trong đó. Cái trí của con người chưa thể nhận thức được cái vô danh và không thể tiếp xúc này.

20. **Người tri kiến là cái biết thuần khiết (tri thức tinh thần). Dù thuần khiết, y vẫn dùng thể trí để quán xét các ý tưởng xuất lộ.**

Trước đây, đã có tham khảo cách dịch rất hay của Johnston cho câu kinh này như sau: “Người tri kiến là cái thấy thuần khiết. Dù thuần khiết, y vẫn nhìn ra ngoài qua lớp áo của thể trí.” Ganganatha Jha làm sáng tỏ thêm với câu “Người quán xét là sự nhận thức tuyệt đối, và dù thuần

khiết, vẫn nhìn ngắm các ý tưởng qua trí tuệ.” Cái ý tưởng mà câu này truyền đạt là chân nhân, người quán xét, người nhận thức hay người suy tưởng là toàn bộ sự nhận thức, dù là nhận thức qua con đường của các giác quan hay hạ trí. Y chính là sự hiểu biết, cái thấy sáng tỏ hay nhận thức chân thực. Tất cả những gì trong tam giới sở dĩ có là vì y và để cho y. Y là nguyên nhân sự hiện tồn của chúng. Khi y không còn tìm kiếm chúng, hay cố gắng quán xét chúng, thì đối với y chúng không còn hiện hữu. Câu kinh này là một trong những câu then chốt trong sách. Nó là manh mối cho trọn cả khoa yoga. Một số ý tưởng ẩn giấu trong cách diễn đạt câu này bao gồm toàn bộ nền tảng của yoga. Vì thế, người môn sinh cần suy ngẫm kỹ ý nghĩa sâu xa đó. Nó có tác dụng của một câu chân ngôn. Nếu người chí nguyện thường xuyên sử dụng và đọc lên một cách khẳng định, thì rốt cuộc y sẽ thấy được thực tính của câu nói “người nào suy nghĩ điều gì, thì trở thành điều đó.”

“Tôi là sự hiểu biết thuần khiết. Dù thuần khiết, tôi vẫn dùng thể trí để quán xét các ý tưởng được hiển lộ.”

Ở đây chúng ta có:

1. *Người tri kiến* hay là người (từ quan điểm thiêng liêng của mình) nhìn ngắm và quán xét thế giới này, là thế giới của các hậu quả, của ảo hóa và ảo tưởng rộng lớn.

2. *Ý tưởng được hiển lộ*. Có nghĩa là mọi hình thể mà người quan sát thoáng thấy trong toàn cảnh rộng lớn của đời sống trong tam giới, đều vốn là “ý tưởng được hiển lộ.” Do đó, phải thấy rằng những ý tưởng được hiển lộ vừa kể có thực chất là những tư tưởng hiện thể. Nhà huyền bí học cần làm việc với cái mãnh lực ẩn trong mọi hình thể. Y không quá bận tâm đến cái hình thể vì nó chỉ là hậu quả của một nguyên nhân nào đó. Phương pháp làm việc này chỉ có thể

được phát triển dần. Người quan sát từ từ đi qua các hình thể trong môi trường sống chung quanh cũng như trong thế giới nhỏ bé của mình, và hiểu thực nghĩa của chúng. Y đi qua những hình thể khác nhau khi du hành trong đời, cho đến khi thấy được thế giới của các nguyên nhân. Bấy giờ y hiểu rằng thế giới của các hậu quả chỉ là thứ yếu.

Trước hết, y nhận thức được các hình thể trong tam giới. Rồi y dần dần ý thức được những gì tạo nên chúng, và loại mãnh lực nào sản sinh ra chúng. Sau đó, y khám phá ra cái ý tưởng ẩn trong hình thể ấy. Cứ thế, y tiếp tục tìm về nguồn cội của chúng, giao tiếp với những sinh linh vĩ đại vốn là nguyên nhân giúp chúng biểu hiện. Bằng cách này, y vượt khỏi lĩnh vực khách quan, ra khỏi tam giới, tức là cõi trí, cõi [162] tình cảm và cõi trần. Bấy giờ y đi vào lĩnh vực của linh hồn hay là cái nguyên nhân nội tại của ba phương diện biểu hiện vừa kể. Đây là thế giới của các ý tưởng, của hiểu biết thuần khiết, của lý trí thuần túy và trí tuệ thiêng liêng. Về sau, đến một trình độ tiến hóa rất cao, y giao tiếp với Sự Sống duy nhất tổng hợp cả chúng sinh. Đó là Mục đích duy nhất hòa hợp các ý tưởng vào thiên cơ đồng nhất.

3. *Cái trí.* Đây là khí cụ mà người tri kiến dùng để nhận thức các ý tưởng được hiển lộ hay những hình tư tưởng. Có thể nói rõ hơn, các ý tưởng được hiển lộ gồm năm nhóm hình tư tưởng:

a. Những hình thể hữu hình ở ngoại cảnh trong cuộc sống hằng ngày ở cõi trần. Y đã tự đồng hóa với những hình thể này trong thời gian lâu dài vào các giai đoạn đầu, còn dã man, của đời sống nhân loại.

b. Các tâm trạng, xúc cảm và ham muốn, tất cả đều có hình dạng trong cõi cảm dục hay cõi tình cảm.

c. Vô số các hình tư tưởng khác nhau trên cõi trí.

Qua “các ý tưởng được hiển lộ” này, y hiểu biết về cái phi-ngã.

d. Những hình tư tưởng mà y có thể tự tạo sau khi học cách kiểm soát khí cụ của mình là thể trí. Bấy giờ y có thể phân biệt giữa thế giới ảo tưởng gồm các ý tưởng hiện hữu và những thực tế trong thế giới của tinh thần.

Qua quá trình này, y tự biết mình. Xuyên suốt kinh nghiệm rộng lớn hiểu biết cái phi-ngã và tự biết mình, y sử dụng thể trí làm phương tiện tìm kiếm, giải thích và diễn [163] giải. Bởi vì các giác quan và toàn bộ những lối giao tiếp đều gửi các thông tin và phản ứng liên tục đến cái trí qua khí cụ ở cấp thấp là bộ não. Khi đã đến trình độ này, y có thể sử dụng thể trí theo cách ngược lại. Thay vì hướng sự chú ý của mình đến cái phi-ngã hay là thế giới ảo tưởng của các hậu quả, và thay vì nghiên cứu phạm tính của mình, nay nhờ đã đạt được sự kiểm soát trí tuệ, y có thể tiến đến trình độ thứ năm:

e. Các ý tưởng được hiển lộ trong thế giới của sự sống tinh thần, lĩnh vực hiểu biết tinh thần và Thiên giới, theo ý nghĩa chân thực nhất.

Qua đó, y hiểu được chân tính của Thượng Đế và thực tính của tinh thần. Bấy giờ thể trí phục vụ ba mục đích:

a. Qua thể trí, y quán xét lĩnh vực của các nguyên nhân, tức là lĩnh vực tinh thần.

b. Y sử dụng thể trí để diễn giải thế giới các nguyên nhân trong phạm vi trí tuệ.

c. Khi sử dụng thể trí đúng cách, y có thể truyền đến não bộ trong thể xác của phàm ngã (phản ánh của chân nhân, trong thế giới các hậu quả) những gì mà linh hồn thấy và biết. Bấy giờ, một tam giác được hình thành và bắt đầu tác động: Người tri kiến hay là con người tinh thần, thể trí, phương tiện y dùng để khảo cứu, hay là cửa sổ để y quán xét (về

thế giới các các hậu quả, về chính mình, hay về thế giới các nguyên nhân), và não bộ. Não bộ là phương tiện tiếp nhận những ấn tượng về “sự hiểu biết thuần khiết” của người tri kiến, được y truyền đến qua thể trí với tính cách trung gian diễn giải và truyền đạt.

[164]

21. Cả vạn hữu là để dành cho linh hồn.

Người có tính kiêu căng, ngã mạn không nên nắm lấy câu kinh này để giải thích rằng tất cả các tạo vật sở dĩ có là để cho y. Thực ra ý nghĩa của câu này sâu rộng hơn nhiều. Linh hồn được đề cập ở đây là linh hồn của Đấng Tối cao mà linh hồn của con người chỉ là một phần vô cùng nhỏ của Ngài. Thế giới nhỏ bé của con người, môi trường sống và phạm vi giao tiếp nhỏ hẹp của y, sở dĩ có là nhằm mang lại cho y kinh nghiệm để y đi đến sự giải thoát cuối cùng. Y là nguyên nhân cuộc biểu hiện của chúng, và chúng là kết quả của quyền năng tư tưởng của y. Thế nhưng, ở chung quanh y và xuyên qua y là cái toàn thể rộng lớn hơn mà y chỉ là thành phần trong đó. Toàn thể vũ trụ bao la, ở cấp hành tinh và thái dương, sở dĩ hiện hữu là cho Sự Sống rộng lớn mà trong cơ thể của Ngài y chỉ là một hạt nguyên tử. Toàn cả thế giới hình tướng là kết quả của hoạt động tư tưởng của một Đấng cao cả. Toàn bộ thế giới vật chất là trường kinh nghiệm của một Đấng thiêng liêng.

22. Đối với người đã thành đạt khoa yoga (hay hợp nhất) vũ trụ khách quan không còn nữa. Thế nhưng nó vẫn còn hiện hữu đối với những người chưa được tự do.

Câu kinh này có mầm mống của trọn cả khoa học về tư tưởng. Tiền đề của nó dựa vào nhận thức rằng tất cả những gì mà chúng ta thấy đều là các biến thái của chất liệu tư

tưởng. Đó cũng là nhận thức rằng người suy tưởng tự tạo nên thế giới của riêng mình, dù đó là Thượng Đế hay con người. Chúng ta biết rằng yoga là khoa bàn về “sự chế ngự các hoạt động của nguyên khí tư duy” hay là sự kiểm soát thể trí. Khi qua khoa này hành giả đã hoàn toàn làm chủ thể trí và chất liệu trí tuệ hay vật chất tư tưởng, thì bấy giờ y thoát khỏi sự kiểm tỏa của các hình thể vốn đang giam giữ đa số mọi người trong tam giới.

Nay y đã hóa giải đại ảo tưởng. Các thể mà từ trước đến giờ đã ràng buộc y thì nay không còn thế nữa. Những dòng ý tưởng, tư tưởng và dục vọng mạnh mẽ vốn bắt nguồn từ “các biến thái của nguyên khí tư duy” nơi những người đang bị lao tù trong tam giới, thì nay không còn chi phối hay ảnh hưởng được y. Hậu quả của chúng là vô số hình tư tưởng được tạo nên ở cõi trí, cõi cảm dục và cõi trần. Các hình tư tưởng ấy nay không còn che án tâm mắt của y trước những điều thực tế, thế giới chân thực của các nguyên nhân, và những phóng phát mãnh lực. Y không còn bị lừa gạt, và có thể phân biệt được điều thật và không thật, điều đúng và điều sai, giữa sự sống tinh thần và thế giới hiện tượng. Y bắt đầu chịu ảnh hưởng của những dòng tư tưởng, và thế giới các ý tưởng phát xuất từ các đấng tinh thần cao cả, và nguồn sống tinh thần. Thiên cơ vĩ đại của vị Kiến trúc sư Vũ trụ có thể phơi bày trước mắt y. Y được giải thoát, tự do, và chỉ còn theo các điều kiện sống mới trong đời của người đã thực hiện được sự hợp nhất trọn đại. Các luật trong tam giới không được thay thế mà y chỉ vượt cao hơn chúng. Lý do là vì cái lớn luôn luôn bao gồm cái nhỏ. Vì mục đích phụng sự, y có thể chọn việc tự giới hạn mình trong đời sống chừng như thuộc ba chiều không gian.

[166]

Mục tiêu của khoa yoga này là cho hành giả thấy phương cách để tự giải thoát và trở nên tự do. Vì thế, cho đến nay, khuynh hướng trong giáo huấn của Patanjali đã nhằm chỉ rõ vị trí của con người trong đại cuộc. Ông cho thấy nguyên nhân căn bản nào khiến con người cứ mãi bấn khoăn, đau khổ, với sức thôi thúc hướng đến một loại hoạt động này hay hoạt động khác. Ông nêu rõ lý do vì sao mà có thế giới bao la của các hậu quả, và khuyến khích người môn sinh khảo cứu thế giới của các nguyên nhân. Bằng cách này, y thấy rằng cần phải khai mở nhiều hơn, và đây là những chướng ngại đối với cố gắng khai mở đó. Bấy giờ, tất nhiên y sẽ hỏi: Nếu sự thể là như thế, thì có những phương tiện nào để có thể hợp nhất với thực tại, và giải tán cái ảo tưởng nặng nề kia? Quyển hai này trình bày tám phương tiện của yoga. Đây là bản phác thảo rõ ràng và vắn gọn về những bước chính xác cần theo đúng, để thực hiện điều thiết yếu là điều hòa cuộc sống thể chất, tâm lý và trí tuệ.

23. Kết hợp linh hồn với thể trí và từ đó kết hợp với những gì mà thể trí nhận thức được, giúp hành giả thấu hiểu thực chất của điều được nhận thức cũng như bản tính của Người nhận thức.

Câu này hướng sự chú ý của người môn sinh đến đức tính chủ yếu mà y phải phát triển, là tính phân biệt. Vì thế, ý nghĩa của nó thật rõ ràng. Các cặp đối cực, tinh thần [167] và vật chất, purusha và prakriti, được kết hợp chặt chẽ với nhau. Linh hồn, tức là cái tâm thức hiểu biết, phải thấu đáo sự phối hợp này. Qua tiến trình hòa hợp các lưỡng nguyên nói trên, linh hồn là người suy tưởng hiểu rõ thực tính của chính mình là bản tính tinh thần, và bản chất của thế giới hiện tượng mà y nhận thức, tiếp xúc và sử dụng. Cơ quan

nhận thức là thể trí và năm giác quan. Theo quan điểm của linh hồn, chúng hợp thành một khí cụ duy nhất. Trong kỳ gian lâu dài và qua nhiều kiếp luân hồi, linh hồn hay là người suy tưởng tự đồng hóa với cơ quan nhận thức này. Trong những giai đoạn đầu, thậm chí y còn tự đồng hóa với những gì y nhận thức được khi sử dụng cơ quan đó. Y cho rằng thể xác, cái thể tạm mà y sử dụng, là chính mình. Vì thế, y thường nói: “Tôi mệt,” hoặc “Tôi đói.” Y cũng tự đồng hóa với thể xúc cảm hay dục vọng của mình và nói “Tôi bức bối,” hay “Tôi muốn có tiền bạc.” Rồi y còn tự đồng hóa với thể trí và cho rằng mình chính là sự suy nghĩ, v.v. Chính việc tự đồng hóa này gây nên hậu quả là những khác biệt về thần học, và các đa dạng về giáo lý và tính bè phái ở khắp nơi. Và chính trong căn chủng thứ năm này, và đặc biệt là trong phân chủng thứ năm hiện nay, sự tự đồng hóa này đạt đến cực điểm. Đó là thời đại của phàm ngã, chứ không phải của Chân ngã tinh thần. Sự nhận thức này của phàm tính là một phần trong diễn trình tiến hóa vĩ đại. Thế nhưng, tiếp theo phải là nhận thức về đối cực của nó, là Chân ngã tinh thần. Điều này được linh hồn thực hiện khi bắt đầu thực hành khả năng phân biệt. Lúc đầu chỉ có tính cách lý thuyết và tri thức. Đó là giá trị lớn của thời đại [168] hiện nay với những chỉ trích, bút chiến và tranh luận, vì nó là một phần trong tiến trình phân biệt của hành tinh. Về sau sẽ đi vào thực nghiệm. Sự phân biệt vừa kể rốt cuộc đưa đến ba điều:

1. Thấu đáo sự khác biệt giữa tinh thần và vật chất,
2. Nhờ đó mà hiểu bản tính của linh hồn vốn là sản phẩm của sự hợp nhất này. Linh hồn là đứa con sinh ra do sự phối hợp của cha-tinh thần và mẹ-vật chất,
3. Giai đoạn phát triển khi linh hồn bắt đầu tự đồng nhất

với phương diện tinh thần, chứ không với thế giới hiện tượng gồm các hình thể. Giai đoạn này được trợ giúp rất nhiều và đẩy nhanh qua việc thực hành Raja Yoga. Vì thế mà Đại đoàn Chưởng giáo quyết định đưa khoa yoga này vào thế giới Tây phương là nơi có tính phân biệt và chỉ trích. Cần lưu ý rằng linh hồn trải qua những giai đoạn quan trọng trong tiến trình thống nhất, và từ yoga bao gồm cuộc phát triển tiến hóa của Chân thần trong con người.

1. Linh hồn hợp nhất với hình thể và tự đồng hóa với phương diện vật chất,

2. Sự hợp nhất của người suy tưởng hay sự quán tưởng tự thức trong tam giới với con người tinh thần trên cảnh giới của mình,

3. Sự hợp nhất của con người tinh thần hay là người suy tưởng thiêng liêng với Cha của mình ở trên Trời, tức là Chân thần hay phương diện tinh thần. Giai đoạn I bao gồm thời kỳ từ khi nhập thế lần đầu đến khi tiến bước trên Con Đường Dự bị. Giai đoạn II bao gồm thời gian từ Con Đường Dự bị [169] đến cuộc điểm đạo thứ ba trên Con Đường Đệ tử. Giai đoạn III bao gồm những chặng cuối trên Con Đường Điểm đạo.

24. Nguyên nhân của sự kết hợp nói trên là vô minh hay thiếu minh triết. Tình trạng này cần được khắc phục.

Vì không hiểu thực tính của mình, vì khao khát muốn biết chân tính và các quyền năng của mình, linh hồn bèn tự đồng hóa với các cơ quan nhận thức, cũng như với những gì mà các cơ quan ấy nhận thức được hay là đưa vào tâm thức của linh hồn. Thế nhưng, qua sự vô minh và các hậu quả của nó, linh hồn không tìm thấy điều mình muốn tìm. Bấy giờ cố gắng tìm kiếm diễn tiến theo lối khác, và linh hồn tự tìm kiếm sự thực. Có thể mô tả cố gắng này như sau:

Đồng hóa với thế giới hiện tượng và sử dụng các cơ quan nhận thức hướng ngoại là tình trạng của chân nhân đang ở trong giai đoạn gọi là Phòng Vô minh. Nhằm chán, bản khoản tìm hiểu về chân ngã hay linh hồn là giai đoạn ở trong Phòng Học tập. Nhận thức, mở mang tâm thức, và đồng nhất với con người tinh thần là giai đoạn ở trong Phòng Minh triết. Ba giai đoạn nói trên được gọi là cuộc sống nhân loại, cuộc sống thần bí, và cuộc sống huyền môn.

25. Khi hành giả xóa tan vô minh vì không còn gấn bó với những điều mà y nhận thức, thì đó là đại giải thoát.

Trong tiến trình nhập thế, người tri kiến, tức là linh hồn, đắm chìm trong bức màn ảo ảnh hay ảo tưởng rộng lớn. Y bị giam hãm bởi những hình tư tưởng của chính mình, các tạo [170] tác của tư tưởng, cũng như những loại tư tưởng khác trong tam giới. Y cho rằng mình là một thành phần của thế giới hiện tượng. Về sau, qua kinh nghiệm và phân biện, y có thể thấy sự khác biệt giữa chính mình và những hình thể đó. Bấy giờ y có thể khởi đầu tiến trình giải thoát. Rốt cuộc tiến trình này đưa đến sự từ bỏ trọn vẹn, và hành giả hoàn toàn tự do thoát khỏi tam giới.

Tiến trình này có tính cách tiếp diễn, không thể thực hiện tất cả chỉ một lần, mà gồm hai giai đoạn:

1. Giai đoạn dự bị, hay là Con Đường Tĩnh luyện, theo lối nói của người Thiên Chúa giáo,

2. Con Đường Đệ tử gồm hai phần:

a. Con Đường Đệ tử chính thức hay là cuộc huấn luyện nghiêm nhặt và giới luật của linh hồn áp dụng cho phạm ngã, có sự chỉ dẫn của vị tôn sư hay chân sư,

b. Điểm đạo, hay là những đợt mở mang tâm thức ngày

càng rộng lớn mà người đệ tử trải qua với sự hướng dẫn của chân sư.

Tiến trình kép này được mô tả bằng những từ sau đây:

- a. Lập nguyện,
- b. Giới luật,
- c. Tĩnh luyện,
- d. Thực hành các phương tiện của yoga hay hợp nhất,
- e. Điểm đạo,
- f. Nhận thức,
- g. Hợp nhất.

26. Hành giả thoát khỏi tình trạng bị giam cầm, ràng buộc nhờ phân biệt một cách thường xuyên và sáng suốt.

Đề cập đến khả năng phân biệt ở đây thật hữu ích, vì đó là bước đầu tiên và quan trọng nhất để được tự do hay giải thoát khỏi tam giới. Trước hết, phân biệt là một thái độ của trí tuệ và cần được vun bồi thận trọng. Phân biệt vốn dựa vào sự nhận thức về tính nhị nguyên cốt yếu của thiên nhiên. Phân biệt cho thấy rằng thiên nhiên là sự phối hợp của hai đối cực của Cái Toàn thể Tuyệt đối, tức là tinh thần và vật chất. Tiền đề về tính nhị nguyên được thừa nhận là cơ sở hợp lý để nghiên cứu sâu xa hơn. Lý thuyết này được trải nghiệm trong cố gắng chứng minh sự thật. Bấy giờ, người chí nguyện bèn dứt khoát giữ thái độ của đối cực cao siêu (thái độ của tinh thần, biểu hiện với tính cách là linh hồn hay đáng ngự trị ở nội tâm). Trong các công việc thường ngày, y tìm cách phân biệt giữa hình thể và sự sống, giữa linh hồn và cơ thể. Y cũng phân biệt giữa toàn bộ các biểu hiện phàm tính (là phạm nhân với thể xác, thể tình cảm và thể trí) và chân ngã, vốn là nguyên nhân khiến cho phàm tính biểu hiện.

Trong đời sống hằng ngày, y cố gắng phát triển ý thức về

sự thật và phủ nhận những gì giả trá. Y để cho ý thức này thấm nhuần tất cả các mối quan hệ và mọi công việc của mình. Nhờ thực hành kiên trì và liên tục, y quen phân biệt giữa chân ngã và cái phi-ngã. Y chú tâm vào những vấn đề tinh thần mà không vướng bận với những gì của thế giới ảo hóa rộng lớn gồm các hình hài, sắc tướng. Sự phân biệt này lúc đầu chỉ là lý thuyết, rồi trở thành sự phân biệt của trí năng. Thế nhưng, về sau nó trở nên ngày càng đúng thực và hòa nhập vào các diễn biến ở cấp tình cảm và hồng trần. Cuối cùng, việc theo đúng phương pháp này giúp hành giả đi vào một lĩnh vực hoàn toàn mới. Nay y đồng nhất với sự sống trong một thế giới vượt cao hơn ba cõi sinh hoạt của con người.

[172] Ở trình độ này, y quen thuộc với môi trường sống mới đến mức không những y biết đến hình thể mà còn thấu hiểu được Thực tại ở nội tâm, vốn là nguyên nhân khiến cho các hình thể này hiện hữu.

Sau đó, y tiếp tục phát triển phẩm tính quan trọng kế tiếp là hạnh vô dục hay là không ham muốn. Một người khả dĩ có thể phân biệt được điều thật và lẽ giả, giữa vật chất và Sự Sống làm linh hoạt nó, vậy mà vẫn còn muốn “đi ra ngoài” hướng về cuộc sống hình thể. Vì thế, cũng phải khắc phục ý muốn này trước khi y có thể được hoàn toàn giải thoát, khai phóng hay tự do. Một thiên cổ luận trong văn khố của Đại đoàn các Chân sư, có ghi những dòng sau đây:

“Chỉ biết phương cách hay cảm thấy mãnh lực giúp sự sống thoát ra khỏi các hình thể ảo hóa, thì vẫn chưa đủ. Phải có phút giây trọng đại khi người đệ tử dùng Quyền lực từ để dứt khoát đoạn lìa sợi sutratma ảo tưởng đã buộc chặt y vào hình thể. Giống như con nhện thu hồi sợi tơ mà nó đã dùng để

phiêu lưu vào những vùng xa lạ, người đệ tử cũng tách mình ra khỏi tất cả các hình thức sống trong tam giới, mà từ trước đến giờ đã quyến rũ y.”

Đoạn văn trên đây đáng cho chúng ta xem xét kỹ và có thể được liên kết với ý tưởng bao hàm trong câu phát biểu huyền môn: “Trước khi hành giả có thể dẫn bước trên Đường Đạo, y phải tự trở thành con Đường Đạo.”

27. Sự hiểu biết (hay giác ngộ) đạt được gồm bảy phần, và tăng tiến dần.

Kinh sách Ấn giáo cho biết rằng ý thức của thể trí gồm bảy trạng thái. Khi được sử dụng, giác quan thứ sáu này [173] có bảy phương thức suy tưởng. Hoặc nói theo thuật ngữ thì nguyên khí tư duy có bảy biến thái chính sau đây:

1. *Ý muốn hiểu biết.* Chính ý muốn này thôi thúc người Cùng tử, tức là linh hồn, đi vào ba cõi giới của ảo tưởng. Khi đưa ẩn dụ này về nguồn xa xưa hơn nữa, có thể nói chính ý muốn này khiến Chân thần hay Tinh thần lâm phạm. Chính ý muốn căn bản này mang lại toàn bộ các kinh nghiệm.

2. *Ý muốn tự do.* Vì thế, linh hồn tiến hành những trải nghiệm và khảo sát qua các chu kỳ sống biểu hiện của mình. Kết quả của cố gắng này là sự khao khát mạnh mẽ muốn có một điều kiện khác, và thiết tha muốn được tự do và giải thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử.

3. *Ý muốn hạnh phúc.* Đây là một đặc tính căn bản của toàn nhân loại, dù nó biểu lộ theo nhiều lối khác nhau. Nó vốn dựa vào khả năng phân biệt sẵn có. Nó cũng dựa vào năng lực sâu xa có thể so sánh nhà của “Đấng Cha lành” với tình trạng hiện tại của người Cùng tử. Chính năng lực cố hữu muốn tìm kiếm “chân phúc” hay hạnh phúc này khiến người

ta cảm thấy bần khổ và muốn thay đổi. Đó cũng chính là sức thôi thúc tiềm ẩn của cuộc tiến hóa. Đó là nguyên nhân của sự hoạt động và tiến bộ. Người ta bất mãn với tình trạng hiện tại do ký ức mơ hồ về một thời hài mãn và phúc lạc. Họ phải tìm lại được điều đó mới cảm thấy bình an.

4. *Ý muốn làm tròn bổn phận.* Ba biến thái đầu tiên của nguyên khí tư duy rốt cuộc đưa nhân loại đang tiến hóa [174] đến trình độ mà động cơ cuộc sống của họ chỉ còn là nhằm hoàn thành thiên chức của mình. Sự khao khát được hiểu biết, được tự do và hạnh phúc đã đưa con người đến tình trạng hoàn toàn bất mãn. Không điều gì khiến y cảm thấy hân hoan hoặc bình an thực sự. Y đã làm đủ mọi cách để tìm kiếm niềm vui cho mình. Nhưng nay y bắt đầu mở rộng tầm nhìn và tìm nơi nào (trong cuộc sống tập thể và trong môi trường chung quanh) khả dĩ có điều mà y tìm kiếm. Trong y bùng lên ý thức trách nhiệm đối với người khác. Y bắt đầu tìm hạnh phúc trong việc hoàn thành nghĩa vụ của mình đối với những người phụ thuộc, gia đình, bè bạn và tất cả những người mà y gặp gỡ. Khuynh hướng mới này là khởi đầu của cuộc sống phụng sự. Rốt cuộc nó giúp y nhận biết trọn vẹn ý nghĩa của tâm thức tập thể. H.P.B. nói rằng ý thức trách nhiệm là dấu hiệu đầu tiên cho thấy sự bừng tỉnh của chân nhân hay nguyên khí Christ.

5. *Đau khổ.* Người có các thể càng thanh khiết thì hệ thần kinh của họ càng nhạy cảm với những cặp đối cực, vui sướng và đau khổ. Khi một người càng thăng tiến trên thang tiến hóa trong gia đình nhân loại, thì y ngày càng có khả năng cảm nhận mạnh mẽ niềm vui hay nỗi khổ một cách rõ rệt. Điều này hết sức đúng trong trường hợp của người chí nguyện và người đệ tử. Ý thức về giá trị của y trở nên rất sắc bén và thể xác của y trở nên nhạy cảm đến nỗi y đau

khổ nhiều hơn người thường. Sự nhạy cảm này giúp y tiến tới và hoạt động nhiều hơn trong cuộc tìm kiếm của mình. Y đáp ứng với các giao tiếp bên ngoài ngày càng mau lẹ, và ngày càng rất dễ bị đau đớn về thể chất và tình cảm. Điều [175] này thấy rõ trong giống dân thứ năm, và đặc biệt là trong phân chủng thứ năm với tần suất tự sát ngày càng tăng. Sở dĩ giống dân này dễ bị đau khổ là do thể xác của họ trở nên ngày càng thanh bai, tế nhị, và thể tình cảm hay xúc cảm của họ phát triển, tiến hóa nhiều hơn.

6. *Sợ hãi*. Khi thể trí phát triển và nguyên khí tư duy biến thái mau lẹ hơn, nỗi sợ hãi do nó sản sinh sẽ lộ rõ. Đây không phải là sự sợ hãi trong bản năng của loài vật và của các giống dân dã man. Vì nỗi sợ đó là do thân xác ứng đáp với những điều kiện của cõi trần. Trong trường hợp này, nỗi sợ hãi của thể trí vốn do ký ức, do sự tưởng tượng, dự kiến, và năng lực hình dung. Đây là tình trạng khó khắc phục, và chỉ có thể được chính chân nhân hay linh hồn chế ngự.

7. *Nghi ngờ*. Đây là một trong những biến thái kỳ lạ nhất, vì nó liên quan đến nguyên nhân hơn là hậu quả. Có thể nói người nghi ngờ không hề nghĩ rằng chính y là người quyết định vận mệnh của mình. Y ngờ vực lòng chân thành và phản ứng của người khác. Y nghi ngờ Thượng Đế, hay là nguyên nhân khởi thủy. Tình trạng này nhan nhãn trong các cuộc tranh cãi xoay quanh vấn đề tôn giáo và những người đại diện cho tôn giáo. Y cũng nghi vấn về chính thiên nhiên, khiến y miệt mài khảo cứu khoa học. Cuối cùng, y nghi ngờ đến chính cái trí. Khi y bắt đầu nghi vấn về khả năng diễn giải, lý giải và thấu hiểu của thể trí, thì bấy giờ y đã thực sự vắt cạn toàn bộ các nguồn lực của mình trong tam giới.

Bảy biến thái nói trên của cái trí sản sinh qua kinh nghiệm của con người trên Bánh xe Luân hồi. Chúng có

khuyňh hướng đưa y đến mức cảm thấy rằng cuộc sống ở cõi trần, các quá trình xúc cảm và sinh hoạt trí não chẳng có [176] mấy ý nghĩa, và hoàn toàn không làm cho y hài mãn. Y đến giai đoạn được Thánh Paul đề cập qua câu nói “Tôi thà mất tất cả để được Đấng Christ.”

Một huấn sư Ấn giáo đã mô tả bảy giai đoạn giác ngộ như sau:

1. Giai đoạn mà người đệ tử nhận thấy rằng y đã trải qua mọi loại kinh nghiệm sống trong tam giới. Nay y có thể nói “Tôi đã biết tất cả những gì cần biết, và không còn phải tìm hiểu gì thêm.” Y tự thấy được vị trí của mình trên thang tiến hóa. Y biết những điều gì mình cần phải làm. Giai đoạn này liên quan đến biến thái thứ nhất của nguyên khí tư duy, tức là ý muốn hiểu biết.

2. Giai đoạn y tự thoát ra khỏi mọi sự hạn chế mà y đã biết. Y có thể nói “Tôi đã tự tháo gỡ những xiềng xích của mình.” Giai đoạn này mất nhiều thời gian, nhưng rốt cuộc y cũng được tự do. Nó liên quan đến biến thái thứ hai đã bàn ở trên.

3. Giai đoạn tâm thức hoàn toàn thoát ra khỏi phàm tính, và trở thành tâm thức tinh thần đích thực, tập trung vào chân nhân, chân ngã hay linh hồn. Đây là tâm thức với chân tính Christ bao gồm bác ái, bình an và chân lý. Y có thể nói “Tôi đã đến đích. Trong tam giới không còn điều gì hấp dẫn tôi cả.” Ý muốn hạnh phúc đã thỏa mãn. Y vượt cao hơn biến thái thứ ba.

4. Giai đoạn y có thể thực sự nói “Tôi đã hoàn thành thiên chức của mình, và làm tròn nhiệm vụ.” Y đã trả sạch [177] nghiệp quả, và theo đúng định luật. Vì thế, y trở thành vị Chủ nhân và có thể vận dụng định luật. Giai đoạn này liên quan đến biến thái thứ tư.

5. Giai đoạn hành giả hoàn toàn kiểm soát được thể trí. Y có thể nói “Thể trí của tôi yên lặng.” Bấy giờ và chỉ bấy giờ, khi thể trí hoàn toàn yên lặng, y mới có thể biết trạng thái chiêm ngưỡng và samadhi thực sự ở trình độ cao nhất. Đau khổ, là biến thái thứ năm, bị giải tán bởi sự vinh quang của giác ngộ. Các cặp đối cực không còn xung đột.

6. Giai đoạn người đệ tử thấy mình không còn bị chi phối bởi vật chất hay hình thể. Bấy giờ y có thể nói “Các guna hay đặc tính của vật chất trong tam giới không còn hấp dẫn tôi. Chúng không gọi được sự ứng đáp nào nơi tôi cả.” Thế nên, nỗi sợ hãi tan biến vì không điều gì nơi người đệ tử có thể hấp dẫn sự ác, sự chết hay đau khổ đến với y. Thế là biến thái thứ sáu cũng được khắc phục. Y nhận thức được thiên tính thực sự và ở trong niềm chí phúc trọn vẹn.

7. Tự thức viên mãn là giai đoạn kế tiếp và cuối cùng. Giờ đây, người điểm đạo đồ có thể nói với sự hiểu biết đầy đủ và hữu thức “Tôi là Chân thần.” Y biết mình là một với Toàn Ngã. Sự nghi ngờ đã tiêu tan. Toàn cuộc sống của người tri kiến thấm nhuần ánh sáng giác ngộ thành tựu viên mãn.

Trên đây là bảy giai đoạn trên Đường Đạo, hay là bảy chặng trên con đường thánh giá, theo lối nói của người Thiên Chúa giáo. Đó là bảy cuộc điểm đạo lớn và là bảy lối tiến đến chân phúc. Nay “Con Đường của người công chính cứ mãi chói rạng cho đến ngày hoàn mãn.”

TÁM PHƯƠNG TIỆN

28. Khi hành giả chuyên cần thực tập các phương tiện của Yoga, và đã xóa sạch những gì bất tịnh, y được khai ngộ và tiến đến trình độ hoàn toàn giác ngộ.

Giờ đây chúng ta đến phần thực hành của sách này. Hành giả được trao phương pháp để áp dụng, nếu y muốn thực

hành khoa yoga, sự hợp nhất hay thống nhất đến mức thành tựu viên mãn. Có thể chia cố gắng này làm hai phần:

1. Thực hành các phương tiện đúng đắn để mang lại sự hợp nhất,

2. Nghiêm trì giới luật đối với phàm nhân và ba hạ thể, sao cho sự bất tịnh trong mỗi thể đều được xóa sạch.

Sự chuyên cần áp dụng hai phương diện cố gắng nói trên mang lại hai kết quả tương ứng. Mỗi kết quả phụ thuộc vào nguyên nhân của nó:

1. Hành giả có khả năng *phân biệt*. Việc thực hành các phương tiện khiến hành giả có thể thấu hiểu một cách khoa học sự khác biệt giữa chân ngã và phi-ngã, giữa tinh thần và vật chất. Sự hiểu biết này không còn là lý thuyết và là điều mà y ước vọng. Đó là sự kiện thực tế trong kinh nghiệm của người đệ tử, mà dựa vào đó y tiến hành các hoạt động về sau.

2. Hành giả có khả năng *trực thức*. Khi việc tinh luyện được tiến hành liên tục, các lớp áo hay các thể vốn che án thực tại nay trở nên trong trẻo dần. Chúng không còn là những lớp màn dày đặc, che giấu linh hồn, và thế giới mà trong đó linh hồn thường xuyên hoạt động. Người chí nguyện ngày càng ý thức được phần ẩn giấu nơi chính mình [179] mà từ trước đến nay y chưa hề biết. Y tiến đến gần trung tâm bí nhiệm nơi chính mình, và tiếp cận với “Đại diện của Chân như.” Điều này chỉ có thể thực sự xảy ra vào lúc điểm đạo. Y trực nhận được một yếu tố mới và một thế giới mới. Rồi bèn tìm cách hoạch đắc chúng trong kinh nghiệm hữu thức của mình ở cõi trần.

Ở đây cần lưu ý rằng hai nguyên nhân của sự khả thị, việc thực hành tám phương tiện của yoga và sự tinh luyện cuộc sống trong tam giới, vốn liên quan đến phàm nhân

đang ở trong đó. Chúng mang lại (trong não bộ của hành giả) năng lực phân biệt giữa điều chân, lẽ giả, và trực nhận được những gì về tinh thần. Chúng cũng tạo một số thay đổi điều kiện trong luân xa đầu. Chúng tái tổ chức các luồng sinh khí, và tác động trực tiếp đến tuyến tùng và tuyến yên. Khi bốn điều dưới đây:

1. Thực hành,
2. Tinh luyện,
3. Phân biệt,
4. Trực thức,

xảy ra trong cuộc sống của phàm nhân ở cõi trần, thì con người tinh thần, tức là chân nhân hay người suy tưởng ở trên cảnh giới của mình cũng tham gia vào tiến trình giải thoát. Bấy giờ, hai giai đoạn cuối được thực hiện từ trên xuống. Tiến trình gồm sáu giai đoạn này là sự tương ứng trên Con Đường Đệ tử của quá trình biệt lập ngã tính. Thuở ấy, con người thú gồm có bốn hạ thể (thể xác, thể dĩ thái, thể cảm dục và hạ trí) nhận hai sự biểu lộ của tinh thần, tức là atma-buddhi, hay ý chí tinh thần và bác ái tinh thần. Cả hai giúp y

[180] đủ điều kiện để thành người thực sự. Nay, hai giai đoạn phát triển mà chân nhân mang lại bên trong người chí nguyện thuần thành đã tinh luyện, là:

1. *Khai ngộ*. Ánh sáng bên trong đầu, khởi thủy chỉ là một tia sáng, thì nay được thổi bùng lên thành ngọn lửa. Nó soi sáng mọi sự và được liên tục nuôi dưỡng từ bên trên. Điều này tăng tiến liên tục (xem câu trước), và tùy theo mức thực hành, tham thiền chuyên cần, và phụng sự nhiệt thành đến đâu.

2. *Giác ngộ*. Năng lượng bùng cháy ngày càng tuôn đổ nhiều hơn, liên tục tăng cường “ánh sáng bên trong đầu”. Đó là sự chói rạng trong não bộ, ở gần tuyến tùng. Đối với phàm

nhân tam phân trong cuộc biểu hiện ở cõi trần, ánh sáng này có vai trò giống như ngôi mặt trời vật chất đối với thái dương hệ. Rốt cuộc ánh sáng này bùng chiếu huy hoàng và hành giả trở thành một “người con của ánh sáng” hay là một “ngôi mặt trời công chính.” Đó là điều mà Đức Phật, Đức Christ và các Đấng Cao cả đã thành đạt.

29. Tám phương tiện của yoga là: các Điều răn hay Yama, các Qui luật hay Nijama, tư thế hay Asana, kiểm soát sinh lực đúng cách hay Pranayama, trù tượng hóa hay Pratyahara, chú tâm hay Dharana, tham thiền hay Dhyana, và chiêm ngưỡng hay Samadhi.

Cần lưu ý rằng các phương tiện hay những cách thực hành nói trên đều có vẻ đơn giản. Thế nhưng điều nên nhớ là chúng không chỉ về bất cứ điều gì được hoàn tất trên một cảnh giới trong một thể nào đó, mà chỉ về sự hoạt động đồng thời và thực hành các phương pháp này trong cả ba thể cùng một lúc. Vì thế, trọn cả phàm nhân tam phân đều thực hành các phương tiện vì chúng áp dụng cả cho thể xác, thể cảm dục và thể trí. Đây là điều người ta thường hay quên. Thế nên, khi nghiên cứu các phương tiện khác nhau nói trên để thành tựu khoa yoga hay sự hợp nhất, chúng ta phải xem như chúng áp dụng cho hành giả ở cõi trần, ở cấp tình cảm, và ở cấp trí tuệ. Ví dụ như, nhà yogi phải hiểu ý nghĩa của việc thở đúng hoặc tư thế đúng với tính cách chúng liên quan đến cả phàm nhân gồm ba thể đã phối hợp và chỉnh hợp. Y phải nhớ rằng chỉ khi nào phàm nhân trở thành một khí cụ có tiết điệu phối kết chặt chẽ thì bấy giờ chân nhân mới có thể soi sáng và giúp phàm nhân khai ngộ. Ví dụ như khi thực hành những bài tập hơi thở, hành giả thường tập trung vào cơ quan hô hấp của thân xác, mà

QUYỂN II

không hề thực hành theo cách tương tự để kiểm soát tiết điệu sinh hoạt tình cảm.

Trước khi lần lượt xem xét từng phương tiện, thiết tưởng nên liệt kê chi tiết về các phương tiện, và đưa ra những từ đồng nghĩa, khi có thể:

Phương tiện I.

Các Giới răn. Yama. Sự tự chủ hay tự kiềm chế. Tự chế ngự. Chư ác mạc tác, đừng làm những điều dữ. Có năm giới răn, liên quan đến mối quan hệ của người đệ tử (hay là môn sinh) với tha nhân và ngoại giới.

Phương tiện II.

Các Quy luật. Nijama. Chúng thiện phụng hành, hãy làm những điều lành. Phương tiện này cũng gồm năm qui luật, và chúng thường được gọi là “nghiêm trì giới luật tôn giáo.” Lý do là vì chúng liên quan đến đời sống nội tâm của người đệ tử, cũng như liên quan đến tuyến sutratma hay là đường liên kết y với Thượng Đế, tức là Cha của y ở trên Trời. Hai phương tiện nói trên, năm Giới và năm Quy luật là các giới luật trong Ấn giáo tương ứng với mười Điều răn trong Kinh Thánh. Chúng bao gồm cuộc sống thường ngày của người chí nguyện, khi cuộc sống ấy ảnh hưởng đến những người chung quanh y, và các phản ứng nội tâm của chính y.

Phương tiện III.

Tư thế. Asana. Sự thăng bằng đúng đắn. Thái độ đúng. Vị thế. Phương tiện thứ ba này liên quan đến thái độ thân xác của người đệ tử khi tham thiền. Nó chỉ về thái độ tình cảm của y đối với môi trường sống chung quanh hay là nhóm của mình. Nó cũng áp dụng cho thái độ trong trí của y đối

QUYỂN II

với các ý tưởng, các dòng tư tưởng và những khái niệm trừu tượng. Rốt cuộc, việc thực hành phương tiện này giúp điều hợp và hoàn thiện phạm nhân tam phân đến mức ba hạ thể trở thành đường dẫn truyền hoàn hảo cho sự sống tinh thần biểu lộ hay biểu hiện.

Phương tiện IV.

Kiểm soát sinh lực đúng cách. Pranayama. Chế ngự hơi thở. Điều hòa hơi thở. Phương tiện này nhằm kiểm soát, điều hòa và chế ngự các dòng sinh khí, hơi thở và các mãnh lực hay shakti trong cơ thể. Phương tiện này thực sự giúp tổ chức thể sinh lực hay thể dĩ thái. Nhờ đó mà các dòng sinh lực hay mãnh lực, phóng phát từ chân ngã hay con người [183] tinh thần trên cảnh giới của mình, có thể được truyền chuyển đúng đến phạm nhân đang biểu hiện ở ngoại giới.

Phương tiện V.

Trừu tượng hóa. Pratyahara. Rút ý thức đúng cách. Kiểm chế. Rút ý thức khỏi các giác quan. Với phương tiện này, chúng ta rút tâm thức ra khỏi thể xác và thể dĩ thái, vào thể tình cảm. Nó là cơ sở của các ham muốn, cảm nhận giác quan và những cảm xúc. Ở đây cần lưu ý phương pháp có trình tự trong khi thực hành khoa yoga hay hợp nhất. Cuộc sống ở cõi trần, gồm cấp ngoại tại và nội tại, được trông nom thận trọng. Hành giả có thái độ đúng về ba phương diện của cuộc sống này. Thể dĩ thái được tổ chức, kiểm soát, và thể cảm dục được tái định hướng. Khi bản chất dục vọng được chế ngự, chân nhân từ từ rút ý thức ra khỏi toàn bộ các giao tiếp giác quan. Hai phương tiện tiếp theo liên quan đến thể trí; và phương tiện cuối cùng liên quan đến chân nhân hay là người suy tưởng.

QUYỂN II

Phương tiện VI.

Chú tâm. Dharana. Tập trung. Định trí. Phương tiện này giúp Chân nhân, Người suy tưởng kiểm soát khí cụ của mình. Giác quan thứ sáu được điều hợp, hiểu rõ, tập trung và sử dụng.

Phương tiện VII.

Tham thiền. Dhyana. Năng lực của người suy tưởng sử dụng thể trí theo ý muốn và truyền đến não bộ những tư tưởng thanh cao, các ý tưởng trừu tượng, và những khái niệm lý tưởng. Phương tiện này liên quan đến thượng trí và hạ trí.

Phương tiện VIII.

Chiêm ngưỡng. Samadhi hay nhập định. Phương tiện này liên quan đến chân ngã hay con người thật, và lĩnh vực của linh hồn. Con người tinh thần chiêm ngưỡng, nghiên cứu hay tham thiền về thế giới của các nguyên nhân, và “những điều của Thượng Đế.” Sau đó, y sử dụng cái khí cụ của mình là thể trí (đã được chế ngự qua thực hành tập trung và tham thiền). Nó được dùng để truyền đến não bộ, qua sutratma là tuyến sinh mệnh xuyên qua ba thể đến não bộ, những gì mà linh hồn thấy, biết và hiểu. Phương tiện này giúp hành giả được giác ngộ viên mãn.

PHƯƠNG TIỆN I. CÁC GIỚI RĂN

30. Không gây tổn hại, chân thật với cả chúng sinh, không trộm cắp, không buông lung tình dục và không tham lam, là yama hay năm giới răn.

Năm giới răn này có vẻ rõ ràng và đơn giản. Thế nhưng,

QUYỂN II

nếu được thực hiện đúng, chúng sẽ giúp hành giả có những liên giao tốt đẹp với tha nhân, với các bậc siêu nhân và với các giới tiến hóa thấp kém hơn nhân loại. Chính giới răn thứ nhất là không gây tổn hại vốn thực tế bao gồm các giới răn kia. Các giới răn này thật là đầy đủ và gồm cả ba khía cạnh của phạm tính. Khi nghiên cứu tất cả các phương tiện này, chúng ta sẽ thấy chúng lần lượt liên quan đến một trong các thể biểu hiện ở hạ giới của chân nhân.

I. Đặc tính Thân xác.

1. *Không gây tổn hại.* Giới răn này bao gồm các hành động của con người ở cõi trần khi chúng liên quan đến tất cả những hình thể biểu hiện thiêng liêng. Chúng đặc biệt liên quan đến bản chất *mãnh lực* hay năng lượng được y phát biểu qua những hoạt động của mình ở cõi trần. Y không hại ai, và không làm tổn thương bất cứ người nào hay vật nào.

2. *Chân thật.* Giới răn này chính yếu liên quan đến việc y dùng lời nói của mình và cơ quan phát ra âm thanh. Nó liên quan đến sự “chân thật trong tận thâm tâm” để y có thể sống chân thật ở bên ngoài. Đây là một chủ đề rộng lớn, trình bày niềm tin của mỗi người về Thượng Đế, con người, các sự vật và hình thể, qua trung gian của cái lưỡi và tiếng nói. Đây là hàm nghĩa của một câu châm ngôn trong *Ánh sáng trên Đường Đạo*. “Trước khi được nói trước Chân sư, lưỡi phải mất năng lực làm tổn thương kẻ khác.”

3. *Không trộm cắp.* Người đệ tử ứng xử minh bạch và chính xác trong tất cả các công việc của mình, và không chiếm dụng bất cứ sự vật gì không đúng là của mình. Đây là một khái niệm rộng lớn bao gồm nhiều hơn là việc thực tế chiếm dụng các sở hữu vật chất của người khác.

II. Đặc tính Cảm dục.

4. *Không buông lung tình dục.* Đây thực sự là hạnh vô dục và chi phối các khuynh hướng quay ra ngoài, đến với những gì không phải là chân ngã. Nó biểu lộ ở cõi trần thành mối liên hệ giữa các giới tính. Tuy nhiên, ở đây cần lưu ý rằng người môn sinh huyền bí xem sự biểu lộ này chỉ là một dạng của các thôi thúc hướng ngoại. Đó là một dạng liên kết chặt chẽ con người với giới loài vật. Bất cứ sự thôi thúc nào liên [186] quan đến các hình thể và chân nhân, và có khuynh hướng nối kết chân nhân với một hình thể và với cõi trần, đều được xem là một dạng buông lung tình dục. Có sự buông lung tình dục ở cõi trần mà lẽ ra người đệ tử đã từ bỏ điều này từ lâu. Thế nhưng cũng có nhiều khuynh hướng tìm kiếm lạc thú với hậu quả thỏa mãn bản chất dục vọng, mà người chí nguyện chân chính vẫn xem là buông lung tình dục.

III. Đặc tính Thể trí

5. *Không tham lam.* Đây là sự ham muốn mà thực chất là tội trộm cắp trên cõi trí. Sự tham lam vốn rất mạnh mẽ và có thể dẫn đến bất cứ tội lỗi nào ở cõi trần. Nó liên quan đến sức mạnh của trí năng, và là thuật ngữ gồm chung các khao khát mãnh liệt không chỉ bắt nguồn từ thể tình cảm hay dục vọng, mà còn có trong thể trí. Giới răn không tham lam này được Thánh Paul đề cập đến khi ông nói “Tôi đã học được cách hài mãn dù ở trong bất cứ tình trạng nào.” Phải đạt đến trạng thái vừa kể trước khi thể trí có thể yên lặng đến mức đón nhận được ảnh hưởng từ linh hồn.

31. Yama (hay năm giới răn) là bốn phạm chung của mọi người, dù họ thuộc giống dân nào, đang ở đâu, vào thời gian hay tình trạng khẩn trương thế nào.

Câu kinh này nêu rõ tính phổ biến của một số yêu cầu. Năm giới răn này là cơ sở của điều mà người Phật tử gọi là [187] “chánh hạnh.” Người ta sẽ thấy chúng là cơ sở của tất cả các luật đúng thực, và vi phạm các giới răn này là phi pháp. Những từ như là bốn phạm hay nghĩa vụ có thể được phát biểu thích hợp khi dùng thuật ngữ *dharma* đối với những người khác. Dharma có nghĩa đen là hoàn thành các nghĩa vụ (hay là nghiệp quả) của mình ở nơi chốn, trong hoàn cảnh và môi trường sống mà vận mệnh đã đặt để cho mình. Cần tuân thủ một số yếu tố chi phối cách hành xử và không được phóng túng trong các phương diện vừa kể. Điều này vẫn áp dụng dù một người có quốc tịch nào, đang ở địa phương nào, già hay trẻ, và ở trong tình trạng khẩn trương đến đâu. Đây là năm luật bất di bất dịch chi phối cách hành xử của con người. Khi chúng được mọi người theo đúng, thì chúng ta sẽ hiểu được trọn vẹn ý nghĩa của câu “vạn vật thái bình.”

PHƯƠNG TIỆN II. CÁC QUI LUẬT

32. Tinh luyện bên trong và bên ngoài, an vui, nguyện vọng bừng cháy, thấu hiểu tinh thần và sùng kính Ishvara là nijama (hay là năm qui luật).

Như đã nêu trên, năm qui luật này chi phối cuộc sống của phạm ngã và là cơ sở cho đức hạnh. Có những lối thực hành yoga được nhà tư tưởng và người tìm đạo Tây phương quan tâm. Chúng cảm dỗ y vì có vẻ dễ thành công cùng với phần thưởng dồi dào (như sự khai mở thần thông). Tuy nhiên, vị tôn sư hay huấn sư chân chính không hề cho phép áp dụng những lối tập nói trên nếu người đệ tử chưa thực hành yama [188] hoặc nijama đến mức chúng thành những yếu tố chi phối cuộc sống thường ngày của y. Trước hết, cần tuân hành các

giới răn và các qui luật. Chỉ khi, và chỉ đến khi cách hành xử của y ở bên ngoài đối với những người chung quanh, và giới luật đời sống nội tâm của y theo đúng các yêu cầu nói trên, thì bấy giờ y mới có thể an toàn tiến hành các thể thức và nghi thức thực hành yoga.

Chính vì không nhận thức được điều này, mà các môn sinh yoga ở phương Tây đã gặp phải quá nhiều nỗi khó khăn. Không cơ sở nào tốt cho việc thực hành huyền bí học Đông phương hơn là hoàn toàn theo đúng các yêu cầu được vị Sư phụ của các Chân sư đề ra trong *Bài giảng trên Núi*. Vì thế, người Thiên Chúa giáo tự nghiêm trì giới luật, nguyện sống cuộc đời thanh khiết và phụng sự vô kỷ, có thể bắt đầu thực hành yoga một cách an toàn rất nhiều hơn là một người anh em khác tuy có tri thức nhưng còn vị kỷ và sống trần tục hơn. Y sẽ không lâm vào các nguy cơ mà người anh em kia gặp phải, do thiếu chuẩn bị.

Nhóm từ “*thanh khiết bên trong và bên ngoài*” chỉ về ba hạ thể đang che án chân ngã, và phải được diễn giải theo hai ý nghĩa. Mỗi thể đều có dạng hữu hình và thô đặc nhất, và dạng này phải được giữ cho sạch sẽ. Vì có một ý nghĩa là các thể cảm dục và thể trí có thể được giữ cho sạch sẽ, tránh khỏi những gì không thanh khiết đến với chúng từ môi trường chung quanh. Điều này cũng giống như phải giữ cho thân xác khỏi bị vấy bẩn theo cách tương tự. Ngoài ra, cũng phải giữ cho những chất liệu tinh vi trong các thể nói trên được hoàn toàn trong sạch. Đây là cơ sở của việc nghiên cứu sự thanh khiết về từ điện, vốn là nguyên nhân khiến phải tuân thủ quá nhiều điều ở phương Đông mà chừng như người Tây phương không thể hiểu. Cái bóng của một người nước ngoài phủ lên trên thức ăn cũng khiến thực phẩm đó trở nên bất tịnh. Đây là niềm tin cho rằng một số

[189] phẩm đó trở nên bất tịnh. Đây là niềm tin cho rằng một số

loại lực phát ra vốn gây nên tình trạng bất tịnh. Dù phương pháp hóa giải những tình trạng vừa kể có vẻ là loại nghi thức lỗi thời, thế nhưng cái ý tưởng khiến người ta thực hành phương pháp đó thì vẫn đúng thực. Hiện nay hãy còn quá ít kiến thức về các phóng phát mãnh lực từ con người, hoặc tác động lên cơ thể con người. Do đó, phương pháp được gọi là “*thanh luyện một cách khoa học*” vẫn còn trong giai đoạn phôi thai.

Sự *an vui* tạo điều kiện cho thể trí nghỉ ngơi, ổn định. Chúng ta thấy an vui khi nhận thức được các định luật chi phối cuộc sống, chính yếu là luật nghiệp quả. Đây là trạng thái của thể trí khi nó thấy rằng mọi điều kiện đều đúng đắn, mà trong đó người chí nguyện có thể giải quyết vấn đề của mình và đạt mục tiêu cho một kiếp sống. Điều này không hẳn là một sự trầm lắng và nhu thuận tạo nên tình trạng trì trệ. Đó là nhận thức được những lợi thế trong hiện tại và tận dụng các cơ hội sẵn có, dùng chúng làm nền tảng và cơ sở cho các bước tiến tương lai. Khi thực hiện đúng điều này, thì có thể dễ dàng áp dụng ba qui tắc còn lại.

Nguyện vọng bùng cháy sẽ được bàn đầy đủ hơn trong quyển sau. Thế nhưng, ở đây cũng nên nói rằng sự “*tinh tấn*” hướng đến lý tưởng, hoặc tự rèn luyện nhằm đạt mục tiêu phải thật sâu xa trong tâm người chí nguyện thực hành yoga đến mức không khó khăn, trở ngại nào có thể khiến y lùi bước. Chỉ khi phẩm tính này đã phát triển đến mức tốt đẹp, và khi hành giả đã tỏ ra rằng không vấn đề khó khăn nào, không sự tối tăm hay thời gian lâu dài nào ngăn trở được y, thì bấy giờ y mới được phép trở thành đệ tử của một vị Chân sư. Sự cố gắng mãnh liệt, lòng thiết tha kiên định và liên tục, và sự trung thành không dời đổi đối với lý tưởng thấy được qua thị kiến tinh thần, là *điều kiện thiết yếu* của con đường

đệ tử. Các đặc tính này phải có trong cả ba hạ thể, để thể xác luôn luôn nghiêm trì giới luật, thể tình cảm và thể trí thường xuyên có định hướng tinh thần. Vì thế, hành giả nhất tâm tiến đến mục tiêu “bằng mọi giá.”

Sự *thấu hiểu tinh thần* liên quan đến việc phát triển ý thức về các thực tại nội tâm. Nó được bồi dưỡng bằng cách học hỏi những vấn đề thông thường, và bằng cách thấu đáo các ý tưởng ẩn trong ngôn từ. Nó được phát triển bằng cách thận trọng xem xét các nguyên nhân ẩn trong mọi sự ham muốn, khát vọng, và xúc cảm. Vì thế, nó liên quan đến dục vọng hay cõi cảm dục. Nó cũng tìm cách thấu hiểu các biểu tượng hay dạng hình học có hàm chứa một ý tưởng hay tư tưởng. Vì thế, nó liên quan đến cõi trí. Điều này sẽ được bàn sau, trong Quyển III.

Có thể nói vắn gọn sự *Sùng kính Ishvara* là thái độ của phàm ngã và ba hạ thể nhằm phục vụ chân nhân, vị chủ nhân, là vị Thượng Đế hay Đấng Christ ở nội tâm. Sự sùng kính này gồm ba phương diện, khiến cuộc sống phàm nhân luôn tuân phục vị Thầy ở nội tâm. Rốt cuộc, nó đưa người chí nguyện đến với các bậc trọn lành hay các huấn sư tinh thần. Nó cũng giúp y hiến mình phụng sự Ishvara hay Chân ngã thiêng liêng ẩn trong tâm của mọi người, và mọi hình thể biểu hiện thiêng liêng.

[191] **33. Khi có những tư tưởng trái với việc thực hành yoga, thì cần vun bồi những tư tưởng ngược lại.**

Bản dịch của Johnston đưa ra cùng ý tưởng này với lời lẽ rất hay, trình bày đầy đủ phương pháp. Ông nói:

“Khi có những vi phạm gây trở ngại, thì trí tưởng tượng của hành giả cần theo chiều hướng ngược lại.”

Toàn bộ phương cách cân bằng các cặp đối cực được trình

bày trong hai bản dịch này. Cả hai đều cần bổ sung lẫn nhau. Thường thì khó chuyển dịch các thuật ngữ Bắc Phạn cổ xưa chỉ bằng một từ hay một cụm từ. Lý do là vì trong cổ ngữ này một thuật ngữ hàm chứa trọn cả một ý tưởng. Vì thế, cần vài ba cụm từ mới chuyển đạt được thực nghĩa của nó bằng tiếng Anh vốn có tính hạn chế hơn.

Câu kinh này bao gồm một số khái niệm cơ bản, có thể nêu rõ như sau:

1. Người nào suy nghĩ điều gì thì trở thành điều đó. Những gì biểu hiện ra ngoại cảnh ở cõi trần bao giờ cũng bắt nguồn từ một tư tưởng. Tùy theo tư tưởng hay ý tưởng đó mà hình thể được tạo thành cùng với mục đích sống của nó sẽ thế nào.

2. Tư tưởng có hai loại. Những tư tưởng có khuynh hướng kiến tạo nên hình thể, có tính hạn chế và biểu lộ ở cõi trần. Những tư tưởng khác có khuynh hướng rời khỏi ba cõi thấp và vì thế mà rời khỏi phương diện hình thể như chúng ta biết trong tam giới. Chúng đưa đến sự hợp nhất (tức là yoga hay thống nhất) với linh hồn, hay trạng thái Christ.

[192] 3. Khi thấy những tư tưởng mà mình thường nuôi dưỡng có khuynh hướng tạo nên các phản ứng và kết quả ở cõi cảm dục và cõi hồng trần, thì hành giả biết rằng chúng trái với khoa yoga và gây trở ngại cho tiến trình hợp nhất.

4. Bấy giờ, cần bồi dưỡng những tư tưởng ngược lại với các tư tưởng nói trên. Cũng dễ xác định, vì chúng hoàn toàn ngược chiều với các tư tưởng ức chế kể trên.

5. Việc bồi dưỡng các tư tưởng đúng hướng yoga và giúp hành giả biết được chân ngã của mình, rồi nhờ đó mà hợp nhất với chân ngã, là một tiến trình gồm ba phần:

a. Cần xác định và xem xét kỹ khái niệm về tư tưởng mới, được xác định rõ rệt, ngược lại với tư tưởng cũ.

b. Kế đến là dùng trí tưởng tượng để làm cho tư tưởng mới biểu hiện. Cố gắng này đưa nó vào lĩnh vực của ý muốn để ảnh hưởng đến thể cảm dục hay thể tình cảm.

c. Rồi hình dung rõ rệt hiệu quả của những gì đã được suy nghĩ và tưởng tượng, khi nó biểu lộ trong cuộc sống ở cõi trần.

Chúng ta sẽ thấy rằng tiến trình nói trên làm phát sinh năng lượng. Do đó, thể dĩ thái sẽ được sinh động và tăng cường do dòng tư tưởng mới. Cũng xảy ra một số biến đổi và tái tổ chức. Rốt cuộc chúng làm hoàn toàn thay đổi các hoạt động của phàm nhân ở cõi trần. Việc thường xuyên bồi dưỡng tư tưởng mới nói trên sẽ hoàn toàn chuyển hóa phàm nhân và ba hạ thể. Rốt cuộc, hành giả hiểu rõ thực nghĩa của câu nói [193] trong Thiên Chúa giáo “Chỉ còn nghe và thấy Đấng Christ.” Chỉ còn chân nhân hay là con người tinh thần tự biểu lộ qua trung gian của mình ở cõi trần, như Đức Christ đã làm qua Chúa Jesus, là phương tiện và là đệ tử của Ngài.

34. Những tư tưởng trái với yoga là ý muốn gây tổn hại, sự giả dối, trộm cắp, buông lung tình dục, và tham vọng. Dù là đích thân vi phạm, sai khiến hay thuận cho người khác vi phạm. Dù là phát sinh từ tính tham lam, giận dữ hay ảo tưởng (vô minh). Dù vi phạm nhẹ, vừa phải hay nặng. Các vi phạm này bao giờ cũng gây nên vô vàn đau khổ và sự vô minh. Vì thế, cần phải vun bồi những tư tưởng ngược lại.

Cần lưu ý rằng năm Giới răn nói trên cụ thể nhắm đến “những tư tưởng trái với yoga” hay sự hợp nhất. Vì thế, việc tuân hành các Giới răn này sẽ mang lại:

- a. Tính không gây tổn hại thay vì gây hại,
- b. Sự chân thật thay vì giả dối,

c. Cuộc sống lương thiện thay vì trộm cắp,

d. Sự tự chủ thay vì buông lung tình dục,

e. Sự an vui, hài mãn thay vì tham lam hay thèm muốn.

Người chí nguyện không còn tìm cách bào chữa cho mình. Y ghi nhớ sự thật là mọi sai phạm các Giới răn đều mang lại hậu quả, dù vi phạm nhiều hay ít. Một “tư tưởng sai trái” tất sẽ mang lại hậu quả, và hậu quả này có hai mặt: sự đau khổ, và vô minh hay ảo tưởng. Có ba từ mà người môn sinh huyền bí dùng để chỉ về tam giới:

[194] 1. *Maya hay ảo ảnh*, chỉ về thế giới của hình tướng mà chân ngã đầu thai vào đó, và vì vô minh mà tự đồng hóa với thế giới này qua biết bao thời đại;

2. *Ảo tưởng*, tiến trình đồng hóa một cách sai lầm, trong đó cái ngã bị lừa gạt và nói “Tôi là hình thể;”

3. *Vô minh* hay thiếu minh triết, kết quả của sự đồng hóa sai lầm này và đồng thời cũng là nguyên nhân của nó.

Cái ngã bị bao bọc trong hình thể. Nó bị lừa gạt trong thế giới ảo tưởng. Tuy nhiên, mỗi lần “các tư tưởng trái với yoga” được vượt ve, thỏa mãn, thì cái ngã chìm sâu hơn vào thế giới ảo tưởng, làm cho bức màn vô minh dày thêm. Mỗi lần “sức mạnh của trí tưởng tượng” hướng về thực tính của chân ngã và không còn bận tâm đến thế giới của phi-ngã, thì ảo tưởng giảm dần. Hành giả ít khi bị lừa gạt, và sự vô minh dần dần được thay thế bằng hiểu biết.

35. Với sự hiện diện của người đã thực hiện vẹn toàn hạnh vô tổn hại, mọi sự thù ghét đều ngưng dứt.

Câu này nói lên sự tác động của một đại luật. Trong Quyển IV, Câu 17, Patanjali cho chúng ta biết rằng việc nhận thức được một đặc tính, một phẩm tính và một hình thể ở ngoại cảnh, là do trong người nhận thức có các đặc tính, phẩm tính

và năng lực phóng ngoại tương tự. Sự tương đồng này là cơ sở của nhận thức. Cũng chính chân lý này có hàm ý trong *Bức thư thứ nhất của Thánh John* với câu “Chúng ta sẽ giống như Ngài vì chúng ta sẽ thấy được thực tính của Ngài.” Chỉ có thể tiếp xúc được với những gì đã hiện hữu hoặc đang hiện hữu một phần trong tâm thức của người nhận thức. Nếu người nhận thức thấy có thù ghét và oán hận, thì đó là vì trong y hiện có những hạt giống của thù ghét và oán hận. Khi các chủng tử đó không còn, y chỉ thấy có tính duy nhất và sự hòa hợp. Đây là giai đoạn đầu của tình bác ái đại đồng. Đây là cố gắng thực hành về phần người chí nguyện nhằm hợp nhất với cả chúng sinh. Y bắt đầu nơi chính mình, và thận trọng làm thế nào để xóa sạch các chủng tử gây tổn hại trong tâm tính của mình. Vì thế, y giải quyết cái nguyên nhân tạo nên sự thù ghét đối với y và người khác. Kết quả đương nhiên là lòng y vui tươi, thoải mái, và người khác cũng bày tỏ sự vui tươi, thoải mái đối với y. Khi y có mặt ở đâu, thậm chí các loài dã thú cũng trở nên hiền dịu. Đó là do trạng thái này trong tâm trí của người chí nguyện hay nhà yogi.

36. Khi hành giả hoàn toàn chân thật với cả chúng sinh, thì hiệu quả lời nói và hành động của y lập tức được thấy rõ.

Sự chân thật ở đây là một trong những vấn đề lớn mà người chí nguyện phải giải quyết. Và người nào cố gắng chỉ nói điều gì hoàn toàn chính xác, thì sẽ thấy mình gặp phải những sự khó khăn rõ rệt. Chân lý hoàn toàn có tính tương đối khi cuộc tiến hóa tiếp diễn, và ngày càng biểu hiện nhiều hơn. Có thể định nghĩa chân lý là sự biểu lộ của thực tại [196] và phương tiện được dùng để biểu lộ. Thế nên, chân lý cũng

bao gồm khả năng của người nhận thức hay người tìm đạo, có thể thấy đúng được mức độ nào của thực tại thiêng liêng được bao hàm trong một hình thể (hữu hình, khách quan, hay hình thức ngôn từ). Do đó, nó bao gồm năng lực xuyên thấu đến chủ thể và tiếp xúc với cái mà mọi hình thể đang ẩn giấu. Nó cũng bao gồm khả năng của người chí nguyện có thể kiến tạo một thể thức (hữu hình, khách quan, hay của ngôn từ) để chuyển đạt thực tính của chân lý. Đây thực ra là hai giai đoạn đầu của một tiến trình sáng tạo vĩ đại:

1. Nhận thức đúng,
2. Kiến tạo chính xác,

và nó dẫn đến sự hoàn thành được đề cập trong câu kinh đang bàn ở đây – sự hiệu quả của tất cả các lời nói và hành động nhằm chuyển đạt thực tính của chân lý. Câu kinh này có nêu manh mối về công việc của nhà huyền thuật. Đó là cơ sở cho khoa học quan trọng về chân ngôn hay các quyền lực từ, vốn là lợi khí của các vị cao đồ.

- Khi thấu hiểu được,
- a. Luật rung động,
 - b. Khoa học về âm thanh,
 - c. Mục đích của cuộc tiến hóa,
 - d. Giai đoạn của chu kỳ hiện tại,
 - e. Tính chất của hình thể,
 - f. Cách vận dụng chất liệu nguyên tử,

vị cao đồ không những thấy được sự thật trong tất cả các sự vật, mà còn hiểu cách làm cho sự thật ấy hiển lộ. Nhờ đó, người trợ giúp diễn trình tiến hóa và “phóng chiếu các hình ảnh lên bức màn thời gian.” Điều này được thực hiện qua một số linh từ và hành động. Với người chí nguyện, y phát triển năng lực nói trên nhờ thường xuyên cố gắng theo đúng [197] các yêu cầu sau đây:

1. Hết sức chú ý đến cách phát biểu những ngôn từ được sử dụng,

2. Không ngoan dùng sự im lặng như một yếu tố phụng sự,

3. Thường xuyên nghiên cứu các nguyên nhân ẩn trong mọi hành động. Nhờ đó mà hiểu được lý do tại sao hành động có hiệu quả hoặc vô hiệu.

4. Liên tục cố gắng để thấy thực tính trong mọi hình thể. Cố gắng này thực sự bao gồm việc nghiên cứu luật nhân quả, hay nghiệp quả. Luật nghiệp quả có mục tiêu đưa đối cực của Tinh thần, là vật chất, đến mức hoàn toàn theo đúng các yêu cầu của tinh thần. Kết quả là vật chất và hình thể biểu lộ chân tính của tinh thần một cách hoàn hảo.

37. Khi đã hoàn toàn không trộm cắp, nhà yogi có thể có bất cứ điều gì y muốn.

Đây là manh mối của đại luật về cung và cầu. Khi người chí nguyện học cách “không ham muốn điều gì cho cái ngã riêng rẽ” thì bấy giờ y được giao phó những kho tàng phong phú của vũ trụ. Khi y không yêu cầu điều gì cho phàm tính, và không đòi hỏi điều gì cho phàm nhân tam phân, thì bấy giờ tất cả những điều gì y muốn đều đến với y mà không cần phải yêu cầu hay đòi hỏi. Trong một số bản dịch còn có ghi “tất cả ngọc ngà, châu báu đều là của y.”

Cần thận trọng lưu ý rằng sự trộm cắp bàn ở đây không chỉ nói về việc lấy cắp những thứ hữu hình và vật chất. Cũng cần tránh trộm cắp trên cõi tình cảm hay cõi trí.

[198] Người chí nguyện không lấy cắp bất cứ điều gì. Y không yêu cầu và thu nhận bất cứ những lợi ích nào về tình cảm, như được yêu thương và ân huệ, những đố kỵ hay thù ghét, nếu chúng không thuộc về mình. Y cũng từ khước những lợi

ích về trí tuệ, như đòi hỏi danh tiếng mà mình không xứng đáng, hoặc mạo nhận nhiệm vụ, ân huệ và sự được mến chuộng thuộc về người khác. Y chỉ hoàn toàn gắn bó với những gì của riêng mình. Lời huấn thị của Đông phương là “Mỗi người hãy chú tâm vào thiên chức của chính mình” và làm tròn vai trò của mình. Câu ngạn ngữ Tây phương “Hãy lo công việc của chính bạn” cũng nhằm nói lên chân lý vừa kể. Nó truyền đạt huấn thị rằng mỗi người trong chúng ta không được ăn cắp của người khác khiến họ mất cơ hội làm điều phải, tự đảm đương trách nhiệm và thi hành nhiệm vụ của mình. Đây là thực sự không trộm cắp. Nó sẽ giúp hành giả hoàn thành nghĩa vụ, gánh vác trách nhiệm và làm tròn nhiệm vụ của mình. Nó sẽ khiến y không chiếm dụng bất cứ điều gì thuộc về người huynh đệ của mình trong ba cảnh giới hoạt động của nhân loại.

38. Không buông lung tình dục, hành giả sẽ có được năng lượng.

Buông lung tình dục thường được xem là phung phí sinh lực hay khả năng sinh dục của thú tính. Năng lực sáng tạo ở cõi trần và duy trì nòi giống là hành động cao nhất ở cõi trần mà con người có thể thực hiện. Việc phung phí sinh lực qua cuộc sống buông thả và phóng túng tình dục là một trọng tội chống lại thân xác. Đó là vì người ta không nhận thức được tầm quan trọng của hành động sinh sản, không thể chống [199] lại dục vọng và lạc thú thấp hèn, và mất khả năng tự chủ. Kết quả của sự thất bại này thấy rõ trong cả gia đình nhân loại vào thời gian hiện nay. Ở đâu cũng có tình trạng sức khỏe trung bình suy kém, bệnh viện quá tải, những người đàn ông, phụ nữ và trẻ con bệnh tật, yếu đuối và thiếu máu. Người ta ít khi chịu giữ gìn năng lực, và những trường hợp

“suy yếu sinh lực” cũng như “những người bị suy nhược” đều là bài học cho họ.

Điều đầu tiên mà người đệ tử cần phải làm là học hỏi để biết thực chất của cuộc sáng tạo, và bảo tồn năng lượng của mình. Không bắt buộc phải sống độc thân. Thế nhưng, sự tự chủ thì cần phải có. Tuy nhiên, trong chu kỳ tương đối ngắn ngủi gồm một số kiếp sống mà trong đó người chí nguyện tự chuẩn bị cho thích hợp để tiến bước trên đường đạo, y có thể phải trải qua một hoặc vài ba kiếp sống dứt khoát tránh hẳn hành động sinh sản. Nhờ đó y học cách hoàn toàn tự chủ, và chứng tỏ rằng thực tế y đã hoàn toàn chế ngự được bản chất tình dục thấp hèn. Đặc trưng của mọi người tìm đạo chân chính là sử dụng đúng nguyên khí tính dục, cũng như hoàn toàn tuân hành luật pháp của đất nước mình.

Ngoài việc xem xét vấn đề này theo lối bảo toàn năng lượng, người chí nguyện còn khảo cứu vấn đề từ một góc độ khác. Đó là siêu hóa nguyên khí sống (biểu hiện qua thể xác) thành sự phát biểu mạnh mẽ qua cơ quan của âm thanh, hoặc sáng tạo, qua linh từ, tức là công tác của nhà huyền thuật chân chính. Như tất cả các môn sinh huyền bí học đều biết, có sự liên kết chặt chẽ giữa cơ quan sinh sản và trung tâm lực chính yếu thứ ba, tức là luân xa cổ họng. Điều này [200] thấy rõ về mặt sinh lý khi các thiếu niên thay đổi tiếng nói ở tuổi dậy thì. Nhờ bảo tồn năng lượng và không buông lung tình dục, nhà yogi trở thành người sáng tạo trên cõi trí. Y sáng tạo bằng cách sử dụng linh từ và âm thanh. Và năng lượng có thể bị hao tán qua hoạt động của trung tâm lực ở cấp thấp thì nay được tập trung và siêu hóa thành công tác sáng tạo quan trọng của nhà huyền thuật. Công tác này được thực hiện qua sự chế ngự tình dục, đời sống trong sạch và tư tưởng thanh khiết. Nó không qua bất cứ sự xuyên tạc nào

về chân lý huyền môn như ma thuật tình dục và những tội ác dâm loạn của những môn phái khác nhau tự gọi mình là trường huyền bí học. Những lối thực hành đó đi theo hắc đạo, chứ không đưa đến cánh cửa điểm đạo.

39. Khi hoàn toàn không tham lam, hành giả thấu hiểu luật tái sinh.

Với những thuật ngữ rõ ràng, minh bạch, câu kinh này nói lên giáo huấn trọng đại rằng chính sự ham muốn một loại hình hài, sắc tướng nào đó khiến cho tinh thần phải đầu thai. Khi nhà yogi thực hành vẹn toàn hạnh vô dục, thì tam giới không còn cầm giữ được y. Chúng ta tự tạo nên xiềng xích cho chính mình trong lò lửa dục vọng, và lòng khao khát những sự vật, các kinh nghiệm khác nhau cũng như đời sống hình thể.

Khi hành giả vun bồi sự an vui, hài mãn, thì các xiềng xích kể trên từ từ tiêu tan, và y không tạo thêm những ràng buộc nào khác. Khi chúng ta tự vượt thoát ra khỏi thế giới ảo tưởng, thì tâm nhìn tinh thần của mình trở nên sáng tỏ. Bấy [201] giờ chúng ta thấy rõ và dần dần thấu đáo các định luật của đời sống và cuộc hiện tồn. Những ưu tư, thắc mắc về cuộc đời được giải đáp. Lý do tại sao chúng ta sống và phương cách sống trong cõi đời này, không còn là vấn đề khó hiểu. Nhà yogi biết được vì sao quá khứ của mình đã là như thế, và nay nó có đặc tính gì. Y thấu hiểu nguyên do của kiếp sống và kinh nghiệm hiện tại, cũng như có thể áp dụng thực hành định luật trong đời sống thường ngày. Y cũng biết rõ mình cần phải làm điều gì cho tương lai. Bằng cách vừa kể, y tự giải thoát, không còn ham muốn điều gì trong tam giới, và hướng về những điều kiện của cuộc sống tinh thần.

Việc thực hành năm Giới răn mang lại những phẩm tính nói trên.

40. Tinh luyện bên trong và bên ngoài khiến hành giả chán ghét hình hài, sắc tướng, cả hình thể của mình và mọi hình thể khác.

Câu 40 này không được chuyển ngữ theo cách dịch các thuật ngữ Bắc Phạn, vì e độc giả có thể hiểu lầm các từ ngữ được dùng. Theo nghĩa đen, thì câu này được dịch là “việc tinh luyện bên trong và bên ngoài khiến hành giả chán ghét cơ thể của mình và không muốn liên giao với các cơ thể khác.” Vì các môn sinh Tây phương có khuynh hướng giải thích theo nghĩa đen, nên họ cần sự chuyển dịch phần nào thoáng hơn. Trong khi đó, người môn sinh phương Đông, vốn thông thạo hơn về cách trình bày chân lý qua biểu tượng, thì không dễ bị nhầm lẫn như thế. Khi xem xét câu kinh này, chúng ta cần ghi nhớ rằng sự thanh khiết là một phẩm tính của tinh thần.

[202] Tất nhiên, có những lối tinh luyện khác nhau liên quan đến bốn hạ thể (gồm thể xác, thể dĩ thái, thể tình cảm, và thể trí) mà mỗi người sử dụng để giao tiếp khi hoạt động trong tam giới. Chúng có thể được phân biệt như sau:

- Thanh khiết bên ngoài..thể xác thể thô đặc,
- Thanh khiết từ điệnthể dĩ thái.... thanh khiết bên trong,
- Thanh khiết của tâm..... thể cảm dục.. thanh khiết tình cảm,
- Thanh khiết của trí.....thể trí..... thanh khiết của trí cụ thể.

Cần lưu ý kỹ rằng sự thanh khiết này liên quan đến chất liệu được dùng để kiến tạo các thể nói trên. Chúng ta đạt được sự thanh khiết bằng ba cách:

1. Loại bỏ chất liệu không thanh khiết hay là các nguyên tử và phân tử vốn hạn chế sự phát biểu tự do của tinh thần. Chúng giam hãm tinh thần trong hình thể, khiến tinh thần không thể tự do ra, vào;

2. Hấp thu những nguyên tử và phân tử có khuynh hướng tạo nên một thể mà qua đó tinh thần có thể hoạt động như ý muốn;

3. Bảo vệ thể đã được tinh luyện khỏi bị ô nhiễm và suy biến.

Trên Con Đường Tinh luyện hay Dự bị, tiến trình loại trừ này khởi đầu. Trên Con Đường Độ tử, hành giả học được các qui luật cho tiến trình kiến tạo hay hấp thu. Trên Con Đường Điểm đạo (sau cuộc điểm đạo thứ hai,) việc bảo vệ bắt đầu.

Ở Tây phương, các qui tắc về tinh luyện bên ngoài, về điều kiện sống lành mạnh và vệ sinh đều được biết rõ và thực hành rộng rãi. Trong khi đó, ở Đông phương các qui luật tinh luyện từ điện được biết rõ hơn. Khi hai hệ thống này được tổng hợp và cùng được công nhận, thì hai phương diện của thể hồng trần rốt cuộc sẽ đạt mức tinh luyện cao hơn.

Tuy nhiên, trong chu kỳ hiện nay, sự quan tâm của Đại đoàn Chuởng giáo đang được tập trung phần lớn vào sự thanh khiết của cái tâm. Đây là lý do tại sao hiện có xu thế phát triển giáo huấn huyền môn. Giáo huấn này không liên quan đến điều thường được hiểu là phát triển thần thông. Giáo huấn này không chú trọng đến các loại thần thông thấp, mà tìm cách rèn luyện người chí nguyện theo các định luật của đời sống tinh thần. Cuộc rèn luyện này mang lại nhận thức về bản tính của cái tâm hay linh hồn, và khả năng chế ngự tính chất thấp hèn ở nội tâm. “Sức thúc đẩy” lớn lao trong cố gắng của Đại đoàn Chuởng giáo cho thế kỷ này, từ năm 1926 đến năm 2026, sẽ theo các đường hướng kể trên, kết hợp với việc phổ biến các định luật về tư tưởng. Vì thế mà cần phải trình bày giáo huấn trong Yoga Điển tắc. Giáo huấn này đưa ra các quy tắc để kiểm soát trí tuệ. Thế nhưng cũng bàn rộng

về tính chất của các quan năng thần thông và sự phát triển tâm thức.

Trọn cả quyển ba bàn về các quyền năng vừa kể. Và chủ đề của tất cả các câu kinh có thể nói vắn gọn là phát triển khả năng chế ngự thể trí. Sự chế ngự này nhằm giao tiếp với linh hồn và nhờ đó mà kiểm soát các quan năng thần thông loại thấp. Những quan năng này khai mở song hành với những quyền năng bậc cao. Đây là điểm cần được nhấn mạnh. Không còn ham thích hình thể hay là “hạnh vô dục,” [204] là từ nói chung về điều kiện này của thể trí. Đây là sức thôi thúc mạnh mẽ để rút cuộc hành giả hoàn toàn giải thoát khỏi hình thể.

Chính hình thể hay việc khoắc lấy hình thể thì không có gì là tà vạy. Cả các hình hài, sắc tướng và tiến trình đầu thai đều đúng đắn và thích hợp trong vai trò của chúng. Ngày nào người ta không còn cần sử dụng chúng để thu thập thêm kinh nghiệm trong tam giới, vì đã học xong những bài học cần thiết trong trường đời, thì bấy giờ các hình thể và sự tái sinh mới trở thành điều không tốt, và phải được đặt vào vị trí ở bên ngoài cuộc sống của chân nhân. Thực tế là một người đã giải thoát có thể chọn tự giới hạn mình trong một hình hài vì những mục đích phụng sự cụ thể. Thế nhưng, y thực hiện điều này qua tác động của ý chí và sự tự quên mình. Y không bị thúc đẩy đến với hình hài đó do ham muốn, mà vì lòng yêu thương nhân loại. Điều này cũng vì y mong muốn ở lại với các huynh đệ của mình cho đến khi người con cuối cùng của Thượng Đế đã đến cánh cửa giải thoát.

41. Nhờ tinh luyện mà tinh thần an tịnh, tập trung, chế ngự các cơ quan, và có khả năng thấy được Chân ngã.

Nên lưu ý rằng cả các Giới răn và các Quy luật (Yama và

Niyama) đều áp dụng cho phàm ngã với bốn hạ thể. Phàm ngã hoạt động trong tam giới và thường được gọi là bộ tứ thấp. Câu kinh trước đã nói rằng việc tinh luyện gồm có bốn phần và liên quan đến bốn thể. Kết quả của sự thanh khiết này cũng có bốn phương diện, và cũng liên quan đến bốn thể. Các kết quả này được kể ra theo thứ tự của các thể, như sau:

- [205] 1. Chế ngự các cơ quan.....Thể xác,
2. Tinh thần an tịnh.....Thể tình cảm,
3. Tập trungHạ trí hay là thể trí,
4. Khả năng thấy Chân ngãKết quả tổng hợp của ba điều kiện trong các thể nói trên.

Sự “*chế ngự các cơ quan*” đặc biệt chỉ về các giác quan và là kết quả của sự thanh khiết về từ điện, hay là sự tinh luyện thể dĩ thái. Về phương diện này, các môn sinh cần lưu ý rằng thể xác không phải là một nguyên khí. Nhưng nó được kiến tạo một cách chính xác đúng theo thể dĩ thái. Thể dĩ thái là thể từ lực ở cõi trần. Tùy theo tính chất và thành phần của nó, mà thể này thu hút các loại nguyên tử và những hạt vật chất nào dùng để kiến tạo thể xác thô đặc. Khi các nhận thức giác quan được thanh lọc, và khi điều kiện rung động của thể sinh lực được điều hợp đúng đắn, thì các giác quan được chân nhân hoàn toàn chế ngự và kiểm soát. Rốt cuộc, chúng giúp chân nhân tiếp xúc với hai cõi phụ cao nhất của cõi trần, chứ không tiếp xúc với cấp thấp của cõi cảm dục như trường hợp hiện nay. Sau đây là trình tự đúng trong việc kiểm soát các cơ quan nhận thức hay là năm giác quan của thể xác:

1. Nhận thức đúng của trí tuệ về điều lý tưởng trên cõi trí,
2. Ý muốn thuần khiết, không còn ưa thích hình thể trên cõi tình cảm hay cảm dục,

3. Sử dụng và phát triển đúng năm luân xa dọc theo cột sống (luân xa chót xương sống, luân xa sinh dục, luân xa tim và luân xa cổ họng). Mỗi luân xa vừa kể đều có trong thể dĩ thái, và liên kết với một trong năm giác quan,

4. Hậu quả là các giác quan đáp ứng đúng với yêu cầu của chân nhân hay con người tinh thần.

Với thể cảm dục, sự tinh luyện có kết quả làm cho tinh thần an tịnh, hay là “sự lắng dịu nhẹ nhàng” của thể này. Nhờ đó, nó có thể phản ánh nguyên khí Christ, hay bồ-đề tâm một cách đầy đủ. Ở đây cần xem xét kỹ mối liên hệ giữa nguyên khí kama hay cảm dục (sử dụng thể thứ hai của phạm nhân tam phân) với nguyên khí bồ-đề vốn sử dụng thể thứ hai của tam nguyên tinh thần (hay là atma-buddhi-manas). Ổn định tình cảm và chế ngự dục vọng bao giờ cũng cần có trước khi phạm ngã tái định hướng. Hành giả cần phải thôi ham muốn những sự vật ở thế gian và của thân xác trước khi y có thể hướng ý muốn của mình đến những điều tinh thần. Đây là một giai đoạn chuyển tiếp hết sức khó khăn trong cuộc đời của người sơ cơ. Tiến trình này được người Thiên Chúa giáo chính thống gọi theo lối biểu tượng là “cải tâm.” Tức là “sự hoàn toàn chuyển hướng” với hậu quả tạm thời bị xáo trộn, nhưng rốt cuộc có sự yên tĩnh.

Trong thể trí, hiệu quả của việc tinh luyện là khả năng tập trung hay chuyên nhất. Cái trí không còn bay nhảy đó đây, mà được chế ngự, yên lặng, và đón nhận các ấn tượng cao siêu. Vấn đề này sẽ được bàn đầy đủ trong quyển ba, nên không cần nói thêm ở đây.

Khi ba kết quả nói trên của việc tinh luyện biểu lộ rõ rệt trong cuộc sống của người chí nguyện, thì bấy giờ y đến trình độ có thể bỗng nhiên nhận thức được bản tính của linh hồn. Y thấy được thực tế về chính mình. Y hiểu thực

nghĩa của những lời mà Đức Christ đã nói “Người có tâm hồn thanh khiết sẽ thấy Thượng Đế.” Y nhìn thấy linh hồn và từ nay trở đi y chỉ muốn thấy sự thực, tránh xa điều giả dối và thế giới ảo tưởng.

42. Tâm an vui, hài mãn tự thành chân phúc.

Câu này không cần phải giải thích nhiều hơn. Tuy nhiên, nên nói rõ rằng mọi sự đau khổ, ưu phiền và bất hạnh đều do nổi loạn. Theo quan điểm của nhà huyền bí học, sự nổi loạn chỉ làm gia tăng những nỗi khó khăn, rắc rối, và sự chống đối chỉ làm tăng những điều tà vạy, dù đó là điều gì. Người nào học biết cách chấp nhận số phận, không phí thời gian để uống công than tiếc, thì bấy giờ có thể dùng trọn cả năng lực của mình để làm tròn thiên chức, hay nghĩa vụ của mình. Thay vì bức tức, và làm cho những vấn đề trong đời thêm phức tạp với những nỗi âu lo, nghi ngờ và tuyệt vọng, y soi sáng đường đi của mình qua nhận thức trầm tĩnh về thực tế của cuộc sống, và trực tiếp đánh giá những gì mà y có thể khai thác được. Bằng cách này, y không bị hao phí sức lực, thời gian hay cơ hội, và liên tục tiến đến mục tiêu.

[208]

43. Với nhiệt vọng bùng cháy và qua việc loại trừ mọi điều bất tịnh, năng lực của cơ thể và các giác quan trở nên hoàn hảo.

Hai yếu tố của tiến trình hoàn thiện là nguyện vọng tinh thần và tinh luyện. Dù vậy, cả hai thực sự là một, và là hai phương diện của giới luật trên Con Đường Dự bị. Thiên cổ luận vốn là cơ sở của giáo huấn nội môn về Raja Yoga, có một số câu cần được trình bày ở đây để chuyển đạt đúng khái niệm nói trên:

QUYỂN II

“Khi hơi thở của lửa lưu chuyển đi lên qua hệ thống, khi nguyên tố bùng cháy hiển lộ thì các chương ngại tan biến, và những gì trong tối tăm được soi sáng.

Luồng lửa tiến lên và đốt tan các rào cản. Hơi thở tỏa rộng, làm tiêu tan các giới hạn. Bảy cái từ trước đến giờ vẫn yên lặng thì nay sống động. Mười cánh cửa, vốn bị niêm kín và đóng kín hay hé mở, thì nay trở nên rộng mở.

Năm phương tiện giao tiếp chính đại bắt đầu hoạt động. Các chương ngại được khắc phục, và rào cản bị vệt tan. Người đã tinh luyện nay nhận được món quà trọng đại và biết Đấng Duy nhất.”

Các đoạn này bàn về sự tinh luyện bằng lửa và bằng không khí. Đây là sự tinh luyện xảy ra trên đường thực hành yoga. Việc tinh luyện bằng nước đã xảy ra ở các giai đoạn sau trong cuộc đời của người tiến hóa cao, trước khi y dẫn bước lên Con Đường Đệ tử. Việc này rất thường được đề cập với các từ “những dòng nước đau khổ.” Nay hành giả chịu thử thách qua thiêu đốt, và trọn cả phạm tính được tinh luyện trong lửa. Đây là ý nghĩa thứ nhất được người chỉ nguyện quan tâm nhiều nhất. Khi có thể, từ trong thâm tâm y phát ra lời kêu gọi lửa, như những lời dưới đây:

“Tôi tìm kiếm Đường Đạo; tôi khao khát hiểu biết. Tôi thấy linh ảnh, và những ấn tượng sâu sắc thoáng qua. Ở bên kia, phía sau Cánh cửa, có những gì mà tôi gọi là gia hương, vì đã đi gần hết vòng tiến hóa, và điểm cuối gặp lại điểm khởi đầu.

Tôi tìm kiếm Đường Đạo. Chân tôi đã dẫn bước trên mọi nẻo đường. Con Đường của Lửa kêu gọi tôi với sức hấp dẫn bùng cháy. Không điều gì trong tôi tìm kiếm lối bình an; không điều gì trong tôi khát khao trần thế.

Lửa hãy bùng lên, và ngọn lửa thiêu đốt; cháy tan mọi cặn bã; để tôi đi qua Cửa Đạo, và dẫn bước trên Con Đường của Lửa.”

QUYỂN II

Hơi thở của Thượng Đế giống như cơn gió tẩy sạch. Đáp ứng của linh hồn đối với nguyện vọng của người đệ tử cũng thế. Bảy giờ linh hồn “truyền cảm hứng” cho phạm nhân.

Dĩ nhiên, ý nghĩa thứ hai trực tiếp liên quan đến hoạt động của kundalini hay luồng hỏa xà ở chót xương sống khi nó ứng đáp với rung động của linh hồn. (Rung động này được cảm nhận bên trong đầu, ở vùng của tuyến tùng, và được gọi là “ánh sáng bên trong đầu”). Khi tiến lên trên, nó đốt tan mọi sự tắc nghẽn trong đường truyền dĩ thái của cột sống, và làm sinh động hay tích điện năm luân xa dọc theo cột sống và hai luân xa bên trong đầu. Những luồng sinh khí bên trong các não thất cũng được đưa vào hoạt động. Chúng mang lại hiệu quả tẩy sạch, hay nói đúng ra là thải trừ trong đó. Cho đến nay, người môn sinh chưa nên thực hiện cố gắng vừa kể. Y chỉ nên làm hết sức mình để tâm y có nguyện vọng [210] “bùng cháy,” và liên tục tinh luyện tính chất của thể xác, thể tình cảm và thể trí đúng theo yêu cầu. Khi thực hiện được điều này, sự đáp ứng của linh hồn sẽ có hiệu quả. Nhờ đó, phản ứng trong các luân xa dĩ thái sẽ xảy ra một cách an toàn, bình thường, và theo đúng luật.

Ba trích đoạn nêu trên nói về

- a. Bảy luân xa, từ trước đến nay vẫn còn yên lặng,
- b. Mười cánh cửa đóng kín, mười khiếu của thể xác,
- c. Năm giác quan, qua đó mỗi người tiếp xúc với cõi trần, và trong những phạm vi này có tất cả các hoạt động hướng ngoại và hướng nội của phạm nhân ở cõi trần.

Khi các hoạt động vừa kể có sự điều khiển của linh hồn, hay đáng ngự trị ở nội tâm, thì sự hợp nhất với linh hồn được thực hiện. Do đó mà có sự đồng nhất với đáng mà chúng ta sống, di chuyển và hiện tồn trong ngài.

44. Khả năng thấu hiểu tinh thần mang lại sự giao tiếp với linh hồn (hay là Chân ngã thiêng liêng).

Có thể dịch câu này theo nghĩa đen là “việc đọc hiểu các biểu tượng giúp hành giả giao tiếp với linh hồn.” Biểu tượng là một loại hình thể nào đó có che giấu hay ẩn giấu một tư tưởng, ý tưởng hay chân lý. Vì thế, có thể nói chung rằng mọi loại hình thể đều là một biểu tượng, hay lớp màn che bên ngoài của một tư tưởng. Điều hiển nhiên này, khi được áp dụng, cũng chỉ về hình hài của con người, vốn là biểu tượng (hay được tạo nên theo hình ảnh) của Thượng Đế. Đó [211] là hình thể bên ngoài che giấu một tư tưởng, ý tưởng hay chân lý thiêng liêng, sự biểu hiện hữu hình của một khái niệm thiêng liêng. Mục tiêu của cuộc tiến hóa là đưa cái hình thể biểu tượng này ở ngoại giới đến mức hoàn thiện. Khi biết được điều đó, hành giả không còn tự đồng hóa với cái biểu tượng vốn là phàm tính của mình. Ý bắt đầu hoạt động hữu thức với tư cách chân ngã thiêng liêng ở nội tâm. Chân ngã dùng phàm nhân để che giấu và ẩn giấu hình thể của mình, và hằng ngày làm việc với hình thể đó, nắn đúc nó thành một khí cụ thích hợp để biểu lộ. Ý tưởng này cũng được triển khai trong cuộc sống thường ngày, trong thái độ của hành giả đối với mọi hình thể khác mà y tiếp xúc (trong tam giới của thiên nhiên). Y cố gắng nhìn xuyên qua cái bề ngoài để chạm đến ý tưởng thiêng liêng.

Đây là qui tắc thứ tư trong các Qui luật liên quan đến thái độ nội tâm của mỗi người đối với vũ trụ bên ngoài. Vì thế, có thể nói rằng các qui luật này áp dụng cho thái độ của y đối với:

1. Phàm tính của chính mình..... tinh luyện bên trong và bên ngoài,

2. Nghiệp quả hay vận mệnh của y trong đời..... an vui, hài mãn,
3. Linh hồn hay chân ngã của y.... nhiệt vọng bùng cháy,
4. Tiếp xúc với môi trường sống và cõi trần..... thấu hiểu tinh thần,
5. Đáng duy nhất, Thượng Đế.... sùng kính Ishvara.

Thế là các qui luật này giúp hành giả có “thái độ đúng đắn” đối với mọi sự vật.

45. Với lòng sùng kính Ishvara, hành giả đạt được mục tiêu của tham thiền (hay samadhi).

Mục tiêu của tham thiền là khả năng giao tiếp với chân ngã thiêng liêng ở nội tâm. Qua sự giao tiếp đó, hành giả [212] nhận thức được tính duy nhất của chân ngã với mọi cái ngã khác và với Đại Ngã. Y hiểu điều này không chỉ về mặt lý thuyết, mà còn là một sự kiện thực tế. Điều này xảy ra khi hành giả đạt trạng thái “samadhi.” Trong đó, tâm thức của người suy tưởng chuyển ra khỏi ý thức cấp thấp của não bộ, nhập vào tâm thức của con người tinh thần hay linh hồn trên cảnh giới của mình. Có thể kể ra các giai đoạn chuyển nhập vừa kể như sau:

1. Chuyển ý thức của thân xác, cái ý thức theo bản năng hướng ngoại của phàm nhân, vào trong đầu. Đây là sự hữu ý rút tâm thức đến một điểm bên trong não bộ ở gần tuyến tùng, và hữu thức tập trung rõ rệt ở đó.

2. Chuyển tâm thức ra khỏi đầu hay não bộ vào thể trí hay hạ trí. Trong khi tâm thức chuyển di, não bộ vẫn hoàn toàn tỉnh thức. Việc rút tâm thức được hữu ý thực hiện qua thể dĩ thái, dùng brahmaranda, hay lỗ thoát ở đỉnh đầu. Không phút giây nào hành giả ở trong trạng thái ngây ngất

xuất thần, hôn trầm hay ngủ say. Y chủ động thực hiện việc rút tâm thức này.

3. Chuyển tâm thức ra khỏi thể trí vào tâm thức của chân ngã hay linh hồn, ở trong thể nguyên nhân hay hoa sen chân ngã. Kế đến là một trạng thái mà não bộ, thể trí và thể của chân ngã hợp thành một đơn vị tĩnh lặng và phối kết, sinh động, linh mẫn, tích cực và vững vàng.

[213] 4. Rồi hành giả đi vào trạng thái samadhi hay chiêm ngưỡng tinh thần. Bấy giờ linh hồn nhìn ra thế giới của mình, thấy thực tính của các sự vật, giao tiếp với thực tại và “biết Thượng Đế.”

Sau đó, con người tinh thần truyền qua thể trí đến não bộ những gì được thị kiến, tiếp xúc và biết. Bằng cách này, sự hiểu biết nói trên trở nên một phần nội dung của não bộ, sẵn sàng được sử dụng ở cõi trần.

Đây là mục tiêu của tiến trình tham thiền, với nhiều kết quả khác nhau được bàn trong Quyển III. Các kết quả đó sở dĩ có được là nhờ tuân thủ tám phương tiện của yoga được bàn trong Quyển II. Chỉ sự sùng kính Ishvara hay thực lòng yêu thương Thượng Đế, với các phẩm tính kèm theo gồm phụng sự, yêu mến mọi người, và bên lòng hành thiện, mới giúp hành giả tiến lên trên con đường gian khổ của giới luật, tinh luyện và cố gắng nhọc nhằn.

PHƯƠNG TIỆN III. TƯ THẾ

46. Tư thế phải vững vàng và thoải mái.

Đây là một câu kinh khiến các môn sinh Tây phương gặp nhiều khó khăn. Vì họ giải thích nó theo ý nghĩa hoàn toàn thể chất. Đúng là câu kinh này có một phần ý nghĩa về thể xác. Thế nhưng, xét theo ba phương diện của phẩm tính, có

thể nói rằng câu kinh này chỉ về ba điều. Một là vị thế vững vàng, bất động của thể xác trong tham thiền. Hai là tình trạng vững mạnh, ổn định, không lay chuyển của thể cảm dục hay tình cảm trong đời sống ở cõi trần. Và ba là thể trí ổn cố, không xao động, hoàn toàn được chế ngự. Trong ba [214] điều vừa kể, có thể nói tư thế của thân xác là ít quan trọng nhất. Cũng có thể nói thêm rằng tốt nhất nên ở vị thế mà trong đó hành giả khả dĩ nhanh chóng quên rằng mình có một thân xác. Nói chung, có thể tư thế tốt nhất cho người chí nguyện Tây phương là ngồi ngay ngắn trong chiếc ghế dựa thoải mái, với cột sống thẳng đứng, hai bàn chân tréo tự nhiên, và hai bàn tay chấp lại trong lòng, mắt nhắm, và cảm hơi hạ xuống một tí. Ở phương Đông có một khoa dạy về các tư thế, gồm khoảng tám mươi bốn tư thế khác nhau, trong đó có những tư thế rất rắc rối và gây đau đớn. Khoa này là một chi nhánh của hatha yoga, và người thuộc phân chủng thứ năm không nên theo. Đó là tàn tích của một khoa yoga mà ngày xưa vốn cần thiết và đầy đủ cho người thuộc căn chủng Lemuria, vì họ cần học cách kiểm soát thân xác. Kế đến là bhakti yoga, hay yoga của người sùng tín. Đó là yoga của người Atlantis hay thuộc căn chủng thứ tư, có thêm một ít hatha yoga. Trong căn chủng thứ năm hiện nay, là giống dân Aryan, đối với người đệ tử huyền môn thì hatha yoga đã hoàn toàn lỗi thời. Y nên chú tâm thực hành Raja Yoga cùng với bhakti yoga – y cần phải là người sùng tín ở cấp trí tuệ.

Người đệ tử vào thời kỳ *Lemuria* học cách kiểm soát thể xác và hiến dâng nó để phụng sự Ishvara qua hatha yoga, với nguyện vọng chế ngự tình cảm.

Người đệ tử trong thời kỳ *Atlantis* học cách kiểm soát thể tình cảm và hiến dâng nó để phụng sự Ishvara qua bhakti yoga, với nguyện vọng chế ngự thể trí.

[215] Người đệ tử của thời kỳ *Aryan* phải học cách kiểm soát thể trí và hiến dâng nó để phụng sự *Ishvara* qua *Raja Yoga*, với nguyện vọng hiểu biết được linh hồn, là đáng ngự trị ở nội tâm. Nhờ đó mà trong căn chũng này trọn cả phạm nhân và phạm tính được chế ngự, mang lại sự “Biến dung” cho nhân loại.

47. Có tư thế vững vàng và thoải mái nhờ cố gắng nhẹ nhàng nhưng kiên trì, và qua việc tập trung tâm trí vào cái vô cùng.

Câu này bàn về hai khía cạnh khó khăn trong tham thiền, sự thoải mái của xác thân và việc chế ngự thể trí. Cần lưu ý rằng có thể thực hiện cố gắng hoàn toàn quên đi thân xác qua tư thế đứng bằng cách kiên trì thực hành nhẹ nhàng, liên tục. Đó không phải là việc thô bạo ép buộc thân xác vào những tư thế và thái độ mà nó không quen và không thấy thoải mái. Khi có thể thực hành như trên, và khi cái trí chuyên chú xem xét những sự việc của linh hồn, thì bấy giờ thân xác sẽ vững vàng, thoải mái. Hành giả hoàn toàn quên đi thân xác và có thể tập trung vào thể trí. Việc định trí của y bấy giờ sẽ nhất tâm đến mức không còn nghĩ gì đến thân xác.

48. Khi hành giả đạt được điều này, các cặp đối cực không còn hạn chế.

Các cặp đối cực chỉ về thể dục vọng. Điều có ý nghĩa là câu kinh trước chỉ bàn đến thể trí và thể xác. Câu này nói về bản chất tình cảm, tự biểu lộ qua sự ham muốn, nay không còn bị ảnh hưởng bởi sức lôi kéo của bất cứ lực nào thu hút nó. Thể cảm dục trở nên yên lặng, không biểu lộ điều gì, và không ứng đáp với mọi cảm dỗ từ thế giới ảo tưởng.

Có sự bí ẩn sâu xa liên quan đến thể cảm dục của con người và ánh sáng cõi cảm dục. Chỉ các điểm đạo đồ cấp cao mới hiểu được điều bí ẩn này. Ánh sáng cảm dục được chiếu rọi ra ngoại giới bởi hai yếu tố phát khởi, và thể cảm dục của con người ứng đáp với hai loại năng lượng. Đường như cốt yếu là chính chúng không có đặc tính hay hình thể riêng mà, để biểu hiện, chúng tùy thuộc vào “cái ở bên trên và cái ở bên dưới.” Ví dụ như, tính ham muốn của con người dường như ứng đáp với sự cảm dỗ của thế giới ảo tưởng rộng lớn, và ảo ảnh của các giác quan. Nó cũng ứng đáp với tiếng nói của chân ngã, khi chân ngã sử dụng thể trí. Các rung động đến với thể cảm dục từ cõi trần và từ cõi trí. Tùy theo tính chất của mỗi người và tùy trình độ tiến hóa y đã đạt, mà nó sẽ ứng đáp với tiếng gọi từ cấp cao hay cấp thấp.

Thể cảm dục có thể chú ý đến ấn tượng của chân ngã, hoặc bị lung lạc bởi vô vàn tiếng gọi của trần gian. Chừng như nó không có tiếng nói riêng, hay đặc tính riêng. Điều này đã được minh họa trong *Chí Tôn Ca*, khi *Arjuna* băng khuông đứng giữa hai mãnh lực thiện và ác đối chọi nhau, và tìm cách nào để có thái độ đúng đắn đối với cả hai. Cõi cảm dục là chiến trường của linh hồn, là nơi linh hồn chiến thắng hay thất bại. Đó chính là cánh đồng *Kurukshetra*, nơi có sự chọn lựa quan trọng.

Trong các câu kinh nói về tư thế trên đây, có hàm chứa cùng một ý tưởng. Cõi trần và cõi trí đều được nhấn mạnh. Kế đến là nêu rõ rằng khi chúng được điều chỉnh đúng, khi hành giả đạt được sự thăng bằng ở cõi trần và sự chuyên nhất trên cõi trí, thì y không còn bị giới hạn bởi các cặp đối cực. Y đạt sự quân bình và được giải thoát. Cán cân được điều chỉnh hoàn toàn thăng bằng trong cuộc sống của hành giả và y được tự do.

PHƯƠNG TIỆN IV. PRANAYAMA

49. Khi đã có tư thế đứng (asana), thì tiếp theo là kiểm soát prana đúng cách và hơi thở vào và ra được điều hòa.

Ở đây chúng ta lại có một câu kinh đã đưa đến nhiều sự hiểu lầm, và nhiều phiền lụy. Giáo huấn về việc kiểm soát prana rất phổ biến. Vì thế mà khiến người ta làm theo những cách tập thở và những lối thực hành mà để thành công cần phải ngưng hơi thở. Hầu hết những lối này là do niềm tin của người phương Tây cho rằng prana và hơi thở là hai từ đồng nghĩa. Tuy nhiên, sự thực không phải là như vậy. Vivekananda nêu rõ điều vừa kể trong phần luận giải của ông về câu kinh này như sau:

“Khi đã có tư thế đứng, thì chuyển động này được ngưng dứt và chế ngự. Bấy giờ chúng ta đến pranayama, sự kiểm soát sinh lực trong cơ thể. Prana không phải là hơi thở, dù [218] vẫn thường được dịch như thế. Nó là toàn bộ năng lượng vũ trụ. Nó là năng lượng trong mỗi cơ thể. Biểu hiện rõ nhất của nó là chuyển động của phổi. Chuyển động này do prana gây nên, khiến chúng ta hít vào. Đây chính là những gì mà chúng ta tìm cách kiểm soát trong pranayama. Chúng ta bắt đầu bằng cách điều khiển hơi thở, là cách dễ nhất để điều khiển prana.”

Prana là toàn bộ năng lượng trong cơ thể (và điều này cũng áp dụng cho một cơ thể hành tinh hay cơ thể thái dương). Vì thế, nó liên quan đến sự lưu nhập của năng lượng vào thể dĩ thái, và sự lưu xuất năng lượng qua trung gian của thể xác. Trong thể xác, tiêu biểu của nó là sự hít vào và thở ra cần thiết của hơi thở. Khi chú trọng tác động thở của thân xác, người ta đã bỏ qua phần lớn thực nghĩa của câu kinh này.

Một số điều cần ghi nhớ khi nghiên cứu pranayama. Trước hết, một trong những mục đích chính của thể dĩ thái là nó có vai trò kích thích và cấp năng lượng cho thể xác. Hầu như thể xác không thể tồn tại độc lập, mà chỉ hoạt động khi được thể dĩ thái ảnh hưởng và thúc đẩy. Thể dĩ thái là thể động lực hay sinh lực, và nó thấm nhuần mọi cơ phận của thân xác. Nó là nền tảng, là thực chất của thể xác. Tùy theo tính chất của lực làm sinh động thể dĩ thái; tùy theo hoạt động của lực ấy trong thể dĩ thái; tùy theo sức sống động hay trì trệ của hầu hết những phần quan trọng nhất trong thể dĩ thái (các [219] luân xa dọc theo cột sống) mà thể xác sẽ có hoạt động tương ứng. Tương tự và nói theo biểu tượng, tùy theo sự toàn vẹn của bộ máy hô hấp, và tùy theo khả năng của bộ máy đó có thể cung cấp oxy và thanh lọc máu nhiều đến đâu, mà thể xác sẽ được mạnh khỏe và toàn vẹn đến mức đó.

Cũng cần nên ghi nhớ rằng điều then chốt cho sự ứng đáp đúng của cái thấp đối với cái cao, là ở tiết điệu, và tùy theo khả năng của thể xác ứng đáp hay rung động hòa hợp nhịp nhàng đến đâu với thể dĩ thái. Các môn sinh nhận thấy rằng sự ứng đáp này trở nên dễ dàng hơn nhiều bằng cách thở đều đặn, liên tục. Vì thế, hầu hết những lối tập thở khi được chú trọng mà không kèm theo ba phương tiện trước của yoga (là các Giới răn, các Quy luật và Tư thế) sẽ mang lại tác dụng rõ rệt trên các luân xa dĩ thái và có thể dẫn đến những kết quả tai hại. Điều hết sức cần thiết là các môn sinh cần thực hành đúng các phương tiện của yoga theo thứ tự của chúng đã được Patanjali đưa ra. Họ phải thận trọng làm thế nào để trước hết thực hiện được tiến trình tinh luyện, áp dụng giới luật vào cuộc sống bên ngoài và đời sống nội tâm, và thể trí chuyên nhất. Sau đó họ mới nên cố gắng điều hòa thể dĩ thái qua tập thở, và đánh thức các luân xa.

QUYỂN II

Công việc được thực hiện qua pranayama có thể nói vắn tắt như sau:

1. Cung cấp oxy cho hệ tuần hoàn và do đó làm sạch dòng máu, mang lại sức khỏe cho thân xác.

2. Làm cho thể xác rung động đồng bộ với thể dĩ thái.
[220] Điều này giúp hoàn toàn chế ngự thể xác, khiến nó hòa hợp với thể dĩ thái. Hai phần này của thể hồng trần trở thành một đơn vị duy nhất.

3. Việc truyền năng lượng qua thể dĩ thái đến mọi cơ phận trong thể xác. Năng lượng này có thể đến từ những nguồn khác nhau:

a. Từ hào quang của hành tinh. Trong trường hợp này, đó là prana của hành tinh. Vì thế nó liên quan chính yếu đến luân xa lá lách và sức khỏe của thân xác.

b. Từ cõi cảm dục, qua thể cảm dục. Loại prana này thuần là sức mạnh của dục vọng hay kama, và chủ yếu ảnh hưởng đến các luân xa ở dưới cơ hoành.

c. Từ trí tuệ đại đồng hay là mãnh lực manas. Đây phần lớn là sức mạnh tư tưởng và sẽ đến luân xa cổ họng.

d. Từ chính chân ngã, chủ yếu kích thích luân xa đầu và luân xa tim.

Hầu hết mọi người chỉ nhận các lực từ cõi trần và cõi cảm dục. Nhưng các đệ tử thì còn nhận thêm các lực từ những cấp độ trí tuệ và chân ngã.

50. Việc kiểm soát đúng prana (hay các dòng sinh lực) được thực hiện bên ngoài, bên trong hay bất động. Cố gắng này tùy theo địa điểm, thời gian và con số, cũng như kéo dài hay ngắn ngủi.

Đây là một câu kinh rất khó hiểu. Tác giả đã cố ý làm cho ý nghĩa của nó trở nên khó hiểu, vì những mối nguy kèm

QUYỂN II

theo việc vận dụng các mãnh lực của cơ thể. Các ý tưởng và giáo huấn được truyền đạt gồm ba phần:

I. Việc kiểm soát các dòng sinh lực của cơ thể (thể xác và [221] thể dĩ thái) ở bên ngoài, bên trong hoặc bất động. Cố gắng này liên quan đến:

1. Bộ máy hô hấp và việc vận dụng hơi thở.
2. Các dòng sinh khí và sự phát quang của chúng.
3. Các luân xa, và việc đánh thức chúng.
4. Luồng hỏa kundalini và việc đi lên đúng cách của nó dọc theo cột sống.

II. Ý nghĩa chiêm tinh và mối liên hệ của mỗi người với nhóm của mình, với hành tinh hoặc liên hệ khác. Điều này được mô tả bằng các từ “địa điểm, thời gian và con số.”

III. Tiến trình khai ngộ và phạm nhân ứng đáp với các ấn tượng cao siêu qua não bộ. Khả năng ứng đáp vừa kể với tiếng nói của chân ngã, cũng như trở nên yên lặng và thụ cảm phải có trước khi thực hành bốn phương tiện sau của yoga. Bốn phương tiện sau này không mấy trực tiếp liên quan đến các cấp ý thức trong thể xác hay thể dĩ thái.

Hiển nhiên là phần lớn giáo huấn truyền đạt trong câu kinh này chỉ có thể được vị huấn sư trực tiếp chỉ dẫn cho người môn sinh một cách an toàn, sau khi xem xét kỹ điều kiện các thể của y. Không thể và cũng không đúng nếu đưa ra trong một quyển sách dành cho công chúng các qui tắc, những lối thực hành và các phương pháp đặc biệt. Nhờ đó mà người đệ tử thụ huấn có thể làm cho thể xác của y ngay tức khắc rung động đồng bộ với thể dĩ thái; có thể làm cho hào quang của y đặc lại và bức xạ để tạo ra một số kết quả từ lực trong môi trường chung quanh; và có thể đánh thức các luân xa của mình để khai mở một số quan năng thần thông.

[222] Phương pháp khơi dậy luồng lửa kundalini và hòa lẫn nó với

mãnh lực phóng hạ của chân ngã, cũng phải để cho vị thầy thông thạo khoa này chỉ dạy trực tiếp cho người môn đệ. Sẽ hết sức hiểm nguy nếu đánh thức luồng lửa này quá sớm. Bởi vì hậu quả là sự hủy diệt một số cơ cấu bảo vệ trong thể dĩ thái, và phá vỡ các rào cản giữa thế giới này và cõi cảm dục, trước khi người môn sinh có thể hoàn toàn “thăng bằng giữa các cặp đối cực.” Có mối đe dọa khi phát triển sớm các loại thần thông thấp trước khi khai mở bản tính cao siêu. Bấy giờ có thể thấy hiệu ứng trong não bộ là một loại điên cuồng nào đó, nặng hay nhẹ. Tuy nhiên, có thể đưa ra vài lời giải thích để cung cấp cho người môn sinh huyền bí đích thực một số thông tin. Nếu được dùng đúng, các thông tin này sẽ là chìa khóa giúp y hiểu biết nhiều hơn. Phương pháp huyền môn bao giờ cũng là như thế. Do đó, chúng ta hãy bàn vấn đề về ba điểm nói trên.

I. Việc kiểm soát prana hay các dòng sinh lực từ *bên ngoài* liên quan đến những lối tập thở và thực hành có tiết điệu, tạo điều kiện thích hợp cho một số cơ quan trong thể xác, vốn liên kết với các luân xa dĩ thái. Chính các cơ quan thể chất này không bao giờ được các nhà chánh thuật hay huyền bí gia chánh đạo cụ thể sử dụng. Chúng chỉ được các nhà hắc thuật dùng, và gồm có não bộ, phổi, tim, lá lách và cơ quan sinh dục.

Nhà hắc thuật dứt khoát sử dụng các bộ phận này trong thể xác để phát ra một loại mãnh lực là hỗn hợp của lực dĩ thái và năng lượng thân xác. Mãnh lực này giúp y thực hiện [223] một số dạng pháp thuật, cũng như gây những hiệu ứng trên thân xác của loài vật và con người. Chính kiến thức này là cơ sở của tà thuật và tất cả những lối thực hành gây suy kiệt và chết chóc cho những ai dám cản đường nhà hắc thuật, hoặc bị y xem là kẻ thù. Người chí nguyện tìm kiếm các bí nhiệm

của Huyền môn Chánh đạo không hề quan tâm đến những việc làm này. Y mang lại sự phối hợp hai thành phần của thể hồng trần, và sự đồng bộ hóa tiết điệu của hai thể. Kết quả là sự thống nhất trọn cả phạm nhân qua sự chú tâm vào hơi thở vào tiết điệu dĩ thái. Cố gắng này tất nhiên giúp “kiểm soát các dòng sinh lực từ bên ngoài.”

Việc kiểm soát các dòng sinh lực từ *bên trong* được thực hiện bằng ba cách:

1. Dùng trí tìm hiểu bản chất của thể dĩ thái và các luật sinh hoạt của nó.
2. Xem xét kỹ các loại mãnh lực và bộ máy vận dụng chúng, tức là hệ thống các luân xa, có trong thể dĩ thái.
3. Qua một số phát triển và hiểu biết mà người chí nguyện có được khi y đủ điều kiện sẵn sàng (sau khi đã tuân thủ các phương tiện đầu của yoga). Điều kiện này giúp y có thể tiếp xúc với một số loại mãnh lực, năng lượng, hay shakti, sử dụng chúng đúng cách qua các luân xa của mình, và tạo ra một số hiệu quả có tính soi sáng, tinh luyện, thuộc từ lực, động lực, thần thông và huyền thuật.

Việc kiểm soát các dòng sinh lực một cách *bất động* là hiệu quả sự phát triển thích hợp của hai lối kiểm soát nói [224] trên, tức là sự kiểm soát bên ngoài và bên trong. Hiệu quả này phải có trước khi có thể thực hiện phương tiện thứ năm của yoga là việc rút ý thức hay trừu tượng hóa. Hiệu quả này chỉ đơn thuần cho thấy sự đồng bộ hóa hoàn toàn thăng bằng và hoàn toàn thống nhất của hai thành phần của thể hồng trần. Nhờ thế mà các lực phóng xuất hay lưu nhập đều không trở ngại. Khi đạt khả năng kiểm soát bất động, nhà yogi có thể tùy ý rút tâm thức ra khỏi thân xác của mình. Hoặc y cũng có thể tùy ý đưa vào thể xác và tùy ý sử dụng một trong bảy mãnh lực quan trọng của hành tinh.

QUYỂN II

Cần lưu ý rằng ở đây chúng ta đang bàn đến điều kiện lý tưởng. Vì thế, người chí nguyện không thể đạt được phương tiện này của yoga nếu y không đồng thời thực hành các phương tiện khác. Việc nghiên cứu nguyên tắc hoạt động song hành trong thiên nhiên và áp dụng trong trường hợp này là điều rất tốt.

II. Ở đây, cũng hàm chứa ý nghĩa chiêm tinh trong ba từ, “nơi chốn, thời gian, và con số.” Ba từ vừa kể nói về những bộ ba rất phổ quát. Việc điều khiển đúng các dòng sinh lực có liên quan đến nghiệp quả, cơ hội và hình thể. Một số từ sau đây khi được hiểu đúng sẽ là chìa khóa của toàn bộ huyền bí học thực hành, giúp nhà yogi trở thành bậc thầy trong nghệ thuật sống:

Âm thanh Con số.....Màu sắc Hình thể
Linh từ..... Sự sống.....Ánh sáng Cơ thể

và những điều này được công nhận là chịu chi phối bởi ý niệm về không gian và yếu tố thời gian. Cũng nên lưu ý rằng “Không gian là thực thể đầu tiên” (*Giáo lý Bí nhiệm* I. 583), và nhớ rằng sự biểu hiện theo chu kỳ là định luật của đời sống.

[225] Khi điều này được nhận thức, thực thể tự phát biểu theo chu kỳ vừa kể sẽ biểu hiện qua sự biệt hóa, qua màu sắc hay phẩm tính của cái hình thể che giấu nó, và qua chính hình thể đó. Các yếu tố này hợp thành toàn bộ sự biểu lộ của một sinh linh, dù đó là Thượng Đế hay con người. Vì thế, sự xuất hiện của một người qua biểu lộ ngoại tại ở cõi trần vốn tùy thuộc vào năng lượng hướng ngoại hay hướng nội có tính tiết điệu hay theo chu kỳ của Sự Sống vĩ đại, mà y sống, di chuyển và hiện tồn trong Ngài. Đây là cơ sở của khoa chiêm tinh. Khoa này nghiên cứu mối quan hệ của một hay nhiều

QUYỂN II

hành tinh với con người, và sự liên hệ của chúng với các ngôi sao và những thiên tượng khác nhau trong Hoàng đạo.

Rất cần có một số kiến thức về khoa này để có thể kiểm soát đúng các dòng sinh lực. Nhờ đó mà người đệ tử có thể tự ích dụng được “những thời cơ và mùa tiết” để tiến bộ nhanh hơn.

III. Có thể thực hiện tiến trình soi sáng phạm nhân qua việc kiểm soát đúng các loại prana. “Tiến trình khai ngộ” này là một khoa học chuẩn xác mà bốn phương tiện đầu của yoga đã mở đường. Các loại lửa trong cơ thể nay được điều phối đúng. Hành giả có thể phần nào đạt được điều kiện “bất động.” Các luồng sinh khí bên trong đầu đang “ổn định” và trọn cả phạm nhân đang chờ một trong hai diễn tiến sau đây:

a. Sự triệt thoái của chân nhân hay con người tinh thần để hoạt động trên một cảnh giới cao siêu hơn,

b. Hoặc sự phóng hạ vào ý thức cấp thấp của não bộ, các loại ánh sáng, sự khai ngộ và hiểu biết từ các cảnh giới của chân ngã.

[226]

51. Có giai đoạn thứ tư vượt cao hơn các giai đoạn kiểm soát bên trong và bên ngoài.

Chúng ta đã thấy bằng cách nào mà việc kiểm soát các dòng sinh lực có thể được thực hiện qua tác động từ bên ngoài, tác động bên trong hoặc thăng bằng. Tiến trình gồm ba giai đoạn này đưa trọn cả phạm nhân vào một tình trạng: Trước hết là sự ứng đáp nhàn nhàn với yếu tố phát động nội tại (trong trường hợp này là chân ngã hay con người tinh thần trên cảnh giới của mình); sau đó là sự hoàn toàn yên lặng hay tĩnh lặng. Điều kiện sau vừa kể có thể gọi là sự chờ đợi thụ cảm, được kế tiếp bởi một dạng hoạt động

cao siêu. Đây thực sự là áp dụng một nhịp độ rung động mới trên phạm tính. Đây là sự xướng lên một âm điệu mới, phát ra từ con người tinh thần. Âm điệu này tạo nên một số hiệu ứng rõ rệt trong ba hạ thể của phạm ngã, chúng che giấu thiên tính tức là chân nhân. Những thay đổi vừa kể sẽ được bàn đến trong hai câu kinh kế tiếp.

Việc làm của người tìm đạo trình độ trung bình hầu như nhằm chuẩn bị các hạ thể để thực hiện được bốn giai đoạn này. Y tập trung chú ý đến việc đạt được:

1. Sự hữu thức phối hợp ba lớp áo hay hạ thể,
 2. Sự chỉnh hợp đúng cách của chúng,
 3. Sự điều hoà tiết điệu của các hạ thể. Nhờ đó, chúng được đồng bộ hóa với nhau và với nhịp độ ấn tượng của chân ngã,
 4. Chúng trở thành một toàn thể cố kết và thống nhất.
- [227] Bây giờ hành giả thực sự trở thành ba trong một và một trong ba,
5. Sự tĩnh lặng, hay là thái độ thụ cảm tích cực đối với nguồn hứng khởi cao siêu, và sự sống và năng lượng của chân ngã tuôn xuống.

Để kiểm soát đúng các loại prana, người môn sinh cần nhận thức rằng năng lượng là toàn bộ vạn hữu và bao gồm cả cuộc biểu hiện. Y cũng cần biết rằng ba hạ thể là các thể năng lượng; mỗi thể là phương tiện cho loại năng lượng cao hơn; và cả ba đều truyền chuyển năng lượng. Các năng lượng của phạm nhân là năng lượng của trạng thái thứ ba, Chúa Thánh Thần, hay là trạng thái Brahma. Năng lượng của con người tinh thần là năng lượng của trạng thái thứ hai, mãnh lực Christ, hay bồ-đề. Mục tiêu của cuộc tiến hóa trong gia đình nhân loại là giúp mãnh lực Christ hay nguyên khí bồ-đề này biểu hiện đầy đủ ở cõi trần, qua việc sử dụng ba hạ

thể. Ba thể này là Chén Thánh, để nhận và chứa đựng sự sống của Thượng Đế. Khi phạm nhân có thể ứng đáp thích hợp qua việc thực hành bốn phương tiện của yoga đã bàn ở trên, thì hai kết quả bắt đầu biểu lộ nơi y. Bây giờ y sẵn sàng sử dụng bốn phương tiện còn lại. Chúng sẽ giúp y tái định hướng và rốt cuộc được giải thoát.

52. Qua cố gắng này, những gì che án ánh sáng dần dần bị loại bỏ.

Kết quả thứ nhất là sự dần dần tiêu mòn hay suy yếu của các thể vật chất che giấu thực tại. Nói như thế không [228] có nghĩa là các thể này bị hư hoại. Đúng ra, chúng được liên tục tinh luyện và siêu hóa các loại vật chất mà từ đó chúng được tạo thành. Kết quả là chúng trở nên thanh khiết và trong trẻo đến mức “Ánh sáng của Thượng Đế” vốn đã bị chúng che án từ trước thì nay có thể chói rạng với vẻ đẹp toàn vẹn trong tam giới. Có thể nói rằng điều này cũng thực tế xảy ra ở cõi trần. Bởi vì, qua cố gắng tinh luyện và kiểm soát các dòng sinh lực, ánh sáng bên trong dần trở nên tỏ rõ đến nỗi người có nhãn quan siêu phạm có thể thấy nó như các phóng quang ra chung quanh đầu, hình thành vòng hào quang mà người ta rất thường thấy trong hình vẽ các vị thánh. Vòng hào quang là một sự kiện có tính cách thực tế chứ không chỉ là biểu tượng. Đó là kết quả của cố gắng thực hành Raja Yoga, là sự sống và ánh sáng của con người tinh thần biểu lộ ở cõi trần. Khoa học về linh hồn này đã được ủy thác cho phương Đông gìn giữ từ thời xa xưa, với những kỹ thuật và thuật ngữ mà các môn sinh huyền bí Tây phương cần thấu đáo. Bằng các thuật ngữ đó, Vivekananda đã nói như sau:

“Do tính chất của nó, chitta có đủ mọi hiểu biết. Nó gồm các

vi tử sattva, nhưng bị che khuất bởi các vi tử rajas và tamas. Lớp màn che này bị loại bỏ khi thực hành pranayama.”

53. Và cái trí nay sẵn sàng cho cố gắng tham thiền chuyên chú.

Bản của Johnston chuyển dịch câu kinh này với những lời rất thi vị: “Bấy giờ thể trí có năng lực tự đứng vững trong ánh sáng –,” ý muốn nói rằng khi cái trí đã trở nên trầm lặng [229] và có thể tiếp nhận các ấn tượng cao siêu ở giai đoạn thứ tư, thì hành giả đủ điều kiện thích hợp để thực hành các phương tiện còn lại của yoga. Đó là trừu tượng hóa, chú tâm, tham thiền và chiêm ngưỡng. Y có thể chế ngự và vận dụng thể trí, và có thể an toàn thực hiện tiến trình truyền chuyển sự hiểu biết, ánh sáng và minh triết từ chân ngã hay linh hồn, đến não bộ thông qua thể trí.

PHƯƠNG TIỆN V. TRỪU TƯỢNG HÓA

54. Trừu tượng hóa (hay Pratyahara) là việc sử dụng nguyên khí tư duy để chế ngự các giác quan, và rút các giác quan ra khỏi những gì mà từ trước đến nay đã là đối tượng của chúng.

Câu này tóm lược những điều đã thực hiện trong cố gắng chế ngự tính chất của cái tâm. Nó cũng nêu kết quả đạt được khi người suy tưởng, qua trung gian của cái trí tức là nguyên khí tư duy, thống ngự các giác quan đến mức chúng không còn tự biểu lộ một cách độc lập.

Trước khi có thể thích hợp để thực hành chú tâm, tham thiền, và chiêm ngưỡng (ba phương tiện cuối của yoga), hành giả phải hội đủ các điều kiện đã nêu trong các phương tiện trước. Y phải có ứng xử tốt đẹp trong cuộc sống ở ngoại giới.

Y phải có sự thanh khiết ở nội tâm. Y phải có thái độ đúng trong mọi sự việc với hậu quả là chế ngự được các dòng sinh lực. Và phải có khả năng chế ngự khuynh hướng phóng ngoại của năm giác quan. Đến trình độ này, người chí nguyện được chỉ dạy phương pháp rút tâm thức hay triệt thoái đúng cách.

[230] Tâm thức này vốn phóng ngoại, hướng đến thế giới của các hiện tượng. Y phải học cách tập chú tâm thức của mình vào trạm chính trung ương ở bên trong đầu. Từ đó, năng lượng có thể được hữu ý phân phối khi y tham gia công tác phụng sự rộng lớn. Từ đó, y có thể giao tiếp với lĩnh vực của linh hồn, nơi y có thể nhận các thông điệp và ấn tượng phát xuất từ lĩnh vực này. Đây là một giai đoạn thành tựu rõ rệt, chứ không chỉ là lối nói biểu tượng về sự quan tâm chuyên nhất.

Những lối nhận thức khác nhau của các giác quan được làm yên lặng. Tâm thức của chân nhân không còn phóng ngoại theo năm lối giao tiếp nói trên. Ngũ quan được giác quan thứ sáu, là thể trí, ngự trị. Trọn cả tâm thức và khả năng nhận thức của hành giả được tổng hợp bên trong đầu, rồi hướng nội và hướng thượng. Bằng cách này, tính chất của cái tâm được chế ngự và cõi trí trở thành trường hoạt động của hành giả. Việc rút tâm thức hay triệt thoái này diễn tiến qua các giai đoạn sau đây:

1. Rút ý thức hay nhận thức của thân xác qua các cơ quan thính giác, xúc giác, thị giác, vị giác và khứu giác. Các phương thức cảm nhận này tạm thời ngủ yên. Ý thức của hành giả trở thành đơn thuần qua thể trí. Ý thức não bộ là tất cả những gì còn linh hoạt trong thể xác.

2. Rút ý thức vào vùng của tuyến tùng. Bấy giờ điểm nhận thức của hành giả được tập trung vào vùng giữa khoảng cách của điểm giữa trán và tuyến tùng.

3. Giai đoạn kế tiếp là rút tâm thức vào luân xa đầu,

[231] tức là sahasara hay hoa sen ngàn cánh, bằng cách hữu ý rút tâm thức ra khỏi đầu. Có thể thực hiện điều này với ý thức hoàn toàn tỉnh táo, khi hành giả học được một số qui luật và hoàn thành một số công việc. Hiển nhiên là các chi tiết vừa kể không thể được đưa ra trong một tác phẩm như thế này. Hầu hết mọi người đều còn phải thực hành thấu đáo hai giai đoạn đầu, và học cách kiểm soát những đường lối nhận thức của năm giác quan.

4. Rút tâm thức vào thể cảm dục để tách rời nó khỏi cõi trần.

5. Tiếp tục rút tâm thức vào thể trí, hay cái trí. Nhờ đó, hành giả không còn bị giới hạn ở cấp hồng trần hay cảm dục.

Khi thực hiện được điều này, hành giả có thể thực sự tiến đến giai đoạn tham thiên và chiêm ngưỡng.

Trong phần bình giải của ông về câu kinh này, Dvidevi nói: “Rút tâm thức là làm cho các giác quan hoàn toàn đồng hóa với, hoặc được thể trí chế ngự. Chúng phải được tách rời khỏi các đối tượng của chúng và chú định vào thể trí và đồng hóa với thể trí. Vì thế, khi hành giả ngăn sự biến thái của nguyên khí tư duy thì giác quan cũng theo nó, và lập tức được chế ngự. Không những được chế ngự, bất cứ lúc nào chúng cũng cùng góp phần vào tham thiên chuyên chú về bất cứ điều gì.”

Do đó, có thể kể vắn tắt các kết quả của việc triệt thoái hay rút tâm thức đúng cách, như sau:

1. Thể trí, là giác quan thứ sáu, tổng hợp các giác quan kia.
- [232] 2. Sự chinh hợp của phạm nhân với ba hạ thể. Do đó, các thể này hoạt động như một đơn vị phối kết.
3. Hành giả thoát khỏi sự hạn chế của các thể.
4. Hậu quả là linh hồn hoặc chân ngã có thể tạo ấn tượng trên não bộ và soi sáng não bộ thông qua thể trí.

55. Kết quả của sự thực hành các phương tiện nói trên là các giác quan được hoàn toàn chế ngự.

Quyển I nói chung về mục tiêu của Raja Yoga, những chướng ngại khi thực hành Raja Yoga cùng với những lợi ích của nó. Trong Quyển II vừa hoàn tất, có bàn cụ thể về các chướng ngại, và nêu rõ phương pháp khắc phục chúng. Sau đó là bàn đến các phương tiện. Năm trong số tám phương tiện được cứu xét và giải thích. Khi thực hành đúng năm phương tiện vừa kể, hành giả sẽ chế ngự được tính chất của phạm tâm. Y đã làm chủ các giác quan, và bắt đầu chế ngự giác quan thứ sáu, là cái trí.

Quyển kế tiếp sẽ bàn về những phương pháp kiểm soát cái trí, và để người chí nguyện dần dần làm chủ trọn cả phạm nhân. Ba phương tiện còn lại của yoga sẽ được giải rõ, kèm theo các chi tiết về những kết quả của yoga. Các môn sinh cần lưu ý đến phương pháp tuân tự theo trình độ và chính xác, được phác họa trong thiên luận giải tuyệt diệu này. Dù [233] vắn gọn, nhưng sách này vẫn súc tích và đầy đủ. Đây là giáo trình về một khoa học chuẩn xác. Chỉ trong một số trang ngắn ngủi, sách đã trình bày được tất cả các qui luật, cần cho căn chủng Aryan, để hoàn toàn chế ngự cái trí. Điều đó chắc hẳn sẽ là sự góp phần của căn chủng này cho diễn trình tiến hóa.

QUYỂN III.

ĐẠT SỰ HỢP NHẤT VÀ CÁC KẾT QUẢ

- a. Tham thiên, và các giai đoạn.
 - b. Hai mươi ba kết quả của tham thiên.
- Chủ đề: Quyền năng của linh hồn.

QUYỂN III

ĐẠT SỰ HỢP NHẤT VÀ CÁC KẾT QUẢ

1. Tập trung là chú định chitta (trí tuệ chất) vào một đối tượng riêng biệt. Đây là dharana.
2. Tập trung (dharana) kéo dài là tham thiền (dhyana).
3. Khi chitta đắm chìm trong thực tại (hay là cái ý tưởng ẩn trong hình thể), và không còn ý thức về tính chia rẽ hay về tư ngã, thì đó là chiêm ngưỡng hay samadhi.
4. Khi tập trung, tham thiền và chiêm ngưỡng trở nên một hành động có trình tự và duy nhất, thì đó là sự thành tựu sanyama.
5. Sanyama có kết quả làm cho ánh sáng chói rạng.
6. Sự giác ngộ vốn tuần tự, và được phát triển qua từng giai đoạn.
7. Ba phương tiện sau này của yoga có hiệu quả mật thiết về mặt nội tâm hơn các phương tiện trước.
8. Tuy nhiên, ngay cả ba phương tiện nói trên vẫn còn là bên ngoài so với tham thiền vô chủng đích thực (hay là samadhi) vốn không dựa vào đối tượng. Samadhi không còn chịu ảnh hưởng bởi tính phân biệt của chitta (hay trí tuệ chất).
9. Trình tự của các trạng thái trí tuệ như sau: Cái trí phản ứng với điều thấy được. Kế đến là sự chế ngự cái trí. Sau đó, chitta (trí tuệ chất) ứng đáp với cả hai yếu tố vừa kể. Cuối cùng chúng qua đi, chỉ còn tâm thức trực nhận hoàn toàn sáng tỏ.
10. Khi thói quen này của thể trí được thường xuyên vun bồi, rồi cuộc nhận thức tinh thần sẽ vững vàng, liên tục.

QUYỂN III

- [238] 11. Khi đã có thói quen này, và kèm chế được khuynh hướng tạo hình tư tưởng của thể trí, rốt cuộc hành giả có năng lực chiêm ngưỡng liên tục.
12. Khi việc chế ngự cái trí và yếu tố chế ngự đều cùng cân bằng, bấy giờ mới có sự nhất tâm.
13. Qua tiến trình này, hành giả biết được các phương diện của mọi đối tượng. Ý biết và nhận thức được các đặc điểm (hay hình thể) của chúng, tính biểu tượng của chúng, và công dụng đặc biệt của chúng theo điều kiện thời gian (giai đoạn phát triển).
14. Đặc tính của mọi vật thể hay đối tượng đều do tập nhiễm, đang biểu lộ hay tiềm ẩn.
15. Giai đoạn phát triển bao gồm những biến thái khác nhau của bản chất cái tâm thường thay đổi và nguyên khí tư duy.
16. Qua tham thiền tập trung về bản chất tam phân của mọi hình thể, hành giả hiểu được những gì đã có và những gì sẽ có.
17. Âm thanh (hay linh từ), điều nó biểu thị (là đối tượng), và tình túy tinh thần (hay ý tưởng) ở trong hình thể, vốn thường bị lẫn lộn trong trí của người nhận thức. Qua tham thiền tập trung về ba phương diện này, hành giả có thể thấu hiểu (trực giác) được âm thanh mà mọi hình thể của sự sống phát ra.
18. Khi hoạch đắc năng lực thấy các hình tư tưởng, hành giả có thể biết được các tiền kiếp.
19. Qua tham thiền tập trung, hành giả có thể thấy rõ các hình tư tưởng trong trí của người khác.
20. Tuy nhiên, vì đối tượng của các tư tưởng này không tỏ rõ đối với người nhận thức, nên y chỉ thấy tư tưởng chứ không thấy đối tượng đó. Việc tham thiền của y không bao gồm cái hữu hình.
21. Bằng cách tham thiền tập trung vào sự khác biệt giữa hình thể và cơ thể, những đặc tính của thân xác khiến nó hữu hình đối với mắt người, bị vô hiệu hóa (hay rút lại), và nhà yogi có thể trở nên vô hình.

QUYỂN III

22. Nghiệp quả (hay hậu quả) có hai loại: nghiệp quả hiện tại hay nghiệp quả tương lai. Qua tham thiền hoàn toàn tập trung về các loại nghiệp quả này, nhà yogi biết được phạm vi kinh nghiệm của mình trong tam giới. Sự hiểu biết này cũng nhờ xem các dấu hiệu.
- [239] 23. Hành giả hợp nhất với người khác khi nhất tâm tham thiền về ba trạng thái của tình cảm – lòng từ bi, nhân hậu và vô dục.
24. Tham thiền tập trung chuyên nhất vào năng lực của con voi, sẽ khơi dậy mãnh lực hay ánh sáng ấy.
25. Tham thiền hoàn toàn tập trung vào ánh sáng đã khơi hoạt, hành giả sẽ ý thức được những gì tinh tế, ẩn tàng, hoặc ở xa.
26. Qua tham thiền nhất tâm về mặt trời, hành giả sẽ ý thức (hay biết) được bảy cảnh giới.
27. Tham thiền chuyên chú về mặt trăng giúp hành giả hiểu biết tất cả các thể mặt trăng.
28. Tập trung suy ngẫm về Sao Bắc đẩu, hành giả sẽ hiểu biết quỹ đạo của các hành tinh và các ngôi sao.
29. Khi tập trung chú ý vào luân xa gọi là nhật tùng (đơn điền), hành giả sẽ biết rõ tình trạng của cơ thể.
30. Bằng cách chú định vào luân xa cổ họng, hành giả không còn thấy đói và khát.
31. Khi chú định vào ống hay dây thần kinh bên dưới luân xa cổ họng, hành giả đạt được sự quân bình.
32. Khi tập trung ánh sáng bên trong đầu, hành giả có thể thấy và giao tiếp với những bậc đã đạt sự tự chủ. Quyền năng này được phát triển trong tham thiền chuyên nhất.
33. Trong ánh sáng chói rạng của trực giác, hành giả có thể hiểu biết mọi sự.
34. Hành giả thấu hiểu tâm thức trí tuệ khi chuyên chú tham thiền vào luân xa tim.
35. Linh hồn trải qua các cặp đối cực vì không thể phân biệt được

QUYỂN III

giữa phàm ngã và purusa (hay tinh thần). Các ngoại thể sở dĩ có là để cho con người tinh thần sử dụng (hay thu thập kinh nghiệm). Khi tham thiền về điều này, hành giả sẽ có nhận thức trực giác về bản tính tinh thần.

- [240] 36. Kết quả của kinh nghiệm và cố gắng tham thiền này là các cơ quan thính giác, xúc giác, thị giác, vị giác và khứu giác cấp cao được phát triển, mang lại sự hiểu biết trực giác.
37. Các quyền năng này là chướng ngại đối với nhận thức tinh thần cao tột, nhưng được dùng như quyền năng huyền thuật trong những thế giới khách quan.
38. Nhờ thoát khỏi các nguyên nhân gây giam hãm bằng cách làm cho chúng suy yếu, và nhờ hiểu được phương thức chuyển di (nhập hoặc xuất), trí tuệ chất (hay chitta) có thể nhập vào một cơ thể khác.
39. Bằng cách chế ngự sự sống hướng thượng (udana), hành giả được tự do thoát khỏi ảnh hưởng của nước, đường đi chông gai, và bùn lầy, và có quyền năng khinh thân.
40. Nhờ chế ngự samana, tia lửa trở thành ngọn lửa.
41. Bằng cách tham thiền chuyên nhất về mối liên hệ giữa akasha và âm thanh, cơ quan của thính giác tinh thần sẽ được phát triển.
42. Khi tham thiền chuyên nhất về mối liên hệ giữa cơ thể và tiên thiên khí, hành giả vượt ra khỏi vật chất (tam giới) và có quyền năng du hành trong không gian.
43. Khi màn che ánh sáng bị loại bỏ, hành giả hiện tồn trong trạng thái thoát trần (hay giải thể), không còn bị chi phối bởi biến thái của nguyên khí tư duy. Đây là trạng thái giác ngộ.
44. Tham thiền nhất tâm về năm dạng của mọi nguyên tố, hành giả sẽ có khả năng chế ngự mọi nguyên tố. Năm dạng vừa kể là tính chất thô, dạng tinh hoa, phẩm tính, sự đều khắp và mục đích cơ bản.

QUYỂN III

45. Qua cố gắng chế ngự này, hành giả đạt được sự cực vi và các siddhi (hay quyền năng) khác, cũng như sự hoàn hảo của thân xác và thoát khỏi mọi chướng ngại.
46. Sự hoàn thiện của cơ thể là hình thể cân đối, màu sắc tốt đẹp, sức mạnh và sự rắn chắc của kim cương.
47. Hành giả làm chủ các giác quan nhờ tham thiền tập trung vào tính chất, thuộc tính đặc thù, ngã thức, tính đều khắp, và mục đích hữu ích của chúng.
- [241] 48. Kết quả của sự hoàn thiện này là khả năng hành động mau lẹ như cái trí, có nhận thức độc lập với các cơ quan, và vận dụng được chất liệu căn bản.
49. Khi có thể phân biệt giữa linh hồn và tinh thần, hành giả thấu đáo được mọi điều kiện và trở nên toàn tri.
50. Với thái độ không ham muốn sự thành đạt này và tất cả các quyền năng của linh hồn, người đã giải thoát khỏi các chủng tử của nô lệ, nay đi vào trạng thái nhất như tự tại.
51. Cần hoàn toàn thả nhiên đối với mọi sự cảm dỗ của mọi hình thái sống, cho dù là sống ở cõi trời, vì vẫn khả dĩ có sự tái diễn ảnh hưởng của điều ác.
52. Hiểu biết trực giác phát triển nhờ dùng khả năng phân biện, khi hành giả chuyên chú vào những khoảnh khắc và sự tiếp diễn liên tục của chúng.
53. Từ sự hiểu biết trực giác này phát sinh khả năng phân biệt (giữa tất cả các chủng sinh) và biết được chủng loại, đặc tính và vị trí của họ trong không gian.
54. Sự hiểu biết trực giác này là Tác nhân hiển lộ quan trọng. Nó có ở khắp nơi, toàn tri và gồm cả quá khứ, hiện tại và tương lai trong Hiện tại Vĩnh cửu.
55. Khi các ngoại thể và linh hồn đã đạt độ tinh khiết như nhau, bấy giờ có sự Nhất quán đưa đến giải thoát.

YOGA ĐIỂN TẮC CỦA PATANJALI

QUYỂN III.

ĐẠT SỰ HỢP NHẤT VÀ CÁC KẾT QUẢ

1. Tập trung là chú định chitta (trí tuệ chất) vào .một đối tượng riêng biệt. Đây là dharana.

Nay đến phần của Yoga Điển tắc cụ thể bàn về việc kiểm soát cái trí và hiệu quả của việc kiểm soát đó. Mười lăm câu đầu nói về kiểm soát cái trí và cách thực hiện. Bốn mươi câu còn lại nói đến các kết quả xảy ra sau khi đã kiểm soát được cái trí. Có hai mươi bốn kết quả. Tất cả đều theo đường hướng mở mang tâm thức, và phát triển các quan năng thần thông cả cấp thấp và cấp cao.

Bước đầu của việc khai mở này là tập trung, hay là khả năng định trí trên điều được hành giả chọn, một cách vững vàng và không xao xuyến. Bước đầu này là một trong những [244] giai đoạn khó khăn nhất của tiến trình tham thiền. Đây là khả năng liên tục nhấn nài đưa cái trí trở về đối tượng mà hành giả đã chọn để tập trung. Chính việc tập trung cũng có các giai đoạn rõ rệt sau đây:

1. Chọn một “đối tượng” để tập trung,
 2. Rút ý thức của cái trí khỏi phần ngoại vi của cơ thể.
- Nhờ đó, mà các đường lối cảm nhận và giao tiếp với bên ngoài

(năm giác quan) trở nên yên lặng, và tâm thức không còn phóng ngoại,

3. Tập trung tâm thức vững vàng, liên tục bên trong đầu, ở điểm giữa hai chân mày,

4. Cái trí chuyên chú vào đối tượng được chọn để tập trung,

5. Hình dung đối tượng đó, nhận thức nó qua trí tưởng tượng, và suy lý về nó,

6. Mở rộng các khái niệm trí tuệ đã được hình thành, từ mức cụ thể và đặc thù đến cấp tổng quát, đại đồng hay vũ trụ,

7. Cố gắng thấu hiểu những gì ẩn trong hình thể đang được xem xét. Tức là thấy cái ý tưởng cốt yếu của hình thể đó.

Tiến trình này từ từ nâng cao tâm thức, giúp hành giả có thể thấu đến phương diện sự sống của cuộc biểu hiện thay vì phương diện hình thể. Tuy nhiên, y vẫn bắt đầu với hình thể hay “đối tượng.” Có bốn loại đối tượng để tập trung:

[245] 1. *Các đối tượng bên ngoài*, như các hình tượng thần, thánh, những tranh ảnh hay hình thể trong thiên nhiên,

2. *Những đối tượng bên trong*, như các luân xa trong thể dĩ thái,

3. *Các phẩm tính*, như những đức hạnh khác nhau, với ý muốn phát triển các thiện hạnh này để làm phong phú đời sống cá nhân,

4. *Khái niệm trí tuệ* hay là những ý tưởng thể hiện các lý tưởng ẩn trong mọi hình thể được chúng phát động. Những khái niệm này có thể dưới dạng biểu tượng hay ngôn từ.

Một quyển kinh Purana đã bàn rất hay về vấn đề tập trung này: Trước hết, người chí nguyện cần thực hành năm phương tiện đầu của yoga (đã bàn trong Quyển II). Sau đó, y “cần an trụ trí tuệ chất trên một điểm tựa tốt đẹp.” Sự

an trụ này được minh họa là chú tâm vào một hình thể của Thượng Đế.

“Hình thể lâm phạm của Đấng Cao cả khiến hành giả không còn muốn nương tựa vào bất cứ điều gì khác. Đây là sự tập trung chuyên chú, khi trí tuệ chất an định vào hình thể này. Hồi Nhà Cai trị Thế nhân, hãy lắng nghe những điều suy ngẫm về hình thể lâm phạm này của Hari. Không thể tập trung chuyên chú nếu không có điều gì để trụ vào đó.” (Vishnu Purana VI. 7. 75-85.)

Kế đến là phần mô tả hình thể lâm phạm của Đấng Cao cả, với những lời sau đây:

“... nhà yogi hãy suy ngẫm về Ngài. Trí y tập trung và chìm đắm trong Ngài cho đến khi, Hồi Đức Vua, y chỉ chuyên tâm định trí nơi [246] Ngài. Khi thực hành cố gắng này hoặc trong khi thực hiện điều này tùy ý muốn, thể trí của y không còn vẩn vơ trong bất cứ hành động nào khác. Bấy giờ xem như sự chú tâm, định trí này là hoàn hảo.” (Naradiya Purana LXVII. 54-62.)

Chính vì nhận thấy sự thiết yếu của “đối tượng” trong tập trung, mới nảy sinh nhu cầu về các hình ảnh, những tác phẩm điêu khắc, và tranh tượng thánh tích. Tất cả các đối tượng này đều cần để sử dụng hạ trí cụ thể, và đây là bước đầu cần thiết. Việc sử dụng chúng giúp cho thể trí ở trong tình trạng được kiểm soát. Do đó, hành giả có thể khiến nó thực hiện đúng điều gì y chọn. Bốn loại đối tượng kể trên giúp hành giả dần dần hướng nội. Chúng giúp y có thể chuyển tâm thức từ cấp hồng trần vào cấp dĩ thái. Rồi từ đó đi vào thể giới của dục vọng hay tình cảm. Sau đó là đi vào cõi trí với các ý tưởng và khái niệm. Tiến trình này tiếp diễn bên trong não bộ, đưa trọn cả phạm nhân vào trạng thái chú tâm hoàn toàn chuyên nhất. Y dồn hết tâm lực vào việc định trí,

hay là tập trung toàn bộ trí năng. Bấy giờ thể trí không còn phân tán, xao động hay hướng ngoại, mà hoàn toàn “chú định, tập trung.” Vivekananda gọi “dharana” là “giữ cái trí tập trung vào chỉ một tư tưởng trong mười hai giây.”

Sự nhận thức yên lặng, chuyên nhất, sáng tỏ về một đối tượng, mà không để cho bất cứ đối tượng hay tư tưởng nào khác xâm nhập vào tâm thức của hành giả, là điều rất khó đạt. Khi có thể thực hiện điều này trong mười hai giây, thì đó là tập trung đích thực.

[247] **2. Tập trung (dharana) kéo dài là tham thiền (dhyana).**

Tham thiền thực ra chỉ là việc tập trung được kéo dài. Tham thiền dựa vào khả năng của hành giả có thể tùy ý “định trí” dễ dàng vào bất cứ đối tượng nào. Tham thiền cũng theo cùng các qui luật và điều kiện như tập trung. Hai cố gắng này chỉ khác nhau về yếu tố *thời gian*.

Khi đã đạt được khả năng định trí liên tục trên một đối tượng, thì bước kế tiếp là phát triển năng lực giữ trí tuệ chất hay chitta tập trung không xao động vào đối tượng hay tư tưởng đó trong thời gian kéo dài. Quyển kinh Purana được trích dẫn ở trên có đoạn tiếp theo:

“Một chuỗi các ý tưởng được trình bày không gián đoạn chỉ với ý định tập trung vào hình thể của Ngài, mà không muốn bất cứ điều gì khác, Hỡi Đức Vua, đó chính là chiêm ngưỡng. Chiêm ngưỡng được thực hiện nhờ sáu phương tiện trợ giúp đầu tiên của yoga.”

Từ chiêm ngưỡng nói trên được dùng đồng nghĩa với tham thiền. Đây vẫn còn là tham thiền hữu chủng, hay là có đối tượng.

Trong phần bình giải của ông về câu này, Dvivedi nói:

“... Dhyana là hoàn toàn chú định cái trí trên đối tượng được suy tưởng (đến mức làm cho cái trí hợp nhất với đối tượng đó). Thực sự bấy giờ cái trí chỉ cần nên ý thức về nó và đối tượng.” Thái độ của hành giả trở thành hoàn toàn chú tâm. Thể xác, tình cảm của y, môi trường chung quanh, toàn bộ các âm thanh và quang cảnh đều mờ đi. Não bộ chỉ ý thức về đối tượng là đề tài hay chủng tử của tham thiền, và những tư tưởng mà cái trí tạo ra về đối tượng đó.

[248] **3. Khi chitta đắm chìm trong thực tại (hay là cái ý tưởng ẩn trong hình thể), và không còn ý thức về tính chia rẽ hay về tư ngã, thì đó là chiêm ngưỡng hay samadhi.**

Cách đơn giản nhất để hiểu câu kinh này là nhận thức rằng mọi hình thể hay đối tượng đều là biểu hiện của sự sống thuộc loại nào đó. Trong những giai đoạn đầu của tiến trình tham thiền, người môn sinh biết đến bản chất của hình thể, và sự liên hệ của y với hình thể đó. Hai trạng thái mà trong đó y ý thức về mình và về đối tượng y đang tham thiền thì hoàn toàn là những điều kiện của thể trí. Chúng xảy ra bên trong thể trí của y.

Sau đó, nhận thức của y hướng nội nhiều hơn để biết được *bản tính* của sự sống đang tự phát biểu qua hình thể. Y hoàn toàn chú ý đến phẩm tính và các quan hệ nội tại, và không còn bận tâm đến phương diện hình thể. Thế nhưng, ý thức chia rẽ hay là tính nhị nguyên vẫn còn. Y vẫn còn ý thức về mình và về cái phi-ngã. Tuy nhiên, y có sự tương đồng về phẩm tính và có khả năng ứng đáp với rung động tương tự.

Trong hai giai đoạn dharana và dhyana, hay là định trí và tham thiền, cái trí là yếu tố quan trọng và sản sinh ấn tượng trong não bộ. *Kecidhvaja*, một đại huấn sư Ấn giáo, phát biểu ý tưởng này như sau:

“Linh hồn có phương tiện để sử dụng. Tư duy, suy tưởng, là phương tiện đó. Nó không tự sinh động. Khi tư duy đã hoàn thành nhiệm vụ khai phóng, nó đã làm những gì phải làm, và dừng lại.” (Theo Vishnu Purana. VI. 7:90.)

[249] Sự thực này khiến cho bất cứ cố gắng nào để mô tả hay diễn giải trạng thái cao siêu của samadhi hay chiêm ngưỡng đều trở nên hết sức khó khăn. Lý do là vì ngôn từ và ngữ nghĩa chẳng qua chỉ là cố gắng của cái trí nhằm truyền đến não bộ của phàm ngã những gì giúp nó có thể đánh giá và lãnh hội được tiến trình này.

Trong khi chiêm ngưỡng, nhà yogi không còn cảm thấy:

1. Ý thức của não bộ, hay là sự cảm nhận ở cõi trần về thời gian và không gian.

2. Phản ứng tình cảm của y đối với chủ đề mà y đang tham thiền.

3. Hoạt động thể trí của y, và chế ngự tất cả “các biến thái” của tiến trình tư duy, và toàn bộ phản ứng tình cảm của thể trí-cảm (kama-manas). Nhà yogi không còn biết đến chúng. Tuy nhiên, y lại hết sức sống động, khẩn tiếp, tích cực và tỉnh thức. Vì y vẫn liên tục nắm giữ não bộ và thể trí, và sử dụng chúng, mà chúng không hề gây phiền nhiễu.

Điều này thực sự có nghĩa là sự sống độc lập của các thể mà chân ngã hoạt động xuyên qua đó, vẫn an tĩnh, yên lặng và tuân phục. Bấy giờ chân nhân hay con người tinh thần, đang tỉnh thức trên cảnh giới của mình, có thể hoạt động và sử dụng tất cả não bộ, các thể và cái trí của phàm ngã, là vận cụ hay khí cụ của mình. Vì thế, chân nhân tập trung vào chính mình hay phương diện linh hồn. Hoàn toàn không còn ý thức chia rẽ hay ý thức về phàm ngã, hành giả trở nên đồng nhất với *linh hồn* của cái hình thể vốn là đối tượng tham thiền của mình.

Không còn bị trở ngại bởi trí tuệ chất hay bởi bản chất [250] dục vọng, y “đi vào” trạng thái có bốn đặc trưng nổi bật:

1. *Sự hấp thu vào tâm thức của linh hồn*, nhờ đó mà ý thức được linh hồn của vạn vật. Y không còn để ý đến hình thể, mà thấy được thực tại, vốn bị mọi hình thể che án, và nay được hiển lộ.

2. *Giải thoát khỏi tam giới* của cảm nhận giác quan. Hành giả chỉ còn biết đến và giao tiếp với thực tại nói trên. Nó vốn tự do đối với hình thể, dục vọng và chất liệu hạ trí cụ thể.

3. *Nhận thức được tính duy nhất* với mọi linh hồn, trong các giới hạ đẳng, trong nhân loại và các siêu nhân. Tâm thức tập thể bao hàm ý tưởng này. Tương phản với trước đây, khi tâm thức còn ở trong tam giới, y có ý thức riêng rẽ, chỉ nhận thức về cá nhân mình.

4. *Giác ngộ* hay nhận thức được phương diện ánh sáng của cuộc biểu hiện. Qua tham thiền, nhà yogi biết mình là ánh sáng, là một điểm tinh hoa của lửa. Với khả năng hành thiền dễ dàng, y có thể tập trung ánh sáng ấy trên bất cứ đối tượng nào y chọn và “hòa hợp” với ánh sáng ẩn tàng trong đó. Bấy giờ, y hiểu rằng ánh sáng đó trong tinh túy là một với trung tâm ánh sáng nơi y. Kết quả là sự thông hiểu, thông đạt, và đồng nhất.

4. Khi tập trung, tham thiền và chiêm ngưỡng trở nên một hành động có trình tự và duy nhất, thì đó là sự thành tựu sanyama.

Đây là ý tưởng rất khó phát biểu, vì trong tiếng Anh không có từ tương đương với thuật ngữ “sanyama” của tiếng [251] Bắc Phạn. Từ này chỉ về sự tổng hợp ba giai đoạn của tiến trình tham thiền. Người môn sinh chỉ có thể thực hiện được sự tổng hợp này khi đã học biết và thông thạo việc kiểm soát

ba trạng thái của trí tuệ. Với sự thành thạo đó, y mang lại những kết quả sau đây:

1. Y đã tự giải thoát ra khỏi tam giới, tức là cuộc hiện tồn trên cõi trí, cõi tình cảm và cõi trần. Chúng không còn hấp dẫn được sự quan tâm của y, và y cũng không còn tập trung, hoặc chìm đắm vào trong các cảnh giới đó.

2. Y có thể tùy ý tập trung và giữ thể trí của mình vững vàng liên tục bao lâu cũng được, trong khi hoạt động tích cực trên cõi trí, nếu y muốn làm điều đó.

3. Y có thể phân cực hay tập trung vào tâm thức của chân ngã, linh hồn hay con người tinh thần. Đồng thời y biết mình riêng biệt với cái trí, các tình cảm, ước muốn, xúc cảm và hình thể; chúng hợp thành phàm nhân.

4. Y đã học biết, và nhận thấy rằng phàm nhân (bao gồm các biến thái của thể trí, các loại tình cảm và những nguyên tử thể chất) chỉ là khí cụ để y tùy ý dùng giao tiếp với ba cõi thấp.

5. Y đã hoạch đắc năng lực chiêm ngưỡng, hay là thái độ của Chân ngã đối với lĩnh vực của linh hồn. Nay y có thể nhìn xem lĩnh vực của linh hồn tương tự như cách một người có thể dùng đôi mắt của mình để quan sát các sự vật ở cõi trần.

6. Y có thể truyền những điều y thấy đến não bộ, qua cái trí đã được kiểm soát. Bằng cách đó, y truyền đạt sự hiểu biết về chân ngã và cõi giới của chân ngã cho phàm nhân ở cõi trần.

[252] Đây là tham thiền tập trung hoàn hảo. Trong câu kinh này, năng lực tham thiền như thế được gọi là sanyama. Chính việc đạt được năng lực tham thiền này là mục tiêu của Raja Yoga. Với năng lực này, nhà yogi biết cách phân biệt giữa đối tượng và những gì mà đối tượng ấy che án hay

ẩn giấu. Y đã học cách nhìn xuyên qua tất cả những bức màn che, và tiếp xúc với thực tại bên trong. Y đã có sự hiểu biết thực hành về tính nhị nguyên.

Còn có một cấp tâm thức cao siêu hơn nữa. Nhận thức đó được gọi là nhất nguyên, thế nhưng y vẫn chưa thấu ngộ được. Tuy nhiên, đây là một giai đoạn rất cao siêu. Nó mang lại những hiệu quả gây kinh ngạc trong phàm nhân, và cho y thấy những loại hiện tượng khác nhau.

5. Sanyama có kết quả làm cho ánh sáng chói rạng.

Các nhà luận giải và dịch giả đã dùng những thuật ngữ khác nhau ở đây, rất đáng nên xem xét. Vì những cách lý giải khác nhau sẽ giúp độc giả hiểu đầy đủ ý nghĩa của các thuật ngữ Bắc Phạn.

Nói ngắn gọn, ý tưởng này cho biết rằng bản tính của linh hồn là ánh sáng. Ánh sáng ấy làm hiển lộ những điều trọng đại. Nhờ chuyên tâm hành thiền, nhà yogi có thể tùy ý phóng chiếu ánh sáng từ trong bản thể của mình theo bất cứ chiều hướng nào, và soi tỏ bất cứ điều gì. Vì thế, không điều gì là bí ẩn đối với y, và mọi sự hiểu biết đều dành cho y tùy nghi sử dụng. Năng lực này được mô tả như sau:

[253] 1. *Khai sáng nhận thức.* Ánh sáng của linh hồn chói rạng. Nhờ đó phàm nhân ở cõi trần, trong ý thức não bộ của mình, có thể nhận thức được những gì mà trước đây y thấy tối tăm và bí ẩn. Về mặt kỹ thuật, có thể mô tả tiến trình này với các thuật ngữ văn tắt sau đây:

- a. Tham thiền,
- b. Phân cực hay tập trung trong linh hồn hoặc tâm thức chân ngã,
- c. Chiêm ngưỡng, hay là chiếu rọi ánh sáng của linh hồn vào điều gì cần biết hay cần khảo cứu,

d. Sau đó, sự hiểu biết đã xác định được truyền xuống não bộ, như một “dòng ánh sáng khai ngộ,” xuyên qua sutratma, hay là hồn dây, sợi dây bạc, hoặc đường nối từ lục. Đường nối này đi ngang qua thể trí và soi sáng nó. Bấy giờ tư tưởng phát sinh do sự ứng đáp tự động của chitta (hay là trí tuệ chất) đối với sự hiểu biết được truyền đạt. Sau đó nó tạo ấn tượng trên não bộ và phàm nhân ở cõi trần ý thức được những điều linh hồn hiểu biết. Y được khai ngộ.

Khi tiến trình này ngày càng thường xuyên, liên tục thì trong phàm nhân có sự thay đổi. Y trở nên ngày càng được đồng bộ hóa với linh hồn. Yếu tố thời gian trong việc truyền đạt chìm vào hậu trường, và sự soi sáng lĩnh vực hiểu biết nhờ ánh sáng của linh hồn cũng như sự chói rạng của não bộ trong thể xác, bắt đầu xảy ra tức thì.

Ánh sáng bên trong đầu bùng chiếu tương ứng. Con mắt thứ ba phát triển và hoạt động. Trên cõi cảm dục và cõi trí, [254] các “nhân quan” tương ứng cũng phát triển. Thế là chân ngã hay linh hồn có thể soi sáng cả tam giới cũng như lĩnh vực của linh hồn.

2. *Sự sáng suốt của tâm thức.* Hành giả trở nên sáng suốt với tâm nhìn tỏ rõ. Y cảm thấy nơi mình có năng lực ngày càng gia tăng, có thể lý giải và giải quyết mọi vấn đề khó khăn. Không những thế, y còn có khả năng “ngôn ngữ lưu loát” và có thể trợ giúp công tác giảng huấn ở thế gian. Mọi sự hiểu biết, được hoạch đắc hữu thức do tự giác ngộ đều phải được chia sẻ, và truyền đạt minh bạch cho người khác. Đó là hệ quả của sự giác ngộ.

3. *Sự bùng chiếu của thị kiến.* Đây là một phương diện mới của vấn đề, và là phương diện quan trọng nhất. Đây là năng lực “nhìn xuyên qua” hình thể, để thấu hiểu chân tính nội tại đã mang lại sức sống và đặc trưng của lớp áo ở bên

ngoài. Thị kiến này còn sâu xa hơn sự thông hiểu, cảm thông hay lãnh hội. Chúng chỉ là hiệu quả của nó. Đây là năng lực xuyên thấu mọi hình thể, để biết được thực tính mà chúng che giấu, vì thực tính ấy vốn đồng nhất với chân tính của hành giả.

4. *Soi sáng trí tuệ.* Nếu thể trí hay trí tuệ không thể thấu hiểu và truyền sự hiểu biết của linh hồn, thì các bí nhiệm vẫn chưa được giải rõ cho não bộ hồng trần. Bấy giờ sự hiểu biết của linh hồn chẳng còn gì khác hơn là một viễn ảnh đẹp đẽ và không thể đạt. Khi trí tuệ được soi sáng, nó có thể truyền đến và tạo ấn tượng trên não bộ về những điều bí ẩn mà chỉ những người con của Thượng Đế trên cảnh giới [255] của chính mình mới biết được. Vì thế mà cần phải thực hành Raja Yoga hay là khoa học hợp nhất qua việc chế ngự và phát triển trí tuệ.

6. Sự giác ngộ vốn tuần tự, và được phát triển qua từng giai đoạn.

Câu này nói lên phương cách tiến hóa của mọi sự tăng trưởng và khai mở. Người chí nguyện được nhắc nhở rằng không điều gì có thể thành tựu ngay tức khắc, mà chỉ là kết quả của cố gắng lâu dài và liên tục.

Một điều mà mọi người chí nguyện đi tìm các bí nhiệm cần ghi nhớ là sự tăng trưởng vốn xảy ra từ từ, và tương đối chậm chạp. Đó là phương pháp của mọi diễn trình trong thiên nhiên. Và nói cho cùng, sự khai mở linh hồn được bàn ở đây cũng chẳng qua là một trong những tiến trình vĩ đại của thiên nhiên. Tất cả những gì mà người chí nguyện phải làm là tạo các điều kiện đúng. Bấy giờ sự tăng trưởng sẽ tự xảy ra một cách bình thường. Người chí nguyện cần bền lòng liên tục, kiên trì nhẫn nại, và thành tựu mỗi ngày

một ít. Cố gắng như thế thì có giá trị nhiều hơn là sự cố cưỡng vội vàng, hấp tấp và bông bột của người đầy xúc cảm và tính khí thất thường. Việc hồi thức sự phát triển của cá nhân mình một cách không thích đáng sẽ kèm theo một số nguy cơ cụ thể và rất rõ rệt. Người môn sinh có thể tránh được những mối nguy này khi nhận thức rằng con đường đạo thì lâu dài. Y cũng cần nhận thức rằng thấu đáo mỗi giai đoạn trên đường đạo một cách thông minh thì tốt cho y hơn là những kết quả đạt được qua việc khơi dậy các quan năng thần thông quá sớm. Lời khuyên hãy tăng trưởng như đóa hoa tăng trưởng, vốn là một chân lý tuyệt vời của huyền môn. Trong Ecc. VII. 16, cũng có lời huấn thị hàm chứa tư tưởng này, “Đừng tỏ ra đạo đức thái quá, . . . tại sao bạn phải chết vì điều đó?”

[256] **7. Ba phương tiện sau này của yoga có hiệu quả mật thiết về mặt nội tâm hơn các phương tiện trước.**

Năm phương tiện đầu của yoga có mục tiêu chính là chuẩn bị cho nhà yogi tương lai. Y đã tuân thủ các Giới răn và các Qui luật. Y đã đạt sự thăng bằng và kiểm soát tiết điệu các năng lượng của cơ thể. Y đã có khả năng rút ý thức và tập trung ý thức bên trong đầu. Nay người chí nguyện có thể hưởng đầy đủ lợi ích của, và an toàn vun bồi, năng lực định trí, tham thiền và chiêm ngưỡng.

Đã giao tiếp với thực tại nội tâm nơi chính mình và đã ý thức được thực tại nội tâm ấy, nay y có thể làm việc với nó, và với các phương tiện mật thiết ở nội tâm.

Chính toàn bộ tám phương tiện của yoga cũng chỉ chuẩn bị cho hành giả đến trạng thái tâm thức tinh thần vượt cao hơn tư tưởng. Trạng thái này vốn tách rời khỏi mọi chủng tử của tư tưởng. Nó không hề có sắc tướng, và chỉ có thể được

mô tả (tất nhiên là một cách thiếu sót) với những từ như thống nhất, nhận thức, đồng nhất, tâm thức niết-bàn, v.v.

Không ích gì mà người tân môn sinh cố gắng tìm hiểu những điều nói trên, nếu y chưa phát triển được cái khí cụ nội tại để thấu hiểu. Thật là vô hiệu khi người bình thường đặt câu hỏi và tìm cách chứng minh, nếu đồng thời họ không sẵn lòng học những điều cơ bản và thấu đáo kỹ thuật (như khi học hỏi một ngành khoa học).

[257] Trong phần luận giải của ông, Johnston nói:

“ . . . Các phương tiện tăng trưởng được mô tả trên đây liên quan đến việc con người tinh thần thoát khỏi các ràng buộc và những lớp màn che của cái tâm. Con người nội tâm cần thực hiện ba năng lực này để tự giải thoát và trở nên tự tại, nhìn đời với tâm nhìn rộng mở.”

8. Tuy nhiên, ngay cả ba phương tiện nói trên vẫn còn là bên ngoài so với tham thiền vô chủng đích thực (hay là samadhi) vốn không dựa vào đối tượng. Samadhi không còn chịu ảnh hưởng bởi tính phân biệt của chitta (hay trí tuệ chất).

Trong tất cả các giai đoạn trước, người suy tưởng đã ý thức cả về chính mình, là người tri thức, và về lĩnh vực hiểu biết. Trong các giai đoạn đầu, y biết đến ba phương diện của tiến trình, vì cái khí cụ để hiểu biết cũng được nhận thức, để rồi sau đó hành giả vượt lên khỏi và quên nó đi. Nay là giai đoạn cuối, là mục tiêu của tất cả cố gắng thực hành yoga. Trong giai đoạn này, y biết đến *nhất nguyên*, và ngay cả nhị nguyên vẫn bị xem là giới hạn. Không điều gì còn lại ngoài sự trực thức về chân ngã. Đó là người hiểu biết toàn tri và toàn năng, là một với Tất cả, có bản tính là trực thức và năng lượng. Như trước đây đã nói:

“Vì thế, có hai loại nhận thức: Nhận thức về chúng sinh và nhận thức về Sự Sống. Hay là nhận thức về hoạt động của linh hồn và về chính linh hồn.”

Nhà yogi giờ đây cần phải mô tả những kết quả của tham thiền (một số liên quan đến thần thông cấp cao, và một số thuộc về thần thông cấp thấp). Thế nên, bảy câu kinh kế tiếp [258] sẽ bàn về tính chất của các đối tượng thấy được, và việc kiểm soát thể trí khi chân nhân cố gắng hội tụ những tia sáng khai ngộ của cái trí vào các đối tượng đó.

Khi nghiên cứu các kết quả nói trên của tham thiền trong lĩnh vực thần thông, cần lưu ý rằng tám phương tiện của yoga thực sự tạo ra những hiệu quả rõ rệt trong phạm tính. Kèm theo đó là một số khai mở và kinh nghiệm. Những thành quả này giúp hành giả hữu thức hòa hợp với những cấp độ nội tại trong tam giới. Đây là một tiến trình an toàn và cần thiết. Với điều kiện nó là thành quả của việc hành giả tỉnh thức trên cảnh giới của mình. Và với điều kiện hướng tầm nhìn của linh hồn qua thể trí và con mắt thứ ba, vào các cảnh giới ấy. Tuy nhiên, sự biểu lộ của thần thông thấp có nghĩa là linh hồn (theo quan điểm hồng trần) vẫn còn yên ngủ và chưa có thể sử dụng được cái khí cụ của mình. Nó cũng cho thấy rằng những kinh nghiệm thần thông nói trên chẳng qua chỉ là kết quả hoạt động của luân xa đơn điền mang lại ý thức của cõi cảm dục. Loại thần thông vừa kể là *sự trở về* với tình trạng của loài thú, và với giai đoạn ấu trĩ của nhân loại. Vì thế, nó không nên có và nguy hiểm.

9. Trình tự của các trạng thái trí tuệ như sau: Cái trí phản ứng với điều thấy được. Kế đến là sự chế ngự cái trí. Sau đó, chitta (trí tuệ chất) ứng đáp với cả hai yếu tố vừa kể. Cuối cùng chúng qua đi, chỉ còn tâm thức trực nhận hoàn toàn sáng tỏ.

Qua các bản dịch khác nhau của các câu kinh văn, người môn sinh sẽ thấy câu này được chuyển dịch theo những lối khác nhau, và hầu hết các câu dịch đều hết sức mơ hồ. Ta [259] hãy xem phần chuyển dịch của Tatya:

“Trong hai dòng tư tưởng tự sản sinh từ Vyutthana và Nirodha (theo thứ tự), khi cái trước được chế ngự và cái sau được biểu hiện, và, vào lúc biểu hiện cơ quan bên trong (là Chitta) có liên quan trong cả hai dòng. Bấy giờ, sự biến thái đó của cơ quan bên trong là biến thái dưới dạng Nirodha.”

Những câu dịch khác thậm chí còn mơ hồ hơn nữa, chỉ trừ bản dịch của Johnston. Ông dịch như sau và khiến cho hàm ý của câu kinh trở nên sáng tỏ rất nhiều:

“Sự chế ngự phát triển tùy theo mức độ nâng cao. Trước hết là ấn tượng trong cái trí do sự kích động. Rồi đến sự chế ngự ấn tượng của cái trí. Kế đó là tâm thức trực nhận sau phút giây chế ngự. Đây là việc phát triển khả năng chế ngự.”

Có lẽ cách đơn giản nhất để hiểu tư tưởng này là nhận thức rằng khi hành giả cố gắng tham thiền y biết đến ba yếu tố trong não bộ thân xác của mình:

1. Y biết đến đối tượng của tham thiền. Đối tượng này kích thích hay gây ấn tượng nơi thể trí của y. Nó khiến “nguyên khí tư duy biến thái” hay kích thích khuynh hướng tạo hình tư tưởng của cái trí. Và nó định hình chitta hay trí tuệ chất tương ứng với đối tượng thấy được.
- [260] 2. Sau đó, y thấy cần phải chế ngự khuynh hướng này và dùng ý chí để kiểm soát và làm cho trí tuệ chất ổn định, khiến nó không còn biến thái và giữ nguyên dạng.

Nhờ cố gắng bền bỉ và liên tục, hai trạng thái tâm thức nói trên được dần dần ổn cố theo trình tự, và đến mức xảy ra đồng thời. Nhận biết một đối tượng và ngay lập tức kiểm

soát được sự ứng đáp của chitta xảy ra nhanh như tia chớp. Trạng thái này được gọi với thuật ngữ “nirodha.” Cần lưu ý (như Vivekananda nói) rằng:

“Nếu có một biến thái nào thúc đẩy cái trí vọng ngoại qua các giác quan và nhà yogi cố gắng kiểm soát điều đó, thì chính sự kiểm soát vừa kể cũng sẽ là một biến thái.”

Ấn tượng của ý chí trên cái trí sẽ đương nhiên khiến nó khoắc hình dạng của những gì kiểm soát nó. Điều này tùy thuộc phần lớn vào trình độ tiến hóa của hành giả, xu thế tư tưởng hàng ngày của y, và mức độ mà y giao tiếp với chân ngã. Đây không phải là chiêm ngưỡng thực sự hay là dạng cao nhất của chiêm ngưỡng. Đây chỉ là một trong những giai đoạn đầu. Thế nhưng, nó vượt cao hơn trình độ định trí và tham thiền hữu chủng như chúng ta thường biết. Bởi vì tiếp theo đó là giai đoạn thứ ba, rất đáng quan tâm.

3. Sau đó hành giả bỗng nhiên vượt ra khỏi trạng thái ý thức cấp thấp, và nhận thấy mình đồng nhất với người nhận thức, với người suy tưởng trên cảnh giới của mình. Vì cái trí [261] được chế ngự và đối tượng thấy được thì không mang lại một ứng đáp nào, nên chân ngã có thể nhận thức được những gì mà từ trước đến giờ bị che án.

Tuy nhiên, cần nói rõ rằng người nhận thức trên cảnh giới của mình đã luôn luôn biết được điều mà nay hành giả mới nhận thấy. Sự khác biệt ở chỗ cái khí cụ, là thể trí, nay đang trong tình trạng được chế ngự. Vì thế, người suy tưởng có thể tạo ấn tượng lên não bộ về những gì mình nhận thức, qua cái trí đã được kiểm soát. Phạm nhân ở cõi trần cũng có thể đồng thời nhận thức được vấn đề. Thế là, lần đầu tiên hành giả có thể thực sự tham thiền và chiêm ngưỡng. Lúc đầu, điều này chỉ xảy ra trong phút giây ngắn ngủi. Một ánh chớp của nhận thức trực giác, một linh ảnh và tia sáng khai ngộ

thoáng qua, rồi tất cả đều tan biến. Cái trí lại tiếp tục biến thái và lao vào hoạt động. Linh ảnh đã phai mờ. Giây phút nâng cao đã trôi qua. Và cánh cửa đi vào lĩnh vực của linh hồn dường như bỗng nhiên đóng kín. Thế nhưng đã có sự bảo đảm. Cái nhìn thoáng qua về thực tại đã được ghi nhận trên não bộ. Hành giả biết rằng thế nào y cũng sẽ thành đạt.

10. Khi thói quen này của thể trí được thường xuyên vun bồi, rốt cuộc nhận thức tinh thần sẽ vững vàng, liên tục.

Bằng cách kiên trì cố gắng hết lần này đến lần khác, hành giả có thể đạt mức thăng bằng giữa sự phấn khích cái trí và việc chế ngự nó, một cách thường xuyên hơn, cho đến khi việc ổn định thể trí đã trở thành thói quen. Bấy giờ có hai điều xảy ra:

- [262] 1. Y có thể tùy ý chế ngự thể trí ngay lập tức, với kết quả:
 - a. Cái trí an tịnh, không còn hình tư tưởng,
 - b. Não bộ yên lặng và có khả năng ứng đáp.
2. Dòng tâm thức của người nhận thức, hay là linh hồn, phóng hạ và lưu nhập vào não bộ.

Theo thời gian, hiệu quả này ngày càng rõ rệt, truyền đạt nhiều hiểu biết hơn, và ít bị gián đoạn hơn. Cứ thế cho đến khi một sự ứng đáp nhịp nhàng được thiết lập giữa linh hồn và phạm nhân ở cõi trần. Bấy giờ, cái trí và não bộ được linh hồn hoàn toàn chế ngự.

Ở đây cần lưu ý rằng tình trạng vừa kể là *một trạng thái tích cực*, chứ không tiêu cực.

11. Khi đã có thói quen này, và kèm chế được khuynh hướng tạo hình tư tưởng của thể trí, rốt cuộc hành giả có năng lực chiêm ngưỡng liên tục.

Ý nghĩa của câu kinh này đã rõ ràng, nên hầu như không cần giải thích. Nó có tính chất là sự hoàn thành của các câu trước.

Ý tưởng được truyền đạt là sự thành tựu một trạng thái thiền liên tục. Đặc biệt là trong những giai đoạn đầu của sự khai mở linh hồn, điều hết sức có giá trị là hành giả cần có những thời khoảng thực hành các công việc nhất định theo những giờ giấc cụ thể và được ấn định. Tuy nhiên, điều kiện lý tưởng là ở trong trạng thái trực thức trọn ngày và trong mọi ngày. Rốt cuộc, mọi người chí nguyện đều có khả năng tùy ý sử dụng các nguồn lực của chân ngã. Họ [263] sẽ có khả năng liên tục nhận biết rằng mình là một Người con của Thượng Đế trong xác phàm ở cõi trần. Và khi cần, họ cũng có khả năng kêu gọi đến quyền năng và mãnh lực của linh hồn! Thế nhưng, trước hết phải tạo thói quen hồi tưởng. Đồng thời khả năng có thể lập tức kềm chế các biến thái của nguyên khí tư duy phải ổn cố trước khi xảy ra tâm thái tốt đẹp này.

12. Khi việc chế ngự cái trí và yếu tố chế ngự đều cùng cân bằng, bấy giờ mới có sự nhất tâm.

Thật khó mà giải thích rõ thuật ngữ Bắc Phạn được sử dụng. Tất cả những thuật ngữ như nhất tâm, chủ đích duy nhất, tập trung chuyên chú, tổng hợp, hoàn toàn, đều cho ta một vài ý niệm về tình trạng nói trên của cái trí.

Giờ đây, hành giả thận trọng làm thế nào để không còn bận tâm đến tất cả các trạng thái của cái trí liên quan đến tam giới. Y chú tâm, tập trung vào một đối tượng đã chọn. Chính yếu là chú tâm vào thực tính hay là sự sống nội tại, bị che khuất bởi hình thể của đối tượng đó. Y cũng không bận tâm về chính mình, là người suy tưởng hay người tri thức.

Chỉ còn điều đang được chiêm ngưỡng, được y nhận thức trong thực nghĩa của nó. Đây là phương diện phủ định.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng đây là một trạng thái trí tuệ rất tích cực. Vì tâm thức đang nhận biết và trực thức đối tượng một cách toàn diện nhất. Tất cả những đặc tính, khía cạnh và rung động của nó đều được hiển lộ cho y thấy. Y cũng thấy [264] được năng lượng cốt yếu ở trung tâm đã khiến cho đối tượng đó biểu hiện. Sở dĩ có sự hiển lộ này là nhờ ánh sáng khai ngộ của cái trí được liên tục chiếu vào đối tượng. Tâm thức tỉnh giác này cũng thấy mình đồng nhất với thực tính ẩn trong hình thể đó. Đây là nhận thức huyền môn đích thực. Thế nhưng không chỉ là nhận thức về đối tượng mà đúng ra là thấy mình là một hay đồng nhất với sự sống bên trong nó.

Nhận thức này cũng còn là một tình trạng nhị nguyên, nhưng không có ý nghĩa như chúng ta thường hiểu. Tuy nhiên, có một trạng thái tâm thức còn cao siêu hơn nữa. Bấy giờ hành giả nhận biết được sự sống duy nhất trong mọi hình thể, chứ không chỉ thấy mình là một với sự sống trong một đối tượng riêng biệt.

13. Qua tiến trình này, hành giả biết được các phương diện của mọi đối tượng. Y biết và nhận thức được các đặc điểm (hay hình thể) của chúng, tính biểu tượng của chúng, và công dụng đặc biệt của chúng theo điều kiện thời gian (giai đoạn phát triển).

Cần lưu ý rằng mọi hình thể biểu hiện thiêng liêng đều có ba phương diện. Vì thế, chúng thực sự là hình ảnh của Thượng Đế với tất cả các tiềm năng thiêng liêng. Điều này rất rõ trong giới nhân loại. Điều này cũng đúng với mọi hình hài, sắc tướng. Với sự chú tâm hoàn toàn, nhà yogi thấy được tính chất tam phân này. Y thấy cả ba phương diện nhưng

hiểu rằng chúng là một toàn thể. Trong phần luận giải của ông, Johnston minh họa các ý tưởng vừa kể như sau:

“... chúng ta thấy hai phương diện của đối tượng này, lập tức thấy tất cả các đặc tính của nó, đặc trưng cốt yếu, dòng [265] loài và đoàn nhóm của nó. Chúng ta thấy thực tính của nó, đồng thời thấy nó trong tương quan với cái Vĩnh cửu.”

Điều lạ là ba phương diện nói trên bao gồm ba khía cạnh của sự sai biệt về thời gian, hay là mối liên hệ của đối tượng đó với môi trường chung quanh nó.

1. *Đặc điểm của hình thể.* Tức là các khía cạnh hữu hình bên ngoài của hình thể. Đây là phương diện vật chất của ý tưởng đang biểu hiện. Những gì có thể tiếp xúc qua các giác quan trước hết được xem xét và bỏ qua. Hình thể này là kết quả của quá khứ, là những hạn chế do trình độ tiến hóa mà hành giả nhận biết. Mọi hình thể đều có mang bằng chứng của những chu kỳ trước đó, biểu lộ trong:

- a. Tốc độ rung động,
- b. Tính chất nhịp điệu của nó,
- c. Lượng ánh sáng mà nó cho phát lộ,
- d. Màu huyền bí của nó.

2. *Tính biểu tượng.* Mọi vật thể đều chỉ là biểu tượng của một thực tại. Sự khác biệt trong phát triển của các hình thể tượng trưng cho, hay chứa đựng, thực tại vừa kể là bảo đảm rằng một ngày nào đó sau này tất cả các hình thể đều sẽ hoàn thành nhiệm vụ của chúng. Một biểu tượng là một ý tưởng hiện thể, là sự biểu lộ tồn tại khách quan của một sự sống. Sự sống này là phương diện tâm thức, và trong mọi biểu tượng hay hình thể đều hàm chứa hai sự hiển lộ quan trọng.

[266] a. Sự hiển lộ của tâm thức đầy đủ hay là ứng đáp mau

lẹ với các giao tiếp. Ý thức này hãy còn tiềm tàng và khác biệt nhau trong mọi hình thể. Thế nhưng nó có thể và sẽ trở thành trực thức viên mãn.

b. Sự hiển lộ của điều mà chính tâm thức (là trạng thái thứ hai) đang che giấu. Khi loại bỏ bức màn che án linh hồn, hành giả thấy được sự sống duy nhất. Khi Người Con của Thượng Đế xuất lộ, dần dần sẽ có sự hiểu biết về Đấng Cha lành. Sự bừng chiếu của chân ngã, qua trung gian của phàm ngã, sẽ hiển lộ chân ngã tinh thần hay siêu ngã. Khối đá bao bọc viên kim cương. Khi khối đá để lộ viên ngọc ẩn tàng này, và khi hoàn tất việc cắt gọt, hoàn thiện, viên ngọc quý sẽ tỏa sáng. Khi cây sen phát triển đến độ trưởng thành, hoa sen bừng nở, đóa hoa tạo quả, phô bày “Viên ngọc quý trong tâm Hoa sen” (Om mani padme hum).

Ý nghĩa biểu tượng nói trên của hình thể là đúng với tất cả, dù biểu tượng đó là một nguyên tử vật chất, khoáng chất, hoặc một cội cây, một con vật, hay “hình thể của Người Con Thượng Đế.” Trong tất cả đều có ẩn tàng viên ngọc quý của trạng thái thứ nhất. Nó sẽ hiển lộ qua phẩm tính của tâm thức trong nhiều trạng thái khác nhau.

3. *Công dụng đặc biệt theo điều kiện thời gian.* Khi nhà yogi hoàn toàn chú tâm vào hình thể, hay đối tượng; khi y tham thiền về đặc tính (phương diện nội tại hay tính biểu tượng của nó); và khi y chiêm ngưỡng sự sống ẩn tàng trong hình thể đó, nhưng có biểu hiệu là yếu tố tâm thức, thì bấy [267] giờ y trực nhận được giai đoạn phát triển *hiện tại* của nó. Bằng cách này, trực giác của y thấu ngộ cả quá khứ, hiện tại và tương lai.

Vì thế, chỉ cần đọc qua mấy dòng nói trên, chúng ta cũng thấy rằng nếu tham thiền, với cả ba giai đoạn vừa kể, được thực hiện đúng đắn, thì nhà yogi có thể hoạch đắc mọi sự hiểu

biết. Y nhận thức rằng Hiện tại Vĩnh cửu là một sự kiện thực tế, và có thể hợp tác một cách thông minh với cơ tiến hóa. Bây giờ, y có thể phụng sự trong điều kiện hoàn toàn thông hiểu.

14. Đặc tính của mọi vật thể hay đối tượng đều do tập nhiễm, đang biểu lộ hay tiềm ẩn.

Hầu như chính ý tưởng trong câu kinh này cũng có trong câu trước. Trong không gian và thời gian, mọi đặc tính đều chỉ có giá trị tương đối. Tuy nhiên, tất cả chỉ có mục tiêu duy nhất, và phát xuất từ nguồn cội duy nhất. Chỉ vì những nhịp độ rung động khác nhau của bảy hơi thở vĩ đại hay bảy dòng năng lượng thiêng liêng, mà mọi sự sống sinh ra từ đó mới trở nên phân biệt và khác biệt. Giai đoạn phát triển của bảy vị Chúa tể các Cung vốn không đồng đều. Mức độ khai mở của các vị hành tinh Thượng Đế, hay bảy vị Tinh quân trước Ngôi Thượng Đế, cũng không giống nhau. Do đó, những hạt nguyên tử trong cơ thể của các Ngài, hay là các chân thần hợp thành những vận cụ của các Ngài, cũng được khai mở không thống nhất.

Chủ đề này quá rộng lớn, nên ở đây chỉ có thể đề cập khái quát. Người môn sinh sẽ thấy bổ ích khi quan tâm tìm hiểu những điều trình bày khác nhau của chân lý duy nhất về các

[268] Chân linh vĩ đại mà “chúng ta sống, di chuyển và hiện tồn” trong các Ngài, với những danh hiệu sau đây:

1. Bảy Cung,
2. Bảy vị Tinh quân trước Ngôi Thượng Đế,
3. Bảy vị hành tinh Thượng Đế,
4. Bảy vị Chúa Cao cả,
5. Bảy Giai kỳ,
6. Bảy Phóng phát Năng lượng,
7. Bảy Prajapati,

và những thuật ngữ khác ít thông dụng hơn. Nhờ đó, vấn đề sẽ sáng tỏ hơn.

Một hình thể đặc thù (xét theo mức phát triển, và còn thiếu phát triển của nó) sẽ cho người tri thức thấy:

a. Tất cả những gì đã hoạch đắc. Tức là thành quả của *quá khứ*. Đây là toàn thể hòa âm mà linh hồn của vật thể đó có thể phát ra cho đến nay.

b. Một loạt các đặc tính nhờ tất cả hoạch đắc kể trên mà sự sống bên trong biểu lộ ra qua một hình dạng cụ thể. Đây là nốt *hiện tại* trong hòa âm đã đạt mà linh hồn của vật thể đó đã chọn để phát ra.

c. Những gì còn ẩn tàng và khả dĩ phát triển. Sự hiểu biết này có hai phần. Trước hết, nó cho thấy những khả năng tiềm tàng có thể khai mở qua trung gian của hình thể được chiêm ngưỡng. Các khả năng tiềm ẩn này có thể khai mở trong chu kỳ thế giới hiện tại qua những hình thể khác nhau. Đây là các phát triển *tương lai*. Cái ẩn tàng này sẽ mang lại hòa âm hoàn mãn cho đến khi kết thúc đại chu kỳ tiến hóa này.

[269]

15. Giai đoạn phát triển bao gồm những biến thái khác nhau của bản chất cái tâm thường thay đổi và nguyên khí tư duy.

Câu này nói rất tổng quát về ý tưởng trong câu, và tóm lược những ý tưởng khác sâu xa, khó hiểu hơn trong bản văn. Các câu kinh tiếp theo câu này bàn về những kết quả của tham thiền (trong phần còn lại của Quyển III). Những câu kinh ở phần trước đã xem xét các khó khăn và chướng ngại cần khắc phục trước khi có thể hành thiền thực sự. Câu này nêu rõ điều then chốt của phương pháp khắc phục, và sự khác biệt giữa những người chí nguyện tìm đạo. Một trong những điều rất hữu ích mà người chí nguyện tương

lai có thể thực hiện là xác định vị thế gần đúng của mình trên thang tiến hóa. Y cũng cần tổng kết các sở trường và sở đoản mà y hiện có. Điều cần yếu là hiểu giai đoạn hiện tại của mình và bước kế tiếp cần thực hiện.

Johnston dịch câu này như sau: “Khác biệt về giai đoạn tiến hóa khiến có khác biệt trong phát triển.” Rồi ông nói tiếp: “Giai đoạn đầu là cây non, sâu bọ, loài vật. Giai đoạn thứ hai là cây lớn, sâu trưởng thành, loài người. Giai đoạn thứ ba là cây thông xinh đẹp, loài bướm, thiên thần . . .”

16. Qua tham thiền tập trung về bản chất tam phân của mọi hình thể, hành giả hiểu được những gì đã có và những gì sẽ có.

Câu kinh này tổng kết các ý tưởng ở phần trước. Điều [270] thú vị là lưu ý xem cách nào mà kết quả quan trọng đầu tiên này của tham thiền giúp hành giả trực tiếp quay về với những sự kiện thực tế về cuộc biểu hiện thiêng liêng. Nó cũng nhấn mạnh ba trạng thái mà qua đó mọi sự sống (từ một nguyên tử vật chất đến vị thái dương Thượng Đế) tự phát triển. Hành giả nhận thức đại Luật Nhân Quả, và trọn cả diễn trình khai mở tiến hóa. Y hiểu rằng cái hiện có vốn là kết quả của những gì đã có. Tương tự, y biết rằng điều sẽ xảy ra sau này vốn là biểu hiện của những nguyên nhân đang phát động trong hiện tại. Thế nên, chu kỳ phát triển là một tiến trình có ba giai đoạn.

Ba giai đoạn vừa kể trong ba cảnh giới tiến hóa của nhân loại tương ứng với ba chiều không gian. Người môn sinh sẽ thấy thú vị khi tìm các tương đồng này trong những bộ ba khác nhau. Nên nhớ rằng phương diện thứ ba (chất liệu thông minh), là Chúa Thánh Thần hay trạng thái Brahma vốn tương ứng với quá khứ (vì thế có ngụ ý về tính chất của

điều ác). Phương diện thứ hai (tâm thức) là trạng thái Christ hay Vishnu có liên quan đến hiện tại. Trong khi đó, chỉ tương lai mới hiển lộ tinh thần, trạng thái cao nhất hay Đức Chúa Cha. Qua tham thiền tập trung, dòng tư tưởng này sẽ trở nên sáng tỏ. Từ đó sẽ phát triển ý thức cân đối tỉ lệ, và ý thức giá trị đúng về trình độ hiện nay trong thời gian. Hành giả cũng nhận thức được mối liên hệ của tất cả các kiếp sống với nhau. Cuộc sống của y sẽ được ổn định và điều chỉnh để thanh toán nghiệp quả của quá khứ. Y cũng có thể tránh tạo nghiệp tương lai, và đẩy nhanh tiến trình giải thoát.

[271] **17. Âm thanh (hay linh từ), điều nó biểu thị (là đối tượng), và tinh túy tinh thần (hay ý tưởng) ở trong hình thể, vốn thường bị lẫn lộn trong trí của người nhận thức. Qua tham thiền tập trung về ba phương diện này, hành giả có thể thấu hiểu (trực giác) được âm thanh mà mọi hình thể của sự sống phát ra.**

Đây là một trong những câu kinh quan trọng nhất trong sách. Nó cho ta bí quyết để hiểu đối tượng của trọn cả tiến trình tham thiền. Nó hiển lộ hay bày tỏ cho người nhận thức, hay con người tinh thần, thấy được thực tính của chân ngã, trạng thái thứ hai. Nó cho thấy sự tương ứng với trạng thái thứ hai trong mọi hình hài của các loài thấp kém hơn nhân loại. Nó cũng giúp hành giả hòa hợp với trạng thái thứ hai trong các đẳng cấp siêu nhân. Vì thế nó liên quan đến phương diện nội tại của toàn cuộc biểu hiện. Nó đề cập đến những mãnh lực là phương diện ý thức trong mọi hình thể, có liên quan đến nguyên khí Christ hay nguyên khí bồ-đề. Đây là nguyên nhân trực tiếp của cuộc biểu hiện khách quan, nhằm hiển lộ tinh thần qua trung gian của hình hài, sắc tướng.

QUYỂN III

Đây là AUM. Trước hết là hơi thở, kế đó là linh từ, và vạn hữu xuất hiện.

Ngày nào mà Đấng cao cả, vốn bao gồm toàn bộ các hình hài sắc tướng và tất cả các trạng thái tâm thức, còn tiếp tục xướng lên thánh ngữ AUM vũ trụ, thì ngày ấy thái dương hệ khách quan hữu hình vẫn còn tồn tại.

Cần lưu ý các từ đồng nghĩa sau đây liên quan đến câu kinh này, để hiểu rõ ý tưởng của nó hơn:

[272] I. <i>Tinh túy</i> <i>Tinh thần.</i>	II. <i>Âm thanh hay</i> <i>Linh từ.</i>	III. <i>Đối tượng.</i>
1. Tinh thần.	1. Linh hồn.	1. Cơ thể.
2. Hơi thở Sự Sống.	2. Tâm.	2. Hình thể.
3. Đức Chúa Cha. Shiva.	3. Đức Chúa Con. Vishnu.	3. Chúa Thánh Thần. Brahma.
4. Chân thần. Đấng Duy nhất.	4. Đấng Christ vũ trụ.	4. Phương tiện của sự sống và nhập thể.
5. Ý chí hay Thiên ý vĩnh cửu.	5. Bác ái-Minh triết vĩnh cửu.	5. Hoạt động và thông tuệ vĩnh cửu.
6. Hơi thở vĩ đại duy nhất.	6. Thánh ngữ AUM.	6. Các Cảnh giới.
7. Sự Sống.	7. Phương diện Tâm thức.	7. Phương diện Hoạt động.
8. Năng lượng Tổng hợp.	8. Lực Hấp dẫn.	8. Vật chất.
9. Trạng thái Thứ nhất.	9. Trạng thái Thứ hai.	9. Trạng thái Thứ ba.

Trong trí mọi người, ba trạng thái nói trên thường bị lẫn lộn. Họ thường xem những gì ở bên ngoài, thuộc thế giới khách quan, là thực tại. Đó là đại ảo ảnh hay ảo tưởng. Chúng chỉ bị xóa tan khi người nhận thức có thể phân biệt ba

QUYỂN III

phương diện chính trong mọi hình thể, gồm cả hình thể của y. Khi hiểu biết linh hồn, là trạng thái thứ hai hay nguyên khí trung gian, thì y cũng biết được tính chất của hình thể. Bấy giờ y có thể suy ra bản tính cốt yếu của tinh thần. Tuy nhiên, lĩnh vực hiểu biết hiện nay nhà yogi cần phải thấu đáo là trạng thái thứ hai. Y phải hiểu biết về Âm thanh hay Linh từ đã giúp mọi hình thể biểu hiện. Chúng vốn là kết quả của hơi thở sự sống, là tinh hoa hay tinh thần.

“Ban đầu có Ngôi Lời, và Ngôi Lời ở cùng với Thiên Chúa, và Ngôi Lời là Thiên Chúa. Muôn loài vạn vật đều do Ngài tạo ra . . .” (John I. 1 : 2.)

Câu này, trong Kinh Thánh Thiên Chúa giáo, là thực chất của trọn cả giáo huấn. Diệu nghĩa của ba mẫu tự trong Thánh ngữ AUM, cho ta manh mối của toàn thể tiến trình vũ trụ. Vì thế, khi thực hiện tiến trình tham thiền một cách thích hợp và đúng đắn, hành giả sẽ hiểu được phương diện thứ hai hay là linh hồn. Bấy giờ y có thể nghe được Diệu âm, hay Linh từ (Tiếng nói của Im lặng).

Khi đã nghe được Âm thanh này và tiếp tục chuyên cần thực hành, y đi vào lĩnh vực tâm thức. Nhà yogi hòa hợp với trạng thái thứ hai nơi chính mình, và với trạng thái thứ hai trong mọi hình thể. Đây là cơ bản của trọn cả khoa học về linh hồn. Nhờ đó, y biết được linh hồn hay tâm của mình, và linh hồn trong mọi hình thể của sự sống thiêng liêng. Đây cũng là cơ sở của khoa học về tâm thông, cả cấp cao và cấp thấp.

Khi một người là nhà tâm thông cấp thấp, y ý thức được, và ứng đáp với trạng thái nội tâm của các hình thể vật chất. Trong trường hợp này, phương diện thứ ba hay trạng thái Brahma thống ngự, vì mọi nguyên tử vật chất đều có một linh hồn. Tình trạng này liên quan đến các giới tiến hóa dưới nhân loại.

Khi y ứng đáp với phần tương ứng cấp cao của cái tâm, là thực tại mà cấp thấp chỉ là hình bóng của nó, thì y giao tiếp với tâm thức Christ. Y giao tiếp với linh hồn của mình, vốn là một với linh hồn trong tất cả các trường tiến hóa siêu nhân.

Có hai điều cần lưu ý trong vấn đề này. Nếu y là nhà tâm thông cấp thấp, thì y tiếp xúc với trạng thái thứ hai trong phạm nhân, tức là thể cảm dục. Đó là nguyên khí [274] trung gian trong phạm ngã, liên kết thể trí và thể dĩ thái. Vì thế, y hòa hợp với tất cả những gì có thể tiếp xúc được trên cảnh giới đó.

Tuy nhiên, nếu y là nhà tâm thông cấp cao, thì y hòa hợp với trạng thái thứ hai của cuộc biểu hiện thiêng liêng. Đó là chân ngã hay linh hồn trên cảnh giới của mình, làm trung gian và liên kết chân thân với phạm ngã, tinh thần với thể chất.

Người ta có thể tìm thấy manh mối thú vị về sự thực nói trên trong các biểu hiện thần thông cấp thấp, như trong những buổi lên đồng tầm mức trung bình, và việc thực hành khoa thông thần loại thường. Việc giao tiếp với cõi cảm dục được thực hiện qua luân xa chính là đơn điện. Nó liên kết ba luân xa cao và các luân xa thấp. Nó cho thấy tại sao người ta dùng hoa cho việc hiện hình tại các buổi cầu hồn. Lý do là vì giới thảo mộc đóng vai trò trung gian trong ba trường tiến hóa thấp kém hơn nhân loại, giới khoáng vật, thực vật, và động vật. Ở đây cũng cho thấy tại sao có rất nhiều vong linh hướng dẫn người Ấn Độ. Vì chúng là những lớp vỏ và các hình tư tưởng mạnh mẽ bị bỏ lại của giống dân thứ hai trong ba giống dân thực sự là nhân loại, tức là dân Lemuria, dân Atlantis và dân Aryan. Hiện nay thì những lớp vỏ có liên quan đến người Lemuria không còn nữa. Thế nhưng, nhiều lớp vỏ của dân Atlantis vẫn còn

được bảo tồn, do người ta sử dụng một số dạng pháp thuật của thời Atlantis.

Khi tham thiền tập trung về sự khác biệt giữa ba trạng thái nói trên, rốt cuộc hành giả sẽ nghe được Tiếng nói của Im lặng và giao tiếp với trạng thái thứ hai nơi chính mình. Y sẽ biết mình là “Ngôi Lời hiện thể” và sẽ nhận biết chính mình là AUM.

[275] Bấy giờ, y sẽ nghe được linh từ trong những người khác của gia đình nhân loại. Y cũng sẽ nhận thức được âm thanh phát ra từ tất cả các hình thể trong mọi giới tiến hóa của thiên nhiên. Lĩnh vực của linh hồn sẽ rộng mở cho y. Khi có thêm nhận thức về âm thanh trong cả bốn trường tiến hóa, y sẽ tự biết mình là một vị Chủ nhân. Đặc điểm của bậc Toàn thông là hiểu biết về linh hồn và có năng lực làm việc với linh hồn của vạn vật trong tam giới.

18. Khi hoạch đắc năng lực thấy các hình tư tưởng, hành giả có thể biết được các tiền kiếp.

Câu kinh này có ý nghĩa rất quan trọng, vì đó là cơ sở để gọi lại sự hiểu biết về các kinh nghiệm quá khứ. Cơ sở này hoàn toàn thuộc về trí tuệ. Vì thế, chỉ những ai đã có trí tuệ phân cực, và chế ngự thể trí, mới có thể gọi lại được sự hiểu biết này, nếu họ muốn. Chỉ khi chế ngự được thể trí, hành giả mới có năng lực thấy các hình tư tưởng. Và chỉ có chân nhân hay con người tinh thần mới chế ngự được thể trí. Do đó, chỉ những người đã tập trung tâm thức vào chân ngã mới có thể thực sự hoạch đắc kiến thức này. Thế nên, ở đây có thể nghi vấn về cái thấy của những người còn nhiều xúc cảm và chưa phát triển trí năng. Họ tuyên bố rằng họ biết mình là ai, và nói về tiền kiếp của bạn bè mình. Thực ra, họ chỉ đọc được các tiên thiên ký ảnh. Cũng vì họ chưa hoàn toàn chế ngự thể

trí và các thể kia, nên họ không thể phân biện và xác định đúng đắn những gì họ thấy.

Tiên thiên ký ảnh giống như một cuộn phim rộng lớn, ghi lại tất cả các ham muốn và những kinh nghiệm trần gian của hành tinh chúng ta. Những ai nhận thức được nó sẽ thấy có ghi hình ảnh trên đó về:

1. Kinh nghiệm sống của mọi người kể từ thời khởi thủy,
2. Những phản ứng với kinh nghiệm của trọn cả giới thú vật,
3. Tất cả các hình tư tưởng có tính chất kama (dựa vào dục vọng) của mọi người theo thời gian. Đây chính là khả năng rất dễ gây nhầm lẫn của các ký ảnh này. Chỉ huyền bí gia đã qua thụ huấn mới có thể phân biệt được giữa kinh nghiệm thực tế với những hình ảnh trên cõi cảm dục được tạo bởi sự tưởng tượng và lòng ham muốn mãnh liệt.
4. “Người giữ Cửa” của hành tinh cùng với tất cả những gì liên quan đến thuật ngữ này, và toàn bộ các hình thể có trong môi trường của nó.

Nhà nhãn thông lão luyện đã học cách tách rời những gì liên quan đến hào quang của riêng mình và hào quang của hành tinh (vốn thực tế là các tiên thiên ký ảnh). Y có thể phân biệt giữa những ký ảnh:

- a. Thuộc về hành tinh,
- b. Thuộc về Đại đoàn Chuông giáo hay liên quan đến công tác của mười hai Huyền giai Sáng tạo, khi họ thực thi thiên cơ của Thượng Đế.
- c. Những hình dạng tưởng tượng, là kết quả của hoạt động tư tưởng tham dục của vô số người. Họ bị thôi thúc bởi lòng ham muốn có loại kinh nghiệm này hay loại khác.
- d. Ghi nhận về lịch sử liên quan đến các chủng tộc, quốc gia, đoàn nhóm và gia đình, chia làm hai phần ở cõi trần và

[277] trên cõi cảm dục. Cần lưu ý rằng mọi người đều có một gia đình ở cõi trần, liên kết y với giới thú vật. Ngoài ra, y cũng thuộc về một gia đình ở cõi cảm dục. Qua sự liên kết đó trên cung tiến hóa thăng thượng, y kết hợp với nhóm chân ngã của mình. Mặt khác, trên cung tiến hóa giáng hạ y lại liên kết với giới thực vật.

e. Ký ảnh chiêm tinh, hay các hình thể được tạo ra trên cảnh giới cảm dục dưới ảnh hưởng của các mãnh lực hành tinh. Những hình thể này được phân thành hai nhóm lớn.

1. Những hình thể hay hình ảnh trong tiên thiên khí được tạo ra do sự lưu nhập của mãnh lực thái dương qua các hành tinh.
2. Những hình thể hay hình ảnh được tạo ra do sự lưu nhập của mãnh lực vũ trụ từ một trong các thiên tượng của hoàng đạo, tức là từ một trong các chòm sao tương ứng của chúng.

Những điểm nói trên được kể ra để cho thấy rằng đa số những lời khẳng định về tiền kiếp thì ít có khả năng đúng thực đến đâu. Chúng là kết quả của sự tưởng tượng sống động, và do người ta giả định rằng những ánh chớp của quang cảnh trên cõi cảm dục cho họ thoáng nhìn cuộn phim tiên thiên khí thì có mang những chi tiết liên quan đến người thấy. Sự thực không phải là như thế. Nó tương tự như khi người ta nhìn qua một cửa sổ ở thành phố lớn, quan sát người qua kẻ lại và các hoạt động bên ngoài để mong tìm thấy người thân, bạn bè và những gì mình cần.

Có thể tìm kiếm sự hiểu biết nêu trong câu kinh này bằng ba cách:

1. Khả năng thấy trực tiếp các ký ảnh, nếu muốn. Lối thu thập sự hiểu biết này ít khi được dùng, trừ trường hợp

các điểm đạo đồ và các bậc toàn thông thực hiện liên quan đến các đệ tử hữu thế của mình.

[278] 2. Qua sự hiểu biết trực tiếp về hoạt động của nhóm, và những liên giao của hành giả với chân ngã của mình. Tuy nhiên, sự hiểu biết này chỉ bao gồm khoảng thời gian bắt đầu từ khi hành giả bước lên con đường dự bị. Những kinh nghiệm trước thời khoảng đó thì không mấy quan trọng. Nó chẳng khác gì một giây lát trong đời của một người cao tuổi khi người ấy nhìn lại cuộc sống lâu dài của mình. Tất cả những gì biểu lộ đều là những sự kiện và sự việc xảy ra, chứ không là những giờ phút riêng rẽ.

3. Qua sự sống bản năng. Cách này dựa vào ký ức, dựa vào quan năng và năng lực đã hoạch đắc, và nhờ sở hữu những phẩm tính có trong chân ngã. Chân ngã biết rằng việc sở hữu quyền năng thực hiện những điều nói trên trong tam giới, là kết quả trực tiếp của kinh nghiệm quá khứ. Chân ngã cũng biết rằng chỉ có thể đạt được một số hiệu quả qua một số nguyên nhân. Vì thế, hành giả đạt đến các hiệu quả đó qua tham thiền tập trung.

Những hình tư tưởng mà y biết được là:

1. Các hình ảnh trong hào quang của y vào thời gian y hành thiền,
2. Những hình ảnh trong môi trường chung quanh y,
3. Những hình ảnh về gia đình, đoàn nhóm và chủng tộc hiện tại của y,
4. Những hình ảnh về chu kỳ sống hiện nay của y,
5. Những hình ảnh về nhóm chân ngã của y.

Bằng cách đó, qua tiến trình loại bỏ, y dần dần tìm kiếm qua từng cấp hình tư tưởng cho đến khi y chạm đến lớp ấn tượng tư tưởng đặc biệt về chu kỳ sống mà y quan tâm đến. Thế nên, đây không phải đơn thuần là nhận thức được một

[279] vài phương diện của các ký ảnh. Nó thực sự là một tiến trình khoa học, mà chỉ có huyền bí gia lão luyện mới thấu đáo được.

19. Qua tham thiền tập trung, hành giả có thể thấy rõ các hình tư tưởng trong trí của người khác.

Nên lưu ý rằng kết quả của tám phương tiện của yoga là nhằm đào tạo một nhà yogi hay một người hiểu biết thành thạo. Vì thế, y chú ý đến các nguyên nhân chứ không bận tâm đến các hậu quả. Y nhận thức được điều gì khiến cho cái hữu hình xuất lộ. Đó là những tư tưởng làm khởi động các lực vật chất, và rốt cuộc khiến cho chất liệu ấy trở nên cụ thể.

Nhà yogi chỉ được phép sử dụng quyền năng này để đọc tư tưởng người khác trong những trường hợp y cần phải hiểu *các nguyên nhân* ẩn trong một số sự kiện. Và y làm điều này chỉ để thực thi các kế hoạch của Đại đoàn Chưởng giáo và thiên cơ tiến hóa một cách thông minh. Quyền năng này tương tự với quyền năng thần giao cách cảm nhưng không hoàn toàn đồng nhất. Thần giao cách cảm cần điều chỉnh tần số rung động của cái trí người này với cái trí người kia, và nhất thiết chúng phải hòa hợp với nhau. Quan năng nói trên của nhà nhân thông lão luyện thì có tính chất *tác động của ý chí* nhiều hơn, và việc vận dụng một số mãnh lực để bất cứ lúc nào y cũng có thể ngay lập tức thấy được điều y cần trong bất cứ hào quang nào.

Đối tượng mà y khảo sát có thể hòa hợp với y hay không. Thế nhưng, qua tham thiền chuyên chú và sử dụng năng lực ý chí, các hình tư tưởng sẽ tự hiển lộ. Quyền năng này rất nguy hiểm khi sử dụng, và chỉ những người đệ tử đã thành thạo mới được phép thực hành.

[280]

20. Tuy nhiên, vì đối tượng của các tư tưởng này không tỏ rõ đối với người nhận thức, nên y chỉ thấy tư tưởng chứ không thấy đối tượng đó. Việc tham thiền của y không bao gồm cái hữu hình.

Tất cả những gì mà y “ý thức” được trong tham thiền là chất liệu tư tưởng, là chitta (hay trí tuệ chất) của mình và của người khác.

Chính hoạt động cố hữu này của chitta là nguyên nhân khiến cho rốt cuộc các hình thể xuất hiện ở cấp khách quan, hữu hình, trên cõi trần.

Mọi sự vật xuất lộ đều là kết quả của một diễn biến nội tại. Vạn vật đều hiện hữu trong cái trí của người suy tưởng. Sự hiện hữu này không như chúng ta thường hiểu, mà có nghĩa là *tư tưởng* làm phát động một số dòng mãnh lực. Các dòng mãnh lực này từ từ tạo thành các hình dạng tương ứng với ý tưởng của người suy tưởng. Các hình dạng vừa kể còn tồn tại ngày nào cái trí của người suy tưởng còn tập chú vào chúng, và tan biến khi y “cắt cái trí ra khỏi chúng.”

Chính bản chất của mãnh lực hay dòng tư tưởng được hành giả nhận thức qua tham thiền tập trung. Người tri kiến không bận tâm đến cái hình thể mà cuối cùng sẽ được sản sinh. Từ cái nguyên nhân, y biết rằng cái hậu quả tất sẽ như thế nào.

21. Bằng cách tham thiền tập trung vào sự khác biệt giữa hình thể và cơ thể, những đặc tính của thân xác khiến nó hữu hình đối với mắt người, bị vô hiệu hóa (hay rút lại), và nhà yogi có thể trở nên vô hình.

Đây là một trong những câu kinh mà nhà tư tưởng Tây phương thấy rất khó hiểu, vì nó có một số nhận thức vốn xa lạ đối với người ở phương Tây. Chính yếu, câu này bao

gồm sự nhận thức về thể dĩ thái hay thể sinh lực, và chức năng của nó là lực hấp dẫn, giữ cho thể xác có vóc dáng bình thường. Qua lớp nền dĩ thái này, thể xác được nhận biết như một toàn thể cố kết, và người quan sát có thể thấy được sự biểu lộ ngoại tại của nó. Theo quan điểm của huyền bí gia thì thể dĩ thái này mới thực sự là hình thể, chứ không phải là lớp vỏ thô đặc hữu hình bên ngoài.

Qua định trí và tham thiền, nhà yogi đã có năng lực tập trung tâm thức vào chân nhân hay con người tinh thần, và chế ngự nguyên khí tư duy. Có một định luật huyền môn cho biết rằng “người nào suy nghĩ điều gì thì trở thành điều đó.” Cũng đúng về mặt huyền môn khi nói rằng “ai nghĩ đến nơi nào thì sẽ ở đó.” Nhà nhân thông thành thạo có thể tùy ý rút tâm thức của mình ra khỏi cõi trần và tập trung tâm thức trên cõi trí. Y có thể tùy ý “ngắt ánh sáng.” Bấy giờ, tính cách hữu hình bị vô hiệu hóa và (dưới cái nhìn của người khác) y biến mất. Y cũng có thể trở nên vô hình đối với xúc giác, và người khác không thể nghe thấy y qua thính giác. Chính sự việc này chứng tỏ thực tính của giả thuyết: không có gì ngoài năng lượng dưới dạng này hay dạng khác, và năng lượng đó vốn tam phân. Ở Đông phương, tính chất đó của năng lượng được gọi là sattva, rajas, hoặc tamas, và được chuyển dịch như sau:

Sattva		tiết điệu.....	tinh thần.....	sự sống
Rajas		cơ động.....	linh hồn.....	ánh sáng
Tamas		trì trệ.....	cơ thể.....	chất liệu

Tất cả đều là những biến phân trong thời gian và không gian của cái tinh thần-tinh túy nguyên thủy vĩnh cửu duy nhất. Có thể đề nghị những thuật ngữ tương ứng của phương Tây sau đây:

Năng lượng.....tinh thần sự sống
Mãnh lực.....linh hồn ánh sáng
Vật chất.....hình thể..... chất liệu

Đặc tính nổi bật của tinh thần (hay năng lượng) là nguyên khí-sống. Nó là điều huyền nhiệm khiến cho muôn loài vạn vật hiện hữu và tồn tại. Đặc tính nổi bật của linh hồn (hay mãnh lực) là ánh sáng. Nó giúp cho vạn hữu trở nên hữu hình.

Đặc tính quan trọng của vật chất sống là cái “nền tảng” tiềm ẩn trong cơ thể hữu hình. Nó tạo nên hình thể thực sự. Ở đây, cần ghi nhớ rằng cơ sở của trọn cả giáo huấn huyền môn và mọi hiện tượng trong các bầu thế giới, là câu phát biểu:

“Vật chất là phương tiện cho sự biểu hiện của linh hồn trên cảnh giới hiện hữu này; và linh hồn là phương tiện cho sự biểu hiện của tinh thần trên vòng tiến hóa cao hơn.” (*Giáo lý Bí nhiệm* I. 80.)

Khi linh hồn (hay mãnh lực) tự rút lui khỏi phương diện vật chất (ngoại thể hữu hình), thì hình thể đó không còn được thấy. Nó biến mất, và tạm thời tiêu tan. Hiện nay, nhà nhân thông có thể hoàn toàn thực hiện điều này qua việc tập trung tâm thức của mình vào chân ngã, con người tinh thần hay linh hồn. Và (qua việc sử dụng nguyên khí tư duy và tác động của ý chí) y rút thể dĩ thái ra khỏi thể xác. Việc làm này được gọi là “trừ tượng hóa” và bao gồm:

- [283] 1. Việc thu góp các mãnh lực sống hay sinh lực của cơ thể vào các trung khu thần kinh dọc theo cột sống, trong thể xác,
2. Việc điều khiển chúng đi lên qua cột sống đến đầu,
3. Tập trung chúng ở đó, và kế đến thu rút dọc theo sinh

mệnh tuyến hay sutratma, qua tuyến tủy và qua brahma-randa,

4. Giờ đây, nhà nhân thông ở trong hình thể thực sự của mình là thể dĩ thái, nó vốn vô hình đối với thị giác của con người. Khi con mắt dĩ thái phát triển trong nhân loại, sẽ cần có việc rút lui thêm. Bấy giờ, nhà nhân thông cũng rút luôn các nguyên khí sinh lực và nguyên khí phát quang (các đặc tính sattva và rajas) ra khỏi thể dĩ thái, và trụ trong thể tình cảm hay cảm dục của mình. Bằng cách này, y cũng trở nên vô hình ở cấp dĩ thái. Tuy nhiên, thời điểm đó hãy còn xa.

Trong phần luận giải của mình, ông W. Q. Judge có một số nhận xét thú vị như sau:

“Ở đây có thêm một khác biệt lớn giữa triết thuyết này và khoa học hiện đại. Các trường phái hiện nay đưa ra qui tắc là nếu có một con mắt lành mạnh nằm trong đường đi của các tia sáng phản chiếu từ một vật thể – ví dụ như cơ thể người – thì mắt sẽ thấy được cơ thể đó. Bấy giờ, không hành động nào từ cái trí của người được quan sát có thể ức chế các chức năng thần kinh thị giác và võng mạc của người quan sát đó. Thế nhưng, người Ấn giáo thời xưa lại cho rằng tất cả các sự vật được thấy là do sự biến phân của Satwa – một trong ba đặc tính quan trọng cấu thành vạn vật. Đặc tính này được biểu hiện như là tính phát quang, tác động kèm theo hoạt động của mắt, vốn cũng là một phương diện biểu hiện khác của Satwa. Hai phương diện này phải kết hợp với

[284] nhau. Nếu thiếu tính phát quang, hoặc nó bị tách khỏi mắt của người quan sát, thì đối tượng sẽ biến mất. Và khi đặc tính phát quang hoàn toàn chịu sự kiểm soát của người tu sĩ, thì y có thể, áp dụng một tiến trình, ngăn chặn nó, và do đó mà tách khỏi mắt của người kia một yếu tố quan trọng trong việc thấy được vật thể.”

Chỉ có thể thực hiện trọn cả tiến trình này nhờ tham thiền tập trung và chuyên nhất. Vì thế, hành giả không thể thực hiện nếu chưa trải qua một thời gian dài nghiêm trì giới luật và rèn luyện cần để chế ngự nguyên khí tư duy, và thiết lập sự chỉnh hợp và hoạt động trực tiếp. Điều này khả dĩ có khi cả người suy tưởng trên cảnh giới của mình, thể trí, và não bộ đều chỉnh hợp và phối hợp qua sutratma, là sợi dây bạc từ lực.

22. Nghiệp quả (hay hậu quả) có hai loại: nghiệp quả hiện tại hay nghiệp quả tương lai. Qua tham thiền hoàn toàn tập trung về các loại nghiệp quả này, nhà yogi biết được phạm vi kinh nghiệm của mình trong tam giới. Sự hiểu biết này cũng nhờ xem các dấu hiệu.

Câu kinh này có thể phân nào sáng tỏ khi đọc cùng với Câu 18, Quyển III. Nghiệp quả được đề cập ở đây chủ yếu nói về kiếp sống hiện tại của người chí nguyện hay hành giả. Y biết rằng mọi sự kiện xảy ra trong đời này là hậu quả của một nguyên nhân đã có, do chính y phát khởi trong một tiền kiếp. Y cũng biết rằng mọi hành động trong hiện kiếp đều [285] phải mang lại một hậu quả (sẽ được thể hiện trong một kiếp khác), trừ phi hành động đó được thực hiện thế nào để:

1. Hậu quả xảy ra tức thì và hoàn tất trong phạm vi kiếp sống hiện tại,
2. Hậu quả không tạo Nghiệp, vì hành động đã được thực hiện với động cơ vô kỷ, và tiến hành với thái độ hoàn toàn buông xả. Bấy giờ, y tạo nên kết quả đúng theo định luật, nhưng nó không mang lại hậu quả gì cho chính y.

Khi người tri kiến nhập thế trong một kiếp sống, ở đó chỉ còn một ít hậu quả cần phải thanh toán, và khi tất cả những gì y phát khởi đều không tạo nghiệp, thì bấy giờ y có thể bắt

đầu một giai đoạn kinh nghiệm sống mới. Và bấy giờ y biết rằng ngày giải thoát gần kề. Qua tham thiền và khả năng có thể hoạt động như chân ngã, y có thể thấu đến thế giới của các nguyên nhân. Từ đó, y biết rằng cần phải thực hiện những hành động nào để giải tỏa một vài hậu quả còn sót lại. Nhờ thận trọng chú ý đến cái động cơ ẩn tàng của mọi hành động trong kiếp sống này, y loại trừ tính tất yếu khiến hậu quả của chúng ràng buộc y bằng bất cứ cách nào đó vào bánh xe luân hồi. Cứ thế, y tiến đến gần mục tiêu của mình một cách hữu thức và thông minh. Đồng thời, mọi hành vi, tác động và tư tưởng đều chịu chi phối bởi cái biết trực tiếp, và không hề xiềng xích y.

Những dấu hiệu hay điềm báo nêu trong câu kinh này, chính yếu liên quan đến cõi trí, là trú sở của chân nhân. Khi hiểu được ba điều sau đây:

- a. Con số,
- b. Màu sắc,
- c. Rung động,

người tri kiến biết được thời điểm nào hào quang của y được [286] giải thoát khỏi những hậu quả “dẫn đến sự tử vong.” Nói theo lối biểu tượng, y biết rằng không điều gì được ghi thêm vào các ký ảnh có thể buộc y phải trở lại tam giới. Vì thế, “theo các dấu hiệu” y thấy con đường mình đi trở nên hanh thông.

Điều này được phát biểu qua các tài liệu cổ xưa trong văn khố của các Chân sư, như sau:

“Khi ngôi sao năm cánh chói rạng, và không còn hình thể nào thấy trong các cánh của nó, thì con đường trở nên hanh thông.

Khi tam giác không còn gì khác hơn là ánh sáng, thì con đường rộng mở cho người tìm đạo đi qua.

Khi bên trong hào quang của người khách hành hương mọi

hình thể đều lịm tắt, và chỉ thấy có ba màu, thì con đường của y không còn chướng ngại.

Khi tư tưởng không còn tập chú vào hình thể, và không còn phản ánh bóng đen nào, thì sinh mệnh tuyến trở thành đường nối trực tiếp từ vòng tròn đến trung tâm.”

Từ điểm an nghỉ này, hành giả không quay lại. Thời gian thu thập kinh nghiệm cần thiết trong tam giới nay đã hết. Bây giờ không còn nghiệp quả nào có thể lôi kéo tinh thần đã giải thoát trở lại trần gian để học hỏi thêm, hoặc để giải tỏa các nguyên nhân đã có. Tuy nhiên, y vẫn có thể tiếp tục hay tái tục công tác phụng sự của mình trong tam giới, mà không hề rời quê hương thực của mình trong các cảnh giới tinh anh, và những lĩnh vực tâm thức cao siêu.

23. Hành giả hợp nhất với người khác khi nhất tâm tham thiền về ba trạng thái của tình cảm – lòng từ bi, nhân hậu và vô dục.

Người môn sinh sẽ hiểu được phần nào câu kinh này, khi so sánh nó với một câu trong quyển đầu (Câu kinh 33).

[287] Sự hợp nhất được bàn ở đây đánh dấu một bước tiến xa hơn những gì mà trước kia đã đạt. Trong đó, người chí nguyện rèn luyện tâm tính để kết hợp hài hòa và an bình với mọi người và mọi vật ở chung quanh mình. Trong sự hợp nhất này, y học cách tự đồng nhất với mọi chúng sinh khác, qua việc tập trung vào những gì mà đôi khi được gọi là “ba trạng thái của tình cảm.” Đó là:

a. *Lòng từ bi*, tương phản với sự si mê, vốn vị kỷ và tham lam,

b. *Lòng nhân hậu*, tương phản với thái độ xem mình là trung tâm, vốn luôn luôn chai rắn và chỉ nghĩ đến mình.

c. *Hạnh vô dục*, tương phản với sự tham dục hay dục vọng.

Khi thấu hiểu và thâm nhập vào ba trạng thái nói trên của tình cảm, hành giả hòa hợp với linh hồn của mọi người.

Với lòng từ bi, y không còn bận bịu đến những mối quan tâm vị kỷ của riêng mình. Y thấu hiểu và cảm thông với người huynh đệ của mình. Y có thể điều chỉnh rung động của mình để nó đáp ứng với nhu cầu của người huynh đệ. Y có thể chia sẻ tất cả những gì đang xảy ra trong tâm của người huynh đệ. Điều này được thực hiện bằng cách nâng cao sự rung động của mình để ứng đáp với bản tính yêu thương của chân ngã nơi mình. Qua nguyên khí thống nhất này, tâm hồn của mọi người ở khắp nơi mở ra với y.

Với lòng nhân hậu, sự thông cảm yêu thương nói trên thể hiện thành những biểu lộ thực tiễn. Hoạt động của y không còn hướng nội và xem mình là trung tâm. Nay y hướng ra ngoài với lòng thiết tha bất vị kỷ muốn phụng sự và giúp đỡ. Trạng thái tình cảm này đôi khi được gọi là lòng nhân từ, là đặc trưng của tất cả những người phụng sự nhân loại. Nó [288] bao gồm sự trợ giúp tích cực, ý định vô kỷ, phán đoán khôn ngoan, và hoạt động với tình thương. Nó không còn dấu vết nào của mong muốn được phần thưởng hay công nhận. Điều này đã được H. P. Blavatsky diễn tả rất hay trong quyển *Tiếng nói của Im lặng*, qua những lời lẽ sau đây:

“Hãy để Linh hồn bạn lắng nghe mọi tiếng kêu đau khổ như đóa hoa sen mở lòng đón nhận ánh nắng ban mai.

Đừng để nắng gắt làm khô đi dù chỉ một giọt nước mắt bi thương trước khi chính bạn lau sạch nó khỏi mắt của người khốn khổ.

Nhưng hãy để mỗi giọt nước mắt cháy bỏng của con người rơi vào tim bạn và vẫn còn ở đó. Đừng bao giờ gạt bỏ nó nếu nguyên nhân gây đau khổ chưa bị loại trừ.

Hồi kẻ có tâm từ ái, những giọt nước mắt này là dòng nước tưới mát cánh đồng từ thiện bất diệt.”

Với hạnh vô dục, người chí nguyện phụng sự không hề bị ràng buộc bởi nghiệp quả của những điều y làm cho người khác. Như chúng ta biết, chính sự ham muốn của mỗi người ràng buộc họ vào tam giới, và vào người khác. Tất nhiên, “bị ràng buộc vào” thì khác hẳn “sự hợp nhất với.” Một đàng thì đầy dục vọng, gây nên sự trói buộc và hậu quả. Đàng kia thì không còn ham muốn, mang lại sự “đồng nhất với” và không có hậu quả ràng buộc trong tam giới. Hạnh vô dục có đặc tính trí tuệ hơn hai trạng thái kia. Có thể thấy rằng hạnh vô dục mang đặc tính của hạ trí. Lòng nhân hậu là kết quả về mặt tình cảm của lòng thương xót vô tư, và bao gồm nguyên khí kama hay cảm dục. Trong khi lòng từ bi cũng liên quan đến cõi trần, bởi vì nó là sự biểu hiện của hai trạng thái kia ở cõi hồng trần. Đó là khả năng thực sự tự đồng nhất với người khác trong mọi tình huống trong tam giới.

Sự hợp nhất này là do tính duy nhất của chân ngã được [289] đưa vào tác động trọn vẹn trong tam giới qua tham thiền.

24. Tham thiền tập trung chuyên nhất vào năng lực của con voi, sẽ khơi dậy mãnh lực hay ánh sáng ấy.

Câu kinh này đã gây nhiều bàn cãi, và thường được giải thích khiến người ta hiểu lầm rằng tham thiền về con voi sẽ có sức mạnh của con voi. Từ lời lẽ nói trên, nhiều nhà luận giải còn suy diễn rằng tham thiền về những loài vật khác sẽ có được đặc tính của chúng.

Cần lưu ý rằng đây là một giáo trình có tính khoa học, với những mục tiêu như sau:

1. Rèn luyện người chí nguyện để y có thể đi vào các lĩnh vực tế vi hơn.

2. Giúp y có năng lực chế ngự cái trí. Từ đó, y có thể tùy ý sử dụng nó như một khí cụ, một cơ quan thị giác nhìn vào các cảnh giới cao siêu, và như một phương tiện truyền đạt hay trung gian giữa linh hồn và não bộ.

3. Khơi dậy ánh sáng bên trong đầu, nhờ đó y có thể trở thành một trung tâm ánh sáng chói rạng và soi tỏ mọi vấn đề, và qua ánh sáng đó y thấy ánh sáng ở khắp nơi.

4. Khơi hoạt các loại lửa trong cơ thể, do đó các luân xa trở nên linh hoạt, phát quang, được liên kết và phối hợp.

5. Tạo sự phối hợp giữa:

a. Chân ngã hay linh hồn trên cảnh giới của mình,

b. Não bộ, qua thể trí,

c. Các luân xa. Với tác động của ý chí, bấy giờ tất cả có thể thống nhất hoạt động.

[290] 6. Khi đã thực hiện điều này, luồng hỏa ở chót xương sống, từ trước đến giờ vẫn ngủ yên, sẽ được khơi hoạt và có thể đi lên một cách an toàn. Cuối cùng nó hòa hợp với lửa hay ánh sáng bên trong đầu, rồi ra ngoài, sau khi đã “đốt tan mọi cặn bã, và để lại tất cả các đường dẫn truyền thông thoáng” cho chân ngã sử dụng.

7. Bằng cách này, phát triển các quyền năng của linh hồn, các siddhi, cao và thấp. Hành giả trở thành một người phụng sự hiệu quả cho nhân loại.

Khi đã hiểu bảy điểm nói trên, chúng ta sẽ thú vị thấy rằng biểu tượng của luân xa ở chót xương sống, luân xa muladhara, chính là con voi. Nó là biểu tượng của sức mạnh, của năng lực tập trung, động lực cường mãnh, khi được khơi hoạt, sẽ tác động vào tất cả những gì trên đường đi của nó. Biểu tượng của con vật mạnh mẽ và hùng dũng nhất này trong loài vật là dành cho căn chủng thứ năm hiện nay. Đó là hình ảnh siêu hóa hay thăng hoa của thú tính. Bởi vì con voi ở trong

luân xa chót xương sống, trong khi ở đầu có hoa sen ngàn cánh, với Đấng Vishnu ngự ở trung tâm. Thế là thú tính được thăng hóa lên cõi thiêng liêng.

Bằng cách tham thiền về “mãnh lực của chú voi” này, quyền năng của trạng thái thứ ba, năng lượng của chính vật chất và vị thế của Chúa Thánh Thần hay của Brahma, được khơi hoạt và hợp nhất với quyền năng của trạng thái thứ hai hay trạng thái tâm thức, với năng lượng của linh hồn, của Vishnu, trạng thái thứ hai, mãnh lực Christ. Đây là sự nhất quán, hay hợp nhất hoàn hảo giữa linh hồn và cơ thể, vốn là mục tiêu đích thực của Raja Yoga.

Tuy nhiên, ở đây các môn sinh của khoa yoga này cần nhớ [291] rằng chỉ được phép thực hành những hình thức thiền chuyên nhất nói trên sau khi hành giả đã theo đúng tám phương tiện của yoga (bàn trong Quyển II).

25. Tham thiền hoàn toàn tập trung vào ánh sáng đã khơi hoạt, hành giả sẽ ý thức được những gì tinh tế, ẩn tàng, hoặc ở xa.

Xuyên suốt tất cả các giáo huấn có tính cách huyền môn hay thần bí, thường có đề cập đến điều gọi là “Ánh sáng.” Cùng với tất cả các Kinh điển khác trên thế giới, Kinh thánh cũng có nhiều đoạn như thế. Nhiều thuật ngữ được dùng cho vấn đề này. Thế nhưng ở đây chỉ đủ chỗ để xem xét những thuật ngữ đã dùng trong các bản dịch khác nhau từ *Yoga Điển tắc của Patanjali*. Có thể kể ra như sau:

- a. Ánh sáng nội tại linh hoạt (Johnston),
- b. Ánh sáng bên trong đầu (Johnston),
- c. Ánh sáng nhận thức trực tiếp (hiểu biết trực giác) (Tatya),
- d. Ánh sáng rực rỡ, huy hoàng (Vivekananda),
- e. Ánh sáng trên đỉnh đầu (Vivekananda),

- f. Ánh sáng hào quang (Ganganatha Jha),
- g. Ánh sáng chói rạng (Ganganatha Jha),
- h. Ánh sáng nội tại (Dvivedi),
- i. Cái trí, đầy Ánh sáng (Dvivedi),
- j. Sự phát quang bên trong đầu (Woods),
- k. Sự tỏa sáng của cơ quan trung ương (Rama Prasad),
- l. Ánh sáng của hoạt động-quan năng cao (Rama Prasad).

Qua nghiên cứu các thuật ngữ nói trên, chúng ta sẽ thấy [292] rõ ràng bên trong thể xác có một điểm phát quang. Khi được tiếp xúc, nó sẽ chiếu rọi ánh sáng tinh thần trên lối đi của người đệ tử. Bằng cách đó, nó soi sáng con đường đạo, hé lộ giải pháp cho tất cả các vấn đề, và giúp y đứng vững như một người mang ánh sáng đến cho kẻ khác.

Ánh sáng này có tính cách là một sự phóng chiếu nội tại, có vị trí bên trong đầu, ở vùng gần tuyến tùng, và do kết quả sự hoạt động của linh hồn.

Đã có rất nhiều bàn cãi về từ “cơ quan trung ương” kết hợp với ánh sáng này. Một số nhà luận giải nói rằng đó là tim; những người khác thì nói là đầu. Về mặt kỹ thuật, không ai trong họ là hoàn toàn đúng. Vì đối với bậc thành thạo, lão luyện thì “cơ quan trung ương” là thể nguyên nhân, là *karana sarira*, thể của chân ngã, lớp áo của linh hồn. Đây là thể trung gian trong “ba vận cụ định kỳ” mà người Con thiêng liêng của Thượng Đế tìm ra và sử dụng trong cuộc hành hương lâu dài của mình. Ba thể này tương đồng với ba ngôi đền đã nêu trong Kinh thánh Thiên Chúa giáo.

1. Ngôi thánh đường xây dựng tạm thời trong hoang mạc, tiêu biểu cho linh hồn đang giáng trần, chỉ tồn tại trong một kiếp sống.

2. Ngôi đền Solomon, trường tồn và xinh đẹp hơn, tiêu biểu cho thể của linh hồn hay thể nguyên nhân. Thể này tồn

tại lâu hơn qua nhiều thời đại. Nó ngày càng biểu lộ vẻ đẹp của nó trên Đường Đạo, mãi đến lần điểm đạo thứ ba.

3. Ngôi đền của Ezekiel, chưa hiển lộ và xinh đẹp không thể tả. Nó tiêu biểu cho lớp áo của tinh thần, ngôi nhà của [293] Đấng Cha lành, một trong “nhiều tòa lâu đài,” hay là “nỗn hào quang” của nhà huyền bí học.

Với khoa yoga cần luyện tập và thấu triệt trong thể xác, thì thuật ngữ “cơ quan trung ương” được áp dụng cho luân xa đầu hay luân xa tim, và sự phân biệt chính yếu là theo thời gian. Trong các giai đoạn đầu khai mở trên Đường Đạo, luân xa tim là cơ quan trung ương. Về sau, cơ quan này ở bên trong đầu, là trú sở của ánh sáng thực sự.

Trong tiến trình khai mở, luân xa tim phát triển trước luân xa đầu. Trong toàn nhân loại, chúng ta có thể thấy bản chất tình cảm và các giác quan khai mở trước cái trí. Luân xa tim khai mở trước luân xa đầu. Bao giờ cũng phải phát triển tình thương trước khi có thể sử dụng quyền năng an toàn. Thế nên, ánh sáng của tình thương phải khởi hoạt, trước khi ánh sáng của sự sống có thể được sử dụng một cách hữu thức.

Khi hoa sen của luân xa tim mở ra và hiển lộ tình thương của Thượng Đế, thì qua tham thiền một sự khai mở đồng bộ xảy ra bên trong đầu. Hoa sen mười hai cánh bên trong luân xa đầu cũng bùng nổ. Nó là tương ứng ở cấp cao của luân xa tim, và là trung gian giữa hoa sen mười hai cánh của chân ngã trên cảnh giới của mình với luân xa tim. Tuyến tủy từ trạng thái yếu ớt dần dần trở nên hoàn toàn linh hoạt. Trung tâm của ý thức được chuyển ra khỏi cấp tình cảm vào ý thức khai ngộ của cái trí. Đây là giai đoạn chuyển tiếp mà nhà [294] huyền bí phải thực hiện để tiến lên con đường của nhà huyền bí học. Y vẫn giữ kiến thức và ý thức thần bí của mình, nhưng

thêm vào đó là sự hiểu biết trí tuệ và năng lực hữu thức của nhà huyền bí học và nhà yogi thành thạo.

Từ điểm quyền lực bên trong đầu, nhà yogi điều hành tất cả các công việc và kế hoạch của mình. Y dùng “ánh sáng nội tại đã bùng chiếu” để soi tỏ mọi sự kiện, các tình huống và những vấn đề khó khăn. Trong cố gắng này, y được sự hướng dẫn của tình thương, sự thấu hiểu và minh triết. Đó là những gì y gặt hái được nhờ siêu hóa tình thương riêng tư, sự khởi hoạt luân xa tim, và chuyển lửa của đơn điền lên luân xa tim.

Ở đây, có thể rất thích hợp để đặt vấn đề làm thế nào tạo sự kết hợp giữa đầu và tim, khiến cho cơ quan trung ương tỏa sáng và mang lại sự phóng quang nội tại. Về cách thực hành, có thể nêu vấn đề như sau:

1. *Qua sự chế ngự phạm tính* để chuyển toàn bộ sinh hoạt bên dưới đơn điền gồm cả đơn điền, vào ba luân xa bên trên cơ hoành. Đó là luân xa đầu, luân xa tim, và luân xa cổ họng. Điều này được thực hiện trong đời sống, qua tình thương và phụng sự, chứ không qua việc luyện tập hơi thở, và ngồi chờ phát triển.

2. *Qua thực hành yêu thương*, tập trung chú ý vào cuộc sống và phụng sự thành tâm. Hành giả cũng nhận thức rằng luân xa tim là phản ánh của linh hồn trong phạm nhân, và hiểu rằng linh hồn sẽ hướng dẫn những vấn đề nội tâm từ điểm trụ ở luân xa giữa hai chân mày.

3. *Qua sự hiểu biết kỹ thuật tham thiền*. Vốn tiêu biểu cho câu châm ngôn cơ bản của yoga “năng lượng đi theo tư tưởng,” tham thiền giúp mang lại tất cả những khai mở và [295] phát triển cần thiết. Ở người kém phát triển, luân xa tim giống như một búp sen *hướng xuống*. Qua tham thiền, nó chuyển hướng, quay lên trên và bùng nổ. Ở tâm hoa sen này có ánh sáng yêu thương. Với phóng quang hướng thượng, nó

soi sáng đường về với Thượng Đế. Thế nhưng đó chưa phải là Đường Đạo. Nó chỉ có nghĩa là khi chúng ta tiến theo con đường mà cái tâm mong muốn (theo ý nghĩa cấp thấp), thì con đường đó sẽ dắt chúng ta đến chính Con Đường Đạo.

Có lẽ vấn đề sẽ sáng tỏ hơn khi chúng ta hiểu rằng một phần của con đường vốn ở bên trong chúng ta, và được cái tâm hé lộ. Nó đưa chúng ta lên luân xa đầu, nơi có cánh cửa đầu tiên của Đường Đạo đích thực. Ở đó, chúng ta đi vào giai đoạn của con đường sống vượt khỏi cuộc sống trong thân xác. Từ đó, chúng ta hoàn toàn giải thoát khỏi các kinh nghiệm trong thân xác và trong tam giới.

Tất cả chỉ là một con đường. Thế nhưng, người suy tưởng đang hoạt động qua cơ quan trung ương bên trong đầu phải dần bước lên Con đường Điểm đạo. Từ đó, với sự thông tuệ, y tiến lên trên Đường Đạo ngang qua tam giới để đến trường tiến hóa của linh hồn. Ở đây, có thể nói rằng, việc đánh thức luân xa tim giúp hành giả ý thức được nguồn của luân xa tim bên trong đầu. Với ý thức đó, y tiến đến hoa sen mười hai cánh, trung tâm của chân ngã trên các cấp cao của cõi trí. Đi theo con đường từ luân xa tim đến luân xa đầu, là phản ánh trong cơ thể của việc kiến tạo cầu antahkarana trên cõi trí. “Trên sao, dưới vậy.”

[296] 4. *Qua tham thiền tập trung bên trong đầu.* Cố gắng này tự động tăng tiến sức kích thích và thúc động năm luân xa dọc theo cột sống. Nó cũng khơi dậy luân xa thứ sáu, ở giữa hai chân mày, và đúng lúc sẽ hé lộ cho hành giả thấy lối thoát ở đỉnh đầu, có hình ảnh giống như một vòng ánh sáng trắng chói rạng và thanh khiết. Lúc đầu nó chỉ nhỏ như mũi kim. Qua các giai đoạn phát triển khác nhau, nó trở nên ánh sáng ngày càng chói rạng cho đến khi hiển lộ chính Cửa đạo. Không được phép nói thêm về vấn đề này.

Ánh sáng bên trong đầu nói trên là tác nhân làm hiển lộ, và tinh luyện rất quan trọng. Nhờ đó mà người đệ tử hoàn thành lời dạy của Đức Christ, “Hãy làm cho ánh sáng của người chói rạng.” Đó là “con đường của người công chính cứ mãi chói rạng cho đến ngày hoàn mãn.” Đó là yếu tố tạo nên hào quang hay vòng ánh sáng chung quanh đầu của những người con Thượng Đế đã và đang thừa hưởng di sản của mình.

Như Patanjali nêu ở đây, qua ánh sáng này chúng ta có thể ý thức được những điều tinh tế. Đó là những gì chúng ta chỉ biết được khi hữu thức sử dụng các thể thanh của mình. Những thể thanh này là các phương tiện để chúng ta hoạt động trên các nội giới, như cõi tình cảm hay cõi cảm dục và cõi trí. Hiện nay, hầu hết chúng ta đều đang hoạt động trên các cảnh giới này một cách vô thức. Qua ánh sáng kể trên, chúng ta cũng có thể biết được những gì còn ẩn tàng hay chưa được hiển lộ. Các Bí nhiệm được khai thị cho người nào [297] có ánh sáng chói rạng và là một thức giả. Những gì ở xa hoặc trong tương lai cũng được hé lộ cho y thấy.

26. Qua tham thiền nhất tâm về mặt trời, hành giả sẽ ý thức (hay biết) được bảy cảnh giới.

Câu kinh này đã được nhiều tác giả bình luận rất nhiều qua nhiều thế kỷ. Để sáng tỏ hơn, chúng ta hãy phát biểu nó theo lối mới, và chuyển dịch nó theo thuật ngữ của khoa huyền bí học hiện nay.

“Bằng cách tham thiền chuyên chú về nguyên nhân phát khởi của thái dương hệ này, hành giả sẽ nhận thức được bảy trạng thái hiện tồn.”

Các thuật ngữ khác nhau được dùng ở đây thường khiến cho người môn sinh bối rối. Có lẽ chúng ta chỉ nên dùng hai

nhóm thuật ngữ. Một nhóm tiêu biểu cho các thuật ngữ chính thống của phương Đông, được dùng trong các bản luận giải hay nhất. Nhóm kia gồm những từ dễ hiểu nhất cho các nhà khảo cứu phương Tây. Với bản dịch của Woods, ta có các thuật ngữ sau đây:

Swar	Brahma	7. Satya.....thế giới của các vị Thần không biểu hiện.
		6. Tapasthế giới của các vị Thần tự tỏa sáng.
		5. Janathế giới thấp nhất của Brahma.
		4. Mahar Prajapatya .. đại thiên thế giới.
		3. Mahendra gia hương của các Agnishvattas (các Chân ngã).
		2. Antariksa.....cõi giới trung gian.
		1. Bhucõi trần.

Sự phân hóa này của thế giới thành bảy phần chính đại [298] cũng rất thú vị. Nó cho thấy sự chính xác tương tự khi một số nhà luận giải lại phân chia thế giới thành năm phần.

Bảy cảnh giới nói trên tương ứng với việc huyền bí học hiện nay phân chia thái dương hệ của chúng ta thành bảy cảnh giới. Bảy cảnh giới này thể hiện bảy trạng thái tâm thức và bao gồm bảy đẳng cấp chính của các sinh linh. Chúng ta có thể thấy sự tương đồng như sau:

1. Cảnh giới Hồng trần... Bhu	Cõi trần. Tâm thức hồng trần.
2. Cảnh giới Cảm dục Antariksa	Cõi tình cảm. Tâm thức kama hay dục vọng.

3. Cảnh giới Trí tuệ Mahendra.....	Cõi trí và cõi của linh hồn. Tâm thức của thể trí.
4. Cảnh giới Bồ-đề..... Mahar Prajapatya..	Cõi của Đấng Christ. Tâm thức Christ hay trực giác. Tâm thức tập thể.
5. Cảnh giới Atma Jana	Cõi tinh thần. Tâm thức hành tinh. Cõi của trạng thái thứ ba.
6. Cảnh giới Chân thân.. Tapas	Cõi thiêng liêng. Tâm thức Thượng Đế. Cõi của trạng thái thứ hai.
7. Cảnh giới Thượng Đế... Tatya.....	Cõi của nguyên nhân phát khởi. Tâm thức tuyệt đối. Cõi của trạng thái thứ nhất.

[299] Điều thú vị là lưu ý một số nhận xét của Vyasa về sự phân hóa này. Vì nhận xét của ông cũng phù hợp với tư tưởng của giới Thần triết hiện nay.

Ông mô tả cõi trần là “bao gồm vật chất rắn, nước, lửa, gió, không khí, và bóng tối . . . theo thứ tự. Đó là nơi chào đời của những sinh vật, qua một thời gian lâu dài sống đau buồn, cảm thấy khốn khổ do nghiệp quả của mình.” Không cần bình luận thêm.

Về cảnh giới thứ hai, cõi cảm dục, ông đề cập đến việc các ngôi sao (các sinh linh) trên đó được “gió cuốn đi như những con bò được người lực điền dắt đi quanh sân đập lúa”

và chúng “được vận hành theo sức gió thổi liên tục.” Đây là hình ảnh linh động về tình trạng cả chúng sinh đều bị thôi thúc như thế nào bởi sức mạnh ham muốn của họ, trong vòng luân hồi, sinh tử.

Vyasa nói rằng cõi trí gồm có sáu nhóm Thần (sáu nhóm chân ngã và sáu cung của họ, tức là sáu cung phụ của cung tổng hợp duy nhất, được suy diễn rõ). Đây là những người con của trí tuệ, hay là các Agnishvatta (được đề cập nhiều trong bộ *Giáo lý Bí nhiệm* và trong *Luận về Lửa Vũ trụ*), và được mô tả là:

1. Đang tìm kiếm những điều họ muốn. Thế nên, ý muốn ấy thôi thúc họ giáng trần,

2. Được phú cho quyền năng phân thân và những quyền năng khác. Nhờ đó họ có thể tạo ra các thể biểu hiện của mình,

3. Sống qua một thời kỳ lâm phạm, và vì thế mà đầu thai trong một giai đoạn của thế giới,

[300] 4. Có hình dạng xinh xắn, vì những người con của Thượng Đế đều tỏa sáng, rạng ngời, và đầy sự mỹ lệ,

5. Hoan hỉ trong tình thương, vì tình thương là đặc trưng của linh hồn, và tất cả những người con của Thượng Đế, hay là con của Trí tuệ đều hiển lộ tình thương của Đấng Cha lành,

6. Có những thể riêng của mình “không do cha mẹ sinh ra.” Thể ấy “không do người tạo ra, mà vĩnh cửu trong cõi thiêng liêng” như Thánh Paul đã nói.

Nói về cảnh giới thứ tư, Vyasa cho biết rằng đó là thế giới của sự tự chủ. Vì thế, nó là gia hương của các Chân sư và tất cả những linh hồn đã giải thoát. Họ dùng “thực phẩm là sự chiêm ngưỡng.” Họ sống “qua muôn ngàn thời kỳ lâm phạm,” vì họ vốn bất tử.

Rồi ông mô tả ba cảnh giới cao nhất. Ở đó có những đáng cao cả mà chúng ta “sống, di chuyển, và hiện tồn” trong các ngài. Các cảnh giới này tương ứng cảnh giới của Ba Ngôi. Và nói về các đáng này trong những nhóm khác nhau, ông có những lời nhận xét sáng tỏ sau đây:

1. “Cuộc đời của các ngài rất thánh khiết,” tức là không còn những gì bất tịnh, hay sự hạn chế của các hạ thể.

2. “Hướng lên trên, tư duy của các ngài không thấy có điều gì khó khăn, và ở các cõi dưới chẳng có vấn đề gì các ngài khó hiểu.” Các ngài biết hết mọi sự trong thái dương hệ này.

3. “Các ngài vốn vô trụ,” thế nên không dùng những thể thô thiển.

4. “Các ngài vốn tự tại . . . và cùng sống với những thời kỳ sáng tạo.” Các ngài là những đáng cao cả ẩn trong toàn bộ cuộc sống hữu tình.

[301] 5. Các ngài an vui trong mọi loại chiêm ngưỡng khác nhau. Các bầu thế giới của chúng ta chỉ là phản ánh tư tưởng của Thượng Đế. Và các ngài hợp thành toàn thể Thiên trí.

Nhà luận giải cổ xưa này tóm lược bằng hai câu phát biểu cơ bản sau đây mà người môn sinh cần lưu ý:

“Toàn thể cấu hình này được thành lập tốt đẹp và vươn ra từ phần trung tâm của Quả trứng (Thế giới). Và Quả trứng này là một mảnh li ti của nguyên nhân đầu tiên, như con đom đóm trong bầu trời.”

Lời phát biểu nói trên có nghĩa là thái dương hệ của chúng ta chỉ là một nguyên tử trong vũ trụ. Nó chỉ là thành phần của một toàn thể khối cầu vĩ đại hơn nữa. Ông nói thêm:

“Bằng cách kềm chế cánh cửa của mặt trời, nhà yogi sẽ trực tiếp nhận thức được trọn cả vấn đề này.” Kềm chế

là một thuật ngữ thường được dùng trong các câu chuyển dịch với ý nghĩa “chế ngự hay khống chế các biến thái của nguyên khí tư duy.” Nói cách khác, đây là tham thiền chuyên nhất. Khi tham thiền về cánh cửa của mặt trời, hành giả sẽ có đầy đủ hiểu biết. Nói vắn gọn là khi biết được ngôi mặt trời trong tâm của mình, qua ánh sáng phát ra từ đó, hành giả tìm thấy cửa đạo. Bấy giờ y liên giao với ngôi mặt trời ở tâm của thái dương hệ chúng ta và rốt cuộc tìm thấy cánh cửa để đi vào bảy con đường vũ trụ. Không cần nói thêm về bảy con đường này, vì mục tiêu của Raja Yoga là giúp hành giả tìm thấy ánh sáng nội tâm, và trong ánh sáng ấy y thấy nguồn ánh sáng cao siêu hơn. Nó cũng giúp y tìm thấy cánh cửa đi vào sự sống, và tiến bước trên đường đạo.

Chỉ còn một điểm cần bàn thêm. Về mặt nội môn, mặt trời được xem như gồm ba phần:

1. Mặt trời vật chất.....cơ thểhình thể thông minh.
2. Tâm của mặt trời.....linh hồntình thương.
3. Mặt trời tinh thần trung ương.. tinh thần .. sự sống hay quyền lực.

Trong con người, là tiểu vũ trụ, có các tương ứng sau đây:

1. Phàm nhân ở cõi trần.....cơ thểhình thể thông minh.
2. Chân ngã hay Christ.....linh hồntình thương.
3. Chân thân.....tinh thần ..sự sống hay quyền lực.

27. Tham thiền chuyên chú về mặt trăng giúp hành giả hiểu biết tất cả các thể mặt trăng.

Ở đây có hai cách dịch được chấp nhận, câu ở trên và câu sau đây:

“Người tham thiền về mặt trăng có thể hiểu biết cõi cảm dục.” Câu nào cũng đúng, và có lẽ độc giả chỉ thực sự hiểu được câu kinh tiếng Bắc Phạn khi kết hợp cả hai lối dịch. Thiết tưởng cũng nên đưa ra một lối chuyển dịch sang tiếng Anh đơn giản, để nói lên yếu nghĩa của câu kinh này:

“Hoàn toàn tập trung vào mẹ của các hình thể (là mặt trăng), hành giả sẽ thấu hiểu tính chất và mục đích của hình thể.”

Người môn sinh nên nhớ rằng mặt trăng là biểu tượng của vật chất, trong khi ánh sáng của mặt trời là biểu tượng của linh hồn. Bấy giờ y sẽ không thấy khó hiểu ý nghĩa của hai câu kinh mà chúng ta vừa xem xét. Một câu bàn về linh hồn và các trạng thái khác nhau của tâm thức. Câu kia nói về cơ thể, là phương tiện của tâm thức. Một câu nói về thể bất hoại, không do tay phàm tạo ra, vĩnh cửu trong cõi thiêng liêng. Câu kia nói về “ngôi nhà của mặt trăng (theo cách gọi của một dịch giả), tức là ngôi nhà của linh hồn trong ba cảnh giới tiến hóa của nhân loại.

Tuy nhiên, chúng ta cần thận trọng lưu ý rằng phương diện mặt trăng chỉ phối tất cả các giới đẳng cấp dưới nhân loại. Trong khi đó phương diện mặt trời là yếu tố chi phối trong nhân loại.

Hiểu biết về ngôi nhà của mặt trăng hay về các hình thể, chúng ta sẽ hiểu rõ hơn về thể xác, thể cảm dục hay thể dục vọng, và thể trí.

28. Tập trung suy ngẫm về Sao Bắc đẩu, hành giả sẽ hiểu biết quỹ đạo của các hành tinh và các ngôi sao.

Câu này không mấy ý nghĩa đối với người môn sinh bình thường, nhưng lại có công dụng thâm sâu đối với điểm đạo đồ hay người đệ tử hữu thụ. Có thể nói rằng câu kinh này là cơ

sở cho mọi sự khảo cứu về chiêm tinh. Thấu đáo ý nghĩa của nó, rốt cuộc hành giả sẽ hiểu được:

1. Sự liên giao của thái dương hệ chúng ta với sáu chòm sao khác. Tất cả cùng hình thành bảy trung tâm lực mà bảy ảnh hưởng tinh thần vĩ đại của hệ thống chúng ta là phản ánh và đại diện.

2. Đường đi của mặt trời chúng ta trên bầu trời và mười hai thiên tượng Hoàng đạo mà mặt trời có vẻ đi ngang qua. Vì thế, dường như câu kinh này là chìa khóa để hiểu mục [304] đích của số bảy và số mười hai mà tất cả các tiến trình sáng tạo của chúng ta đều được xây dựng trên đó.

3. Ý nghĩa của mười hai lao tác của Hercules, liên quan đến con người, là tiểu vũ trụ.

4. Mục đích của hành tinh chúng ta, mà bậc toàn thông đạt được nhờ thấu hiểu bộ ba sau đây:

- a. Sao Bắc đẩu,
- b. Hành tinh của chúng ta là Địa cầu,
- c. Chòm sao Đại hùng.

Những ai nắm giữ chìa khóa có thể hiểu thêm các ý nghĩa khác. Thế nhưng, những điều nói trên cũng đủ cho thấy cái ý nghĩa nội môn, sâu xa của câu kinh văn tắt này.

29. Khi tập trung chú ý vào luân xa gọi là nhật tùng (đơn điện), hành giả sẽ biết rõ tình trạng của cơ thể.

Trong phần luận giải Quyển I, Câu kinh 36, có kể ra những luân xa khác nhau và đặc tính của chúng. Phần này của sách kể ra năm luân xa có liên hệ mật thiết nhất với người chí nguyện tìm đạo. Chúng là các luân xa nổi trội nhất trong giống dân thứ năm hay là dân Aryan. Trong giống dân thứ tư, chúng chỉ được đánh thức chứ chưa khai mở. Đây là:

1. Luân xa ở chót xương sống 4 cánh,
2. Luân xa nhật tùng 10 cánh,
3. Luân xa tim 12 cánh,
4. Luân xa cổ họng..... 16 cánh,
5. Luân xa đầu..... 1000 cánh.

Người chí nguyện chính yếu liên quan đến năm luân xa này. Luân xa lá lách có vai trò nổi bật vào thời kỳ Lemuria.

[305] Nhưng nay nó được liệt vào loại các luân xa đã hoạt động trọn vẹn, vì thế mà có tính tự động, và đã ở dưới ngưỡng của tâm thức. Luân xa giữa hai chân mày là luân xa mà qua đó ánh sáng bên trong đầu được chiếu rọi lên những sự vật “tinh tế, ẩn vi, tiềm tàng hay xa xăm.” Ánh sáng này là kết quả của sự khai mở luân xa đầu và luân xa tim.

Ba luân xa chủ yếu này vẫn hoạt động mạnh mẽ dù là trong những người kém tiến hóa nhất. Vì thế, thậm chí trong trạng thái chưa khai mở, chúng vẫn đã tạo nên các phản tương ứng hay các hạch tuyến trong thể xác. Rung động của chúng mạnh đến nỗi trong mọi người chúng đều *phát ra âm thanh*. Và qua âm thanh, chúng thu hút vật chất với hậu quả tạo nên hình thể. Trong người đệ tử hay điểm đạo đồ, ba luân xa này không những phát ra âm thanh mà còn *tạo thành các linh từ*. Do đó, chúng giúp sự kiến tạo của các loại sinh lực, và chế ngự trọn cả phàm nhân.

Các hạch tuyến tương ứng với ba luân xa này là:

1. Tuyến tùng và tuyến yên Luân xa đầu,
2. Tuyến giáp..... Luân xa cổ họng,
3. Lá lách..... Luân xa tim.

“Trái tim phân phát sự sống.” Từ nó mà có sự tuần hoàn của dòng máu mang sự sống. Luân xa tim đã được phát triển

trong giống dân Atlantis, với hậu quả điều phối và giúp tăng trưởng thể cảm dục hay thể tình cảm. Kể từ đó, nó đã trở nên hết sức quan trọng trong cơ thể. Hoạt động và sự phát triển của nó đã có sự song hành của luân xa lá lách, vốn là cơ quan của sinh lực, của prana hay là mãnh lực của ngôi mặt trời thể chất, trong thân xác.

[306] Còn có những hạch tuyến khác liên quan mật thiết với các luân xa khác nhau. Thế nhưng, vì vấn đề quá rộng nên chỉ có thể nêu vấn đề ở đây. Tuy nhiên, không có sự liên quan mật thiết giữa các hạch tuyến kết hợp với các luân xa bên dưới cơ hoành như trường hợp những hạch tuyến liên kết với các luân xa chính bên trên cơ hoành.

Trong câu kinh này, chúng ta đang bàn đến một trong năm luân xa quan trọng nhất, vì lý do:

1. Nó có vị trí ở giữa thân mình. Vì thế, nó tương ứng với nguyên khí trung gian. Vào thời kỳ Atlantis, người của giống dân đó có ba luân xa chính sau đây:

- a. ĐầuĐức Chúa Cha hay phương diện tinh thần,
- b. Nhật tùng.....Đức Chúa Con hay phương diện linh hồn,
- c. Chót xương sống ..Chúa Thánh Thần hay phương diện vật chất.

Linh hồn bấy giờ chưa được biệt lập ngã tính như hiện nay. Hồn thú còn chế ngự; do đó mà yếu tố nổi bật là sự giao tiếp hoàn toàn với linh hồn thế giới. Theo thời gian, linh hồn trở nên cá nhân hóa nhiều hơn trong mỗi người. Họ trở nên ngày càng tách biệt, khi phương diện trí năng (yếu tố phân chia quan trọng) chi phối. Vào cuối giống dân này, ba luân xa chính sẽ là đầu, tim, và chót xương sống. Trong giống dân thứ sáu, chúng ta sẽ có các luân xa đầu, tim, và cổ họng là chính yếu.

Trong giống dân cuối gồm những người con Thượng Đế

đã khai ngộ, là giống dân thứ bảy, họ sẽ làm việc qua các luân xa:

- [307] a. Luân xa ngàn cánh ở đầu phương diện sự sống hay tinh thần,
- b. Luân xa giữa hai chân mày... phương diện Chúa Con hay tâm thức,
- c. Luân xa cổ họng..... phương diện Chúa Thánh Thần hay sáng tạo.

Qua luân xa thứ nhất, sự sống tinh thần sẽ lưu nhập từ chân thần. Qua luân xa thứ hai, nguyên khí Christ, ánh sáng của thế giới, tức là linh hồn sẽ hoạt động, tuôn rải ánh sáng và sự sống trên mọi sự vật, và dùng luân xa này như một cơ quan ý thức quan trọng. Qua luân xa thứ ba, công tác sáng tạo sẽ được tiến hành, và linh từ sáng tạo sẽ phát ra.

Cái nhìn chung vừa kể nhằm giúp người môn sinh dự kiến về những bước sẽ đến. Tuy nhiên, hiện nay chưa có thể áp dụng. Hầu hết các môn sinh đều có liên quan đến luân xa nhật tùng, nên nay vấn đề này cần xem xét.

2. Nó là cơ quan của cảm dục tính, tình cảm, tính khí, ham muốn và xúc cảm. Vì thế, nó linh hoạt hơn các luân xa kia. Chính qua luân xa này mà các chức năng cấp thấp của thân xác được khơi gọi – ý muốn ăn, uống, và sinh sản. Các luân xa thấp hơn được tiếp xúc và làm việc qua nhật tùng. Ở người đệ tử, luân xa tim thay thế cho nhật tùng. Trong khi đó, ở vị Chân sư là luân xa đầu. Tuy nhiên, tất cả các luân xa đều phát biểu sự sống và tình thương của Thượng Đế. Trong sự tổng hợp và hoàn hảo, chúng biểu lộ sự sống Christ.

3. Nó là luân xa mà trong đó tiến hành công tác quan trọng là siêu hóa tất cả các ham muốn thấp hèn và thú tính thành nguyện vọng cao siêu. Thực sự là các mãnh lực của

[308] phạm tính đều phải đi ngang qua nó. Nó thu góp các lực của cơ thể bên dưới cơ hoành và chuyển chúng lên cao.

4. Trong luân xa nhật tùng, hồn thú hòa hợp với hồn người, và tâm thức Christ còn trong giai đoạn phôi thai. Có sự tương đồng giữa trạng thái trước khi sinh và sự nảy nở của tâm thức Christ trong mỗi người. Những môn sinh đã phát triển trực giác sẽ thấy sự tương ứng giữa hoạt động của luân xa nhật tùng cùng với chức năng của nó, và giai đoạn ba tháng rưỡi đầu trong thai kỳ trước khi đứa bé chào đời. Kế đó là giai đoạn “tăng tốc”, và sự sống ngày càng biểu lộ. Có sự thăng tiến. Có thể thấy sự tương ứng giữa tiến trình sinh lý tự nhiên và sự sinh ra của Đấng Christ ở nơi sâu thẳm của luân xa tim. Đây là bí nhiệm sâu xa của điểm đạo. Bí nhiệm này chỉ được khải thị cho người trên giai đoạn cuối của Con đường Đệ tử.

Câu kinh này nói rằng khi tham thiền về luân xa nhật tùng, hành giả sẽ biết được tình trạng của cơ thể. Lý do là vì khi thấu đáo thể tình cảm của mình và trung tâm lực mà qua đó thể này tác động ở cõi trần, y thấy rằng tất cả những gì y hiện có (trong thể xác và thể dĩ thái) là kết quả của dục vọng, tức là của kama. Y cũng thấy rằng chính các ham muốn xiềng xích y vào bánh xe luân hồi. Vì thế, nhà yogi chú trọng vào *trí phân biện* căn bản. Nhờ đó, y phát triển khả năng chọn lựa giữa điều chân thật và điều giả trá, để tự vun bồi một ý thức đúng về giá trị. Kế đến là *hạnh vô dục*, khi đã phát triển, sẽ khiến y không còn bận tâm đến đời sống với các cảm nhận giác quan.

Khi người chí nguyện có thể thấu hiểu vai trò của sự ham muốn trong cuộc sống của mình; khi y nhận thức rằng chính thể tình cảm hay thể cảm dục gây nên phần lớn những nỗi khó khăn, phiền phức trong phạm tính của mình; và khi y có

thể hiểu rõ khía cạnh kỹ thuật của tiến trình mà năng lượng ham muốn tác động, bấy giờ y mới hiểu được hoạt động của luân xa nhật tùng. Bấy giờ y mới bắt đầu hai cố gắng quan trọng là chuyển di và siêu hóa. Y phải chuyển di năng lượng của các luân xa bên dưới cơ hoành vào các luân xa ở trên. Và trong tiến trình đó, y cũng siêu hóa và chuyển hóa năng lượng. Các luân xa này nằm dọc theo cột sống. Thế nhưng, sẽ rất hữu ích cho người môn sinh nếu y hiểu được các vùng trong cơ thể nhận năng lượng và chịu ảnh hưởng của các luân xa này. Tất cả chúng đều có những cơ quan trong thể xác, vốn được tạo thành do vật chất trọng trực ứng đáp với rung động của chúng.

Ba Luân xa Chính.

1. Luân xa đầu..... não bộ, tuyến tùng và tuyến yên,
2. Luân xa cổ họng..... thanh quản, dây thanh âm và vòm miệng, tuyến giáp,
3. Luân xa tim ảnh hưởng đến màng ngoài tim, tâm thất, tâm nhĩ và lá lách

Bốn Luân xa Phụ.

4. Luân xa nhật tùng dạ dày,
5. Luân xa lá lách lá lách,
6. Luân xa sinh dục cơ quan sinh dục,
7. Luân xa chót xương sống .. cơ quan bài tiết, thận, bàng quang.

[310] Các cơ quan trong thể xác nói trên chỉ là kết quả hay hậu quả. Các luân xa là nguyên nhân vật lý của chúng, và chúng được tạo ra do hoạt động của các luân xa dĩ thái.

Các chi tiết này được đưa ra và các thông tin nói trên được tập hợp lại, là do tầm quan trọng của luân xa nhật tùng trong cuộc tuần hoàn thứ tư này của Huyền giai sáng

tạo thứ tư (tức là Huyền giai gồm các chân thân hay tinh thần của con người). Nó là luân xa thứ tư trong con người, dù tính từ dưới lên hay từ trên xuống. Thêm một điểm kỹ thuật nữa có thể nêu ở đây. Trong tiến trình siêu hóa, người môn sinh cần ghi nhớ rằng:

a. Năng lượng ở luân xa chót xương sống phải thăng hoa lên luân xa đầu,

b. Năng lượng ở luân xa sinh dục phải thăng hoa lên luân xa cổ họng,

c. Năng lượng ở luân xa nhật tùng phải thăng hoa lên luân xa tim. Năng lượng của luân xa lá lách chỉ liên quan đến thể xác. Nó đi đến tất cả các luân xa kia.

30-31. Bằng cách chú định vào luân xa cổ họng, hành giả không còn thấy đói và khát. Khi chú định vào ống hay dây thần kinh bên dưới luân xa cổ họng, hành giả đạt được sự quân bình.

Cần lưu ý rằng tất cả các câu kinh bàn về những quan năng thần thông đều có thể được giải thích theo nghĩa thấp và cao. Điều này không rõ nét ở đâu hơn trong câu kinh này. Khi thấu đáo ý nghĩa của luân xa cổ họng và tham thiền liên tục về nó, nhà yogi có thể ngăn được cơn đói và khát, và nhờ [311] đó mà có thể nhịn ăn vô thời hạn. Trong khi đó, nếu hướng năng lượng đến phần của dây thần kinh lớn trong cổ họng, ở ngay dưới luân xa cổ họng (ở trong hõm hay hố cổ họng), hành giả có thể khiến cho thân xác hoàn toàn bất động và cứng rắn. Tương tự, khi tập trung vào nhật tùng, hành giả có thể hoàn toàn ý thức được mọi cơ phận trong thân xác mình. Thế nhưng, những điều vừa kể liên quan đến các siddhi hay thần thông loại thấp mà người môn sinh Raja Yoga không hề quan tâm. Y chỉ xem chúng là hiệu quả thứ yếu trong

việc phát triển của linh hồn. Y biết rằng chúng là kết quả của việc theo đúng tám phương tiện của yoga. Vì thế, chúng là các kết quả tự động và tất nhiên xảy ra. Y cũng biết mối nguy đối với các thể hồng trần khi chú trọng đến phương tiện thấp hay khía cạnh vật lý của chúng.

Thực nghĩa của các câu kinh nói trên, được gom chung ở đây, phát sinh từ sự thấu hiểu về tiến trình siêu hóa và chuyển di năng lượng được thực hiện trong luân xa nhật tùng.

Năng lượng của luân xa sinh dục (ở vùng xương cụt) nuôi dưỡng các cơ quan sinh dục. Đúng lúc, nó sẽ chuyển vào luân xa cổ họng. Sau đó, tiến trình sáng tạo được tiếp tục nhờ tư tưởng, âm thanh, và xương lên Linh từ. Đói và khát là hai khía cạnh của dục vọng. Một mặt, sự đói, thuộc dương, giống đực, có tính nắm bắt. Mặt kia, sự khát, thuộc âm, giống cái, có tính thụ nhận. Hai từ này chỉ là biểu tượng của hai xung lực mạnh mẽ tiềm ẩn trong sức thôi thúc tính dục. Khi các xung lực này được chế ngự và kiểm soát, thì năng lượng của luân xa chỉ phối các cơ quan sinh dục, có thể được thăng [312] hoa lên luân xa cổ họng. Bấy giờ, hành giả không còn đói và khát, hiểu theo nghĩa nội môn. Ở đây cần lưu ý rằng hai từ nói trên là những gì tương đồng ở cõi trần với các cặp đối cực chính yếu mà nhà yogi phải cân bằng. Và y chỉ cân bằng được chúng khi luân xa nhật tùng thể hiện chức năng cao nhất của nó.

Trong thể cảm dục của mình trên cảnh giới cảm dục hay dục vọng, hành giả phải thực hiện tiến trình cân bằng này đến mức hoàn tất. Đây là chiến trường rộng lớn. Nó tượng trưng rất hay trong cơ thể con người, với ba luân xa cấp cao, các tụ điểm năng lượng cấp thấp, và luân xa đóng vai trò trung gian quan trọng là nhật tùng, tiêu biểu cho cõi cảm dục và tác động của nó. Vì thế, đến đây chúng ta thấy rõ tại

sao hai câu kinh lại được đọc chung như một câu, vì chúng bao gồm một công việc duy nhất được hoàn tất.

Sau khi đạt một mức độ quân bình, hành giả học cách hoàn thiện tiến trình làm cân bằng này. Y có năng lực đứng vững vàng, kiên định, giữ được sự quân bình không hề lay chuyển giữa các cặp đối cực. Dây thần kinh có tên “kurma-nadi” hay “ống rùa” là phần trong thể xác tương ứng với trình độ mà hành giả đã đạt. Y đứng thẳng, vững vàng trước lối vào đường đạo. Y nay đến trình độ tiến hóa với khả năng “vượt lên trên” và hoạt động trong luân xa đầu.

Từ thời xa xưa, con rùa đã là biểu tượng của tiến trình sáng tạo chậm chạp. Nó cũng là biểu tượng của con đường tiến hóa lâu dài mà tinh thần phải đi qua. Vì thế, thuật ngữ này rất thích hợp, khi áp dụng cho những gì được xem là [313] thấp nhất trong ba luân xa chính yếu. Nó tượng trưng cho Đấng sáng tạo hay trạng thái Brahma trong thiên tính, của Thượng Đế, Chúa Thánh Thần. Chức năng của Ngài là cung cấp năng lượng cho vật chất hay cơ thể.

32. Khi tập trung ánh sáng bên trong đầu, hành giả có thể thấy và giao tiếp với những bậc đã đạt sự tự chủ. Quyền năng này được phát triển trong tham thiền chuyên nhất.

Đây là câu chuyện dịch một cách rất tổng quát, nhưng cho ý nghĩa chính xác của các thuật ngữ được dùng. Trong câu kinh thứ hai mươi lăm, chúng ta đã xét đến ánh sáng bên trong đầu. Ở đây có thể nói vắn tắt rằng khi người chí nguyện biết được ánh sáng bên trong đầu, thì dần dần y có thể sử dụng nó tùy ý muốn, chiếu rọi ánh sáng chói rạng của nó lên bất cứ điều gì y muốn biết. Rồi đến lúc y có thể quay nó ra ngoài, soi sáng phạm vi hiểu biết trong tam giới mà y đang

hoạt động trong đó. Không chỉ có khả năng vừa kể, y còn có thể quay nó vào trong, và hướng lên lĩnh vực của những vị thánh, “Đám mây vĩ đại các Chứng nhân” của Thượng Đế. Qua đó, y có thể biết được thế giới của các Chân sư, các Bậc toàn thông và Điểm đạo đồ. Bằng cách đó, y giao tiếp với các Ngài trong ý thức hoàn toàn tỉnh táo, và ghi nhận các giao tiếp đó trong não bộ hồng trần.

Vì thế, cần phải ý thức được ánh sáng nơi chính mình, khơi tỏ ngọn đèn của mình, và sử dụng ánh sáng ấy nơi mình đến mức viên mãn. Khi được sử dụng và nuôi dưỡng, năng lực của ánh sáng tinh thần tăng trưởng, bùng chiếu, và phát triển hai chức năng.

Người chí nguyện trở thành ngọn đèn ở nơi tăm tối, soi [314] sáng đường đi cho kẻ khác. Chỉ bằng cách đó, ánh sáng nội tâm mới bùng lên thành ngọn lửa. Tiến trình soi sáng kẻ khác và trở thành ngọn lửa luôn luôn phải có trước. Từ đó mới xảy ra kinh nghiệm tuyệt vời, trong đó nhà thần bí quay ngọn đèn và ánh sáng của mình vào những lĩnh vực khác và tìm thấy “con đường giải thoát” đi vào những cảnh giới nơi các Chân sư đang hiện hữu và hoạt động.

Cần nhấn mạnh điểm này vì các môn sinh thường có khuynh hướng quá nồng nhiệt muốn tìm kiếm các Chân sư hoặc một vị Tôn sư hay Huấn sư sẽ “cho” họ ánh sáng. Chỉ có thể tìm thấy các Ngài khi hành giả đã tăng cường ánh sáng nơi chính mình, khơi tỏ ngọn đèn tâm, dùng đó làm phương tiện để thâm nhập vào thế giới của các Ngài. Ông W. Q. Judge đã bàn rõ hơn về phương diện kỹ thuật của vấn đề này như sau:

“Ở đây có hai sự suy diễn mà các tư tưởng hiện nay không hề có điều gì tương ứng. Một là, có ánh sáng bên trong đầu. Hai là, có những đấng thiêng liêng mà hành giả có thể thấy

được khi tập trung vào ‘ánh sáng bên trong đầu.’ Người ta cho rằng có một dây thần kinh hay một dòng tâm thức, gọi là Brahmarandhra-nadi, đi ngang qua não ở nơi gần đỉnh đầu. Trong vùng này có thu góp nguyên khí phát quang của thiên nhiên, nhiều hơn bất cứ nơi nào trong cơ thể. Nó được gọi là jyotis – ánh sáng bên trong đầu. Mọi kết quả có được là nhờ sử dụng phương tiện thích hợp. Vì thế, hành giả có thể thấy được các đấng thiêng liêng bằng cách tập trung vào phần nào trong cơ thể được nối kết nhiều hơn với các ngài. Điểm này –

[315] ở cuối Brahmarandhra-nadi – cũng là nơi có sự liên kết giữa con người và các mãnh lực thái dương.”

Chính ánh sáng này mang lại “gương mặt rạng ngời” và vòng hào quang được mô tả là ở chung quanh đầu của các vị thánh và các Chân sư. Nó cũng là những gì mà các nhà nhân thông thấy được chung quanh những người chí nguyện và người đệ tử tiến hóa cao.

Dvivedi cũng có những lời bình giải sau đây:

“Có thể nói ánh sáng bên trong đầu là dòng ánh sáng chung của sattva thấy ở Brahmarandhra. Nhiều ý kiến khác nhau cho rằng nó ở gần động mạch đỉnh đầu, tuyến tùng, hoặc phía trên hành não. Ánh sáng của sattva phát ra ở đỉnh đầu cũng giống như một ngọn đèn cháy sáng bên trong bốn vách của ngôi nhà có tia sáng chiếu ra ngoài xuyên qua lỗ khóa vậy. Ánh sáng này rất quen thuộc đối với những ai đã từng thực hành Yoga dù là chưa nhiều. Thậm chí có thể thấy nó bằng cách tập trung vào khoảng giữa hai chân mày. Khi thực hành Samyama (tham thiền) về ánh sáng này, hành giả có thể lập tức thấy được các vị siddha, bất kể sự ngăn cách của không gian và thời gian. Đây là những vị thường được giới Thần triết gọi là các Thánh sư hay cao đồ, có khả năng đi xuyên qua không gian một cách vô hình, vô ảnh.”

33. Trong ánh sáng chói rạng của trực giác, hành giả có thể hiểu biết mọi sự.

Có ba phương diện hiểu biết kết hợp với ánh sáng bên trong đầu.

Thứ nhất, loại hiểu biết mà người bình thường có thể sở hữu. Có lẽ tốt nhất nên gọi đây là hiểu biết về lý thuyết. Phương diện này giúp người ấy biết được một số giả thuyết, những điều khả hữu, và những cách lý giải. Nó giúp họ hiểu được những phương cách, phương tiện và phương pháp. Nó giúp họ có thể thực hiện bước đầu để tiến đến việc xác định đúng và thành tựu. Phương diện này đúng với các kiến thức mà Patanjali truyền đạt. Khi thực hành kiến thức này, và theo đúng yêu cầu về khảo cứu hay phát triển như đã định, hành giả sẽ dần dần biết được ánh sáng bên trong đầu.

Thứ hai, hiểu biết do phân biệt là loại kế tiếp được hành giả sử dụng. Đã tiếp xúc với ánh sáng, nay y sử dụng nó, và kết quả là y thấy rõ các cặp đối cực. Y hiểu được tính nhị nguyên, và phải chọn lựa. Ánh sáng của Thượng Đế chiếu rọi một bên của con đường mảnh mai như sợi tóc mà hành giả đang cố gắng bước lên. Lúc đầu, y không thấy rõ con đường “trung đạo, cao cả” này, như thấy những gì ở một bên của nó. Khi phát triển thêm hạnh vô dục, hay không bám chấp vào sự hiểu biết do phân biệt, thì các chướng ngại từ từ tan biến. Bức màn che ánh sáng ngày càng thưa mỏng dần, cho đến khi y thấy loại ánh sáng thứ ba, cao siêu nhất.

Thứ ba, “ánh sáng trực giác” là một trong những thuật ngữ có thể được áp dụng cho loại ánh sáng khai ngộ này. Nó là kết quả của việc tiến bước trên đường đạo và thắng phục các cặp đối cực. Nó mở đầu cho giai đoạn giác ngộ và ánh sáng tỏ rõ, thành tựu viên mãn. Ganganatha Jha có bàn vấn tắt về cả ba phương diện hiểu biết nói trên, như sau:

[317] “Sự thông minh là yếu tố khai phóng – nó đưa đến sự hiểu biết có phân biệt, giống như ánh bình minh đưa đến mặt trời mọc. Khi phát sinh thấu hiểu trực giác, nhà yogi trở nên hiểu biết mọi sự.”

Lúc đầu, những tia chớp này của trực giác chỉ là những tia chớp khai ngộ, lóe lên, chiếu rọi vào ý thức của cái trí, rồi hầu như lập tức biến đi. Nhưng chúng đến thường xuyên hơn, khi thói quen tham thiền được bồi đắp và duy trì trong khoảng thời gian ngày càng lâu hơn, và khi cái trí đã trở nên ổn định. Dần dần, ánh sáng chói rạng thành dòng liên tục, cho đến khi hành giả tiến bước trong thanh thiên bạch nhật. Khi trực giác bắt đầu hoạt động, hành giả phải học sử dụng nó bằng cách hướng ánh sáng nội tâm của mình đến những vấn đề “khó hiểu, tinh tế và thâm viển.” Nhờ đó y mở rộng tầm mắt, giải quyết những vấn đề khó khăn, và gia tăng hiệu năng của mình. Những gì y thấy và giao tiếp khi sử dụng ánh sáng tinh thần này, bấy giờ phải được ghi nhận, thấu hiểu, và làm thích ứng cho phàm nhân ở cõi trần sử dụng, qua trung gian của não bộ. Đây là vai trò của cái trí sáng suốt. Nó lý giải, diễn đạt và truyền đến não bộ những gì mà chân ngã tinh thần biết, thấy, và hiểu trên cảnh giới của mình. Thế là sự hiểu biết trở nên khả dụng trong ý thức hoàn toàn tỉnh táo, cho người con của Thượng Đế đang nhập thế, là phàm nhân ở cõi hồng trần.

Một phương diện khác của vấn đề này, cũng đúng thực và cần thiết, được Charles Johnston minh họa ở trang 123 trong bản dịch của ông:

[318] “Năng lực trực thức này của trực giác vốn cao sâu hơn cái gọi là lý trí. Lý trí diễn đạt một vấn đề, và đặt vấn đề ấy trước trực giác. Trực giác liền đưa ra giải đáp, mà thường lập tức bị lý trí làm cho méo mó. Dù vậy, nó vẫn luôn luôn

hàm chứa một hạt nhân của chân lý. Trong giới khoa học cũng có tiến trình lý trí đặt vấn đề cho trực giác để tìm giải pháp, như vừa kể. Nhờ đó mà người ta tìm thấy sự thực, với những tia chớp mang lại sự phát minh và thiên tài. Thế nhưng, quyền năng cao siêu này không nhất thiết phải tác động phụ thuộc vào cái gọi là lý trí. Nó có thể tác động trực tiếp, như một sự giác ngộ trọn vẹn, ‘tâm nhìn tinh thần và năng lực thiêng liêng’.”

34. Hành giả thấu hiểu tâm thức trí tuệ khi chuyên chú tham thiền vào luân xa tim.

Những người con của nhân loại khác với loài vật nhờ có được sự thông tuệ và lý trí suy luận. Vì thế, trong Minh triết Ngàn đời, là Giáo lý Bí nhiệm của thế giới, con người thường được gọi là “những người con của trí tuệ.” Chính trí tuệ cho họ ý thức về cá tính, về lai lịch riêng biệt của mình, hiểu mình là chân ngã.

Chúng ta được biết rằng ở phần trung tâm của não bộ, bên trong tuyến tùng, có trú sở của linh hồn. Đó là tiền đồn của sự sống Thượng Đế, một tia lửa tinh thần thuần khiết. Đây là điểm thấp nhất mà sự sống tinh thần thuần khiết, trực tiếp từ Chân thần, Cha của chúng ta ở trên Trời, tiếp xúc và đạt đến. Đó là điểm cuối của sutratma, tuyến liên kết và nổi [319] kết các thể khác nhau. Tuyến này đi từ Chân thần trên cảnh giới cao siêu của mình, qua thể của linh hồn ở các cấp cao của cõi trí, xuống đến thể xác. Sự sống này của Thượng Đế vốn tam phân, kết hợp năng lượng của Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con, và Chúa Thánh Thần. Nhờ nó mà mọi cơ phận của con người hoạt động đầy đủ trên mọi cảnh giới, và mọi trạng thái tâm thức của y được thành tựu viên mãn. Phần thứ nhất của tuyến hay con đường tam phân này mang lại sự sống, tinh

thần, năng lượng. Phần thứ hai dành cho phương diện tâm thức hay thông tuệ, năng lực của tinh thần có thể ứng đáp với các giao tiếp, ngày càng hiệu quả hơn. Phần thứ ba liên quan đến sự sống trong phương diện vật chất hay cơ thể.

Phương diện thứ nhất qua Chân thần xuống đến tuyến tủy – là điểm trụ của tinh thần trong con người. Phương diện thứ hai hay tâm thức, qua chân ngã, có điểm giao tiếp với luân xa tim. Trong khi đó, phương diện thứ ba hay phần thứ ba của sutratma thì liên kết với luân xa ở chót xương sống. Đây là nguồn chính yếu cho hoạt động của phàm ngã hay cơ thể.

Vì thế, qua tập trung vào ánh sáng bên trong đầu, hành giả biết được các ảnh giới tinh thần và những chân linh thuần khiết đang sống và làm việc trong đó. Atma hay tinh thần vốn chói rạng trong các cảnh giới vừa kể. Tương tự, khi tham thiền tập trung vào luân xa tim, hành giả biết được phương diện thứ hai, là nguyên khí thông tuệ hữu thức giúp y trở thành một người con của Thượng Đế.

Nhờ phát triển luân xa đầu và sử dụng luân xa tim, ý chí [320] được khơi hoạt. Ý chí là đặc trưng của tinh thần, biểu lộ mục đích tiến hóa và sự chế ngự. Khi khai mở và sử dụng luân xa tim, phương diện bác ái-minh triết cũng được sử dụng tương tự. Bấy giờ tình thương của Thượng Đế biểu lộ rõ trong đời sống và công việc của mỗi người. Vì trí tuệ của Thượng Đế là bác ái, và bác ái của Thượng Đế là sự thông tuệ. Cả hai phương diện này của cùng một phẩm tính thiêng liêng duy nhất được đưa vào hoạt động để thực thi ý chí và chủ đích của Ngài. Điển hình xuất sắc của phẩm tính này cho người Đông phương là Đấng Christ, và cho người Ấn Độ là Đức Krishna. Phẩm tính này cũng phải được phản ánh và biểu hiện trong mọi người.

35. Linh hồn trải qua các cặp đối cực vì không thể phân biệt được giữa phàm ngã và purusa (hay tinh thần). Các ngoại thể sở dĩ có là để cho con người tinh thần sử dụng (hay thu thập kinh nghiệm). Khi tham thiền về điều này, hành giả sẽ có nhận thức trực giác về bản tính tinh thần.

Một lần nữa, chúng ta lại có lối chuyển ngữ khá lỏng lẻo của câu kinh trong bản chính. Tuy nhiên, lối dịch này lại chuyển đạt đúng ý nghĩa.

Trong các câu trước, chúng ta đã thấy con đường nhỏ hẹp mà hành giả phải tiến bước giữa các cặp đối cực (qua thực hành phân biện và vô dục). Đó là con đường quân bình, thẳng bằng, con đường trung đạo cao cả. Câu này có tính cách nhận xét về giai đoạn vừa kể trong kinh nghiệm của linh hồn, và nêu lên các bài học sau đây:

[321] Thứ nhất, chúng ta đứng trước những cặp đối cực, và quá thường khi chọn đường lối hoạt động hoặc thái độ nào trong trí mang lại cho chúng ta niềm vui hay nỗi khổ. Lý do là vì chúng ta không phân biệt được giữa phàm tính và chân tính cao siêu, giữa phàm ngã (hoạt động qua thể xác, thể tình cảm, và thể trí) và tinh thần thiêng liêng trong mỗi chúng ta. Chúng ta tự đồng hóa với phương diện hình thể, chứ không đồng nhất với tinh thần. Chúng ta cho rằng mình là cái phi-ngã. Chúng ta quên đi tư cách chúa con của mình, sự hợp nhất của mình với Đấng Cha lành, và quên đi sự kiện rằng thực tế chúng ta là chân ngã ngự ở nội tâm.

Thứ hai, mục đích của hình thể chỉ là giúp chân ngã tiếp xúc với những thế giới mà chân ngã chưa hề biết, và phát triển trực thức viên mãn trong toàn vương quốc của Đấng Cha lành, để biểu dương tư cách người con Thượng Đế

hoàn toàn tỉnh thức. Qua hình thể, chân ngã thu thập kinh nghiệm, mở mang tâm thức, phát triển quan năng và khai mở quyền năng.

Thứ ba, khi hành giả thấu đáo sự kiện thực tế này qua trí tuệ và tham thiền về nó ở nội tâm, hành giả trực nhận ra rằng mình chính là bản tính tinh thần và khác với hình thể. Y thực sự biết được chân tính của mình. Y không là hình thể mà là chân ngã ngự ở nội tâm. Y không là cái ta vật chất mà là sự sống tinh thần. Y không phải là những phương diện biệt hóa, mà là Đấng Duy nhất. Cứ thế tiến trình giải thoát tiếp diễn. Qua tham thiền về linh hồn thông tuệ, về trạng thái trung gian, nguyên khí Christ liên kết Cha (tinh thần) và Mẹ (vật chất), y thành tựu bản tính thiêng liêng của mình.

[322] Một lần nữa, ba ngôi thánh đại lại được đề cập ở đây:

1. Đức Chúa Cha, hay tinh thần, đáng biểu hiện, sáng tạo, và ẩn ngự trong hình thể,
2. Đức Chúa Con, làm hiển lộ, trung gian, và liên kết trạng thái cao nhất và trạng thái thấp,
3. Chúa Thánh Thần, ảnh hưởng đến Mẹ vật chất thông minh, tạo nên các hình thể để qua đó sự sống thu kinh nghiệm và phát triển.

Chính linh hồn, chân ngã, con người tinh thần hữu thức, Đấng Christ ở nội tâm, đang trải nghiệm, nhập thế, và thực hiện sự biểu lộ thiêng liêng qua trung gian của hình thể. Khi qua kinh nghiệm này và đã đạt mức trưởng thành, chân ngã hiển lộ Đức Chúa Cha hay tinh thần. Điều này đúng với lời của Đức Christ “Những ai đã thấy ta tức là thấy Cha ta” (John XIV), khi Ngài đáp lại yêu cầu của Philip “Thưa Chúa, xin cho chúng con thấy Đức Chúa Cha.”

36. Kết quả của kinh nghiệm và cố gắng tham thiền này là các cơ quan thánh giác, xúc giác, thị giác, vị giác và khứu giác cấp cao được phát triển, mang lại sự hiểu biết trực giác.

Qua tham thiền, hành giả ngày càng ý thức được các đối ứng của năm giác quan trên những cảnh giới tế vi. Khi đánh thức và hữu ý sử dụng chúng, y có thể hoạt động tự do trong các lĩnh vực này như khi làm việc ở cõi trần. Bấy giờ, y có thể phụng sự trên các cảnh giới đó một cách thông minh, và hợp tác với hệ thống tiến hóa rộng lớn.

Có thể định nghĩa các giác quan là những cơ quan mà [323] nhờ đó con người ý thức được môi trường chung quanh mình. Trong loài vật, đã có năm giác quan này, nhưng chúng còn thiếu năng lực tương quan với tư duy. Các giác quan này biểu lộ như quan năng của bầy đàn, tương tự như bản năng chủng tộc trong giới nhân loại.

Mỗi một trong năm giác quan này đều liên kết rõ rệt với một trong bảy cảnh giới biểu hiện, và cũng có phần tương ứng trên tất cả các cảnh giới.

<i>Cảnh giới</i>	<i>Giác quan</i>
1. Hồng trần.....	Thính giác
2. Cảm dục	Xúc giác hay cảm giác
3. Trí tuệ.....	Thị giác
4. Bỏ-để.....	Vị giác
5. Atma.....	Khứu giác

Một bảng biểu khác lấy từ quyển *Luận về Lửa Vũ trụ* sẽ giải rõ hơn về năm khía cạnh khác nhau của năm giác quan trên năm cảnh giới. Để biết thêm chi tiết, người môn sinh nên tham khảo bộ *Luận* này, các trang 186-202.

QUYỂN III

SỰ TIẾN HÓA CỦA GIÁC QUAN TRONG TIỂU VŨ TRỤ

<i>Cảnh giới</i>	<i>Giác quan</i>	<i>Cõi phụng</i>
Hồng trần..	1. Thính giác.....thứ 5 chất khí 2. Xúc giác, cảm giác.....thứ 4.... dĩ thái thứ nhất 3. Thị giác..... thứ 3 dĩ thái cấp cao 4. Vị giác..... thứ 2 hạ nguyên tử 5. Khứu giác..... thứ 1 nguyên tử	
Cảm dục....	1. Nhĩ thôngthứ 5 2. Trắc tâmthứ 4 3. Nhãn thôngthứ 3 4. Tưởng tượng.....thứ 2 5. Lý tưởng hoá xúc cảm thứ 1	
[324] Trí tuệ.....	1. Nhĩ thông cấp cao thứ 7 2. Trắc tâm hành tinh thứ 6 3. Nhãn thông cấp cao..... thứ 5 4. Phân biện..... thứ 4 5. Phân biệt tinh thần thứ 3 Ứng đáp với rung động của nhómthứ 2 Thần giao cách cảm tinh thần.. thứ 1	Sắc giới Vô sắc giới
Bồ-đề.....	1. Thông hiểuthứ 7 2. Trị liệu.....thứ 6 3. Nhãn quan thiêng liêngthứ 5 4. Trực giác.....thứ 4 5. Lý tưởng hoáthứ 3	
Atma	1. Chân phúcthứ 7 2. Phụng sự tích cựcthứ 6	

QUYỂN III

3. Nhận thức tinh thần.....thứ 5
4. Hoàn thiệnthứ 4
5. Toàn trithứ 3

Trong bảng dưới đây, các số một, hai, ba, bốn và năm của mỗi giác quan là chỉ về các cảnh giới biểu hiện như nêu trong bảng thứ nhất ở trên.

a. Giác quan Thứ nhất Thính giác.

1. Thính giác hồng trần.
2. Nhĩ thông.
3. Nhĩ thông cấp cao.
4. Thông hiểu (về bốn âm thanh).
5. Chân phúc.

b. Giác quan Thứ hai Xúc giác hay cảm giác.

1. Xúc giác hồng trần.
2. Trắc tâm.
3. Trắc tâm hành tinh.
4. Trị liệu.
5. Phụng sự tích cực.

c. Giác quan Thứ ba Thị giác.

1. Thị giác hồng trần.
2. Nhãn thông.
3. Nhãn thông cấp cao.
4. Nhãn quan thiêng liêng.
5. Nhận thức tinh thần.

d. Giác quan Thứ tư..... Vị giác.

1. Vị giác hồng trần.
2. Tưởng tượng.
3. Phân biện.
4. Trực giác.
5. Hoàn thiện.

e. *Giác quan Thứ năm..... Khứu giác.*

1. Khứu giác hồng trần.
2. Lý tưởng hoá xúc cảm.
3. Phán xét tinh thần.
4. Lý tưởng hoá.
5. Toàn tri.

37. Các quyền năng này là chướng ngại đối với nhận thức tinh thần cao tột, nhưng được dùng như quyền năng huyền thuật trong những thế giới khách quan.

Trong giáo trình về phát triển tinh thần này, có một sự kiện được nêu lên liên tục: Các quyền năng thần thông, dù cao hay thấp, đều là chướng ngại đối với trạng thái tinh thần cao siêu nhất. Chúng phải bị bỏ lại sau lưng, khi hành giả có khả năng hoạt động tự do, thoát khỏi mọi ràng buộc của tam giới. Đây là bài học khó thuộc đối với người chí nguyện. Y thường nghĩ rằng có khuynh hướng phát triển nhân thông hay nhĩ thông là dấu hiệu của sự tiến bộ, và cho thấy rằng việc hành thiện của y bắt đầu có hiệu quả. Sự thực có thể là ngược lại, nếu y bị hấp dẫn bởi, hoặc bám chặt vào một dạng nào đó của các quan năng thần thông này. Một tác giả của Ấn giáo thời xưa có nói về các quyền năng này như sau:

“Người mà trong trí nổi lên ý nghĩ đánh giá cao các quyền năng này, thì cũng giống như người sinh ra trong nghèo khó xem chút ít tài sản là một gia tài kếp sù. Thế nhưng, nhà yogi có trí tuệ tập trung phải tránh các quyền năng này, cho dù chúng được đưa đến cho y. Người chỉ muốn đạt mục tiêu tối hậu của cuộc sống, hoàn toàn giải thoát khỏi ba nỗi khổ đau, thì làm sao có thể mến thích các quyền năng đó, vì chúng gây trở ngại cho việc đạt đến mục tiêu tối hậu.”

Dvivedi nói:

“Các quyền năng thần thông được mô tả từ trước đến nay, và sẽ được mô tả từ đây về sau . . . chỉ là các chướng ngại. Lý do là vì chúng làm cho cái trí bị xao lãng bởi những xúc cảm khác nhau mà chúng gợi lên. Thế nhưng, chúng không phải hoàn toàn vô dụng, vì chúng là những quyền lực lớn lao để hành thiện, trong những thời gian tạm ngừng samadhi.”

Người chí nguyện cần nên biết thực chất của các quyền năng này. Y cần biết cách kiểm soát chúng chứ đừng để bị chúng chế ngự. Y cần biết cách sử dụng chúng để phụng sự huynh đệ của mình, và phụng sự Đại đoàn Chưởng giáo. Nhưng y phải xem chúng chỉ là những khí cụ và xếp chúng vào phương diện hình thể. Cần phải nhận thức rằng chúng là các đặc tính và năng lực của những lớp áo, hay khía cạnh *hình thể*. Nếu không, y sẽ coi trọng chúng và quan tâm đến chúng một cách không thích đáng. Vì thế, chúng sẽ trở thành chướng ngại, ngăn trở bước tiến trên đường khai mở linh hồn.

[327]

38. Nhờ thoát khỏi các nguyên nhân gây giam hãm bằng cách làm cho chúng suy yếu, và nhờ hiểu được phương thức chuyển di (nhập hoặc xuất), trí tuệ chất (hay chitta) có thể nhập vào một cơ thể khác.

Trọn cả khoa Raja Yoga vốn dựa vào sự thấu hiểu bản chất, mục đích và chức năng của thể trí. Có thể tóm lược định luật cơ bản của khoa này bằng câu “năng lượng đi theo tư tưởng,” theo trình tự tác động sau đây:

Người suy tưởng trên cảnh giới của mình phát khởi một ý tưởng với mục đích hay ý muốn nào đó. Thể trí rung động, ứng đáp với ý tưởng này và đồng thời tạo ra một phản ứng tương tự trong thể kama, tức là thể dục vọng hay tình cảm.

Thế năng lượng, hay thể dĩ thái cũng rung động đồng bộ. Từ đó, não bộ đáp ứng và phát động hệ thần kinh trong toàn cơ thể. Nhờ thế mà ý muốn của người suy tưởng được thể hiện thành hoạt động ở cõi trần.

Có sự liên kết chặt chẽ giữa thể trí và hệ thần kinh, tạo thành một bộ ba sinh động,

1. Thể trí,
2. Não bộ,
3. Hệ thần kinh,

và người môn sinh Raja Yoga cần ghi nhớ bộ ba này trong giai đoạn đầu thực hành. Về sau, y sẽ chú ý đến một bộ ba khác,

- [328]
1. Người suy tưởng,
 2. Thể trí,
 3. Não bộ,

nhưng bộ ba này cũng chỉ thuộc về phương diện biểu lộ trong công tác của y.

Chính nhờ hiểu phương pháp dùng năng lượng tác động vào các dây thần kinh, mà người suy tưởng có thể đưa khí cụ của mình đi vào hoạt động trong thời gian nhập thế. Tương tự, người ấy cũng có thể tạo ra sự xuất thần, samadhi, hay sự chết. Chính kiến thức cơ bản này giúp một bậc toàn thông có thể làm cho người chết sống lại, như Đức Christ đã làm ở Palestine. Hoặc nhập vào cơ thể của một đệ tử với mục đích phụng sự, như Đức Christ đã nhập thể người đệ tử Jesus. Chúng ta được biết rằng, việc thấu hiểu và sử dụng kỹ thuật này chịu sự chi phối của đại luật nghiệp quả, hay luật nhân quả. Và ngay cả Đức Christ cũng không được phép trái với luật này trong bất cứ trường hợp nào, trừ phi cái nguyên nhân tạo nên sự giam hãm đã trở nên “suy yếu” đúng mức.

39. Bằng cách chế ngự sự sống hướng thượng (udana), hành giả được tự do thoát khỏi ảnh hưởng của nước, đường đi chông gai, và bùn lầy, và có quyền năng khinh thân.

Thấm nhuần toàn cơ thể là sức mạnh thần kinh, mà người Ấn giáo gọi là prana. Sức mạnh này được cái trí kiểm soát qua não bộ. Đó chính là sinh lực khiến cho các giác quan đi vào hoạt động, và tạo nên cuộc sống hướng ngoại của con người. Nó được phân phối nhờ trung gian của hệ thần kinh, qua một số trung tâm phân phối chính gọi là từng thần kinh, hay hoa sen. Các hạch thần kinh đã biết trong y khoa chính [329] thống, là phản ánh hay hình bóng của các trung tâm quan trọng hơn vừa kể. Người môn sinh sẽ không hiểu sai khi cho rằng toàn bộ prana trong cơ thể con người hợp thành thể sinh lực hay thể dĩ thái. Thể dĩ thái này được hình thành bởi toàn là các dòng năng lượng. Nó là cơ sở của chất liệu sống ẩn trong thể xác.

Có một thuật ngữ dùng cho năng lượng này là “sinh khí.” Prana có năm cấp biểu hiện, tương ứng với năm trạng thái của trí tuệ, nguyên khí thứ năm, và ứng với năm biến thái của nguyên khí tư duy. Prana trong thái dương hệ biểu hiện thành năm trạng thái chính đại của năng lượng được gọi là *các cảnh giới*, hay môi trường của tâm thức. Đó là:

1. Cảnh giới atma hay tinh thần,
2. Cảnh giới bồ-đề hay trực giác,
3. Cảnh giới trí tuệ,
4. Cảnh giới tình cảm, cảm dục hay kama,
5. Cảnh giới hồng trần.

Năm biến phân của prana trong cơ thể con người là:

1. *Prana*, kéo dài từ mũi đến tim; đặc biệt liên quan đến miệng và lời nói, tim và phổi.

2. *Samana*, kéo dài từ tim đến nhát từng; liên quan đến thức ăn và việc nuôi dưỡng cơ thể bằng thức ăn và thức uống, cũng như đặc biệt liên quan đến dạ dày.

[330] 3. *Apana*, chi phối từ nhát từng đến lòng bàn chân; đặc biệt liên quan đến các cơ quan bài tiết và sinh sản hay sinh dục.

4. *Upana* ở khoảng giữa mũi và đỉnh đầu, đặc biệt liên quan đến não, mũi và mắt. Khi được chế ngự thích hợp, nó phối hợp các luồng sinh khí và vận dụng chúng đúng cách.

5. *Vyana* là thuật ngữ áp dụng cho toàn bộ năng lượng prana khi nó được phân bố đều trong toàn cơ thể. Vận cụ của nó là hàng ngàn từ lực đạo hay dây thần kinh trong cơ thể. Nó đặc biệt liên quan đến dòng máu, động mạch và tĩnh mạch.

Trong câu kinh này có nói rằng khi chế ngự được loại sinh khí thứ tư kể trên, hành giả có thể đạt được một số kết quả nhất định. Thế nên cũng thú vị khi biết đó là những kết quả gì. Hành giả chỉ có thể đạt được sự chế ngự này khi đã hiểu rõ và thành thạo hệ thống Raja Yoga. Vì cần có hoạt động bên trong đầu, và điều khiển toàn cơ thể từ điểm trụ bên trong não bộ. Khi hành giả đã phân cực ở đó, thì mãnh lực hay năng lượng thần kinh ở đỉnh đầu sẽ trở nên linh hoạt. Bấy giờ, khi kiểm soát đúng và chế ngự được nó, hành giả có thể điều khiển các dòng prana trong cơ thể đúng cách và được tự do. Với sự tự do này, y không còn tiếp xúc trong tam giới. Tất nhiên, ngôn ngữ được dùng ở đây có tính biểu tượng. Vì thế, thực nghĩa sẽ mất đi nếu bị cụ thể hóa. Thuật khinh thân, quyền năng đi trên mặt nước, và khả năng vô hiệu hóa sức hút trọng lực của trái đất, đều là ý nghĩa thấp nhất và kém quan trọng nhất của câu này.

[331] 1. *Tự do đối với nước* là lối nói biểu tượng cho thấy rằng bản chất cảm dục được chế ngự. Biển ảo cảm mênh mông không còn cầm giữ được linh hồn đã giải thoát. Năng lượng của luân xa nhát từng không còn thống trị.

2. *Thoát khỏi con đường chông gai* chỉ về con đường của đời sống hồng trần. Con đường này được Đức Christ diễn tả một cách thi vị trong câu chuyện ngụ ngôn của Ngài về Người gieo hạt, khi một số hạt giống rơi lên bụi gai. Người ta giải thích rằng chông gai là những nỗi âu lo, phiền phức trong đời sống ở cõi trần. Chúng dễ dàng bóp nghẹt sự sống tinh thần và che lấp chân ngã trong thời gian hết sức lâu dài. Con đường chông gai phải đưa đến con đường hướng về phía bắc. Tức là hướng về Con đường Điểm đạo. Trong Văn khố của Huyền môn có một quyển cổ thư ghi những điều sau đây:

“Người tìm chân lý hãy vượt thoát khỏi nạn chết chìm và leo lên bờ sông. Y hãy hướng về ngôi sao ở phương bắc và đứng trên nền đất vững vàng, quay mặt về ánh sáng. Hãy theo hướng dẫn của ngôi sao.”

3. *Thoát khỏi bùn lầy* chỉ về tình chất pha trộn của ka-ma-manas, dục vọng và hạ trí. Chúng gây nên vấn đề khó khăn duy nhất của nhân loại. Đây cũng là lối nói biểu tượng chỉ về bức màn đại ảo tưởng đã khiến người khách hành hương bị sa vào cạm bẫy của chúng quá lâu. Khi người chí nguyện có thể tiến bước trong ánh sáng, đã tìm thấy ánh sáng (Shekinah) trong Thánh điện nội tâm của mình, thì ảo tưởng ấy bị xóa tan. Người môn sinh nên tìm hiểu sự tương đồng giữa ba phần của Ngôi đền Solomon với “Đền thờ Chúa Thánh Thần,” tức là cơ thể con người.

[332] *Sân* ngoài tương ứng với các năng lượng và những cơ quan tương ứng của chúng ở bên dưới cơ hoành. *Thánh đường* là các luân xa và cơ quan ở phần trên của cơ thể từ cổ họng đến cơ hoành. *Thánh điện* là phần đầu, nơi có ngôi của Thượng Đế, Bảo tọa của Đấng Từ bi, và nguồn vinh quang bao trùm tất cả.

Khi đã đạt được ba phương diện này của sự tự do, không còn bị chìm đắm trong nước, bùn lầy, hay đời sống ở cõi trần, hành giả có “quyền năng thăng thiên.” Bấy giờ, y có thể về cõi thiêng liêng tùy ý muốn. Đấng Christ hay là con người tinh thần có thể đứng trên đỉnh núi thăng thiên, vì Ngài đã trải qua bốn cuộc khủng hoảng hay bốn trình độ chế ngự, từ khi giáng sinh cho đến lúc chịu khổ hình thập tự. Thế nên, “udana” hay là cuộc sống hướng thượng trở thành yếu tố chế ngự, và đời sống đời trụ không còn chi phối.

40. Nhờ chế ngự samana, tia lửa trở thành ngọn lửa.

Đây là một trong những câu đẹp nhất trong sách, và được Charles Johnston chuyển dịch: “Khi chế ngự được những gì ràng buộc, sự sống phát quang.” Cũng có thể dịch là “khi kiểm soát được samana thì AUM (hay Linh từ Vinh quang) biểu hiện.” Sự sống phát ra từ tim, và hơi thở của sự sống đi ngang qua phổi. Khi cơ thể được tinh luyện, các năng lượng của nó được vận chuyển đúng, và có tiết điệu, thì sự sống phóng quang.

[333] Điều này sẽ thực sự xảy ra, chứ không chỉ là lối nói ẩn dụ. Bởi vì, khi các dòng sinh lực được linh hồn ẩn ngự điều khiển, qua các dây thần kinh và mạch máu, thì chỉ có những nguyên tử thanh khiết nhất là được đưa vào cơ thể. Kết quả sẽ là ánh sáng chói rạng toàn thân. Không những phần đầu

tỏa sáng khiến cho nhà nhân thông thấy vòng hào quang gồm những màu sắc chói ngời, mà toàn cơ thể cũng được chiếu sáng bởi các trung tâm điện lực sinh động phân bố khắp cơ thể.

41. Bằng cách tham thiền chuyên nhất về mối liên hệ giữa akasha và âm thanh, cơ quan của thánh giác tinh thần sẽ được phát triển.

Để hiểu câu kinh này, nhất thiết phải thấu đáo được một số mối liên hệ – liên hệ giữa vật chất, các giác quan và người thể nghiệm.

Người Thiên Chúa giáo tin rằng “mọi sự vật đều được tạo nên bởi linh từ của Thượng Đế.” Người tín hữu phương Đông thì cho rằng âm thanh là yếu tố phát khởi tiến trình sáng tạo. Và cả hai bên đều nói rằng linh từ hay âm thanh này được dùng để mô tả Ngôi thứ hai của Tam vị Nhất thể thiêng liêng.

Âm thanh hay linh từ này thôi thúc vật chất của thái dương hệ đi vào hoạt động đặc thù. Trước đó là hơi thở của Đức Chúa Cha đã làm phát khởi sự chuyển động hay rung động đầu tiên.

Thế nên, trước hết hơi thở (của sự sống hay tinh thần) tác động lên vật chất nguyên thủy và tạo một nhịp đập, rung động, hay tiết điệu. Kế đó là linh từ hay âm thanh, khiến cho vật chất khoắc lấy hình thể hay hình dạng. Nhờ thế mà có sự lâm phạm của Ngôi hai trong Ba Ngôi vũ trụ, Người Con của Thượng Đế là Đại vũ trụ.

Rất cuộc tiến trình này tạo ra bảy cảnh giới biểu hiện, tức là các bầu thế giới mà trong đó bảy trạng thái tâm thức có thể phát triển. Tất cả các trạng thái tâm thức này đều có một số phẩm tính đặc trưng và phân biệt với nhau bởi các

QUYỂN III

năng lực rung động riêng, và được gọi bằng những thuật ngữ nhất định.

Các bảng biểu dưới đây có thể hữu ích nếu người môn sinh lưu ý rằng ba cảnh giới đầu là các cảnh giới biểu hiện thiêng liêng. Trong khi đó, ba cảnh giới thấp là phản ánh của tiến trình thiêng liêng nói trên, và là ba cảnh giới mà chúng ta thường trải nghiệm. Hai bộ ba nói trên của Thượng Đế và con người được nối kết bởi cảnh giới trung gian, nhất quán hay hợp nhất, nơi mà Thượng Đế và con người là một. Đây là cội của Đức Christ theo cách gọi của Thiên Chúa giáo, và là cội bồ-đề nói theo thuật ngữ Đông phương.

CÁC CẢNH GIỚI THIÊNG LIÊNG.

- Cảnh giới I. Cửa Thượng Đế
hay thiêng liêng .Biển
Lửa.....Đức Chúa
Cha Ý chí.
- Cảnh giới II. Cửa Chân thần...Tiên thiên
khí Đức Chúa
ConBác ái-
Mình triết.
- Cảnh giới III. Cửa Tinh thần
hay AtmaSiêu dĩ
thái.....Chúa Thánh
Thần Thông tuệ
Linh hoạt.

CẢNH GIỚI HỢP NHẤT HAY NHẤT QUÁN.

- Cảnh giới IV. Cửa Đấng Christ
hay bồ-đề ..Không khí..Hợp nhất ..Điều hòa ..Nhất quán.

QUYỂN III

CÁC CẢNH GIỚI HOẠT ĐỘNG NHÂN LOẠI.

- Cảnh giới V. Cửa trí tuệLửa Phản ánh của
Biển Lửa.....Ý chí
nhân loại.
- Cảnh giới VI. Cửa tình cảm
hay cảm dụcÁnh sáng
Cảm dục.... Phản ánh của
Tiên thiên khí ...Tình
thương
và ham
muốn
của nhân
loại.

- Cảnh giới VII. Hồng
trần.....Dĩ thái Phản ánh của
Siêu dĩ thái.....Hoạt động
nhân loại.

Trên tất cả các cảnh giới này, tâm thức biểu hiện và các giác quan, bên trong và bên ngoài, giúp việc giao tiếp.

- Cảnh giới I. Lửa Hơi thở
II. Tiên thiên khí.. Âm thanh..... Thính giác.....Tai.
III. Siêu dĩ thái Ứng đáp với
rung động Xúc giác.....Da.
IV. Không khí Linh thị..... Thị giácMắt.
V. Lửa Phân biệt..... Vị giácLưỡi.
VI. Ánh sáng
Cảm dục Ham muốn... Khứu giác.....Mũi.
VII. Đối ứng ở cội trần của tất cả những điều nói trên.

QUYỂN III

Sau đây là một phương cách khác để trình bày những điều này:

- [336] VII. Cảnh giới Hồng trần ..Khứu giác.. Dĩ thái.
VI. Cảm dục Vị giác..... Ánh sáng Cảm dục.
V. Trí tuệ Thị giác..... Lửa.
IV. Bồ-đề Xúc giác Không khí.
III. Atma Thính giác...Siêu dĩ thái.
II. Chân thân Thể trí..... Tiên thiên khí.
I. Thượng Đế Tổng hợp.

Tuy nhiên, rõ ràng một cách thì trình bày theo quan điểm tiểu vũ trụ, trong khi cách kia theo quan điểm đại vũ trụ. Nhưng vì người chí nguyện là kẻ tìm cách hoạt động “tự do trong đại vũ trụ” và vượt lên khỏi các giới hạn tiểu vũ trụ của mình, nên chúng ta quan tâm nhiều hơn đến loạt trình bày thứ nhất.

Khi xem xét câu kinh này, chúng ta hiểu rõ nhờ biết được tính chất của các cảnh giới, biểu tượng và chất liệu của chúng. Đồng thời ta cũng thấy rõ rằng người nào hiểu được tính chất của linh từ và của trạng thái thứ hai, thì nhận thức được thế nào là thính giác tinh thần.

Về mặt thần bí, người chí nguyện cũng nhận thức rằng khi tiếng nói của dục vọng (tiếng nói cảm dục hay ứng đáp rung động với phương diện thứ hai của cái phản ảnh trong ba cõi thấp) được thay thế bởi Tiếng nói của Im lặng hay của Đấng Christ nội tâm, thì bấy giờ hành giả biết được linh từ hay âm thanh, và giao tiếp với trạng thái thứ hai của thiên tính.

1. Tiên thiên khí ...Linh từ..... Âm thanh..... Trạng thái thứ hai đang biểu hiện.

QUYỂN III

2. Ánh sáng Cảm dục... Tiếng nói của
dục vọng Phản ảnh của
trạng thái thứ hai.

[337] Có nhiều loại âm thanh sẽ được nghe thấy trên tất cả các cảnh giới. Thế nhưng, ở cõi trần âm thanh hết sức đa dạng. Hành giả phải phát triển khả năng phân biệt giữa:

1. Tiếng nói của đất hồng trần,
2. Tiếng nói của dục vọng cảm dục,
3. Lời nói hay tư tưởng của cái trí được diễn đạt trí tuệ,
4. Tiếng nói còn yếu ớt của Đấng Christ nội tâm bồ-đề,
5. Âm thanh của Thượng Đế Linh từ
sáng tạo atma,
6. Linh từ hay âm thanh AUM chân thân,
7. Hơi thở Thượng Đế,

và những sự phân biệt nói trên tiêu biểu cho vấn đề cần phải nghe đúng trên những cảnh giới khác nhau và trong những trạng thái tâm thức khác nhau. Chỉ có nhà thần bí và người chí nguyện thực sự mới hiểu được tính chất của các phân biệt nói trên.

Tất cả các loại vật chất trong thái dương hệ biểu hiện của chúng ta đều là những biến phân của tiên thiên khí, – vốn là biến phân đầu tiên của chất liệu nguyên thủy. Tương tự, tất cả các phân biệt nói trên của âm thanh đều là biến phân của âm thanh duy nhất. Tất cả đều thiêng liêng trong thời gian và không gian. Nhưng hành giả cần phải nghe tất cả những biến phân này một cách đúng đắn. Vì rốt cuộc tất cả đều qui về và hợp thành AUM, Linh từ Vinh quang, Linh từ của Đại vũ trụ.

Tuy nhiên, với người môn sinh Raja Yoga, có ba tiếng nói hay âm thanh chính mà tạm thời y cần quan tâm:

1. Lời nói của Địa cầu, để sử dụng nó đúng cách,
2. Tiếng nói của Im lặng, để nghe được nó. Đây là tiếng nói Đấng Christ, Đức Thượng Đế ở nội tâm y,

[338] 3. AUM, Linh từ của Đức Chúa Cha, được phát biểu qua Đức Chúa Con. Khi hành giả nghe được, Linh từ này sẽ giúp y tiếp xúc với Linh từ của Thượng Đế, ẩn tàng trong toàn thể thiên nhiên.

Khi hành giả có thể dùng đúng lời nói và đồng thời làm yên lặng các âm thanh của trần gian, bấy giờ y có thể nghe được Tiếng nói của Im lặng. Ở đây cần lưu ý rằng nhĩ thông là ý thức được tiếng nói của đại ảo tưởng và khả năng nghe trên cảnh giới cảm dục. Khả năng này có vai trò đúng đắn của nó. Khi nó được chế ngự từ cấp cao qua sự hiểu biết, thì thính giác có thể đón nhận một số phương diện biểu lộ thiêng liêng trong tam giới. Dù vậy, nó vẫn chưa phải là thính giác thiêng liêng nêu trong câu kinh này. Charles Johnston nhận xét về câu kinh này với những lời bàn rất hay:

“Việc chuyển đạt lời nói qua thần giao cách cảm là dạng đơn giản nhất và sơ khởi nhất của ‘thính giác thiêng liêng’ thuộc con người tinh thần. Khi quyền năng này tăng trưởng, và qua tham thiền hoàn toàn tập trung, con người tinh thần ngày càng nắm vững quyền năng này, có thể nghe và phân biệt rõ tiếng nói của những Người bạn đồng hành cao cả. Họ hướng dẫn và khích lệ y trên đường tiến bộ. Họ có thể nói với y bằng tư tưởng không lời, hoặc bằng ngôn từ hoàn toàn xác định.”

42. Khi tham thiền chuyên nhất về mối liên hệ giữa cơ thể và tiên thiên khí, hành giả vượt ra khỏi vật chất (tam giới) và có quyền năng du hành trong không gian.

Chất tiên thiên khí có ở khắp nơi. Chúng ta sống, di

chuyển và hiện tồn trong môi trường chất này. Tất cả đều chỉ [339] là một chất liệu duy nhất. Thế nên, trong cơ thể con người có những tương ứng với các biến phân khác nhau.

Khi hành giả tự biết mình, và biết được mối quan hệ hiện hữu giữa các năng lượng tác động qua bảy luân xa và bảy trạng thái vật chất và tâm thức, thì bấy giờ y được giải thoát, tự do và có thể tùy ý tiếp xúc với tất cả các trạng thái vừa kể mà không hề bị giới hạn thời gian. Mỗi trạng thái trong bảy trạng thái của vật chất đều có liên hệ với một trong các luân xa. Qua mỗi luân xa là một cánh cửa đi vào một cảnh giới nhất định của các bầu hành tinh. Khi người đệ tử đã nhận thức đúng và thực hành trong cuộc sống các phương tiện khác nhau của yoga đã bàn trong các quyển trước, thì y có thể được tín nhiệm truyền thụ cho một số bí quyết và kiến thức, một số linh từ và công thức. Nhờ đó, qua hành thiền tập trung, y được tự do bước vào các cảnh giới thiêng liêng, và có quyền đi qua những lối vào Vương quốc của Thượng Đế.

43. Khi màn che ánh sáng bị loại bỏ, hành giả hiện tồn trong trạng thái thoát trần (hay giải thể), không còn bị chi phối bởi biến thái của nguyên khí tư duy. Đây là trạng thái giác ngộ.

Ở đây, chúng ta có thêm một câu dịch rất thoáng, hơn là theo nghĩa đen. Cách dịch này lại bảo tồn được thực nghĩa của các thuật ngữ cổ xưa, thay vì chỉ đúng theo lối từ chương. Độc giả có thể thấy rõ lý do cần dịch theo cách này, khi so với một số bản dịch phổ biến khác. Đó là những bản dịch [340] đúng, nhưng không thể tránh được ý nghĩa mơ hồ khi dịch các thuật ngữ Bắc Phạn theo nghĩa đen.

“Dao động không điều chỉnh hướng ngoại là sự Thoát

trần vĩ đại; kết quả là lớp màn che tiêu mòn dần, nhường chỗ cho sự chói rạng.” Woods.

“Biến thái bên ngoài (của cơ quan nội tại) . . . phi tưởng (được gọi) là (biến thái) vô hình vĩ đại; từ đó (kết quả) là sự hủy diệt bức màn che ánh sáng chói rạng (của trí tuệ).” Tatya.

Vivekananda dịch câu này như sau:

“Sự thực hành sanyama về các biến thái thực sự của cái trí, vốn ở bên ngoài, và được gọi là sự giải thể vĩ đại, làm tan biến bức màn che ánh sáng.”

Đến đây, chúng ta thấy rõ rất nhiều nỗi khó khăn mà các dịch giả gặp phải. Vì thế mà cần phải chuyển ngữ câu kinh này trực tiếp theo nguyên nghĩa.

Có hai ý tưởng bao hàm trong câu này. Một ý chỉ về bức màn che hay lớp phủ ngăn trở sự chói rạng của trí tuệ. Ý kia nói về trạng thái nhận thức của hành giả khi y đã thoát ra khỏi lớp màn che này. Những gì che phủ ánh sáng (mà Đức Christ gọi là “cái đầu” trong Kinh Tân ước) là những lớp áo hay các thể thường thay đổi và dao động. Khi hành giả siêu hóa và vượt lên khỏi chúng, thì ánh sáng của Thượng Đế (trạng thái thiêng liêng thứ hai) có thể tràn ngập phạm nhân, và y biết chân tính của mình. Ánh sáng giác ngộ tuôn tràn vào, và y biết mình khác với các thể mà xuyên qua đó y đang hoạt động. Y không còn tập trung vào bản thân. Y [341] không còn bám trụ vào các thể của mình, mà thực tế ở trong tình trạng giải thể. Nay y có tâm thức của người xuất thế, là chân nhân ở trên cảnh giới của mình, là người suy tưởng thoát trần thực sự. Nhiều nhà tư tưởng cho rằng Thánh Paul đã đạt đến trạng thái giác ngộ này. Ông đề cập đến nó như sau:

“Tôi biết có người đã an trú trong Đấng Christ hơn mười

bốn năm qua (không thể nói ở trong thân xác hay ở ngoài thân xác, vì chỉ có Thiên Chúa biết). Người ấy đã lên đến cõi trời thứ ba. Và tôi biết một người như thế . . . vì sao người ấy đã lên đến cõi thiên đàng, và nghe được những lời không tiếng mà một người thường không thể thốt ra.” (II Cor. XII.)

Có hai cách để hiểu “cõi trời thứ ba” nói trên. Trước hết, nó tiêu biểu cho cõi trí, là gia hương của con người tinh thần, hay người suy tưởng. Hoặc cụ thể hơn, đó là cấp thứ ba hay cao nhất trong ba cấp trừu tượng của cõi trí.

44. Tham thiền nhất tâm về năm dạng của mọi nguyên tố, hành giả sẽ có khả năng chế ngự mọi nguyên tố. Năm dạng vừa kể là tính chất thô, dạng tinh hoa, phẩm tính, sự đều khắp và mục đích cơ bản.

Cần lưu ý rằng câu này có hai nghĩa, vừa cho đại vũ trụ và cho tiểu vũ trụ. Nó có thể chỉ về năm cảnh giới tiến hóa của chân thân, hoặc về năm dạng của mọi nguyên tố trên [342] mỗi và mọi cảnh giới. Cần lưu ý rằng điều này nói theo sự hiểu biết của trí tuệ và các biến thái của nguyên khí tư duy. Bởi vì trí tuệ là nguyên khí thứ năm, và con người là ngôi sao năm cánh. Vì thế, với tư cách con người chúng ta chỉ đạt được năm cấp bậc giác ngộ. Tuy nhiên, còn có hai thể cao siêu hơn, và hai phương cách nhận thức khác. Đó là nhận thức trực giác và nhận thức tinh thần. Thế nhưng, câu này không bàn đến hai cấp vừa kể. Luân xa đầu có hai phần gồm luân xa giữa hai chân mày và luân xa ở đỉnh đầu, hay là hoa sen ngàn cánh.

Khi nghiên cứu và thấu hiểu câu kinh này, nhà huyền bí học chánh đạo sẽ được trang bị đầy đủ tất cả các dạng công tác huyền thuật. Các môn sinh phải ghi nhớ rằng câu này không nói về các nguyên tố như chúng ta biết. Nó liên quan

đến tinh hoa chất mà từ đó tất cả các thể thô kệch hơn được tạo thành. Theo khoa Minh triết Ngàn đời, có năm cấp vật chất với những đặc tính nhất định. Đây là năm cấp vật chất hình thành năm cảnh giới tiến hóa của chân thân. Chúng gồm có năm lĩnh vực rung động, mà trong đó con người và các siêu nhân đang hoạt động. Mỗi một trong năm cảnh giới này đều có đặc tính nổi bật, mà tương ứng là năm giác quan trong thể xác.

<i>Cảnh giới</i>	<i>Tính chất</i>	<i>Giác quan</i>	<i>Luân xa</i>
Hồng trần	Vật thể	Khứu giác	Chót xương sống
Cảm dục	Tình cảm	Vị giác	Nhật tùng
Trí tuệ	Trí tuệ	Thị giác	Đầu
Bồ-đề	Trực giác	Xúc giác	Tim
Atma	Tinh thần	Âm thanh	Cổ họng

[343] Như đã nêu trong bộ *Luận về Lửa Vũ trụ*, các giác quan này và những phản tương ứng của chúng đều tùy theo trình độ tiến hóa của mỗi người. Điều này giống như những gì H. P. Blavatsky đã nói khi kể ra các nguyên khí. Vì thế, câu kinh nói trên có thể được áp dụng cho việc chế ngự mỗi cảnh giới cũng như chế ngự các thành tố tạo nên cảnh giới đó. Nó liên quan đến việc chế ngự và sử dụng tất cả các thể thanh mà qua đó hành giả tiếp xúc với một cảnh giới hoặc một nhịp độ rung động đặc biệt.

Trong phần luận giải thông thạo của ông, Ganganatha Jha viết: “Những đặc tính, âm thanh riêng và những cái khác thuộc về đất, cùng với các tính chất về hình dáng và những tính chất tương tự, đều được gọi là ‘thô.’ Đây là dạng thứ nhất của các nguyên tố. Dạng thứ hai là đặc trưng chung của từng loại: Hình dáng của đất, tính nhớt của nước, nhiệt của lửa, sự linh động của không khí, và sự hiện diện khắp nơi

của tiên thiên khí. Những dạng riêng cho các loại nói chung kể trên là âm thanh và những cái khác.” Trừ bản dịch của Johnston, ông dịch câu kinh bốn mươi bốn này cũng giống các dịch giả khác, như sau:

“Hành giả chế ngự được các nguyên tố, qua thực hành sanyama về sự thô kệch, đặc tính, sự tinh tế, sự xảy ra đồng thời và sự hữu ích.”

1. Sự thô kệch, tính thô thiển.

Âm thanh và các ý nghĩa khác khi chúng biểu lộ ở cõi trần. Chúng ta cần lưu ý rằng cảnh giới này là toàn bộ phần thô của tất cả những cái khác. Tinh thần là vật chất ở mức biểu lộ thấp nhất của nó.

2. Đặc tính, dạng tinh hoa.

[344] Tính chất đặc trưng riêng của các nguyên tố.

3. Sự tinh tế, hay phẩm tính.

Chất liệu nguyên tử cơ bản của bất cứ nguyên tố nào. Cái tạo ra hiệu quả của nó về mặt hiện tượng. Đó là những gì ẩn trong toàn bộ nhận thức giác quan, và của cả năm giác quan. Một từ khác dùng cho dạng “tinh tế” này là tanmatra.

4. Sự xảy ra đồng thời hoặc hiện diện khắp nơi.

Đây là tính cách phổ biến của mọi nguyên tố; là tính cố hữu của nó. Nó bao gồm cả ba guna tức là tamas, rajas và sattva. Tùy theo vị trí của nó trong cuộc biểu hiện, mỗi nguyên tố đều có đặc trưng là trì trệ, năng hoạt hay tiết điệu. Nó vốn có trong vật chất. Chỉ khác về tần số rung động. Có sự tương ứng với mọi nguyên tố trên mọi cảnh giới.

5. Sự hữu ích, hay mục đích cơ bản.

Đây là công dụng đúng của mọi nguyên tố trong cuộc tiến hóa vĩ đại. Thực sự đó là năng lượng ẩn trong mọi nguyên tử vật chất. Nó thôi thúc nguyên tử ấy tiếp tục phát triển (qua tất cả các trường tiến hóa trong Thiên nhiên) đến mức tự

phát biểu. Nhờ đó nó làm tròn nhiệm vụ trong thời gian và không gian, và tiến đến thành quả cuối cùng.

Qua tham thiền tập trung về năm dạng khác nhau của tất cả các nguyên tố, hành giả biết được tất cả các đặc tính, đặc trưng và tính chất của chúng. Bây giờ, y có thể hợp tác một cách thông minh với thiên cơ, và trở thành nhà chánh thuật. Đối với đa số mọi người, chúng ta chỉ có thể bàn đến ba trong số các dạng nói trên. Như trong quyển Ánh sáng trên Đường

[345] Đạo có ghi: “Hãy hỏi đất, không khí và nước, các bí mật mà chúng gìn giữ cho con. Nhờ phát triển giác quan bên trong, con có thể hỏi.”

45. Qua cố gắng chế ngự này, hành giả đạt được sự cực vi và các siddhi (hay quyền năng) khác, cũng như sự hoàn hảo của thân xác và thoát khỏi mọi chướng ngại.

Gần đến cuối của mỗi quyển trong ba quyển này về Raja Yoga, có một câu kinh tổng kết các kết quả và đưa ra hình ảnh mà người chí nguyện thông minh và thuần thành khả dĩ thành tựu. Như sau đây:

“Bằng cách đó, nhận thức của hành giả mở rộng từ cái vô cùng nhỏ đến cái vô cùng lớn, và y hiểu biết đầy đủ từ annu (hạt nguyên tử hay vi trần) đến atma (hay tinh thần).” (Quyển I. Câu 40.)

“Kết quả của sự thực hành các phương tiện nói trên là các giác quan được hoàn toàn chế ngự.” (Quyển II. Câu 55.)

“Qua cố gắng chế ngự này, hành giả đạt được sự cực vi và các siddhi (hay quyền năng) khác, cũng như sự hoàn hảo của thân xác và thoát khỏi mọi chướng ngại.” (Quyển III. Câu 45.)

Từ trích dẫn này chúng ta thấy rằng trước hết là cố gắng đạt được tầm nhìn tinh thần và nhận thức nội tâm về

Thượng Đế. Kế đến là hoàn toàn chế ngự phạm tính và kiểm soát các giác quan cùng các cơ phận của chúng, nhờ thế mà nhận thức nói trên trở thành hiện thực trong kinh nghiệm ở cõi trần. Từ đó, sự chế ngự vừa kể biểu hiện và hiển thị một số quyền năng.

[346] Trọn cả quyển bốn bàn về thành tựu lớn lao phát triển từ ba kết quả nói trên, mang lại:

1. Sự chấm dứt những nỗi khổ đau và khó nhọc. (Câu 30.)
2. Đạt được sự hiểu biết vô hạn. (Câu 31.)
3. Đi vào vĩnh cửu. (Câu 33.)
4. Tâm thức trở về trung tâm của nó. (Câu 34.)

Nói về câu kinh hiện chúng ta đang xét, tám siddhi hay quyền năng thần thông thường được gọi là tám sự hoàn thiện. Cùng với hai cái khác nữa, chúng hợp thành mười sự hoàn thiện của phạm nhân. Các quyền năng này là:

1. *Sự thu nhỏ . . . anima.* Đây là quyền năng giúp nhà yogi có thể trở thành nhỏ như một hạt nguyên tử. Y có thể tự đồng nhất với cái cực nhỏ trong vũ trụ, biết cái ngã trong vi tử ấy là một với mình. Lý do là vì anima mundi, hay linh hồn thế giới, vốn thấm nhuần khắp mọi phương diện của sự sống thiêng liêng.

2. *Sự phóng đại . . . mahima.* Đây là quyền năng giúp hành giả mở rộng tâm thức để nhập vào cái toàn thể vĩ đại, cũng như nhập vào những vật thể nhỏ hơn.

3. *Trọng lực . . . garima.* Quyền năng này liên quan đến trọng lượng và khối lượng. Nó vận dụng luật trọng trường, vốn là một khía cạnh của Luật Hấp dẫn.

4. *Sự thanh nhẹ . . . laghima.* Đây là quyền năng tạo nên hiện tượng khinh thân. Bậc toàn thông có năng lực hóa giải

[347] hấp lực của hành tinh và rời địa cầu. Quyền năng này ngược lại với siddhi thứ ba.

5. *Đạt được mục tiêu . . . prapti.* Nhà yogi có năng lực đạt được mục tiêu của mình. Ý mở rộng nhận thức đến bất cứ địa điểm, bất cứ vật gì hoặc nơi chốn nào tùy ý muốn. Rõ ràng quyền năng này được ứng dụng trên mọi cấp độ của tam giới như tất cả các siddhi khác.

6. *Ý chí bất khả kháng . . . prakamya.* Quyền năng này đôi khi được mô tả là quyền làm chủ. Đó là sức thôi thúc không thể đối kháng của các bậc toàn thông. Nhờ đó, các vị có thể hoàn thành kế hoạch, đạt được điều muốn có, và thành tựu các cố gắng của mình. Đây là đặc trưng của nhà hắc thuật cũng như nhà chánh thuật. Tất nhiên nó là lực cường mãnh nhất trên cõi trí, là cõi trong tam giới phản ánh trạng thái ý chí của thiên tính. Tất cả các nguyên tố đều tuân theo mãnh lực ý chí này khi nó được nhà yogi vận dụng.

7. *Quyền năng sáng tạo . . . isatva.* Đây là quyền năng của bậc toàn thông có thể xử lý các nguyên tố trong năm thể của mình. Các vị dùng chúng để tạo nên những điều thực tế ở ngoại giới, và bằng cách đó sáng tạo ở cõi trần.

8. *Quyền năng ra lệnh . . . vasitva.* Nhà huyền thuật sử dụng quyền năng này để điều khiển các mãnh lực tinh linh trong thiên nhiên. Đây là cơ bản của khoa mantra yoga, tức là yoga về âm thanh hay các linh từ sáng tạo. Quyền năng thứ bảy là quyền năng sáng tạo, có liên quan đến các nguyên tố và việc làm sinh động chúng. Do đó, chúng trở thành “những nguyên nhân mang lại hiệu quả.” Siddhi thứ [348] tám này liên quan đến quyền năng của Linh từ. Nó thôi thúc các mãnh lực kiến tạo trong thiên nhiên hoạt động kết hợp để tạo nên hình hài, sắc tướng.

Khi tám quyền năng nói trên đi vào hoạt động, thì chúng mang lại quyền năng thứ chín, sự hoàn hảo của cơ thể. Bởi vì bậc toàn thông có thể kiến tạo một thể thích nghi với nhu

cầu của mình, dùng nó làm việc như ý muốn, và dùng nó làm phương tiện để đạt mục tiêu. Cuối cùng, quyền năng thứ mười là sự biểu hiện trọn vẹn. Không hình thể nào gây chướng ngại hay trở ngại cho sự hoàn thành ý muốn của nhà yogi. Ý được giải thoát khỏi hình thể và các đặc tính của nó.

46. Sự hoàn thiện của cơ thể là hình thể cân đối, màu sắc tốt đẹp, sức mạnh và sự rắn chắc của kim cương.

Dù nhiều nhà luận giải cho câu kinh này ý nghĩa hoàn toàn thuộc về thể chất, nó vẫn bao hàm một khái niệm rộng lớn hơn. Câu kinh này có những thuật ngữ được lựa chọn thận trọng (mà tiếng Anh không thể chuyển dịch được trọn vẹn ý nghĩa). Nó minh họa tình trạng của phương diện thứ ba hay phương diện hình thể mà qua đó phương diện thứ hai hay là trạng thái Christ biểu hiện. Chính phương diện thứ ba này cũng tam phân. Nhà huyền bí học không bao giờ bận tâm đến thể xác. Ý xem thể dĩ thái mới chính là thể thực. Còn thể xác chỉ là vật chất được dùng để lấp đầy hình thể này. Thể dĩ thái là hình thể đích thực, là khuôn khổ, hay giàn giáo mà thể xác cần được cấu tạo theo đó. Hình thể này phải [349] cân đối, tức là kiến tạo thực sự đúng theo số học và thiết kế. Đặc điểm cơ bản của nó là độ chính xác về mặt hình học của nhiều thành phần trong đó. Như chúng ta biết, thể tình cảm hay thể cảm dục có đặc trưng là rất nhiều màu sắc. Tùy theo giai đoạn khai mở, những màu sắc đó có thể xinh xắn, trong suốt hay trong mờ, hoặc xấu xa, đen tối và vẩn đục. Thể cảm dục của một bậc hoàn thiện thì chói sáng và xinh đẹp, không còn bất cứ màu sắc nào có độ rung động thấp. Bấy giờ trạng thái cao nhất của phàm tính, là thể trí, sẽ rung động hòa nhịp với trạng thái cao nhất của tinh thần, là ý chí, quyền năng hoặc mãnh lực – một trong các từ này cũng đủ mô tả.

Sức mạnh, mỹ lệ và hình thể là các phản ánh của quyền lực, tình thương và hoạt động. Đây là các đặc trưng trong thể biểu hiện của bất cứ người con nào của Thượng Đế đã bước vào vương quốc của Ngài. Bấy giờ sự hoàn thiện thứ tư hợp nhất và phối kết ba đặc trưng nói trên. Nhờ đó, chúng cùng tác động như một toàn thể, chứ không còn độc lập và riêng rẽ. Thế là hành giả trở thành Ba trong Một và Một trong Ba, như Đấng Cha lành của mình ở trên Trời. Y “được kiến tạo theo hình ảnh của Thượng Đế.”

Các dịch giả dùng hai từ kim cương và tia chớp để chuyển đạt ý tưởng về lực phối kết và vững chắc nói trên. Người đã đạt trình độ điểm đạo cao nhất trên hành tinh chúng ta được gọi là “linh hồn kim cương.” Người ấy có thể truyền chuyển ánh sáng trắng hoàn toàn tinh khiết, đồng thời vẫn phản ánh tất cả các màu của cầu vồng, tức là bảy màu của quang phổ. Ở đây, phạm nhân của người này cũng được gọi là kim cương, vì nó đã trở thành phương tiện dẫn truyền ánh sáng hay là sự phóng quang của nội tâm.

Thuật ngữ “tia chớp” cũng rất có ý nghĩa, chính nó truyền đạt ý tưởng về điện lực. Tất cả những gì mà chúng ta biết về Thượng Đế hoặc con người là phẩm chất năng lượng của người ấy, bày tỏ qua sức mạnh và hoạt động. Vì thế, *Giáo lý Bí nhiệm* gọi trạng thái cao nhất của thiên tính là lửa điện.

47. Hành giả làm chủ các giác quan nhờ tham thiền tập trung vào tính chất, thuộc tính đặc thù, ngã thức, tính đều khắp, và mục đích hữu ích của chúng.

Câu 44 đã bàn rất nhiều về tính biểu lộ khách quan của năm dạng mà mọi nguyên tố đều có. Câu kinh này thì bàn về tính cách chủ quan, và cái phương tiện tinh tế được dùng để tiếp xúc với các dạng đó cũng như dùng chúng cho những

mục đích cụ thể. Ở đây, chúng ta bàn về các indriya, hay các giác quan, được các triết gia Ấn giáo chia thành mười, thay vì năm giác quan. Họ chia năm giác quan thành hai nhóm. Một nhóm gọi là các cơ phận của giác quan như mắt, mũi, v.v. Và nhóm kia là các tính năng khiến cho mắt có thể thấy và mũi có thể ngửi.

Vì thế, xét về các giác quan, người môn sinh nghiên cứu chúng trong năm phương diện, và cũng xét đến các đối ứng của chúng trên cõi cảm dục và cõi trí. Đó là năm phương diện sau đây:

1. *Tính chất của chúng.* Y nghiên cứu mỗi giác quan [351] trong điều kiện lưỡng phân. Tính chất của cái khí cụ bên ngoài, và năng lực bên trong khí cụ đó để có thể ứng đáp với một số tác động hay rung động. Ví dụ như, y biết tại sao cơ phận của giác quan gọi là mắt rung động với các ảnh hưởng tạo ra tình trạng thấy, nhưng lại không ứng đáp với những tác động khiến y cảm nhận được các mùi. Vì thế, y phân biệt giữa các giác quan. Từ đó y học cách theo dõi một xung động ngược về nguồn của nó, theo một trong năm lối tiếp cận khả dĩ có. Y thực hiện điều này một cách thông minh, chứ không chỉ mù mờ.

2. *Thuộc tính đặc thù của chúng.* Sau đó, y nghiên cứu đặc tính của các giác quan. Y không chú trọng nhiều đến giác quan đang xét (như đã bàn ở trên) mà chú ý đến thuộc tính đặc thù của nó, và những gì y biết được trong đại vũ trụ, khi dùng nó làm chìa khóa.

3. *Ngã thức,* chỉ về năng khiếu tạo nên cái “tôi” vốn rất rõ nét trong con người. Ngã thức này giúp giác quan thứ sáu, là cái trí, diễn giải và tổng hợp năm giác quan kia. Đây chính là năng lực khiến con người có thể nói “Tôi thấy,” “Tôi ngửi,” – một điều mà loài vật không thể làm.

4. *Tính đều khắp.* Tất cả các giác quan đều có thể mở rộng vô hạn. Mọi giác quan, khi được hữu thức theo dõi và sử dụng, đều có thể đưa hành giả đi theo ba chiều hướng chính:

- a. Đến tâm của vạn vật, trở về với tâm của Thượng Đế,
- b. Liên thông trực tiếp với huynh đệ của mình, khiến họ hòa hợp với y, nếu y muốn,
- c. Giao tiếp với mọi hình hài, sắc tướng.

[352] Đối với người bình thường, chỉ có những gì mà y có thể nghe, tiếp xúc, thấy, nếm và ngửi. Y chỉ có thể biết được sự vật theo năm cách vừa kể. Y chỉ có thể ứng đáp theo năm cách này khi giao tiếp với một loại rung động nào đó, và trong thái dương hệ chúng ta không có gì khác hơn là năng lượng đang rung động, là Thượng Đế đang chuyển động linh hoạt. Năm phương pháp này giúp y giao tiếp với năm nguyên tố. Khi nhận thức được như thế, người chí nguyện bắt đầu thấy những khả năng vô hạn mở ra cho y. Về sau, với người hành giả tiên tiến, một khoảng rung động khác cao siêu hơn mở ra, khi y có thể sử dụng chính cái trí. Y không chỉ dùng nó để thống nhất cả năm giác quan, mà còn với tính cách giác quan thứ sáu. Đây là mục tiêu của toàn bộ việc thực hành Raja Yoga. Qua cái trí, y biết được lĩnh vực của linh hồn, giống như khi y tiếp xúc với ngoại giới qua các giác quan.

5. *Mục đích hữu ích.* Khi hiểu được mối liên hệ của năm giác quan với năm nguyên tố, đã nghiên cứu và thấu đáo Luật Rung động, bấy giờ bậc toàn thông có thể dùng tất cả các quyền năng nơi mình cho những mục đích hữu ích. Y có thể liên thông với mọi thành phần trong hệ thống hành tinh chúng ta. Ngoài ra, y còn có thể sử dụng một cách phân biện và khôn ngoan tất cả những gì nơi mình, vốn tương đồng hay tương ứng với bản tính của Thượng Đế biểu hiện trong đại vũ trụ.

48. Kết quả của sự hoàn thiện này là khả năng hành động mau lẹ như cái trí, có nhận thức độc lập với các cơ quan, và vận dụng được chất liệu căn bản.

Chúng ta đã xem xét nhiều kết quả của tiến trình tham [353] thiền khi được thực hành đến mức hoàn hảo, và nay đã đạt tới đỉnh. Người tri kiến đã đến mức viên mãn của tiến trình chỉnh hợp. Phạm ngã tam phân của y đã được tinh luyện, điều chỉnh và chế ngự. Mỗi một trong ba thể đều đang rung động hòa hợp với âm điệu của chân nhân hay chân ngã. Và chính chân ngã cũng đang trong tiến trình đồng bộ hóa với Chân thần, hay cái ngã thiêng liêng, là tinh thần trên cảnh giới của chính mình. Nay “Người con của Trí tuệ” cao cả, là người suy tưởng trên các cấp cao của cõi trí, đang thống ngự. Sự thống ngự này mang lại ba kết quả. Mỗi kết quả đều biểu hiện trên mọi cảnh giới, nhưng chính yếu chỉ trên một trong các cảnh giới đó. Các kết quả này là:

1. *Hành động mau lẹ như cái trí.* Câu “mau lẹ như tư tưởng” thường được dùng để chỉ những gì cần xảy ra hết sức nhanh chóng. Trong trường hợp nhà yogi, hành động của y ở cõi trần được đồng bộ hóa với tiến trình tư tưởng của mình, y quyết định gần như tức thời, và đạt mục tiêu mau lẹ đến nỗi cuộc sống của y ở cõi trần có những hoạt động hết sức bất ngờ, với kết quả gây kinh ngạc. Y có thể thực hiện đến mức nào đó như Đấng sáng tạo: “Thượng Đế tham thiền, hình dung, tuyên phán, và các bầu thế giới được tạo thành.”

2. *Nhận thức độc lập với các cơ quan.* Bậc toàn thông không tùy thuộc vào các cơ phận của giác quan để thu đạt kiến thức, và cũng không phụ thuộc vào giác quan thứ sáu, là cái trí.

Với vị này, trực giác đã được phát triển thành một khí

[354] cụ hữu dụng. Người có quyền và đặc quyền thấu đáo trực tiếp mọi sự hiểu biết, một cách độc lập với cái trí suy luận hay suy lý. Cái trí không còn cần được sử dụng để hiểu được thực tại. Các giác quan không còn cần được dùng để làm trung gian giao tiếp. Người sẽ dùng cả sáu giác quan này nhưng bằng cách khác. Thể trí sẽ được dùng để truyền đến não bộ những ý muốn, kế hoạch và mục đích của vị Chủ nhân duy nhất, là Đấng Christ ở nội tâm. Năm giác quan sẽ là phương tiện để truyền những loại năng lượng khác nhau đến các mục tiêu đã chọn. Đây là một lĩnh vực nghiên cứu rộng lớn cho nhà khảo cứu có quan tâm. Mắt cũng là một trong những phương tiện truyền năng lượng rất mạnh. Chính vì hiểu biết này mà người xưa người ta mới có sự tin tưởng về con mắt độc. Có nhiều điều cần được khám phá về thị giác, vì vấn đề nghiên cứu này sẽ bao gồm không những cái thấy của thể chất mà còn gồm việc phát triển con mắt thứ ba, thông nhãn, nhãn quan tinh thần hoàn hảo, cứ thế cho đến điều bí nhiệm không thể hiểu về “Con Mắt thấy Tất cả” và “Con Mắt của Shiva.”

Đôi bàn tay là yếu tố mạnh mẽ trong toàn bộ công tác trị liệu huyền thuật, và việc sử dụng xúc giác là một khoa nội môn. Việc thăng hoa thính giác và dùng nó để nghe Tiếng nói của Im lặng, âm nhạc của các bầu thế giới là một ngành giáo huấn huyền bí hết sức thâm sâu. Trong Đại đoàn Chưởng giáo, những vị trọn lành nào chuyên về khoa học thị giác và khoa học âm thanh là những vị uyên bác và tiên tiến nhất.

[355] Những giác quan khác cũng đều có thể được khai mở sâu xa. Thế nhưng chúng được đặc biệt che giấu trong các bí nhiệm điểm đạo, nên ở đây không thể bàn thêm về chúng. Ba giác quan thính giác, xúc giác và thị giác là ba đặc trưng của ba giống dân và tam giới của chúng ta.

1. Thính giác ... Lemuria Cảnh giới..... Tai..... Ứng đáp với
hồng trần âm thanh,
2. Xúc giác Atlantis Cảnh giới..... Da..... Ứng đáp với
cảm dục xúc chạm hoặc
rung động,
3. Thị giác..... Aryan Thể trí..... Mắt..... Ứng đáp với
hình ảnh.

Giác quan thứ ba này chủ yếu ảnh hưởng đến giống dân hiện nay. Vì thế mà có lời tiên tri “Ở đâu không có tầm nhìn tinh thần thì dân chúng tiêu vong.” Sự phát triển thị giác và đạt sự thấu hiểu tinh thần là mục tiêu chính đại của giống dân hiện nay, và cũng là mục tiêu của toàn bộ việc thực hành Raja Yoga. Có thể gọi điều này bằng từ “giác ngộ” của nhà thần bí, hoặc từ “tầm nhìn tinh thần thuần khiết” của nhà huyền bí học, nhưng cả hai đều đồng nghĩa.

Hai giác quan còn lại vẫn còn *bị che giấu*; thực nghĩa của chúng sẽ được sáng tỏ trong giống dân thứ sáu hoặc thứ bảy tiếp theo giống dân hiện nay. Chúng sẽ thực sự liên quan đến cảnh giới bồ-đề hay trực giác và cảnh giới atma hay tinh thần.

3. *Vận dụng chất liệu nguyên thủy.* Chất liệu nguyên thủy này là pradhana. Đôi khi nó được gọi là cội rễ của tất cả, vật chất bản sơ và vật chất cơ bản. Trong phần chuyển dịch và bình giải của ông, Rama Prasad có nói: “Chế ngự được [356] Prahana có nghĩa là quyền năng kiểm soát tất cả các biến thái của Prakriti. Ba sự thành đạt này . . . có được nhờ chinh phục sự biểu hiện thực tế của năm khí cụ cảm giác.”

Điều thú vị là ba sự thành đạt kể trên cho thấy:

a. Vật chất và hình thể không còn khả năng giam hãm nhà yogi,

b. Vật chất không còn năng lực ngăn trở nhà yogi nhận biết bất cứ phương diện nào trong cuộc biểu hiện mà y muốn biết,

c. Vật chất không thể nào cưỡng lại ý chí của nhà yogi.

Ba yếu tố vừa kể cho thấy lý do tại sao vị cao đồ có thể sáng tạo tùy ý muốn. Sự tự do của người đối với các giới hạn của vật chất là cơ sở của trọn cả khoa chánh thuật.

Có thể kết luận rằng năng lực này có tính cách tương đối, vì vị cao đồ đã thoát khỏi mọi giới hạn trong tam giới của cuộc tiến hóa nhân loại. Vị Chân sư hoàn toàn tự do hành động trong tam giới cũng như cõi bồ-đề. Trong khi đó Đức Christ và các vị có cấp điểm đạo tương tự đạt được sự tự do này trong cả năm cảnh giới tiến hóa của nhân loại.

49. Khi có thể phân biệt giữa linh hồn và tinh thần, hành giả thấu đáo được mọi điều kiện và trở nên toàn tri.

Tình trạng của người có thể thực hiện điều vừa kể được Charles Johnston mô tả trong phần ông bình luận câu kinh [357] này, với những ý tưởng và ngôn từ thi vị sau đây:

“Con người tinh thần bị vướng mắc trong lưới tình cảm; ham muốn, sợ hãi, tham vọng, đam mê. Y cũng bị chướng ngại do những hình tư tưởng chia rẽ và tôn thờ vật chất. Khi những ràng buộc này bị loại bỏ, và những trở ngại này được hoàn toàn khắc phục, bấy giờ con người tinh thần trở nên tự tại trong thế giới rộng lớn của mình, mạnh mẽ, uy dũng, và minh triết. Người sử dụng các quyền năng thiêng liêng, trong phạm vi và năng lượng thiêng liêng, làm việc cùng các Đồng sự thiêng liêng. Những lời sau đây áp dụng cho người đó: “Nay con là một đệ tử, có khả năng đứng vững, có khả năng nghe, có khả năng thấy, có khả năng nói. Con đã chiến thắng dục vọng, và đạt sự tự tri. Con đã

thấy hoa linh hồn bùng nổ và nhận biết nó, và nghe tiếng nói của im lặng.”

Câu kinh này rõ ràng có sự tổng hợp tuyệt vời của giáo huấn hơn các câu khác. Bởi vì trình độ đạt được ở đây cao siêu hơn những gì nói trong Quyển II, Câu 45. Nó là trung gian giữa trình độ nêu ở đó và trình độ được đề cập trong Quyển IV, Câu 30 đến 34.

Trong Quyển I, Câu 4, chúng ta thấy chân nhân bị trói buộc bởi các lưới rập trong tâm tính của mình, và ánh sáng trong y bị che án và che giấu. Khi học phân biệt giữa chân ngã và phàm ngã thấp kém, y tự tháo gỡ mọi ràng buộc. Ánh sáng trong y bùng lên và y được tự do. Đã được giải thoát, đã phát triển các quyền năng của linh hồn và đạt sự tự chủ, y thấy mở ra những kinh nghiệm và nhận thức còn rộng lớn hơn nữa. Y có thể bắt đầu mở rộng tâm thức từ cấp hành tinh [358] đến cấp thái dương. Tâm thức tập thể nơi y được phát triển thành tâm thức của Thượng Đế. Bước đầu tiến đến sự phát triển này đã nêu trong câu kinh mà chúng ta đang xem xét, sẽ được luận bàn đầy đủ hơn trong quyển cuối. Các qui tắc để thực hiện sự mở mang tâm thức này chưa được đưa ra, vì chúng liên quan đến sự phát triển của vị Chân sư và sự khai mở của Đức Christ vào trạng thái sống cao siêu mà Ngài có thể thực hiện. Thế nhưng, quyển thứ tư có nói đến các giai đoạn chuẩn bị, với những ngụ ý về các khả năng cao hơn. Ở đây, yêu cầu cơ bản đầu tiên được đề cập. Đó là sự phân biệt giữa linh hồn, Đức Christ ở nội tâm và tinh thần hay là Đấng Cha lành. Hoạt động thông minh đã phát biểu, dựa vào sự khai mở tình thương. Nay tinh thần hay trạng thái ý chí có thể phát triển và được trao cho Đức Christ một cách an toàn.

Ba thuật ngữ sau đây có thể soi sáng tiến trình khai mở này.

Nhận thức quan trọng đầu tiên là *vô sở bất tại*. Người môn sinh cần nhận thức được sự hợp nhất của mình với tất cả. Đồng thời y cần hiểu rằng linh hồn của mình và tất cả những linh hồn khác đều là một. Y phải tìm thấy Thượng Đế nơi tâm của mình và trong mọi hình thái của sự sống. Khi là một điểm đạo đồ, y trở nên *toàn tri* hay là hiểu biết tất cả. Bây giờ, y được trao cho các bí mật của Phòng Học tập và Phòng Minh triết. Y trở nên một vị Christ, một người hiểu biết mọi sự. Y hiểu những gì ở trong tâm của Đấng Cha lành, và trong tâm của con người. Cuối cùng, y đạt được sự *toàn năng* hay là có đủ mọi quyền năng. Người Con của Nhân loại nay được trao cho chìa khóa của cõi Thiêng liêng cùng với tất cả các quyền năng.

[359] **50. Với thái độ không ham muốn sự thành đạt này và tất cả các quyền năng của linh hồn, người đã giải thoát khỏi các chủng tử của nô lệ, nay đi vào trạng thái nhất như tự tại.**

Nhất như tự tại ở đây là tâm thái hoàn toàn buông xả mọi phương diện hình hài sắc tướng, và đạt được tính Duy nhất tinh thần. Hành giả không còn bận tâm đến ý thức vật chất và sống trong tâm thức tinh thần. Đó là sự hài hòa với tinh thần và không còn hòa điệu với vật chất. Đó là sự đồng nhất với Đấng Cha lành ở cõi Thiêng liêng. Nay hành giả thấu hiểu câu nói thốt ra từ vị Thầy của các Chân sư, “Ta và Cha Ta là một.”

Nhà yogi chân chính đã phát triển ý thức giá trị đúng thực. Y thấy trong các quyền năng đã phát triển, và các nhận thức đã đạt, đều có ẩn “những chủng tử của sự nô lệ.” Vì thế, y không bận tâm về chúng. Trong phụng sự, y sẽ tùy ý nhận biết những gì cần thiết. Trong phụng sự, y sẽ tùy ý vận dụng

các quyền năng huyền môn. Những chính y vẫn tự tại, không vướng bận gì đến các hạn chế nghiệp quả.

51. Cần hoàn toàn thả nhiên đối với mọi sự cám dỗ của mọi hình thái sống, cho dù là sống ở cõi trời, vì vẫn khả dĩ có sự tái diễn ảnh hưởng của điều ác.

Bản dịch của Rama Prasad rất sáng tỏ, và thiết tưởng nên trích dẫn ở đây:

[360] “Khi có sự mời gọi của các vị thần đang ngự trị, không nên chiều theo với nụ cười hài lòng, vì hành giả có thể tiếp xúc lại với những gì bất hảo.”

Và Dvivedi còn giải thích theo phương diện khác:

“Cần phân biệt rõ niềm vui thú hoặc sự kiêu căng trong lời mời gọi của các quyền năng trên những cảnh giới khác nhau, vì có thể tái diễn những điều tà vạy.”

Nhà yogi hay người đệ tử đã đạt mục tiêu. Với hạnh vô dục và trí phân biện, y đã tự giải thoát khỏi các hạn chế của hình tướng và hoàn toàn tự do. Thế nhưng y cần phải đề phòng vì “Người nghĩ rằng mình đã đứng vững thì hãy thận trọng, đề phòng vấp ngã.” Cuộc sống hình thể bao giờ cũng mời gọi, và sự quyến rũ của đại ảo tưởng lúc nào cũng có sẵn. Linh hồn đã được giải thoát phải thả nhiên trước lời mời mọc của “các vị thần đang ngự trị” (là chúng sinh trong tam giới hợp thành toàn bộ cuộc sống trên mỗi cảnh giới). Y hãy chú tâm vào những phương diện tinh thần hơn, chính là sự sống của Thượng Đế.

Ngay cả lĩnh vực của chính linh hồn, và cái gọi là “Tiếng nói của các vị Thần,” vẫn có ẩn trong đó những chủng tử của sự bám chấp. Vì thế, y phải quay lưng đối với tất cả những gì đã thu đạt, và bỏ lại mọi ý nghĩ về những sự hoàn thiện đã thành tựu và các quyền năng đã phát triển. Một lần nữa,

người Con của Thượng Đế, vị Christ đang biểu hiện, lại dần bước hướng về mục tiêu cao cả hơn. Ở mỗi giai đoạn trên đường đạo, đều vang ra lời huấn thị: “Hãy quên đi những gì ở sau lưng, và tiến bước.” (Phil: IV.) Mọi cuộc điểm đạo mới

[361] đều đánh dấu sự khởi đầu của chu kỳ cố gắng mới.

Các nhà luận giải câu kinh này nói rằng có bốn hạng môn đồ hay đệ tử sau đây:

1. Những người có ánh sáng chỉ vừa mới bùng lên. Họ được gọi là “người cần mẫn thực hành,” và là những người mới bước vào Đường Đạo. Đây là các đệ tử dự bị, những người chí nguyện.

2. Những người có trực giác đang thức động và tỏ ra có phát triển các quan năng thần thông tương ứng. Đây là giai đoạn hết sức nguy hiểm. Vì những người đệ tử này thường bị cám dỗ bởi những điều kiện khả dĩ có quyền năng mà việc sở hữu quan năng thần thông mở ra cho họ. Họ thường bị lừa gạt và cho rằng phép thần thông là dấu hiệu chứng tỏ sự tăng trưởng và khai mở tinh thần. Tuy nhiên, sự thực không phải vậy.

3. Những người đệ tử đã thắng phục tất cả các hấp dẫn của giác quan, và không hề bị lừa gạt bởi phương diện hình thể trong tam giới. Họ đã chinh phục được các giác quan và là người chiến thắng bản chất hình tướng.

4. Những người đã vượt qua tất cả các chướng ngại nói trên, và đã trụ vững trong tâm thức tinh thần đích thực. Đây là những bậc giác ngộ, đã tiến qua bảy giai đoạn của sự khai ngộ. Xem Quyển II., Câu 27.

Ở đây, người môn sinh nên nghiên cứu lại Câu 26 của Quyển III, và phân luận giải về nó. Y sẽ có được chút ý niệm về các thế giới của sắc tướng này và những vị thần đang ngự trị ở đó. Họ có những lời cám dỗ người chí nguyện rời khỏi

đường đạo để đi vào lĩnh vực của ảo tưởng. Y cũng sẽ thấy hữu ích khi so sánh, đối chiếu bốn loại đầu của các tinh linh được kể ra trong câu đó với bốn hạng đệ tử nêu ở đây. Mọi sự vật trong tam giới là phản ảnh của những gì có trong các cảnh giới thiên liêng. Vì thế, chúng ta có thể hiểu được nhiều điều, khi thấu đáo câu châm ngôn của Hermes, “Ở trên sao, ở dưới vậy.” Phản ảnh đó gồm những gì được gọi là điều ác. Chính cái khía cạnh trái ngược ấy của thực tại tạo nên đại ảo tưởng. Những người con của Thượng Đế không hề bận tâm đến các phản ảnh đó. Phản ảnh đó chỉ trở nên tà vạy khi được họ quan tâm, chứ không vì lý do gì khác. Các hình thể của sự sống trong các cảnh giới này và những sinh linh khiến cho các hình thể ấy hoạt động vốn tốt đẹp và đúng đắn, vì chúng đang đi theo con đường tiến của riêng mình. Thế nhưng, mục tiêu và trạng thái ý thức của chúng hiện nay không đồng bộ với mục tiêu và tâm thức của người đệ tử. Do đó, y không nên dính líu gì đến chúng.

52. Hiểu biết trực giác phát triển nhờ dùng khả năng phân biệt, khi hành giả chuyên chú vào những khoảnh khắc và sự tiếp diễn liên tục của chúng.

Có lời giáo huấn rằng hoàn toàn thấu hiểu Luật Chu kỳ sẽ giúp hành giả đạt được cấp điểm đạo cao siêu. Luật Tuần hoàn này ẩn trong tất cả các tiến trình của thiên nhiên. Thế nên, khi nghiên cứu luật này chúng ta sẽ thoát ra khỏi thế giới của các hậu quả khách quan để bước vào thế giới của các nguyên nhân nội tại. Chúng ta cũng được biết rằng chính thời gian chỉ là một chuỗi các trạng thái tâm thức. Điều này đúng với một nguyên tử, một con người hay Thượng Đế. Chính chân lý này là nền tảng của các hệ thống quan trọng như khoa học trí tuệ và Khoa học Thiên Chúa giáo ở phương

[363] Tây, và nhiều triết thuyết của phương Đông. Câu kinh này có chìa khóa để hiểu mối liên hệ giữa vật chất và trí tuệ, hoặc giữa thể chất và linh hồn ở trong đó. Chúng ta có thể nhận thức được điều này khi xét theo những lời của nhà luận giải Ấn giáo sau đây:

“Như một nguyên tử là vật chất ở mức giới hạn tế vi, một khoảnh khắc cũng là sự phân chia thời gian đến mức giới hạn tế vi. Hoặc khoảnh khắc là khoảng thời gian mà một nguyên tử cần để rời vị trí hiện tại của nó trong không gian và đến điểm kế tiếp. Chuỗi các khoảnh khắc là sự bùng cháy của nó tiếp diễn liên tục.”

Khi chúng ta có thể nhận thức rằng một nguyên tử và một khoảnh khắc là một và là như nhau, và hiểu rằng ẩn trong cả hai là Người nhận thức và Người hiểu biết chúng, thì bây giờ chúng ta nắm được manh mối về mọi trạng thái của chính tâm thức, và manh mối về bản chất của năng lượng. Bây giờ, chúng ta cũng sẽ thực hiểu thế nào là Hiện tại Vĩnh cửu. Từ đó, chúng ta thấu đáo ý nghĩa của quá khứ, hiện tại, và tương lai. Câu kinh này bảo rằng chúng ta có thể thấu hiểu điều này bằng cách tham thiền tập trung vào thời gian và các đơn vị thời gian.

Ở đây cần lưu ý rằng những loại tập trung khác nhau nêu trong quyển thứ ba này không thể áp dụng hay thích hợp với tất cả các hạng người chí nguyện. Có bảy mẫu người chính, với các đặc trưng và tính chất khác biệt. Họ cũng có những phẩm tính cố hữu khiến họ đi theo một số phương diện rõ rệt trên Con đường Phản bản Hoàn nguyên. Một số mẫu người có khuynh hướng toán học, nhắm đến khoa hình học thiêng liêng và các khái niệm về không gian và thời gian. Với sự minh triết, họ theo phương pháp phát triển trực giác nêu

[364] trong câu kinh này. Những người khác nhận thấy phương

pháp này quá khó, và thấy rằng tốt hơn họ nên áp dụng những hình thức tham thiền tập trung khác.

53. Từ sự hiểu biết trực giác này phát sinh khả năng phân biệt (giữa tất cả các chúng sinh) và biết được chủng loại, đặc tính và vị trí của họ trong không gian.

Câu kinh này sẽ không còn khó hiểu nếu được chuyển ngữ theo lối phóng khoáng sau đây.

“Nhờ phát triển trực giác, hành giả sẽ biết chính xác nguồn của sự sống biểu hiện, đặc trưng hay đặc tính của nó, và vị trí của nó bên trong cái toàn thể.”

Qua bộ *Yoga Điển tắc* này, chúng ta thấy rõ rằng các bộ ba thiêng liêng vốn có ở khắp mọi nơi. Và chúng ta cũng thấy rằng mỗi hình thể đều có ẩn chứa một sự sống (chứ không có gì khác trong cuộc biểu hiện này). Cần hiểu đó là:

1. *Sự sống.* Sự sống của Thượng Đế từ nguồn cội của mình phát ra thành bảy dòng năng lượng hay là “hoi thở.” Mọi hình thể trong thế giới khách quan đều là phát biểu của một sự sống được thở ra trên một trong các dòng năng lượng nói trên. Khi phát triển trực giác, người tri kiến có thể biết được tính chất của nguyên tử sự sống. Tính chất này được suy diễn trong từ “giòng loài.” Nhà huyền bí học hiện nay có thể thích dùng từ “cung,” và người Thiên Chúa giáo gọi là “hoi thở của sự sống” hay tinh thần. Thế nhưng, chung qui ý tưởng vẫn là một.

2. *Tâm thức* hay linh hồn. Tất cả các hình thể sinh động của sự sống thiêng liêng này đều hữu thức. Dù rằng mọi trạng thái tâm thức đều không giống nhau, chúng vẫn ở trong khoảng từ sự sống của một nguyên tử vật chất, vốn bị hạn chế và bao bọc, đến sự sống của một vị thái dương Thượng

[365] Đế. Tình trạng ứng đáp hữu thức của mọi hình thể với môi

trường chung quanh chúng, ở cõi hữu hình và vô hình, khiến có những đặc trưng khác nhau cùng với sự phân biệt do:

- a. Cung,
- b. Cảnh giới biểu hiện,
- c. Nhịp độ rung động,
- d. Trình độ phát triển,

và các đặc trưng này là *đặc tính* nêu trong câu kinh. Đây là phương diện nội tại, khác với cái bên ngoài và cái tinh túy.

3. *Hình thể hay cơ thể*. Đây là phương diện ngoại tại, xuất lộ từ cái nội tại, do sự thôi thúc tinh thần. Vị trí trong không gian là phần trong cơ thể của vị Thiên Nhân mà một nguyên tử hay hình thể ở trong đó. Ở đây chúng ta cần lưu ý rằng theo giáo huấn huyền môn “không gian là một thực thể” (*Giáo lý Bí nhiệm* I. 583). Thực thể này là một và đồng nhất với Đấng Christ vũ trụ, là “cơ thể của Đấng Christ”, như được Thánh Paul đề cập trong I. Cor. XII.

Vì thế, trong câu kinh này có nói rõ rằng nhà yogi đã giải thoát, đã phát triển trực giác, có thể hiểu biết mọi điều về mọi hình tướng của sự sống. Đây là sự hiểu biết về:

1. <i>Chủng loại</i> .	2. <i>Đặc tính</i> .	3. <i>Vị trí trong Không gian</i> .
Cung	Tính cách	Vị trí trong cơ thể của vị Thiên nhân.
Tinh thần	Linh hồn	Cơ thể.
Phương diện Sự sống	Tâm thức	Hình thể.
Tinh túy	Tính chất nội tại	Ngoại hình.

[366] Về người hiểu biết nói trên, chúng ta có thể áp dụng những lời sau đây của vị huấn sư có các tác phẩm lưu trữ trong văn khố của Huyền môn:

“Đối với y, khi đứng trước Tia lửa, y thấy cả ngọn lửa và làn khói.

Đối với y, hình bóng che án phản ánh, nhưng y vẫn thấy ánh sáng.

Đối với y, cái hữu hình chỉ biểu lộ cái vô hình, và cả hai cùng hiển lộ tinh thần. Trong khi đó, hình thể, màu sắc và con số xuống lên linh từ của Thượng Đế.”

54. Sự hiểu biết trực giác này là Tác nhân hiển lộ quan trọng. Nó có ở khắp nơi, toàn tri và gồm cả quá khứ, hiện tại và tương lai trong Hiện tại Vĩnh cửu.

Phần duy nhất của câu kinh này không rõ ràng khi chỉ đọc thoáng qua, đó là ý nghĩa của các từ Hiện tại Vĩnh cửu. Thực ra, người ta không thể hiểu được các từ này nếu chưa phát triển tâm thức của linh hồn. Khi nói rằng thời gian là một chuỗi những trạng thái tâm thức, và nói rằng hiện tại lập tức trôi về quá khứ và hòa lẫn vào tương lai ngay khi trải nghiệm, thì người môn sinh trình độ trung bình cũng chẳng hiểu được bao nhiêu. Nếu nói rằng có một loại thời gian mà cái thấy chìm trong linh ảnh, khi toàn bộ các dự kiến trong đời đều được nhận thức trong một khoảnh khắc hoàn thành viên mãn, và nói rằng khoảnh khắc ấy trở thành thiên thu, và khi nêu lên một trạng thái tâm thức mà trong đó không hề có trình tự các sự kiện và không hề có chuỗi các nhận thức, thì đó tức là nói theo ngôn ngữ bí nhiệm. Ấy vậy, nó lại là thế và sẽ là như thế. Khi người chí nguyện tiến đến mục tiêu, y thực sự hiểu rằng mình vốn bất tử, và hiểu thực nghĩa của giải thoát. Đối

[367] với y, không gian và thời gian trở thành những từ vô nghĩa. Y thấy Thực tại duy nhất là mãnh lực của sự sống vĩ đại ở trung tâm, không hề thay đổi và bất di bất dịch ở tâm điểm các hình thể tạm thời, luôn biến đổi và chóng tàn phai.

Con người nói “Tôi là,” cho mình là phạm ngã, và tự đồng

hóa với cái hình thể đang thay đổi. Y cho rằng thời gian và không gian là những điều thực tế. Người chí nguyện nói “Tôi là Cái Đó,” và tìm cách biết được chân tính của mình, một linh từ sống động, là thành phần của nhóm từ vũ trụ. Đối với y, không gian không còn hiện hữu. Y biết mình có khả năng hiện diện ở mọi nơi. Linh hồn đã được tự do, người đã giải thoát, Đấng Christ, thì nói “Tôi là Chân như.” Đối với người, cả thời gian và không gian đều không còn hiện hữu. Đặc tính rõ rệt của người là toàn tri và vô sở bất tại.

Trong nhận xét của ông về câu kinh này, Charles Johnston trích dẫn lời sau đây của Thánh Columbia:

“Có một số người, dù rất ít, đã nhận được ân huệ thiêng liêng: họ có thể thấy hết sức rõ rệt ngay tức khắc và đồng thời, như trong tia nắng mặt trời, toàn thể thế giới với các đại dương và bầu trời bao bọc. Nơi thâm sâu nhất trong trí tuệ của họ đang rộng mở đến mức kỳ diệu phi thường.”

Ở đây cũng nên trích dẫn lời bình giải vắn gọn và rất hay của Dvivedi về trạng thái tâm thức này, một cách súc tích như sau:

“Trong câu châm ngôn XXXIII của phần này, chúng ta đã mô tả tính chất của taroka-jnana – sự hiểu biết giúp chúng ta thoát khỏi những trói buộc của thế gian. Sự hiểu biết có phân biệt được trình bày ở đây đưa đến taraka, là sự hiểu biết cứu cánh và là mục tiêu của yoga. Nó liên quan đến mọi sự vật, từ pradhana (tinh thần-vật chất. A.B.) đến các bhuta (các nguyên tố, hình hài sắc tướng. A.B.), cũng như liên quan đến tất cả các tình trạng của những sự vật đó. Hơn thế nữa, nó còn mang lại sự hiểu biết về mọi sự việc cùng một lúc và hoàn toàn độc lập đối với các qui tắc thông thường của nhận thức. Thế nên, nó là sự hiểu biết cao nhất mà nhà yogi

có thể hoạch đắc. Nó cũng là chỉ báo chắc chắn về Kaivalya (trạng thái duy nhất tuyệt đối. A.B.) với tính cách là kết quả của nó, sẽ được trình bày trong câu châm ngôn tiếp theo.”

55. Khi các ngoại thể và linh hồn đã đạt độ tinh khiết như nhau, bấy giờ có sự Nhất quán đưa đến giải thoát.

Bức màn che ánh sáng của linh hồn đã trở nên tinh khiết, để cho ánh sáng của Thượng Đế chiếu xuyên qua. Những gì trước đây gây chướng ngại và trở ngại cho sự phát biểu trọn vẹn của thiên tính trong cuộc biểu hiện nay đã được khắc phục đến mức chúng được dùng cho sự biểu lộ viên mãn, và là phương tiện cho phụng sự. Giờ đây linh hồn có thể hoạt động tự do và sáng suốt trong tam giới. Bởi vì phàm ngã và chân ngã đã hoàn toàn hợp nhất.

Linh hồn và các hạ thể trở thành một đơn vị duy nhất. Các thể đã hoàn toàn chinh phục, và người Con của Thượng Đế có thể hoạt động tự do ở cõi trần. Thế là mục tiêu trọng đại đã đạt. Nhờ theo đúng tám phương tiện của yoga, linh hồn có thể [369] biểu hiện qua phàm nhân với ba hạ thể. Và nay linh hồn trở thành phương tiện phát biểu cho tinh thần. Thể chất đã được nâng cao tần số rung đến mức đồng bộ với tần số của linh hồn. Kết quả là lần đầu tiên tinh thần có thể thị hiện. Bởi vì “vật chất là phương tiện cho linh hồn biểu hiện ở cõi trần, và linh hồn là phương tiện cho tinh thần biểu hiện trên cảnh giới cao siêu. Cả ba là tam vị nhất thể được tổng hợp bởi sự sống thẩm nhuận tất cả.” Người đã đến trình độ này không cần phải tái sinh. Y đã tự do và giải thoát, và có thể nói lên với nhận thức sáng tỏ và trọn vẹn về ý nghĩa của những lời sau đây:

“Cuộc sống của tôi (đời sống phàm trần) nay cùng với Đấng Christ (sự sống của linh hồn) ở trong Thượng Đế (tinh thần).” (Col: III. 3.)

QUYỂN IV.

GIÁC NGỘ

- a. Tâm thức và hình thể.
 - b. Hợp nhất hay nhất quán.
- Chủ đề: Nhất như tự tại.

QUYỂN IV.

GIÁC NGỘ

1. Có thể đạt được các siddhi (quyền năng) cao và thấp bằng cách nhập thế, hay dùng thuốc, dùng các quyền lực từ, với ý muốn mạnh mẽ hoặc qua tham thiền.
2. Việc chuyển tâm thức từ một thể thấp vào một thể cao là một phần của diễn trình tiến hóa và sáng tạo vĩ đại.
3. Những cách thực hành và phương pháp không phải là nguyên nhân thực sự của việc chuyển di tâm thức. Chúng chỉ nhằm loại bỏ các trở ngại, như người nông dân làm đất để gieo hạt vậy.
4. Nhận thức “Tôi là” tạo nên các cơ quan mà qua đó ý thức về cá tính được thể nghiệm.
5. Tâm thức vốn duy nhất, nhưng những gì nó tạo nên thì thiên hình vạn trạng.
6. Trong số các hình thể mà tâm thức khoác lấy, chỉ hình thể nào là kết quả của tham thiền mới thoát khỏi nghiệp quả ẩn tàng.
7. Các hoạt động của linh hồn giải thoát không còn vướng vào các cặp đối cực. Hoạt động của những người khác thì gồm ba loại.
8. Từ ba loại nghiệp nói trên, nảy sinh các hình thể cần cho việc tạo quả.
9. Có sự liên hệ đồng nhất giữa ký ức và cái nguyên nhân tạo nên hậu quả, cho dù chúng bị tách biệt bởi dòng loài, thời gian và địa điểm.
10. Lòng ham sống vốn vĩnh cửu, không thể biết được lúc khởi đầu của những hình thể này do cái trí tạo ra.

QUYỂN IV

- [374] 11. Những hình thể này, được tạo ra và tập hợp lại qua sự ham muốn, là cái nguyên nhân căn bản, qua phẩm tính, là cái hậu quả thực sự, qua sức sống của cái trí hay là ý chí muốn sống, được hỗ trợ bởi sự sống hướng ngoại hay đối tượng. Khi những điều vừa kể không còn hấp dẫn, thì các thể nói trên cũng không tồn tại.
12. Quá khứ và hiện tại hiện tồn trong thực tại. Hình thể có được trong khái niệm thời gian của hiện tại là kết quả của những đặc tính đã phát triển. Trong đó có ẩn tàng những chủng tử của phẩm tính tương lai.
13. Các đặc trưng, dù tiềm ẩn hay biểu lộ, đều có tính chất của ba guna (ba đặc tính của vật chất).
14. Sự biểu hiện của hình thể bên ngoài là do sự hội tụ của cái nguyên nhân tạo quả (tổng hợp các biến thái của chitta hay trí tuệ chất).
15. Hai cái vừa kể, tâm thức và hình thể, thì phân biệt và riêng biệt. Dù hình thể khả dĩ tương tự, tâm thức có thể hoạt động trên những cấp sinh hoạt khác nhau.
16. Nhiều biến thái của trí tuệ duy nhất tạo nên những hình thể khác nhau. Chúng tồn tại tùy thuộc vào các xung lực trí tuệ vừa kể.
17. Những hình thể này được nhận biết hay không, là tùy theo các phẩm tính ẩn tàng trong cái tâm nhận thức.
18. Vị Chúa của trí tuệ, là người nhận thức, bao giờ cũng biết đến cái trí tuệ chất đang hoạt động liên tục, là cái nguyên nhân tạo quả.
19. Vì chúng ta có thể thấy hay biết được nó, nên rõ ràng cái trí không phải là nguồn giác ngộ.
20. Nó cũng không thể đồng thời biết hai đối tượng, chính nó và những gì ở ngoài nó.
21. Nếu mặc nhiên công nhận rằng cái trí (chitta) có thể được biết

QUYỂN IV

- bởi một cái trí khác ở xa cách nó, thì tất phải có vô số thực thể hiểu biết, và trình tự các phản ứng của ký ức hẳn sẽ bị vô cùng lẫn lộn.
22. Khi sự thông tuệ tinh thần, vốn độc lập và thoát khỏi mọi đối tượng, tự phản ánh trong trí tuệ chất, bấy giờ hành giả trực thức được chân ngã.
23. Bấy giờ, trí tuệ chất phản ánh cả người tri thức và cái được hiểu biết, trở nên toàn tri.
- [375] 24. Với khả năng phản ánh vô số ấn tượng của trí tuệ, trí tuệ chất cũng là khí cụ của Chân ngã, và có vai trò là tác nhân thống nhất.
25. Trạng thái nhất như tự tại (thu tâm thức vào thực tính của Chân ngã) là phần thưởng cho những ai có thể phân biệt giữa trí tuệ chất và Chân ngã, hay con người tinh thần.
26. Bấy giờ cái trí có khả năng phân biện và ngày càng thấu ngộ thực tính của Chân ngã duy nhất.
27. Tuy nhiên, do sức mạnh của thói quen, cái trí sẽ phản ánh các ấn tượng từ cõi trí và cảm nhận các đối tượng của nhận thức giác quan.
28. Những phản ánh này có tính chất chướng ngại, thế nhưng phương pháp khắc phục chúng thì như nhau.
29. Người đã phát triển hạnh buông xả, cho dù đối với khát vọng muốn được giác ngộ và được nhất như tự tại, rốt cuộc sẽ ý thức được nguồn hiểu biết tinh thần đang tuôn đổ xuống.
30. Đến giai đoạn này, các chướng ngại và nghiệp quả đã được vượt qua.
31. Khi đã giải trừ chướng ngại và tinh luyện các thể, hành giả có toàn bộ hiểu biết, và không còn điều gì phải làm thêm.
32. Các biến thái của trí tuệ chất (hay đặc tính của vật chất), qua tính chất cố hữu của ba guna, nay chấm dứt, vì chúng đã phục vụ xong mục đích.

QUYỂN IV

33. Thời gian, vốn là trình tự các biến thái của thể trí, cũng chấm dứt, nhường chỗ cho Hiện tại Vĩnh cửu.
34. Có thể đạt đến trạng thái nhất như tự tại khi ba đặc tính của vật chất (là ba guna hay ba mãnh lực của thiên nhiên) không còn cầm giữ Chân ngã. Tâm thức tinh thần thuần khiết rút vào Đấng duy nhất.

[377]

YOGA ĐIỂN TẮC CỦA PATANJALI

QUYỂN IV

GIÁC NGỘ

1. Có thể đạt được các siddhi (quyền năng) cao và thấp bằng cách nhập thể, hay dùng thuốc, dùng các quyền lực từ, với ý muốn mạnh mẽ hoặc qua tham thiền.

Giờ đây chúng ta đến quyển bốn, bàn về cách nào để những quyền năng và kết quả đã đạt qua việc thực hành Raja Yoga được đưa vào nhận thức tập thể. Nhờ đó, chúng mang lại tâm thức đại đồng chứ không chỉ là tâm thức của cá nhân. Ở đây, chúng ta nên tránh dùng nhóm từ “tâm thức vũ trụ” vì không đúng thực và dễ gây nhầm lẫn. Bởi vì ngay cả một vị Chân sư trình độ cao nhất (thuật ngữ này được thận trọng sử dụng) cũng chỉ khai mở tâm thức của thái dương hệ, và chưa giao tiếp được với những gì ở bên ngoài thái dương hệ chúng ta. Các vị hành tinh Thượng Đế (bảy Tinh quân trước Ngôi Thượng Đế), và các vị Nghiệp quả Tinh quân (“bốn bánh xe” của Ezekiel) thì có tầm nhận thức vượt xa hơn thái dương hệ này. Những vị có trình độ thấp hơn có thể cảm nhận tâm thức này như một điều khả hữu, nhưng vẫn chưa thể nghiệm được.

[378]

Các quyền năng hoạch đắc gồm hai nhóm:

- a. Các quyền năng loại thấp, hay siddhi bậc thấp.
- b. Các quyền năng tinh thần hay siddhi bậc cao.

Các quyền năng loại thấp là kết quả của ý thức hỗn thú nơi mỗi người hòa hợp với anima mundi hay linh hồn của thế giới. Đó là phương diện nội tại của tất cả các hình tướng trong tam giới, của tất cả các cơ thể trong bốn trường tiến hóa của thiên nhiên. Các quyền năng cao siêu là kết quả của sự phát triển tâm thức tập thể, trạng thái thứ hai của thiên tính. Chúng không những bao gồm các quyền năng thấp, mà còn giúp hành giả giao tiếp với những vị và những hình thức sống trong các lĩnh vực tinh thần. Theo các huyền bí gia thì đây là hai cảnh giới cao siêu hơn tam giới. Chúng bao gồm cả phạm vi tiến hóa của con người, ở cấp nhân loại và siêu nhân loại.

Mục tiêu của người tìm đạo chân chính là khai mở các quyền năng cao siêu vừa kể. Chúng bao gồm sự hiểu biết trực tiếp, nhận thức trực giác, thấu hiểu tinh thần, thị kiến thuần khiết, và đạt được minh triết. Chúng khác với các quyền năng thấp, vì chúng loại bỏ các quyền năng thấp. Các quyền năng cao này được mô tả chính xác trong Quyển III, Câu 37:

“Các quyền năng này là chương ngại đối với nhận thức tinh thần cao tốt, nhưng được dùng như quyền năng huyền thuật ở những thế giới khách quan.”

[379]

Các quyền năng cao siêu này có tính bao hàm, chính xác và không thể sai lầm khi được dùng đúng cách. Chúng tác động tức thời nhanh như ánh chớp. Các quyền năng thấp thì có thể sai lầm, hàm chứa yếu tố thời gian vì xảy ra tuần tự, với tác động có giới hạn. Chúng là thành phần

của đại ảo tưởng, và là sự hạn chế đối với người tìm đạo chân thành.

Trong câu kinh chúng ta đang xem xét, có nêu ra năm phương tiện để phát triển thần thông. Điều thú vị cần lưu ý ở đây là sự thực cho thấy rằng *Yoga Điển tắc* vẫn có thể là vấn đề nghiên cứu và hướng dẫn giáo huấn cho ngay cả những người tìm đạo tiên tiến như các Chân sư Minh triết. Năm phương pháp này có thể được áp dụng trên cả năm cảnh giới tiến hóa của nhân loại, bao gồm hai cảnh giới cao siêu mà các điểm đạo đồ của các Bí nhiệm đang hoạt động.

1. Nhập thế..... Phương pháp ở cõi trần.
2. Dùng thuốc Khai mở tâm thức cảm dục.
3. Quyền lực từ..... Sáng tạo bằng lời nói, hoặc phương pháp của cõi trí.
4. Ý muốn mạnh mẽ.... Thăng hoa nguyện vọng hay là phương pháp của cõi bồ-đề, phạm vi bác ái tinh thần.
5. Tham thiên..... Phương pháp của cõi atma, phạm vi ý chí tinh thần.

Trong bảng kê ở trên, có thể lưu ý rằng ý muốn tinh thần mạnh mẽ là sự thăng hoa của ý muốn tình cảm hay dục vọng. Tương tự, việc hành thiền của điểm đạo đồ là sự thăng hoa của mọi tiến trình trí tuệ. Vì thế, hai phương pháp cuối được đưa ra, vốn dẫn đến việc khai mở các siddhi, là những phương pháp duy nhất được các điểm đạo đồ thực hành. Chúng là tổng hợp và sự thăng hoa của các nhận thức đạt được trên cõi cảm dục và cõi trí.

[380]

Vì thế, chúng ta có thể thấy rằng (đối với người tìm chân lý) việc nhập thế, ý muốn mãnh liệt và tham thiên là ba

phương pháp được phép áp dụng, và là những phương pháp duy nhất được thực hành. Việc dùng thuốc và các quyền lực từ hay thần chú là công cụ của hắc thuật, và liên quan đến các quyền năng loại thấp.

Ở đây khả dĩ có câu hỏi được đặt ra, phải chăng các quyền lực từ và việc dùng hương liệu là một phần trong các cuộc lễ điểm đạo, và vì thế chúng được các điểm đạo đồ và những người tìm đạo sử dụng. Chắc hẳn thế, nhưng không theo ý nghĩa nói trên hoặc với mục đích phát triển thần thông. Các Chân sư và đệ tử của các Ngài dùng những quyền lực từ để làm việc với các sinh linh không thuộc giới nhân loại, để yêu cầu các thiên thần trợ giúp, và nhằm vận dụng những lực lượng kiến tạo của thiên nhiên. Các Ngài cũng dùng những loại được thảo và hương liệu để thanh tẩy một số tình trạng, và loại trừ các tinh linh bất hảo. Bằng cách đó, các sinh linh tiến hoá cao hơn mới có thể thị hiện. Tuy nhiên, đây là điều rất khác với việc dùng chúng để khai mở thần thông.

Ở đây có điểm thú vị khi chúng ta biết rằng nguyên nhân đầu tiên giúp khai mở quyền năng của linh hồn, dù cao hay thấp, là vòng tái sinh vĩ đại. Đây là điểm bao giờ cũng cần phải xem xét. Mọi người đều chưa đến giai đoạn họ có thể được khai mở các quyền năng của linh hồn. Phương diện linh hồn vẫn còn ngủ yên đối với nhiều người, vì họ còn chưa trải qua đầy đủ kinh nghiệm và phát triển phàm tính. Bốn mươi năm lang thang trong hoang mạc với Thánh đường trong đó và chinh phục Vùng đất Hứa, phải có trước việc cai trị của các vị vua và xây dựng Ngôi đền Solomon. Phải trải qua nhiều kiếp sống trước khi cơ thể, hay là phương diện Mẹ, được hoàn thiện đến mức Người Con Christ có thể được hình thành bên trong chỗ trú được dọn sẵn. Cần lưu ý rằng việc sở

hữu các quyền năng tâm thông bậc thấp trong nhiều trường hợp chứng tỏ đương sự đang ở giai đoạn tiến hóa thấp kém. Nó cũng cho thấy y có kết hợp gần gũi với tính chất của loài thú. Phải vượt qua tình trạng này trước khi quyền năng cao siêu có thể bùng nổ.

Thiết tưởng không cần nêu rõ rằng việc dùng rượu và ma túy vẫn có thể làm phát lộ tâm thức cảm dục, tương tự như việc thực hành ma thuật tình dục. Thế nhưng tâm thức này chỉ đơn thuần là cảm dục tính, là điều mà người môn sinh Raja Yoga chân chính không hề dính dáng. Đó là một phần sự khai mở trên con đường bàn môn tả đạo. Việc đạt được các quyền năng của linh hồn do ý muốn mãnh liệt (nguyện vọng bùng cháy) và qua tham thiền đã được bàn trong các quyển kia, nên khỏi phải nói thêm ở đây.

2. Việc chuyển tâm thức từ một thể thấp vào một thể cao là một phần của diễn trình tiến hóa và sáng tạo vĩ đại.

Đây là một câu dịch rất thoáng, nhưng lại là cách diễn giải rõ ràng về chân lý cần thấu hiểu. Sự tiến hóa của tâm thức và ảnh hưởng của việc tiến hóa ấy trên các thể mà sinh linh hữu thức đang hoạt động trong đó, là toàn bộ các tiến trình của thiên nhiên. Và theo quan điểm của một người có trí thông minh, thì tiến trình và kết quả vừa kể được gói ghém trong ba từ, đó là chuyển di, siêu hóa và chuyển hóa.

Một trong những định luật cơ bản trong cuộc phát triển huyền môn và khai mở tinh thần là “Người nào suy nghĩ điều gì thì trở thành điều đó.” Có thể giải thích định luật này với một chân lý hiển nhiên của phương Đông, “Năng lượng đi theo tư tưởng.” Khi một người thay đổi những điều ước muốn, thì y tự thay đổi. Khi y chuyển ý thức từ mục tiêu này

sang mục tiêu khác, thì y tự biến đổi. Điều này đúng trong mọi phạm vi và trạng thái, dù cao hay thấp.

Hiệu quả của việc chuyển trạng thái tư duy hữu thức của chúng ta từ một mục tiêu thấp tới một mục tiêu cao thượng hơn, tạo nên một dòng năng lượng có nhịp độ rung động tương đương với mục tiêu cao thượng vừa kể. Dòng năng lượng này làm thay đổi hay biến đổi các thể của người tư duy. Chúng được siêu hóa và tạo điều kiện thích hợp với tư tưởng và ý muốn của người đó. Kết cuộc là một sự chuyển hóa. Đến đây, chúng ta hiểu rõ lời của Thánh Paul: “Vì thế, bạn hãy chuyển hóa bằng cách đổi mới ý nghĩ của mình.”

Hãy thay đổi đường hướng tư tưởng, rồi bạn sẽ thay đổi tâm tính của mình. Bạn hãy muốn những gì chân thực và đúng đắn, thanh khiết và thánh thiện. Và ý thức của bạn về những điều đó sẽ từ cái cũ tạo nên một vận cụ mới hay con người mới, một “khí cụ thích hợp để sử dụng.”

Sự chuyển di, siêu hóa và rốt cuộc là chuyển hóa nói trên được thực hiện theo một trong hai phương pháp:

[383] 1. Phương pháp chậm rãi, qua những kiếp sống, trải nghiệm và nhập thể liên tiếp. Rốt cuộc sức thôi thúc của diễn trình tiến hóa đưa con người đi từng giai đoạn trên chiếc thang tiến hóa vĩ đại.

2. Một tiến trình nhanh chóng hơn, trong đó mỗi người thận trọng tự rèn luyện. Y theo một hệ thống như được Patanjali phác họa, hoặc được giảng dạy bởi tất cả những vị đang gìn giữ các bí nhiệm của tôn giáo. Bằng cách tuân thủ các qui tắc và qui luật được ấn định, y tự nỗ lực tiến đến trình độ khai mở tinh thần. Có thể nói rằng ba tiến trình này đưa hành giả đến cuộc điểm đạo được gọi là sự Biến dung.

3. Những cách thực hành và phương pháp không phải là nguyên nhân thực sự của việc chuyển di tâm thức. Chúng chỉ nhằm loại bỏ các trở ngại, như người nông dân làm đất để gieo hạt vậy.

Đây là một trong những câu kinh đơn giản nhất và rõ ràng nhất, nên chỉ cần chút ít nhận xét.

Những cách thực hành chính yếu tức là:

1. Các phương tiện để loại trừ chướng ngại. (Xem Quyển I. Các Câu 29 đến 39.) Như trước đây đã bàn, điều này được thực hiện bằng cách:

- a. Bền lòng theo đúng nguyên tắc,
- b. Thiện cảm với cả chúng sinh,
- c. Điều hòa prana hay là hơi thở-sự sống,
- d. Định trí,
- e. Tham thiền về ánh sáng,
- f. Tinh luyện phạm tính,
- g. Hiểu biết trạng thái giấc mơ,
- [384] h. Con đường sùng tín.

2. Phương cách loại trừ chướng ngại. (Xem Quyển II. Câu 2 đến 33.) Các chướng ngại này được loại trừ bằng cách:

- a. Có thái độ ngược lại trong trí,
- b. Tham thiền,
- c. Vun bồi tư tưởng chân chánh.

Chúng đặc biệt liên quan nhiều đến sự chuẩn bị cuộc sống cho việc rèn luyện thực sự trong thực hành yoga. Qua thực hành, chúng đưa trọn cả phạm tính vào điều kiện có thể áp dụng những phương pháp nghiêm ngặt hơn để mang lại hiệu quả nhanh chóng.

Các *phương pháp* tức là tám phương tiện của yoga hay

hợp nhất, được kể ra như sau: các giới răn, các qui tắc, tư thế hay thái độ, kiểm soát sinh lực đúng cách, trầu tượng hóa, chú tâm, tham thiền và chiêm ngưỡng. (Xem Quyển II, các câu 29 đến 54, và Quyển III, các câu 1 đến 12.)

Các giới răn, các qui tắc, tư thế hay thái độ, kiểm soát sinh lực đúng cách, trầu tượng hóa, chú tâm, tham thiền và chiêm ngưỡng.

Vì thế, có thể nói rằng việc thực hành có liên quan cụ thể hơn với giai đoạn sống của người chí nguyện khi y đang ở trên đường dự bị, tức là con đường tinh luyện. Trong khi đó, các phương pháp thì liên quan đến những giai đoạn cuối của con đường dự bị, và con đường đệ tử. Khi hành giả theo đúng những cách thực hành và các phương pháp, chúng sẽ mang lại một số thay đổi bên trong các thể được chân nhân hay con người tinh thần sử dụng. Thế nhưng chúng không phải là nguyên nhân chính của việc chuyển di tâm thức từ phương diện thân xác đến cấp độ linh hồn. Sự thay đổi quan trọng vừa kể là kết quả của một số nguyên nhân, ở bên ngoài tính chất của cơ thể. Đó là nguồn gốc thiêng liêng của mỗi người. Đó là vì tâm thức Christ hay tâm thức của linh hồn vốn ẩn tàng bên trong các hình thể đó. Và sức thôi thúc của diễn trình tiến hóa đưa sự sống của Thượng Đế bên trong mọi hình hài sắc tướng tiếp tục tiến đến sự phát biểu ngày càng viên mãn hơn. Cũng cần lưu ý rằng khi Sự sống duy nhất, mà chúng ta sống, di chuyển và hiện tồn trong Ngài, tiến đến những thành tựu lớn lao hơn, thì các tế bào và nguyên tử trong cơ thể của Ngài cũng được ảnh hưởng, kích thích và phát triển tương ứng.

4. Nhận thức “Tôi là” tạo nên các cơ quan mà qua đó ý thức về cá tính được thể nghiệm.

Đây là điểm then chốt của chính cuộc biểu hiện và là lý do của mọi sự xuất lộ. Ngày nào tâm thức của một sinh linh (thuộc thái dương, hành tinh hay con người) còn hướng ngoại, nhắm đến những mục tiêu mong muốn, cuộc sống hữu tình và đời sống có nhận thức và thụ hưởng giác quan, thì bấy giờ các phương tiện hay cơ quan sẽ được tạo ra để thỏa mãn điều mong muốn, hưởng thụ đời sống vật chất, và nhận thức các đối tượng. Đây là đại ảo tưởng mà tâm thức bị mê hoặc. Ngày nào ảo cảm này còn chi phối, thì ngày ấy Luật Tái sinh sẽ đưa tâm thức hướng ngoại đi vào cuộc biểu hiện trên cảnh giới vật chất. Chính ý chí muốn sống và ý muốn hiện hữu thôi thúc vị Christ vũ trụ ra ngoại giới, hoạt động trên cảnh giới vật chất qua trung gian thái dương hệ. Đồng thời, nó cũng thúc đẩy vị Christ cá nhân, hoạt động qua phương tiện của hình thể con người.

Trong các giai đoạn đầu, cái ý thức “Tôi là” tạo nên các thể vật chất chưa đủ điều kiện cho sự biểu lộ hoàn toàn của các năng lực thiêng liêng. Khi cuộc tiến hóa tiếp diễn, các thể này trở nên ngày càng thích hợp. Cứ thế, cho đến khi các “cơ quan” được tạo nên giúp con người tinh thần có thể cảm nhận được ý thức về cá tính. Đến giai đoạn này, sẽ có nhận thức quan trọng về ảo tưởng. Tâm thức biết được sự thực là trong hình thể và cảm nhận giác quan, và trong xu thế hướng ngoại, không hề có sự hoan hỉ hay niềm vui chân thật. Bấy giờ bắt đầu một cố gắng mới. Đó là việc từ từ rút lại cái xu thế hướng ngoại, và tinh thần dần dần thoát ra khỏi hình thể.

5. Tâm thức vốn duy nhất, nhưng những gì nó tạo nên thì thiên hình vạn trạng.

Ở đây Patanjali đề ra một công thức cơ bản. Công thức

này không những giải thích cái mục đích và lý do của chính cuộc biểu hiện, mà chỉ một câu vắn gọn có thể bao gồm cả trạng thái sống của Thượng Đế, con người và hạt nguyên tử. Ẩn trong mọi hình hài sắc tướng có Sự sống duy nhất. Bên trong mọi hạt nguyên tử (thái dương, hành tinh, con người và loài tinh linh) có sự sống hữu tình duy nhất. Ẩn trong thế giới khách quan, bao gồm mọi hình hài sắc tướng trong tất cả các giới tiến hóa của thiên nhiên, có thực tại ẩn nội cốt yếu là một toàn thể hay đơn nguyên thống nhất, tạo nên vạn hữu thiên hình. Cái đồng nhất là nguyên nhân của các biệt

[387] hóa. Cái đơn nhất tạo ra cái đa dạng. Cái Nhất bốn sản sinh ra cái vạn thù. Người môn sinh có thể thông hiểu điều này nhiều hơn nếu y lần theo cái qui tắc vàng khai thị bí nhiệm của sự sáng tạo, và tự nghiên cứu. Tiểu vũ trụ hé lộ cho thấy tính chất của đại vũ trụ.

Y sẽ thấy mình là chân nhân hay con người tinh thần, người suy tưởng, hay là sự sống duy nhất trong hệ thống nhỏ bé của mình. Chính y có trách nhiệm tạo nên thể trí, thể tình cảm và thể hồng trần của mình. Đó là ba phương diện thấp, là “hình bóng” của Tam nguyên. Cũng giống như tinh thần, linh hồn và cơ thể là phản ảnh của ba trạng thái thiêng liêng: Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con, và Chúa Thánh Thần. Y sẽ thấy mình có trách nhiệm hình thành tất cả các cơ quan trong thân thể của mình, cũng như về tất cả các tế bào hợp thành những cơ quan đó. Khi nghiên cứu vấn đề này sâu xa hơn, y biết rằng tâm thức và sự sống của mình thấm nhuần tất cả. Vì thế, nó nuôi dưỡng hàng hà sa số sự sống vô cùng nhỏ bé. Do đó, y là nguyên nhân khiến chúng kết hợp thành các cơ quan và các thể, và cũng nhờ đó mà các thể vừa kể được sinh tồn. Về sau, y mới hiểu ra thực

nghĩa của câu “được tạo ra theo hình ảnh của Thượng Đế.” Trong vũ trụ bé nhỏ của mình, “tâm thức của y là duy nhất, nhưng nó tạo ra vô vàn hình thể khác nhau.” Điều gì đúng với y thì cũng đúng với nguyên kiểu vĩ đại của y, là vị Thiên Nhân, là Đức hành tinh Thượng Đế. Nó lại cũng đúng với cái nguyên kiểu của nguyên kiểu của y. Đó là Đấng Đại Thiên Nhân, là Đức thái dương Thượng Đế, vị Thượng Đế biểu hiện qua thái dương hệ này.

[388]

6. Trong số các hình thể mà tâm thức khoắc lấy, chỉ hình thể nào là kết quả của tham thiên mới thoát khỏi nghiệp quả ẩn tàng.

Các hình thể đều là kết quả của ý muốn. Tham thiên đúng cách là một tiến trình thuần trí tuệ mà không có sự ham muốn xen vào. Các hình thể là kết quả của xu thế hay sức thôi thúc hướng ngoại. Tham thiên là kết quả của xu thế hướng nội, của khả năng rút tâm thức khỏi hình thể và vật chất rồi tập trung vào nội tâm.

Hình thể là hiệu quả do sự mến thích hay tính chất ham muốn của phạm nhân hữu thức. Tham thiên mang lại những hiệu quả và liên quan đến ý chí hay phương diện sự sống của con người tinh thần.

Sự ham muốn mang lại những hiệu quả, và các cơ quan của ý thức hữu tình. Rồi tất nhiên luật nhân quả, hay nghiệp quả, sẽ tác động, chi phối mối liên hệ giữa hình thể và tâm thức. Khi được hiểu và thực hành đúng, tham thiên cần có việc rút tâm thức của con người tinh thần ra khỏi tất cả các thể trong tam giới, và ra khỏi mọi cảm nhận và khuynh hướng của giác quan. Thế là, *khi tham thiên tinh thuần*, hành giả thoát khỏi phương diện của nghiệp quả

vốn tạo nên các hậu quả. Tạm thời, y rút tâm thức lên cấp trừu tượng đến mức tư tưởng của mình hoàn toàn tập trung và không còn liên hệ đến bất cứ điều gì trong tam giới. Nó không có rung động nào hướng ngoại, không liên hệ đến bất cứ hình thể nào, hoặc ảnh hưởng đến một loại vật chất nào cả. Khi sự tham thiền tập trung này trở thành thói quen và là thái độ thường ngày trong cuộc sống của y, thì hành giả [389] thoát khỏi luật nghiệp quả. Bấy giờ y biết được những hậu quả nào vẫn còn phải được thanh toán, và học cách tránh tạo ra những quả mới. Y không phát khởi bất cứ hành động nào sẽ “tạo các cơ quan” trong tam giới. Y trụ vào cội trí, thường xuyên trong tham thiền, sáng tạo qua tác động của ý chí chứ không qua tính cách vô vọng của ham muốn. Y nay là một “linh hồn tự do,” một vị chủ nhân và là người đã giải thoát.

7. Các hoạt động của linh hồn giải thoát không còn vướng vào các cặp đối cực. Hoạt động của những người khác thì gồm ba loại.

Câu kinh này nói về giáo huấn liên quan đến luật nghiệp quả theo cách hoàn toàn Đông phương. Vì thế mà người môn sinh Tây phương bị nhầm lẫn không ít. Việc phân tích ý nghĩa của các từ này và nghiên cứu phần luận giải của đại sư Vyasa có thể làm rõ nghĩa. Cũng cần lưu ý rằng trong Quyển IV chúng ta đang bàn đến các giai đoạn cao siêu của tâm thức. Đó là mức thành đạt của những người đã theo đúng tám phương tiện của yoga, và đã thể nghiệm được các kết quả của tham thiền, như nêu chi tiết trong Quyển III. Nhà yogi nay đã giải thoát, không còn bị hình thể trói buộc. Y tập trung tâm thức của mình bên ngoài phạm vi của tam

giới nơi nhân loại đang phấn đấu. Y đã đến lĩnh vực của tư tưởng thuần khiết, với tâm thức tự do, không còn dục vọng. Vì thế, cho dù y có phát khởi các ý tưởng, cho dù y có thể tiến hành những phương pháp thiền mạnh mẽ, và cho dù y có thể [390] lèo lái và điều khiển “các biến thái của nguyên khí tư duy,” y vẫn không hề tạo nên những điều kiện nào có thể lôi kéo y trở về vùng xoáy của đời sống ở hạ giới. Y nay đã thoát khỏi nghiệp quả, và không tạo ra bất cứ điều gì hay hậu quả nào có thể gắn chặt mình vào vòng tái sinh.

Trong phần luận giải của ông, Vyasa nêu rõ rằng nghiệp (hay hành động) gồm có bốn loại sau đây:

1. Loại hoạt động tà vạy, độc ác và đồi trụy. Loại này được gọi là *đen*. Đây là sản phẩm của tình trạng vô minh sâu nặng, của tính xu phụng vật chất thô kệch nhất, hoặc do cố ý chọn lựa. Khi nó là kết quả của vô minh, thì sự phát triển hiểu biết sẽ dần dần mang lại trạng thái tâm thức khiến loại nghiệp quả này tan biến. Khi có hành động gọi là sai quấy do quá ham mê vật chất, thì việc phát triển tâm thức tinh thần sẽ biến đổi bóng tối thành ánh sáng, và nghiệp quả cũng được tiêu trừ. Tuy nhiên, nếu đó là kết quả của việc cố ý chọn lựa, hoặc do thích làm quấy, dù vẫn biết điều đó là quấy và không đếm xỉa gì đến tiếng nói của lương tâm, thì loại nghiệp quả đó đưa đến tình trạng mà nhà huyền bí học phương Đông gọi là “a-tỳ” hay cội thứ tám – đồng nghĩa với tình trạng mà người Thiên Chúa giáo gọi là mất linh hồn. Tuy nhiên, những trường hợp này hết sức hiếm hoi. Chúng chỉ liên quan đến con đường bàn môn tả đạo, và việc thực hành hắc thuật. Dù tình trạng này cắt đứt nguyên khí cao nhất (là nguyên khí tinh thần thuần khiết bị tách khỏi hai sự biểu lộ của nó là linh hồn và thân xác, hay là tách khỏi

sáu nguyên khí dưới), nhưng chính sự sống vẫn tồn tại. Sau [391] khi linh hồn bị hủy diệt trong trạng thái a-tỳ, một chu kỳ sống mới sẽ được tái tục.

2. Loại hoạt động không hoàn toàn tốt hay hoàn toàn xấu, được gọi là *đen-trắng*. Nó liên quan đến hoạt động tạo nghiệp của người thường. Họ bị chi phối bởi các cặp đối cực. Kinh nghiệm sống của họ dao động giữa những gì tử tế, vô hại và kết quả của tình thương, và những gì tàn ác, độc hại, và kết quả của sự thù ghét. Vyasa nói:

“Hành động đen-trắng được thực hiện bằng các phương tiện bên ngoài. Nhờ đó, cái khí cụ hành động phát triển qua việc gây đau khổ cho kẻ khác, hoặc đối xử tử tế với họ.”

Vì thế, sự tăng trưởng và thành tích của mỗi người tùy theo thái độ của y đối với người khác và ảnh hưởng của y đối với họ. Bằng cách đó y trở về với tâm thức tập thể, và vì đó mà y tạo ra hay hóa giải nghiệp quả. Cũng nhờ đó mà sự dao động giữa các cặp đối cực được điều chỉnh dần cho đến khi y đạt mức quân bình. Bấy giờ y hành động đúng đắn, vì luật yêu thương hay luật của linh hồn hướng dẫn từ cấp cao siêu. Y không còn bị lung lạc bởi ý muốn tốt hay xấu đưa đẩy y đến một trong hai thái cực.

3. Loại hoạt động được gọi là *trắng*. Đây là những tư tưởng, và việc làm linh hoạt, là sở hành của người chí nguyện và người đệ tử. Chúng là đặc trưng của giai đoạn trên Đường Đạo trước khi được giải thoát. Vyasa giải thích:

[392] “Hành động trắng là của những người còn dựa vào các phương tiện để cải tiến, học hỏi và tham thiền. Hành động này chỉ phụ thuộc vào cái trí. Nó không tùy theo các phương tiện

bên ngoài. Vì thế, nó không có tính cách gây tổn thương cho người khác.”

Giờ đây, chúng ta thấy rõ rằng ba loại nghiệp nói trên có liên quan trực tiếp đến:

- a. Cõi vật chất..... cảnh giới hồng trần.
- b. Cõi của các cặp đối cực cảnh giới cảm dục.
- c. Cõi của tư tưởng chuyên nhất cảnh giới trí tuệ.

Những người có nghiệp quả trắng đang tiến tới trong cố gắng làm cân bằng các cặp đối cực. Nay họ đi vào tiến trình hữu ý tự giải thoát một cách khôn ngoan ra khỏi tam giới. Họ thực hiện điều này bằng cách:

a. *Học hỏi, nghiên cứu*, hay là phát triển trí tuệ, qua việc đánh giá luật tiến hóa và thấu hiểu thực tính của tâm thức, và mối liên hệ của tâm thức một mặt là với vật chất và mặt khác là với tinh thần.

b. *Tham thiền*, hay là chế ngự cái trí. Từ đó họ tạo nên cơ chế để linh hồn chủ trị các hạ thể. Và nhờ đó mà hiển thị lĩnh vực của linh hồn.

c. *Không gây tổn hại*. Không lời nói, tư tưởng hay hành động nào gây hại cho bất cứ hình thể nào mà qua đó sự sống của Thượng Đế đang tự phát biểu.

4. Loại nghiệp quả cuối cùng được gọi là *không đen không trắng*. Không phát sinh bất cứ loại nghiệp quả nào. Không hậu quả nào được tạo ra do các nguyên nhân mà nhà yogi đã phát khởi có thể ràng buộc y vào phương diện hình thể của cuộc biểu hiện. Khi y hành động với tâm thái buông xả, [393] không ham muốn điều gì cho chính mình, thì y không tạo nghiệp cho mình, và những hành động của y không mang lại hậu quả cho chính y.

8. Từ ba loại nghiệp nói trên, nảy sinh các hình thể cần cho việc tạo quả.

Trong mọi sự sống biểu hiện ở cõi trần, có tiềm ẩn những mầm mống hay chủng tử phải tạo quả. Chính các chủng tử tiềm ẩn này là nguyên nhân thực sự khiến hình thể xuất hiện. Các chủng tử này đã được gieo vào một thời gian nào đó và phải tạo quả. Chúng là các nguyên nhân hay uẩn (skanda) tạo nên các thể để cho quả tự biểu hiện trong đó. Chúng là những ham muốn, thôi thúc và ràng buộc giam giữ con người trong vòng luân hồi. Bánh xe này quay mãi, đưa y xuống cuộc sống ở cõi trần. Ở đó các chủng tử nói trên tạo quả theo định luật, nhiều đến mức mà y có thể chịu đựng hay xử lý trong một kiếp sống. Đây là những mầm mống nội tại, tạo nên hình thể, trong đó chúng kết quả, thành thực và hoàn tất. Nếu các chủng tử của nghiệp là đen, thì y sẽ hết sức ích kỷ, ham mê vật chất, và có khuynh hướng đi theo tà đạo. Nếu là đen-trắng, chúng sẽ đưa y vào một hình thể thích hợp để thanh toán các nghĩa vụ, nợ nần, nhiệm vụ, những mối quan tâm và thỏa mãn các ham muốn của mình. Nếu là trắng, chúng sẽ có khuynh hướng kiến tạo cái hình thể là thể cuối cùng sẽ bị hủy diệt. Đó là thể nguyên nhân, ngôi đền vua Solomon, hay là karana sarira theo thuật ngữ của nhà huyền bí học. Đến lúc giải thoát chung cuộc, chính thể này cũng bị tiêu hủy. Bấy giờ không còn gì ngăn cách hành giả với Cha của mình trên cõi Thiên liêng. Không còn gì trôi buộc y vào cõi giới vật chất thấp thỏi.

9. Có sự liên hệ đồng nhất giữa ký ức và cái nguyên nhân tạo nên hậu quả, cho dù chúng bị tách biệt bởi dòng loài, thời gian và địa điểm.

Có thể chuyển ngữ câu kinh này để làm rõ nghĩa như sau: dù một người đã ở trong giống dân nào, dù trước đây hay hiện nay người đó đã ở châu lục nào, và dù kiếp sống ấy có xa xôi đến đâu hoặc bao nhiêu ngàn năm đã trôi qua, ký ức đó vẫn còn trong chân ngã hay linh hồn. Đến đúng lúc, với sự điều chỉnh thích hợp, mọi nguyên nhân khi đã phát khởi tất phải thể hiện thành các hậu quả. Và những hậu quả đó sẽ xuất hiện, hay biểu lộ trong một kiếp sống nào đó. Không điều gì có thể ngăn cản, hay ngăn chặn nó được. Trong phần luận giải của ông, Charles Johnston nói như sau:

“Theo cách tương tự, chính năng lực chọn lọc bao quát, vốn là một tia sáng của Chân ngã, gom lại với nhau từ những kiếp sống, thời gian, và nơi chốn khác nhau, các hình ảnh trong trí khả dĩ phù hợp. Chúng có thể được tập hợp trong chỉ một kiếp sống hoặc trong chỉ một sự kiện. Qua sự tập hợp này mà có những điều kiện thấy rõ trong thân xác, và những hoàn cảnh bên ngoài. Từ đó, linh hồn được giáo huấn và rèn luyện.

Những hình ảnh mạnh mẽ trong trí của dục vọng chín muồi thành những tình trạng trong cơ thể và hoàn cảnh sống. Tương tự, những năng lực mạnh mẽ hơn của nguyện vọng tinh thần, mà trong đó linh hồn hướng đến cái Vĩnh cửu, cũng tạo quả trong một thế giới thanh cao hơn, hình thành lớp áo của con người tinh thần.”

10. Lòng ham sống vốn vĩnh cửu, không thể biết được lúc khởi đầu của những hình thể này, vốn do cái trí tạo ra.

Có thể dùng một thuật ngữ khác thay cho “lòng ham sống” là “ý muốn trải nghiệm.” Các sinh linh tự thức có khoác hình thể trong thái dương hệ chúng ta (giới siêu

nhân và giới nhân loại) đều có lòng ham sống vừa kể. Đây là sự khao khát muốn trở thành, là sức thôi thúc muốn tiếp xúc với những gì chưa biết và xa lạ. Ý nghĩa của sức thôi thúc này có tính cách vũ trụ và tùy thuộc vào quan điểm tiến hóa của Đấng cao cả mà trong cơ thể của Ngài chúng ta đang sống, di chuyển và hiện tồn. Trong đó, mọi hình thể đều chỉ như một tế bào hay nguyên tử. Vì thế chúng ta không thể hiểu được sức thôi thúc nói trên. Tất cả những gì mà mỗi người có thể làm là tạo nên một cơ cấu để có thể thấu hiểu được nó. Y cũng cần phát triển những năng lực để có thể giao tiếp và hòa hợp với những gì ở bên ngoài và ở nội tâm của mình. Khi có thể thực hiện được điều này, y bắt đầu nhận thức được rằng những ý muốn thôi thúc y hành động, những nỗi khao khát khiến y phải có những hoạt động khác nhau, thì không chỉ có tính cách cá nhân và hiện thực, mà cũng là thành phần trong sự vận hành của cái toàn thể mà y chỉ là một phần bé nhỏ trong đó. Y khám phá ra rằng chuỗi các hình ảnh trong trí do ý muốn thôi thúc được y chú ý và trở thành động cơ trong cuộc sống của [396] mình là do chính y tạo nên. Thế nhưng, chúng cũng là một phần trong chuỗi các hình tư tưởng vũ trụ, phát sinh từ Trí tuệ Vũ trụ. Chúng là kết quả sự hoạt động của Người suy tưởng cấp vũ trụ đang hoạt động với tư cách là Sự sống của thái dương hệ chúng ta.

Thế là những chân lý và giáo huấn đã được diễn đạt trong ba quyển trước, nay được nâng cao hơn phạm vi của cá nhân và cá thể, và trở nên rộng lớn hơn, và bao quát hơn. Vì thế, mỗi người đều thấy rằng các hình ảnh trong trí, vốn là kết quả của ý muốn và tác động của tư tưởng, thì không thể biết được khởi điểm. Chúng bao bọc y từ mọi phía, và luôn luôn

tác động đến y. Chúng khiến y có sự đáp ứng, chứng tỏ rằng vốn có sự ham muốn ở trong y.

Thế nên, y phải có hai hoạt động mới. Trước hết, y phải siêu hóa và vượt lên khỏi những ham muốn và nỗi khao khát cảm nhận giác quan ở bên trong chính mình. Kế đó y phải tự bảo vệ hay giữ mình khỏi bị cám dỗ và ảnh hưởng bởi những chuỗi hình tư tưởng rộng lớn hơn, thường xuyên hiện hữu. Y chỉ có thể thực hiện điều đó khi đạt được “tâm thái Nhất như Tự tại” đã bàn trong Quyển III. Câu 50.

11. Những hình thể này, được tạo ra và tập hợp lại qua sự ham muốn, là cái nguyên nhân căn bản, qua phạm tính, là cái hậu quả thực sự, qua sức sống của cái trí hay là ý chí muốn sống, được hỗ trợ bởi sự sống hướng ngoại hay đối tượng. Khi những điều vừa kể không còn hấp dẫn, thì các thể nói trên cũng không tồn tại.

Câu kinh này phát biểu một định luật của thiên nhiên, [397] và khá rõ ràng nên không cần giải thích nhiều. Tuy nhiên, cũng nên phân tích vắn gọn về phần giáo huấn ở đây.

Chúng ta biết rằng có bốn yếu tố góp phần tạo nên các hình ảnh của cái trí, hay là các hình thể sinh ra với tính cách là kết quả của bản chất ham muốn.

1. Nguyên nhân căn bản.....sự ham muốn.
2. Hậu quả hay kết quảphạm tính.
3. Ý chí muốn sống.....sức sống của cái trí.
4. Sự sống hướng ngoại.....đối tượng.

Khi nguyên nhân, là lòng ham muốn, đã tạo nên hậu quả của nó, là phạm tính, tức là phương diện hình thể của con người, thì bấy giờ ngày nào ý chí muốn sống còn tồn

tại, hình thể ấy vẫn được duy trì. Nó được giữ cho biểu hiện qua sức sống của cái trí. Điều này đã được chứng tỏ biết bao lần trong lịch sử y khoa. Người ta thấy rằng ngày nào bệnh nhân còn quyết tâm muốn sống, thì khả dĩ thời gian sống ở cõi trần sẽ kéo dài. Thế nhưng, khi ý chí ấy bị rút lại, hoặc khi sinh linh trú ngụ trong cơ thể không còn tập trung chú ý vào việc biểu hiện qua phàm tính, thì sự chết xảy ra. Bấy giờ, cơ thể, là hình ảnh của cái trí, bèn tan rã.

Ý nghĩa huyền bí của nhóm từ “được hỗ trợ bởi sự sống hướng ngoại, hay đối tượng” thật thú vị. Nó nói lên giáo huấn huyền môn về dòng sống tuôn xuống từ nguyên nhân phát khởi đến với đối tượng hay là sự biểu lộ cuối cùng của nó trong thể dĩ thái hay thể sinh lực. Thể này là thực chất của mọi hình thể, là giá đỡ hay chiếc giàn của thể xác.

Bốn yếu tố kể trên cũng có thể được chia thành hai nhóm [398] hay các cặp đối cực. Đó là nguyên nhân và hậu quả, là ý chí sinh tồn và hình thể hay đối tượng thực sự.

Trong một thời kỳ tiến hóa lâu dài, đối tượng hay sự hiện hữu của hình thể là mối quan tâm duy nhất của sự sống ẩn bên trong. Đồng thời, sự sống hướng ngoại cũng là tâm điểm hấp dẫn duy nhất.

Tuy nhiên, khi bánh xe tiến hóa xoay vần và các kinh nghiệm tích lũy, sự ham muốn dần dần được thỏa mãn. Sự biểu đạt của các hình ảnh trong trí và việc tạo quả của chúng cũng từ từ ngưng dứt. Bấy giờ, hình thể thôi hiện hữu, sự sống không còn tìm kiếm cuộc biểu hiện ở ngoại giới, và được giải thoát khỏi ảo ảnh hay ảo tưởng.

12. Quá khứ và hiện tại hiện tồn trong thực tại. Hình thể có được trong khái niệm thời gian của hiện tại là kết

quả của những đặc tính đã phát triển. Trong đó có ẩn tàng những chủng tử của phẩm tính tương lai.

Câu kinh này đề cập đến ba phương diện của Hiện tại Vĩnh cửu. Chúng ta thấy rằng những gì mình có hiện nay là sản phẩm của quá khứ. Trong khi đó, những gì chúng ta sẽ có trong tương lai thì tùy thuộc vào các chủng tử ẩn giấu hay ẩn tàng, hoặc được gieo trồng trong hiện kiếp. Những gì ta đã gieo trong quá khứ thì nay vẫn còn, và không điều gì có thể ngăn chặn các chủng tử ấy trong tiến trình tạo quả. Chúng phải mang lại quả báo trong kiếp sống này, hoặc bị che lấp cho đến khi có được mảnh đất thích hợp hơn. Bấy giờ những điều kiện thích hợp hơn có thể giúp chúng nảy mầm, khai mở, tăng trưởng và nở hoa trong cuộc sống thường nhật. Không điều gì bị ẩn giấu hay che khuất mà [399] sẽ không được bộc lộ. Không điều gì bí ẩn mà không được người ta biết đến về sau. Việc gieo trồng những hạt giống mới, và phát khởi các hoạt động tất phải tạo quả về sau. Tuy nhiên, đó là một vấn đề khác và nó hoàn toàn ở trong khả năng kiểm soát của mỗi người. Bằng cách thực hành hạnh vô dục và buông xả, và khi cố gắng kiểm soát các ham muốn, mỗi người có thể tự chuyển hướng. Nhờ đó sự chú ý của y không còn bị thu hút hướng ngoại bởi chuỗi các hình ảnh của cái trí. Bấy giờ nó được rút vào trong, và chuyên chú vào thực tại.

Đây là bước đầu cố gắng để kiểm soát cái trí là khí cụ của tư tưởng, nhằm chế ngự các biến thái của nguyên khí tư duy. Bấy giờ mới có thể tiến hành sử dụng thể trí, dùng nó đúng hướng, và để đạt sự hiểu biết về lĩnh vực của linh hồn thay vì cõi giới vật chất. Bằng cách đó, hành giả được giải thoát.

13. Các đặc trưng, dù tiềm ẩn hay biểu lộ, đều có tính chất của ba guna (ba đặc tính của vật chất).

Các đặc trưng vừa kể thực sự là những phẩm tính, năng lực và khả năng mà mỗi người đang phát biểu hoặc có thể phát biểu (khi hội đủ điều kiện). Như chúng ta đã thấy, chúng là kết quả hay hậu quả của toàn bộ kinh nghiệm quá khứ của người ấy, được mang theo qua tất cả các kiếp sống cho đến ngày nay. Hiện nay người ấy như thế nào, đang có những gì đều là sản phẩm của các giao tiếp, khai mở và phát triển vốn đã chi phối y từ khi có cá tính cho đến kiếp sống này. Cần [400] lưu ý rằng tất cả những yếu tố kể trên được gọi chung là “các đặc trưng” vốn liên quan đến hình thể và khả năng ứng đáp của nó với sự sống tinh thần nội tại.

Chúng được nhanh chóng tạo ra ngay khi Sự sống tinh thần nội tại có thể tạo ấn tượng trên chất liệu của các thể ấy, uốn nắn chúng theo ý muốn, điều khiển và chế ngự chúng. Mỗi hình thể đều có những hoạt động với độ rung động riêng, do tính chất cố hữu của nó. Khi đồng hóa với thể đó và sử dụng nó, Sự sống bên trong phát triển hai nhóm đặc trưng. Một nhóm biểu lộ trong thể của phàm ngã khi nó thích ứng với ảnh hưởng của nội tâm, và với môi trường bên ngoài. Nhóm kia liên quan đến các khuynh hướng, những sự thôi thúc và ý muốn nhằm vĩnh viễn ảnh hưởng đến thể của Chân ngã, hay là thể nguyên nhân. Vì thế các đặc trưng vừa kể trong cả hai trường hợp đều liên quan đến nhịp điệu hay các guna của vật chất.

Có thể nói rằng tình trạng của chúng ta hiện nay là sản phẩm của quá khứ, và biểu lộ các đặc trưng hình thể của phàm nhân. Tình trạng chúng ta sẽ có trong kiếp tới được

quyết định bởi khả năng của chân nhân có thể ảnh hưởng được phàm ngã ấy, có thể uốn nắn nó theo những mục đích cao siêu và nâng cao độ rung động của nó đến đâu. Khi nhập thể mỗi người đều ở trong một tình trạng nào đó. Nhưng khi từ trần, y lại ở trong tình trạng khác. Bởi vì bấy giờ y là sản phẩm của quá khứ, cùng với những gì đạt được trong hiện kiếp. Dưới sự thôi thúc của cuộc tiến hóa vĩ đại, những thành [401] đạt ấy giúp y tiến tới, hướng đến sattva, tiết điệu, hay điều hòa, và không còn tình trạng tamas, trì trệ hay bất động. Y đạt được điều này nhờ áp dụng đặc trưng hoạt động, tức là guna trung gian. Đồng thời cũng áp dụng đặc trưng chủ yếu kiểm soát hoạt động hướng ngoại và những gì khiến y đi vào kinh nghiệm giác quan.

14. Sự biểu hiện của hình thể bên ngoài là do sự hội tụ của cái nguyên nhân tạo quả (tổng hợp các biến thái của chitta hay trí tuệ chất).

Sức thôi thúc tiến hóa giáng hạ hay là hướng đến việc khoắc lấy hình thể, quá mạnh và kết quả tư tưởng của chân ngã tập trung đến mức sự biểu hiện khách quan là không thể tránh. Bấy giờ, chitta hay trí tuệ chất (trong tiến trình rộng lớn của việc chiếm hữu hình thể) trở nên hoàn toàn thống nhất. Ý muốn trải nghiệm qua các giao tiếp ở cõi trần cũng trở nên rất mạnh. Vì thế mà nhiều biến thái của cái trí đều được hướng đến cùng mục tiêu.

Khi tình trạng này được đảo ngược, và hành giả ở cõi trần thực hiện việc tự giải thoát, thì y cũng dùng chính phương pháp, sự nhất tâm và thống nhất vừa kể. Cổ luận có mấy dòng giải rõ vấn đề này theo ý nghĩa biểu tượng của ngôi sao năm cánh, như sau đây:

“Đây là sự giáng nhập vào vật chất. Tia lửa phóng hạ, xuyên qua môi trường nước, và thấu đến những gì có vẻ trì trệ, bất động, tối tăm, im lặng và tách biệt. Tia lửa kết hợp với đất đá, và đạt mức hợp nhất và hòa hợp trên con đường giáng hạ.

[402] “Nay con đường hướng lên, quay về tinh thần. Tia lửa thăng thượng, nâng cái hai ở phía sau, ra khỏi ba và bốn, hướng về những gì ẩn sau bức màn che. Nước không thể làm cho tia lửa này lắng dịu. Thế rồi lửa gặp lửa và hòa hợp. Đã đạt sự điều hòa, hợp nhất trên cung thăng thượng. Từ đó, mặt trời di chuyển về hướng bắc.

15. Hai cái vừa kể, tâm thức và hình thể, thì phân biệt và riêng biệt. Dù hình thể khả dĩ tương tự, tâm thức có thể hoạt động trên những cấp sinh hoạt khác nhau.

Không nên xem xét câu kinh này tách rời với câu trên. Vì câu trên xác nhận sự thực về Trí tuệ duy nhất, hay Sự sống duy nhất. Đó là nguyên nhân chính yếu của tất cả các trí tuệ và sự sống khác đã biến phân ở cấp thấp hơn. Cần nhận thức rõ điều đó. Thế nên, trong câu kinh này có ba tư tưởng chính.

Thứ nhất, có hai đường hướng tiến hóa chính. Một đường liên quan đến vật chất và hình thể. Đường kia liên quan đến linh hồn, phương diện tâm thức, là người suy tưởng đang biểu hiện. Mỗi đường hướng này có cách tiến bộ khác nhau, theo tiến trình riêng. Như trước đây đã bàn, qua thời gian lâu dài linh hồn tự đồng hóa với phương diện hình thể và cố gắng đi theo “Con đường của sự Chết.” Vì đối với người suy tưởng, đó là ý nghĩa của con đường tăm tối. Về sau, qua nỗ lực nhọc nhằn, sự đồng hóa này ngưng dứt. Linh hồn bắt đầu tự thức, và hiểu con đường, hay thiên chức, của mình,

rồi đi theo đường lối của ánh sáng và sự sống. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng hai phương diện này đều theo đường lối đúng [403] và riêng của chúng. Và chính các xung lực ẩn trong thể xác hoặc thể cảm dục thì chẳng có gì sai quấy cả. Chúng trở nên sai quấy đến mức nào đó khi bị dùng sai. Đó là nhận thức khiến người đệ tử trong Sách Job kêu lên “Tôi đã đi lệch con đường chính.” Hai đường hướng phát triển này có tính cách khác biệt và riêng biệt. Đây là điều mà mọi người chí nguyện cần phải học.

Khi hiểu được điều này, y tìm cách giúp các thể của mình tiến hóa bằng hai lối. Một là không còn tự đồng hóa với chúng, và hai là kích thích chúng.

Khi sử dụng mãnh lực tinh thần, y cũng sẽ nhận thức được trình độ tiến hóa của người huynh đệ. Y không còn chỉ trích họ về điều mà đối với y là một hành động sai. Thế nhưng đối với họ đó là một hoạt động tự nhiên của hình thể trong chu kỳ mà hình thể và linh hồn được đồng hóa và xem như nhau.

Đường hướng tư tưởng chính thứ hai bao gồm trong Câu 15 thì khó giải thích hơn. Nó xác nhận sự thật trong lời khẳng định của nhiều nhà tư tưởng khi họ cho rằng các sự vật chỉ hiện hữu và có hình thể cũng như hoạt động đến mức mà cái trí của người suy tưởng diễn đạt chúng. Nói cách khác, qua các biến thái của nguyên khí tư duy của mình, chúng ta tạo nên thế giới của riêng mình, và tạo nên môi trường sống của chính mình. Vì thế, có thể suy ra (với chất liệu cơ bản duy nhất, tinh thần-vật chất) rằng chúng ta dệt nó thành các hình thể bởi các xung lực tư tưởng của chính mình. Những người khác nhận thức được những điều chúng ta thấy, vì một số biến thái trong thể trí của họ cũng tương

[404] đồng với các biến thái đó của chúng ta. Đồng thời họ cũng có những phản ứng và sự thôi thúc tương tự trong một số phương diện. Vậy mà không có hai người nào nhìn cùng một đối tượng theo cách hoàn toàn giống nhau. “Các sự vật” hay hình thể vật chất vẫn hiện hữu. Chúng được tạo ra hay đang trong tiến trình được tạo ra do một hay nhiều cái trí. Từ đó có câu hỏi ai đã tạo nên những hình tư tưởng đang bao quanh chúng ta. Phần luận giải và chuyển dịch của Dvivedi thiên về đường hướng thứ hai này của tư tưởng hơn là cách chuyển ngữ của Chân sư Tây Tạng, vì thế mà cần nên nghiên cứu. Bởi vì khảo hướng của nhiều người về một vấn đề, sẽ giúp lượng giá được tầm vóc của nó, tránh được những kết luận vội vàng, hời hợt, và có thể tiếp cận với chân lý nhiều hơn. Quan điểm tổng hợp thì gần gũi với chân lý phổ quát hơn là cái nhìn chuyên biệt. Ông nói:

“Dù các sự vật có tương tự nhau, nguyên nhân của hoạt động trí tuệ và các sự vật vốn khác nhau do những dị biệt trong trí tuệ mọi người.

“Một cách gián tiếp, những điều xem xét nói trên trên cho thấy rằng các sự vật hiện hữu như những đối tượng ở bên ngoài cái trí. Những người theo trường phái Duy thức thì cho rằng các sự vật chẳng qua là phản ảnh của nguyên khí tư duy trong chúng ta. Chắc hẳn họ sẽ phản đối nhận xét vừa rồi. Sự phản đối này không thể đứng vững qua khảo sát, vì chắc chắn là các sự vật vốn hiện hữu bên ngoài nguyên khí tư duy. Thực vậy, dù các vật thể cùng loại có hoàn toàn giống nhau, cách chúng ảnh hưởng đến cái trí, và cách mà cái trí chịu ảnh hưởng của chúng vẫn hoàn toàn khác biệt. Do đó, các vật thể vốn hiện hữu bên ngoài nguyên khí tư duy. Dù các vật thể có giống nhau, những người có trí tuệ khác nhau

sẽ không nhận biết chúng như nhau. Điều này cho thấy rằng chúng riêng biệt với cái trí. Ngoài ra, chúng ta cũng thường nghe nhiều người nói rằng người này thấy cùng một vật như [405] người kia đã thấy. Điều này chứng tỏ rằng dù có một vật thể duy nhất, vẫn có nhiều người nhận biết được nó. Trường hợp này cho thấy sự khác biệt giữa vật thể ấy và cái trí. Hơn nữa, người tri kiến và sự tri kiến, tức là cái trí và đối tượng, hay là khí cụ của sự hiểu biết và đối tượng của hiểu biết cũng không thể là một và duy nhất. Vì nếu như thế, thì không thể có những sự hiểu biết khác nhau. Tất nhiên, đây là điều vô lý. Nếu cố gắng giải thích nan đề này bằng cách nói rằng các tập khí, hay thói quen cũ, vốn có trong hình thể của các ngoại vật là nguyên nhân của tất cả các hiểu biết khác biệt giữa chúng ta, thì cũng vô ích. Bởi vì những gì đã tự tàn lụi thì không thể trở thành nguyên nhân. Do đó, phải xem sự hiện hữu khách quan là độc lập với chủ thể. Trong trường hợp này, cũng không nên tưởng tượng cách nào mà chất liệu duy nhất (tức là Prakriti hay vật chất nguyên thủy) có thể tạo nên vô số khác biệt trong kinh nghiệm của chúng ta. Bởi vì ba guna và những kết hợp trong mọi cấp độ khác nhau của chúng cũng đủ giải thích được lý do. Trong trường hợp các nhà yogi đã giác ngộ, thì chính sự hiểu biết đó đã mang lại trong họ hạnh vô dục và sự từ bỏ hết sức cao siêu. Vì thế, họ không còn bận tâm đến các guna, và đạt đến trạng thái quân bình, nên không tạo quả.”

Dòng tư tưởng thứ ba nghiên cứu nhiều hơn về phương diện nhận thức, hay là tình trạng ý thức của người suy tưởng ở nội tâm. Vì thế nó thực sự hữu ích cho các môn sinh Raja Yoga. Nó bao gồm một số câu hỏi có thể đặt ra sau đây:

[406] 1. Tôi đang hoạt động ở cấp độ nào của cuộc sống và

nhận thức (vì tư tưởng chứng tỏ trình độ của người môn sinh huyền bí)?

2. Tôi tự đồng hóa với hình thể hay đồng nhất với linh hồn?

3. Tôi đang đi theo con đường nào, con đường cao cả của linh hồn hay con đường thấp kém của vật chất?

4. Có phải tôi đang ở giai đoạn chuyển tiếp, trong đó nhận thức của tôi đang chuyển từ tâm thức cấp thấp lên cấp cao hơn?

5. Dù tôi đang ở trong thân xác, có phải nó chỉ là khí cụ của tôi, và tôi đang tỉnh thức trên một cảnh giới khác của ý thức?

Những câu hỏi này và những câu hỏi tương tự đều rất có giá trị đối với người tìm đạo, nếu được đặt ra một cách thành thực và trả lời một cách đúng thực, như khi y đang đứng trước Thượng Đế và Chân sư.

16. Nhiều biến thái của trí tuệ duy nhất tạo nên những hình thể khác nhau. Chúng tồn tại tùy thuộc vào các xung lực trí tuệ vừa kể.

Trong câu kinh này, trọn cả khái niệm của nó được đưa ra khỏi lĩnh vực của những gì cá biệt, đi vào thế giới của các yếu tố đại đồng. Chúng ta đối diện với những xung lực cấp thái dương và vũ trụ. Và từ đó, thấy rõ những vấn đề của cá nhân mình thật là bé nhỏ làm sao. Mọi hình thể đang biểu hiện đều là kết quả tư tưởng của Thượng Đế. Mọi phương tiện trong thế giới khách quan mà qua đó các xung lực của dòng sống của vũ trụ đang tuôn chảy đều được tạo ra và giữ trong cuộc biểu hiện khách quan nhờ những dòng tư tưởng liên tục phát xuất từ người suy tưởng duy nhất và vĩ đại ở

cấp vũ trụ. Con người vẫn còn chưa biết rõ những đường lối bí nhiệm của Ngài, kế hoạch ẩn tàng và bí mật của Ngài, và mục đích lớn lao mà Ngài nhắm đến khi đang hoạt động trong thái dương hệ này. Tuy nhiên, con người ngày càng phát triển năng lực suy tư trong phạm vi rộng lớn. Y dần dần có khả năng hình dung quá khứ như một toàn thể. Y cũng sẽ có khả năng tổng hợp những hiểu biết của mình về sự sống của Thượng Đế đang hoạt động xuyên qua các giới tiến hóa của thiên nhiên. Và y sẽ thấu hiểu tính chất của tâm thức. Bấy giờ y sẽ hiểu rõ ý chí của Thượng Đế (đặt trên hoạt động yêu thương).

Khi hiểu được các hoạt động trí tuệ của mình, y sẽ biết được manh mối để thấu đáo các vấn đề nói trên. Khi lượng giá hình tư tưởng vĩ đại của Thượng Đế, là thái dương hệ và việc duy trì hệ thống này, người ta sẽ hiểu được các hình tư tưởng của chính mình. Y cũng hiểu được bằng cách nào mình xây dựng và tạo nên môi trường sống của mình và tô điểm cuộc đời của riêng mình. Y kiến tạo thế giới của chính mình bằng năng lực của các tiến trình trí tuệ và những biến thái của một mảnh nhỏ thuộc nguyên khí tư duy vũ trụ mà y sở hữu để sử dụng.

Cần lưu ý rằng Đức Thái dương Thượng Đế bao gồm mọi trạng thái tâm thức hay ý thức. Con người, – cả nhân loại, hay một cá nhân – đều là thành phần của cái toàn thể ấy. Vô số thể trí, từ cái trí của hạt nguyên tử (được khoa học nhận biết) đến trí tuệ của chính Thượng Đế, qua tất cả các đẳng cấp những người suy tưởng và các giai đoạn ý thức, đều là nguyên do sản sinh mọi hình thể có trong thái dương hệ chúng ta. Khi nghiên cứu từ cái vô cùng nhỏ đến cái vô cùng lớn, từ tiểu vũ trụ đến đại vũ trụ, trạng thái tâm thức của

[408] chúng ta từ từ rộng mở, và tình trạng ý thức của mình ngày càng liên tục tăng cường rõ rệt. Trong sự phát triển tuần tự này có ba loại hình thể chính được phát sinh nhờ trí tuệ:

1. Hình thể của hạt nguyên tử, thực sự là tiểu vũ trụ.
2. Hình thể của con người, là đại vũ trụ đối với tất cả các giới tiến hóa kém nhân loại.

3. Hình thể của Thượng Đế, một thái dương hệ, là đại vũ trụ đối với con người và tất cả các giai đoạn tiến hóa hạ đẳng.

Tất cả các hình thể nói trên, với các dạng trung gian đều tùy thuộc vào một sự sống nào đó, được phú cho năng lực tư duy. Và qua xung lực của tư tưởng sự sống ấy biến đổi và ảnh hưởng đến vật chất có tri cảm, và dùng nó tạo nên các hình hài, sắc tướng.

17. Những hình thể này được nhận biết hay không, là tùy theo các phẩm tính ẩn tàng trong cái tâm nhận thức.

Câu kinh này được Charles Johnston dịch rất hay như sau:

“Một vật thể được nhận thức hay không là tùy theo cái trí đã có nhuộm màu sắc của nó hay chưa.”

Chúng ta thấy những gì mà mình đang có. Chúng ta ý thức được những gì trong các hình thể khác mà chúng ta đã phát triển. Chúng ta không thấy được một số khía cạnh trong đời sống, vì trong chúng ta các khía cạnh ấy còn ẩn tàng và chưa phát triển. Ví dụ như, chúng ta không thấy được phẩm tính thiêng liêng trong tâm người huynh đệ của mình, vì ta chưa giao tiếp và biết được thiên tính ấy nơi mình. Phương diện hình thể và các giới hạn của nó đã phát triển trong chúng ta, và linh hồn còn tiềm ẩn đến mức chúng ta chỉ ý thức được hình thể của người huynh đệ mà không thấy được

linh hồn của họ. Ngày nào chúng ta tiếp xúc với linh hồn của mình, và sống trong ánh sáng của linh hồn, thì bấy giờ ta sẽ [409] thấy được linh hồn của người huynh đệ. Chúng ta sẽ ý thức được ánh sáng của họ, và hoàn toàn thay đổi cách tiếp cận với họ.

Đây là manh mối các hạn chế của chúng ta. Đây cũng là triển vọng thành công của chúng ta. Các quan năng ẩn tàng, khi được phát triển, sẽ hé lộ cho ta thấy một thế giới mới. Các quyền năng tiềm ẩn của linh hồn khi phát biểu viên mãn sẽ giúp ta ý thức được thế giới mới, một lối sống mới và vương quốc mới. Những cái đó từ trước đến nay chúng ta phủ nhận vì không thể thấy. Thế nên, những ai khảo cứu các bí nhiệm của đời sống đều cần được trang bị đầy đủ cho cuộc tìm kiếm của mình. Do đó mà cần thực hiện tiến trình này để khai mở linh hồn và phát triển các quan năng ẩn tàng, nếu họ muốn nhận thức chân lý đến mức viên mãn.

18. Vị Chúa của trí tuệ, là người nhận thức, bao giờ cũng biết đến cái trí tuệ chất đang hoạt động liên tục, là cái nguyên nhân tạo quả.

Trong câu kinh này có nói lên điều then chốt để hành thiền an toàn và hiệu quả. Người tham thiền là linh hồn, là chân ngã. Công việc của linh hồn là hoạt động tích cực, chứ không phải là tình trạng tiêu cực. Phần lớn những điều được làm dưới danh nghĩa tham thiền đều nguy hiểm và vô ích. Bởi vì tác nhân tìm cách điều khiển tiến trình lại là phàm nhân ở cõi trần. Ý đang cố gắng tập trung nhằm đạt được sự yên tĩnh của não bộ. Ý tìm cách làm cho các tế bào não yên lặng, khiến chúng trở nên tiêu cực, im lặng và thụ cảm. Tuy nhiên, tham thiền đích thực thì liên quan đến linh hồn và

[410] thể trí. Sự thụ cảm của não bộ là phản ứng tự động đối với điều kiện ở cấp cao hơn. Vì thế, trong Raja Yoga, việc giao tiếp với chân nhân, chân ngã, và năng lực “làm yên lặng các biến thái của nguyên khí tư duy” phải có trước mọi hoạt động và ứng đáp của não bộ. Vị Chúa của cái trí bao giờ cũng tỉnh thức, bao giờ cũng ý thức được khuynh hướng của cái trí ứng đáp với các dòng mãnh lực, được tạo ra do tư tưởng hay dục vọng. Vì thế người trông chừng mọi sự phóng phát mãnh lực từ chính mình, và kiểm soát mọi tư tưởng và sức thôi thúc. Do đó, người chỉ cho phát ra những dòng năng lượng và các xung lực nào phù hợp với mục đích đang được liên tục nhắm đến, và đúng với kế hoạch của tập thể.

Bao giờ cũng cần lưu ý rằng tất cả các chân ngã đều làm việc trong hình thức nhóm, và dưới sự điều hành trực tiếp của những Người suy tưởng thể hiện ý tưởng thiêng liêng của Thượng Đế. Vì thế, điều mà mọi người chí nguyện cần làm là khiến cho ý thức của não bộ phù hợp với tư tưởng đến với y qua tâm thức linh hồn của mình. Khi điều này được thành tựu, thiên cơ sẽ dần dần được biểu hiện ở cõi trần.

Mỗi người con của Thượng Đế đều đưa trí tuệ chất năng động của mình vào điều kiện có thể ứng đáp với ý tưởng thiêng liêng. Nhờ đó, mà thiên cơ qua các thời đại được xúc tiến đến mức hoàn thành. Không ai nên cảm thấy thất vọng vì thấy mình có vẻ thiếu khả năng hay quá nhỏ bé. Bởi vì mỗi người trong chúng ta đều được giao phó cho một phần của thiên cơ, và chúng ta cần phải làm tròn phận sự của mình. Nếu chúng ta không hợp tác thì chắc hẳn sẽ có chậm trễ và xáo trộn. Đôi khi, có hư hỏng lớn xảy ra chỉ vì một bộ phận nhỏ trong cơ cấu rộng lớn không hoạt động đúng chức năng. Thường thì cần phải điều chỉnh rất nhiều trước

khí trộn cả guồng máy đó có thể tiếp tục vận hành tốt đẹp.
[411] Tình trạng tương tự cũng thường xảy ra trong phạm vi hợp tác của con người.

Trí tuệ chất năng động liên tục và có thể ứng đáp với những rung động thấp độ phát xuất từ ba hạ thể phàm nhân, và với ảnh hưởng cao siêu phát xuất từ linh hồn, vốn là trung gian giữa tinh thần và vật chất. Linh hồn bao giờ cũng biết được tình trạng này. Trong khi đó phàm nhân ở cõi trần thì không hề biết, hoặc chỉ mới ý thức được rằng khả dĩ có tình trạng nhị nguyên. Công việc của người chí nguyện hướng đến hợp nhất là dần dần đưa trí tuệ chất vào ảnh hưởng cao siêu nhiều hơn và xa rời các rung động thấp. Rồi đến lúc sự ứng đáp với ảnh hưởng cao siêu trở nên ổn cố, và rung động của phàm nhân tàn lụi dần.

19. Vì chúng ta có thể thấy hay biết được nó, nên rõ ràng cái trí không phải là nguồn giác ngộ.

Câu kinh này và hai câu tiếp theo cho chúng ta khảo hướng tiêu biểu của Đông phương về một vấn đề rất khó khăn. Phương pháp suy luận này không phải dễ cho người tìm đạo Tây phương thấu hiểu. Trong sáu trường phái của triết học Ấn giáo, toàn bộ vấn đề về nguồn sáng tạo và bản chất của cái trí được phân tích và bàn thảo đến mức rất ráo. Vì thế, thực tế có thể xem tất cả các trường phái hiện nay của chúng ta đều được triển khai từ các thành quả có trình tự logic của những luận điểm khác nhau trong Ấn giáo. Sở dĩ có rất nhiều ý kiến khác nhau về hai điểm nói trên có thể là do sáu hạng người trong toàn nhân loại. Vì hạng thứ bảy [412] chỉ là tổng hợp và bao gồm, chứ không loại trừ, tất cả các hạng kia.

Trong *Yoga Điển tắc*, cái trí chỉ được xem là một khí cụ, một phương tiện trung gian, một vật nhạy cảm. Nó ghi nhận những gì tuôn đổ vào nó từ cấp cao hoặc ảnh hưởng đến nó từ cấp thấp. Nó không có tự tính. Nó không có sự sống hay ánh sáng riêng biệt, ngoại trừ những gì cố hữu trong toàn thể vật chất, vì thế mà có trong các nguyên tử tạo thành trí tuệ chất. Các nguyên tử này đang đi theo đường hướng tiến hóa giáng hạ như những nguyên tử khác. Chúng tăng cường triều sóng các mãnh lực vật chất đang giam nhốt linh hồn, và tạo nên đại ảo tưởng.

Thế nên, chúng ta có thể thấy cái trí theo hai chiều hướng. Thứ nhất, người suy tưởng hay linh hồn trên cảnh giới của mình có thể thấy, biết và nhận thức được nó. Thứ hai, nó có thể là khí cụ của phàm nhân ở cõi trần. Trong thời gian lâu dài, phàm nhân trở thành những gì mà nó tự đồng hóa, mà xa rời chân ngã tinh thần. Chỉ đến khi cái trí được thấy đúng là một khí cụ để hiểu biết, thì bấy giờ phàm nhân mới có thể biết, giao tiếp và tuân phục chân ngã.

Có thể lấy một ví dụ tương tự ở cõi trần. Mắt là một trong các giác quan chính yếu của chúng ta. Nhờ nó chúng ta thu thập kiến thức, và thấy được mọi sự. Tuy nhiên, chúng ta không hề nhầm lẫn mà cho rằng mắt tự nó là một nguồn ánh sáng và nó mang lại sự khái thị. Chúng ta biết rằng nó chỉ là một dụng cụ ứng đáp với một số rung động của ánh sáng. Từ đó những thông tin nhất định về cõi trần được chuyển [413] đến não bộ, là trạm tiếp nhận quan trọng ở cõi trần. Đối với linh hồn, cái trí cũng đóng vai trò của mắt hay một cửa sổ để nhận thông tin qua đó. Thế nhưng chính nó không phải là nguồn ánh sáng hay giác ngộ.

Điều thú vị cần lưu ý là khi não bộ và cái trí được phối hợp

(lần đầu tiên vào thời kỳ Lemuria) thì thị giác cũng đồng thời phát triển. Theo dòng tiến hóa, một sự phối hợp cao hơn xảy ra, và linh hồn được nhất quán với cái trí. Bấy giờ, cơ quan thị giác tinh vi (là con mắt thứ ba) bắt đầu hoạt động. Trước đây chúng ta có bộ ba là cái trí, não bộ và đôi mắt thường, thì nay chúng được thay thế bởi bộ ba gồm linh hồn, cái trí và con mắt thứ ba. Vì thế, não bộ không phải là nguồn giác ngộ. Nó dần dần ý thức được ánh sáng của linh hồn và những gì mà ánh sáng ấy làm hiển lộ trong lĩnh vực của linh hồn. Con mắt thứ ba cũng đồng thời phát triển và giúp người sở hữu nó thấy được những điều bí ẩn của các lĩnh vực tế vi trong tam giới. Do đó, não bộ nhận được ánh sáng khai ngộ, các thông tin và hiểu biết từ hai chiều hướng. Từ linh hồn, qua thể trí, và từ những cõi tế vi trong tam giới, qua con mắt thứ ba. Ở đây cần ghi nhớ rằng con mắt thứ ba chủ yếu làm hiển lộ ánh sáng có trong tâm của mọi hình thể biểu hiện thiêng liêng.

20. Nó cũng không thể đồng thời biết hai đối tượng, chính nó và những gì ở ngoài nó.

Những lớp áo mà linh hồn hoạt động xuyên qua đó đều không tự biết được chúng. Chúng chỉ là những phương tiện để thu thập kiến thức và nếm trải các kinh nghiệm sống. Cái [414] trí không tự biết nó, vì nếu thế sẽ có nghĩa là nó tự ý thức. Do đó nó không có tâm thức cá tính và không thể nói “đây là tôi, chính tôi, và đây là cái bên ngoài tôi, và vì thế không phải là tôi.” Nó chỉ đơn thuần là một giác quan khác để thu thập thông tin và làm hiển lộ thêm một lĩnh vực hiểu biết. Nó không là gì khác hơn một khí cụ, như đã nói trên. Nó có thể thực hiện hai chức năng. Đó là ghi nhận các giao tiếp từ một trong hai chiều hướng, và chuyển sự hiểu biết đó đến não bộ

từ linh hồn hoặc đến linh hồn từ phạm nhân. Cần phải suy ngẫm điều này, và hành giả phải cố gắng thế nào để tạo điều kiện cho khí cụ ấy được sử dụng một cách lợi ích nhất có thể. Đây là điều mà ba phương tiện cuối của yoga cố gắng thực hiện. Điều này đã được bàn ở phần trước nên ở đây không cần phải quảng diễn thêm.

21. Nếu mặc nhiên công nhận rằng cái trí (chitta) có thể được biết bởi một cái trí khác ở xa cách nó, thì tất phải có vô số thực thể hiểu biết, và trình tự các phản ứng của ký ức hẳn sẽ bị vô cùng lẫn lộn.

Một trong những cách giải thích những chức năng của cái trí là cho rằng nó có thể tự tách rời chính nó và nhìn thấy nó như một vật khác. Nếu thế, sẽ có sự lẫn lộn của những phần tách rời nhau, xa cách nhau. Và tình trạng này sẽ trở nên hỗn loạn (khi ý tưởng này được tiếp tục theo một kết luận logic). Tất cả những điều vừa kể đã phát sinh từ việc các nhà tư tưởng thông thường theo những đường hướng triết học và

[415] trí tuệ từ chối, không thừa nhận việc khả dĩ có một thực thể, riêng biệt và khác với thể trí, chỉ đơn thuần sử dụng nó như một phương tiện để hiểu biết. Vấn đề này đã phát sinh phần lớn là do người ta không thể *biết* người suy tưởng ở nội tâm nếu trí tuệ của họ chưa phát triển. Nhà thần bí và người sùng tín có thể cảm nhận và cảm thấy người suy tưởng. Thế nhưng, họ vẫn chưa hiểu biết được người (biết theo ý nghĩa thường dùng của từ này) nếu cái trí, là khí cụ để hiểu biết, còn chưa phát triển. Đây là phạm vi mà sự hiểu biết của phương Đông được dùng để giải rõ những điều kỳ diệu mà các nhà khoa học trí tuệ và khoa học Thiên Chúa giáo đã thực hiện. Họ đã nhấn mạnh sự kiện thực về cái trí, của cá

nhân và của vũ trụ, và đóng góp của họ thật đáng ca ngợi. Ngày nay, mọi người đang bàn đến những vấn đề như tính chất của cái trí, mục đích của nó, cách chế ngự nó, những vấn đề và các tiến trình của nó. Trong thế kỷ trước, điều này chưa hề xảy ra. Thế nhưng, nói chung vẫn còn nhiều lẫn lộn vì hiện nay người ta có khuynh hướng tôn thờ cái trí và xem nó là nhân tố quan trọng duy nhất. Khoa học Đông phương cứu giúp chúng ta và cho chúng ta biết rằng ẩn phía sau cái trí là người suy tưởng; ẩn sau sự nhận thức là người nhận thức; và đằng sau đối tượng của sự quan sát có người quan sát. Người nhận thức, người suy tưởng và người quan sát này chính là chân ngã bất tử và bất hoại, là linh hồn đang nhập định.

22. Khi sự thông tuệ tinh thần, vốn độc lập và thoát khỏi mọi đối tượng, tự phản ánh trong trí tuệ chất, bấy giờ hành giả trực thức được chân ngã.

Sự thông tuệ tinh thần này, vốn là chân nhân, người Con

[416] của Thượng Đế, vĩnh cửu trong trong cõi thiêng liêng, được gọi với nhiều danh hiệu khác nhau, tùy theo trường phái tư tưởng. Danh sách các từ đồng nghĩa dưới đây sẽ hữu ích cho người môn sinh. Nhờ đó y có tầm nhìn rộng mở, khả năng thấu hiểu bao quát, thấy rõ sự kiện thực tế rằng những Người con của Thượng Đế vốn có ở khắp nơi, dù đã hiển lộ hay chưa.

Sự Thông tuệ Tinh thần.	Đấng Ngự trị ở nội tâm.	Linh từ Hiện thể.
Linh hồn.	Trạng thái thứ hai.	AUM.
Thực thể tự thức.	Ngôi hai.	Người suy tưởng.

Đấng Christ.	Thượng Đế nhập thể.	Người quan sát, Người nhận thức.
Chân ngã.	Người Con của Trí tuệ.	Người kiến tạo Hình thể.
Cái Ta cao siêu.	Vị Manasaputra thiêng liêng.	Mãnh lực.
Con của Thượng Đế.	Vị Agnishvattva.	Vị an trú trong cơ thể.

Các thuật ngữ vừa kể và nhiều thuật ngữ khác được dùng rải rác trong tất cả các kinh điển và sách vở trên thế giới. Tuy nhiên, không nơi nào mà bản tính của linh hồn, dù ở cấp đại vũ trụ (Đấng Christ vũ trụ), hay cấp tiểu vũ trụ (Đấng Christ cá nhân), đã được minh họa một cách tuyệt diệu như trong *Chí Tôn Ca*. Đồng thời, trong ba tác phẩm, *Chí Tôn Ca*, *Kinh Tân ước* và *Yoga Điển tắc* có nêu hình ảnh đầy đủ của linh hồn và sự khai mở của linh hồn.

23. Bấy giờ, trí tuệ chất phản ánh cả người tri thức và cái được hiểu biết, trở nên toàn tri.

Câu kinh này nói lên sự thành tựu viên mãn. Nó cũng nhấn mạnh sự thật là khi đã trở nên an tịnh và trầm lặng qua sự thực hành tập trung và tham thiền, nay cái trí có thể phản ánh “cả cái cao và cái thấp.” Nó truyền đạt sự hiểu biết về chân ngã đến não bộ của phàm nhân đang nhập thể. Nó cũng chuyển đạt tất cả những gì mà chân ngã hiểu biết và nhận thức. Giờ đây, hành giả thấy và biết được phạm vi của tri thức. Y cũng nhận biết được người tri thức, và có thể “nhận thức được mọi sự vật.” Vì thế, thực sự là đối với nhà yogi không còn điều gì bí ẩn mà y chưa biết. Y có thể thu thập thông tin về mọi sự vật. Bởi vì y có một khí cụ để dùng

xác định những gì mà linh hồn biết về Thiên giới, là lĩnh vực của chân lý tinh thần. Y cũng có thể giao tiếp và chuyển đạt đến linh hồn những gì mà phàm nhân đang nhập thể biết được. Thế nên, người tri thức, phạm vi hiểu biết và chính sự hiểu biết được liên kết qua cái trí là trung gian hợp nhất.

Đây là một giai đoạn trọng đại trên con đường phản bổn hoàn nguyên. Rồi đến đúng lúc, trực giác sẽ thay thế cho trí tuệ, và nhận thức trực tiếp của tinh thần sẽ thay cho nhận thức của trí tuệ. Thế nhưng, giai đoạn này vẫn là một giai đoạn quan trọng ở trình độ cao. Nó mở ra cánh cửa của giác ngộ trực tiếp. Nay không điều gì có thể ngăn trở mãnh lực và minh triết tinh thần tuôn đổ vào não bộ. Vì trọn cả phàm nhân tam phân đều được tinh luyện và chế ngự. Thể xác, thể tình cảm và thể trí trở thành đơn thuần là đường dẫn truyền cho ánh sáng thiêng liêng, và là trung gian cho sự sống và nguồn bác ái của Thượng Đế biểu hiện.

[418]

24. Với khả năng phản ánh vô số ấn tượng của trí tuệ, trí tuệ chất cũng là khí cụ của Chân ngã, và có vai trò là tác nhân thống nhất.

Chân ngã tinh thần không còn điều gì phải làm liên quan đến phàm ngã đã tinh luyện của mình, ngoài việc học cách sử dụng khí cụ của mình là thể trí. Qua thể trí, chân ngã điều khiển, kiểm soát và sử dụng hai thể kia. Qua tám phương tiện của yoga, khí cụ của chân ngã đã được khám phá, phát triển và chế ngự. Nay nó phải được tích cực sử dụng và vận dụng theo ba lối.

1. Như một phương tiện cho sự sống của linh hồn.
2. Trong công tác phụng sự Đại đoàn Chưởng giáo.
3. Trong cố gắng hợp tác với thiên cơ tiến hóa.

Trong Quyển I. Câu 41, có nói: “Người đã hoàn toàn chế ngự các vritti (biến thái của chất liệu thể trí) rồi cuộc sẽ đi vào trạng thái đồng nhất với, và tương đồng với, những gì được y nhận thức. Người hiểu biết, sự hiểu biết và lĩnh vực hiểu biết trở thành một, giống như khối pha lê nhận màu sắc của những gì phản ánh trong nó.” Đây là hình ảnh cho thấy điều gì xảy ra nơi người đã làm chủ cái khí cụ của mình. Qua thể trí, y ghi nhận trong não bộ của mình những gì đúng và thực. Ý thức được tính chất của điều lý tưởng và cố gắng hết sức mình để cho nó biểu hiện ở ngoại giới. Y thấy hình ảnh của Thiên giới như nó sẽ thị hiện về sau này. Và y cố gắng hết sức mình để giúp mọi người thấy được hình ảnh đó.

[419] Y biết được thiên cơ, vì thiên cơ được khai thị cho y ở “nơi bí ẩn trên Đỉnh núi của Thượng Đế.” Và y cộng tác với thiên cơ một cách thông minh ở cõi trần. Y nghe Tiếng nói của Im lặng và tuân theo huấn thị đó. Y bên lòng làm việc với nhiệm vụ sống cuộc đời tinh thần, trong một thế giới đang xu phụng những điều vật chất.

Những ai đã bình ổn bản chất biến thiên, phóng túng của cái tâm, và đã thấu đáo khoa học ưu việt Raja Yoga, đều có thể làm tất cả những điều nói trên.

Trong văn khố còn giữ kín của các Chân sư có các đoạn sau đây tóm lược tình trạng của người đã thành tựu, đã là chủ nhân chứ không còn là tôi tớ, đã là người chinh phục và không còn thân phận nô lệ:

“Người có năm trạng thái đã đi vào bình an, nhưng vẫn du hành trong bầu thế giới của chúng ta. Những gì thô kệch và đen tối thì nay chói rạng với ánh sáng thanh cao và thuần khiết, cùng vẻ rực rỡ, huy hoàng từ bảy hoa sen linh thánh. Y soi sáng thế giới, và dùng lửa thiêng chiếu rọi vào chốn âm ty.

Những gì vốn đã bất an, cuồng loạn như đại dương, trào dâng như biển khơi trong cơn bão tố, thì nay yên bình và tĩnh lặng. Những dòng nước của đời sống phàm trần nay trong trẻo và tốt lành cho những người đang lần mò, kêu gào trong cơn khao khát.

Những gì đã hủy diệt và che án Sự thực qua bao thời kỳ lâu dài, thì nay chính nó bị hủy diệt. Khi nó chết dứt, sự sống không còn bị chia rẽ. Đáng duy nhất hiển lộ. Tiếng nhiệm mầu trỗi lên. Sự thực phô bày, Viễn ảnh thoáng hiện. Lửa thiêng của Thượng Đế bùng lên thành ngọn lửa.

Nơi tối tăm nhất đón nhận ánh sáng. Trời đông tỏ rạng trên cõi trần gian. Ánh bình minh trên cao chiếu sáng chốn ngục tù, rồi tất cả là ánh sáng và sự sống.

Rồi một sự chọn lựa được đặt ra trước nhà yogi đã giải thoát. Y đối diện với một nan đề tinh thần mà tính chất đã được mô tả trong phần vấn đáp nội môn cổ xưa dưới đây:

[420] “Bạn thấy gì, hồi người đã giải thoát? Thưa Chân sư, biết bao kẻ còn đang đau khổ, khóc than và kêu xin cứu giúp.

Bạn sẽ làm gì, hồi người đã đạt sự bình an? Trở lại nơi mà từ đó tôi đến đây.

Bạn từ đâu đến, hồi Khách hành hương thiêng liêng? Từ nơi sâu thẳm, tối tăm, ở đó tôi tiến lên đi vào ánh sáng.

Nay bạn đi đâu, hồi Khách lữ hành trên đường hướng thượng? Trở lại những nơi sâu thẳm, tối tăm, cách xa ánh sáng của ban ngày.

Bạn thực hiện điều này để làm chi, hồi người Con của Thượng Đế? Để tìm kiếm những ai còn vấp ngã trong bóng tối và soi bước cho họ trên đường.

Vậy điều kiện của công tác phụng sự là gì, hồi Người cứu

trợ thế nhân? Tôi không biết, chỉ có điều khi còn một người đau khổ thì tôi còn ở lại và phục vụ.”

25. Trạng thái nhất như tự tại (thu tâm thức vào thực tính của Chân ngã) là phần thưởng cho những ai có thể phân biệt giữa trí tuệ chất và Chân ngã, hay con người tinh thần.

Phải xem trạng thái nhất như tự tại vừa kể là kết quả của việc đạt đến một trạng thái trí tuệ đặc biệt, hơn là một phản ứng riêng rẽ.

Mọi cố gắng hành thiền, mọi phút giây quán chiếu, mọi lối thực hành khẳng định, mọi sự hồi tưởng về chân tính của mình, tất cả đều là phương tiện được dùng để tách rời cái trí ra khỏi các phản ứng và khuynh hướng thấp thỏi. Khi nhận thức được điều này, hành giả không còn thấy cần những lối thực tập kể trên. Y đi vào di sản thiêng liêng của chính mình. Sự tự tại được đề cập ở đây có nghĩa là chân ngã từ bỏ phạm vi hiểu biết, đồng thời không còn muốn [421] hưởng ngoại để tìm kiếm các kinh nghiệm giác quan. Nay chân ngã trụ vững trong sự sống tinh thần.

Hành giả tự biết mình là người tri thức, và không còn quan tâm chính yếu đến phạm vi hiểu biết, như trong các giai đoạn đầu khai mở của mình. Y cũng không còn quan tâm đến chính sự hiểu biết, như trong giai đoạn phát triển trí tuệ với tư cách người tiến hóa cao hay người đệ tử. Y có thể phân biệt giữa cả ba điều nói trên. Từ nay trở đi, y không còn tự đồng hóa với phạm vi hiểu biết, cuộc sống trong tam giới qua trung gian của ba hạ thể, và năm giác quan cùng với thể trí. Y không còn bận tâm đến những hiểu biết đã thu được hay kinh nghiệm đã nếm trải. Y biết chân ngã. Y tự

đồng nhất với người tri thức đích thực, và từ đó thấy được thực tính của sự vật. Y hoàn toàn tách mình khỏi thế giới cảm nhận giác quan.

Tuy nhiên, y thực hiện điều này trong khi đang hoạt động như một người ở thế gian. Y tham dự vào các kinh nghiệm trần thế. Y tham gia các hoạt động của nhân loại. Y đi khắp nơi trong nhân quần xã hội, ăn và ngủ, làm việc và sống một cách bình thường. Thế nhưng, bao giờ y cũng “ở trong thế gian, nhưng không thuộc về thế gian.” Có thể nói về y như những lời đã nói về Đức Christ,

“Người, ở trong hình thể của Thượng Đế, đã thấy không có gì là mạo phạm khi bình đẳng với Ngài:

Nhưng không hề tạo danh tiếng cho mình, mà tự khoác lấy hình dạng của người tôi tớ, và hòa đồng với mọi người:

Và sống với tư cách một con người, tỏ ra khiêm hạ, và tuân phục cho đến chết, dù là chết trên thập tự giá.” (Phil. II. 6. 7. 8.)

[422] Người là một với linh hồn của tất cả, nhưng vẫn tự tại, không hề vướng bận đến những gì liên quan đến tính chất của hình thể hay vật chất. Nên đọc ba câu kinh tiếp theo dưới đây như một. Bởi vì chúng cho thấy sự tăng trưởng tuần tự của bản tính tinh thần trong người đã có khả năng buông xả qua phân biện, và nhờ hoàn toàn vô dục mà hiểu được ý nghĩa của tâm thái nhất như tự tại.

26, 27, 28. Bấy giờ cái trí có khả năng phân biện và ngày càng thấu ngộ thực tính của Chân ngã duy nhất. Tuy nhiên, do sức mạnh của thói quen, cái trí sẽ phản ánh các ấn tượng từ cõi trí và cảm nhận các đối tượng của nhận thức giác quan. Những phản ánh này có tính chất

chương ngại, thế nhưng phương pháp khắc phục chúng thì như nhau.

Khi các khuynh hướng và tiết điệu đúng đắn đã được thiết lập, thì chỉ còn vấn đề bền chí, sử dụng lương tri và nhẫn nại. Nếu không hoàn toàn đề cao cảnh giác, các thói quen cũ của cái trí sẽ tái hiện rất dễ dàng. Vì thế, thậm chí cho đến cuộc điểm đạo cuối cùng người chí nguyện cũng phải “trông chừng và cầu nguyện.”

Các qui tắc để chiến thắng, và những phương pháp thực hành để thành công đều như nhau cho người chiến sĩ tinh thông và tiến tiến, cũng như vị điểm đạo đồ và người tân đệ tử khiêm tốn nhất. Quyển II. đã trình bày rõ ràng, chi tiết về những phương pháp khắc phục và giải trừ các khó khăn, chương ngại. Kể từ khi dần bước lên con đường dự bị cho đến [423] khi trải qua cuộc điểm đạo lớn cuối cùng, được giải thoát và bước vào ánh sáng thanh thiên bạch nhật, bao giờ hành giả cũng phải tuân thủ các phương pháp và sống đúng giới luật như đã nói trên. Cố gắng này cần sự kiên nhẫn, cần khả năng tiếp tục đi tới sau khi thất bại, cần sự bền lòng vững chí khi sự thành công chừng như còn xa vời. Vị đại điểm đạo đồ, là Thánh Paul, biết điều này rất rõ. Do đó, ông trợ giúp các môn đệ với lời huấn thị “Thế nên, hãy đứng vững . . . và sau khi đã làm mọi sự, hãy đứng vững.” Thánh James cũng đưa ra ý tưởng đó khi ông nói “Thật là ân phước khi chúng ta bền chí và nhẫn nại.”

Đó là vẫn tiếp tục đi tới khi đã đến mức mỏi mòn, kiệt sức. Đó là cố gắng tiến thêm một bước khi sức lực của đôi chân dường như đã hết. Đó là vẫn đứng vững khi chừng như phía trước không có gì khác hơn là thất bại. Đó là quyết tâm bền

bỏ dù điều gì có thể xảy ra, khi khả năng chịu đựng đã đến giới hạn. Tất cả đều là dấu hiệu của người đệ tử ở mọi trình độ. Với họ, Thánh Paul có lời kêu gọi mạnh mẽ sau đây:

“Vì thế, hãy đứng vững, với trang bị nơi mình là chân lý, và bộ áo giáp chính trực;

Và đôi chân mang theo lời phúc âm về sự bằng an;

Trước hết, hãy giữ chiếc khiên của đức tin, nhờ đó bạn có thể vô hiệu hóa những mũi tên rực lửa của kẻ ác tâm.

Hãy đội chiếc mũ cứu rỗi, và nghe theo lời nói của Tinh thần, vốn là lời của Thượng Đế.” (Eph. VI. 14. 15. 16. 17.)

Đức Krishna cũng ban huấn lệnh rõ ràng như thế đối với Arjuna:

[424] “Trong khi chăm lo làm tròn nhiệm vụ, con đừng sợ hãi thối lui. Vì đối với người chiến sĩ thì không có điều gì tốt hơn là chiến đấu với lòng chính trực. Và nay cuộc chiến ấy đã tự nó đến với con, một cánh cửa của thiên đường sẽ mở ra. Hạnh phúc thay cho người chiến sĩ nào . . . nhận thấy cuộc chiến ấy là như thế . . . Vì vậy, hãy đứng lên, và quyết tâm chiến đấu. Con hãy xem mọi sự đều như nhau, dù đó là cơ may hay vận rủi, được hay mất, chiến thắng hay thất bại, và tự trang bị sẵn sàng cho cuộc chiến.” (Chí Tôn Ca II. 31. 32. 38. 37.)

29. Người đã phát triển hạnh buông xả, cho dù đối với khát vọng muốn được giác ngộ và được nhất như tự tại, rốt cuộc sẽ ý thức được nguồn hiểu biết tinh thần đang tuôn đổ xuống.

Thực khó cho người tân môn sinh giữ được lòng vô tư đối với sự khai mở tinh thần của riêng mình. Tuy nhiên, chính sự

nồng nhiệt trong nguyện vọng của y cũng có thể gây chướng ngại. Vì thế, một trong những điều đầu tiên mà y phải học là tiến tới trên đường đạo, tuân thủ qui tắc, theo đúng các phương pháp thực hành, sử dụng các phương tiện, bên lòng tuân hành định luật, đồng thời chỉ chú tâm vào tầm nhìn tinh thần và công tác phụng sự, chứ không bận bịu gì đến cá nhân mình. Thật quá dễ dàng trở thành nạn nhân của sự ham muốn cấp cao, và vướng bận vào các phản ứng và xúc cảm của phàm nhân đang khát vọng. Điều đó khiến y mau lẹ và liên tục dính mắc vào cạm bẫy của tâm thái không ngừng biến đổi.

Cần phải phát triển hạnh buông xả đối với mọi hình thức cảm nhận của giác quan, dù là cấp cao hay cấp thấp.

Sẽ đến lúc có sự chuyển đổi từ (đường hướng của nhà thần bí) sử dụng xúc cảm và cái tâm sùng tín, sang phương pháp huyền môn, chế ngự cái trí hay là khảo hướng qua luân xa đầu. Bấy giờ có nhiều người than rằng họ đã mất đi những [425] phút giây hỉ lạc mà trước đó họ đã thể nghiệm trong tham thiền. Những gì mà họ đang thực hành hiện nay thì dường như tẻ nhạt, khô khan và không thú vị. Thế nhưng, sự an vui là các ghi nhận của tính chất tình cảm, và không hề ảnh hưởng gì đến thực tại. Theo quan điểm của linh hồn thì dù phản ảnh của nó, là phàm nhân đang nhập thế, có vui sướng hay không, hạnh phúc hay buồn khổ, hài lòng hay phiền não, cũng chẳng có gì quan trọng. Chỉ có điều duy nhất cần lưu ý là giao tiếp với linh hồn, và hợp nhất (một cách hữu thức và thông minh) với Chân thần. Sự hợp nhất này có thể biểu lộ trong tâm thức hồng trần như một cảm thức bình an và hoan hỉ. Thế nhưng, nó *phải* thể hiện thành năng lực phụng

sự nhân loại ngày càng gia tăng và thêm hiệu quả. Người đệ tử có những xúc cảm thế nào thì không đáng kể. Chính sự biểu biết và hữu ích của y khi làm đường dẫn truyền cho mãnh lực tinh thần mới là điều quan trọng. Cần lưu ý rằng trên đường đạo các đức hạnh hay tật xấu của chúng ta đều không đáng kể (trừ việc nhờ đó mà chúng ta thoát khỏi sự chi phối của các cặp đối cực). Chỉ quan trọng là những gì giúp chúng ta tiến tới trên con đường “cứ mãi chói rạng cho đến ngày hoàn mãn.”

Hành giả không nên bận tâm đến tất cả những điều liên quan đến thể xác, thể tình cảm và thể trí. Y cũng cần có tầm nhìn hướng thượng, không còn chú mục vào chính mình. Bấy giờ y sẽ ý thức được “nguồn hiểu biết tinh thần đang tuôn đổ xuống,” hay nói cách khác là “đám mây mang cơn mưa của những điều khả tri.”

Về mặt nội môn, và theo ý nghĩa biểu tượng, ở đây chúng ta được báo cho biết rằng phía trước người điếm đạo đồ (dù đã đến trình độ cao) hãy còn có một bước tiến xa hơn, một bức màn che khác cần phải xuyên qua. Y đã thực hiện được [426] sự nhất quán quan trọng, và đã thống nhất linh hồn và hạ thể. Đối với tam giới, y đang trụ vững ở giai đoạn được gọi là nhất như tự tại. Nhưng nay khả dĩ có một sự hợp nhất khác, giữa linh hồn với tinh thần. Vị Chân sư phải trở thành Đấng Christ. Muốn thế, Ngài phải đạt đến, sử dụng và xuyên qua đám mây mang cơn mưa kiến thức tinh thần. Chúng ta khỏi phải xét đến những gì ở bên kia bức màn che Đấng Cha lành. *Kinh Tân ước* có ghi, khi Đức Chúa Cha truyền thông với Đức Christ, tiếng nói phát ra từ một đám mây. (Xem Matt. XVII.)

30. Đến giai đoạn này, các chướng ngại và nghiệp quả đã được vượt qua.

Hai câu chúng ta vừa nghiên cứu cho thấy người chí nguyện tiếp tục từ giai đoạn của vị chân sư đến trình độ của Đấng Christ.

Tất cả những gì gây trở ngại, che lấp hay ngăn cản sự biểu lộ viên mãn của sự sống thiêng liêng đều đã được khắc phục. Mọi rào cản đều bị san bằng, mọi trở ngại đều bị dẹp bỏ. Bánh xe luân hồi đã làm xong mục đích. Đơn vị sống tinh thần đã nhập vào hình thể, mang theo các quyền năng tiềm tàng và các khả năng ẩn tàng, đã phát triển chúng đến mức viên mãn, với đóa hoa linh hồn khai mở trọn vẹn. Luật nhân quả, vốn tác động trong tam giới, thì nay không còn chi phối linh hồn đã giải thoát. Nghiệp quả cá nhân của hành giả đã dứt. Dù có thể còn phục tùng cộng nghiệp (của hành tinh hoặc thái dương), chính y thì không có gì phải thanh toán. Y cũng không phát khởi điều gì có thể trói buộc mình vào tam giới bởi xiềng xích của dục vọng. Tình trạng của y được tóm gọn trong câu kinh kế tiếp.

[427]

31. Khi đã giải trừ chướng ngại và tinh luyện các thể, hành giả có toàn bộ hiểu biết, và không còn điều gì phải làm thêm.

Hai công việc đã hoàn thành. Các chướng ngại do vô minh, mù quáng, do môi trường sống và hoạt động đã được giải trừ. Sự thô kệch của các thể đã được lọc sạch. Nhờ thế, và nhờ theo đúng các phương tiện của yoga, y có được mọi sự hiểu biết. Nhà yogi nay ý thức rằng trong tinh túy y vốn vô sở bất tại. Điều này có nghĩa là linh hồn của y là một với mọi linh hồn và là thành phần của cái nhất như tinh túy. Đó là

sự sống duy nhất thấm nhuần tất cả, là nguyên khí vô biên và bất di bất dịch, là nguyên nhân của toàn cuộc biểu hiện. Y cũng toàn tri, vì đã hoạch đắc mọi sự hiểu biết, và mọi con đường của tri thức đều rộng mở cho y. Y hoàn toàn tự do đối với phạm vi hiểu biết, nhưng vẫn có thể hoạt động trong đó. Y có thể sử dụng cái khí cụ để hiểu biết và xác định tất cả những gì y muốn biết. Thế nhưng chính y thì tập trung vào tâm thức của người hiểu biết. Cả không gian và thời gian đều không thể cầm giữ y. Hình thể vật chất cũng không thể giam nhốt y. Y đạt sự tự thành viên mãn trọng đại mà Patanjali mô tả trong ba câu kết của ông:

[428]

“Câu 32. Các biến thái của trí tuệ chất (hay đặc tính của vật chất), qua tính chất cố hữu của ba guna, nay chấm dứt, vì chúng đã phục vụ xong mục đích.

Câu 33. Thời gian, vốn là trình tự các biến thái của thể trí, cũng chấm dứt, nhường chỗ cho Hiện tại Vĩnh cửu.

Câu 34. Có thể đạt đến trạng thái nhất như tự tại khi ba đặc tính của vật chất (là ba guna hay ba mãnh lực của thiên nhiên) không còn cầm giữ Chân ngã. Tâm thức tinh thần thuần khiết rút vào Đấng duy nhất.

ĐẠI THỈNH NGUYỆN

**Từ nguồn Ánh sáng trong Trí Thượng Đế
Cầu xin Ánh sáng tuôn rải vào trí con người.
Cầu xin Ánh sáng giáng xuống Trần gian.**

**Từ nguồn Tình thương trong Tâm Thượng Đế
Cầu xin Tình thương tuôn rải vào tâm con người.
Cầu mong Đức Chúa Trời trở lại Trần gian.**

**Từ trung tâm biết được Ý chí Thượng Đế
Cầu xin Thiên ý hướng dẫn ý chí nhỏ bé của con người –
Thiên ý mà các Chân sư đều biết và phụng sự.**

**Từ trung tâm chúng ta gọi là nhân loại
Cầu xin Thiên cơ Tình thương và Ánh sáng thực thi
Và cầu mong Thiên cơ đóng kín cửa vào nẻo ác.**

**Cầu xin Ánh sáng và Tình thương và Quyền năng
phục hồi Thiên cơ trên Trần gian.**

“Lời Thỉnh nguyện hay Cầu nguyện trên đây không thuộc về bất cứ người nào hay đoàn nhóm nào, mà thuộc về toàn nhân loại. Vẻ đẹp và sức mạnh của Đại Thỉnh nguyện nằm trong tính đơn giản, và do nó phát biểu một số chân lý trọng tâm mà tất cả mọi người bình thường đều chấp nhận một cách hồn nhiên:

- Chân lý nói rằng vốn có một Đức Thông tuệ nên tặng mà chúng ta gọi với danh xưng mơ hồ là Thượng Đế;
- Chân lý nói rằng ẩn trong toàn cuộc biểu hiện có quyền năng phát động vũ trụ, là Tình thương;
- Chân lý nói rằng có một Đấng Cao cả đã đến thế gian, mà người Thiên Chúa giáo gọi là Đức Christ, Ngài đã thể hiện tình thương đó để chúng ta có thể hiểu được;
- Chân lý nói rằng cả Tình thương và Thông tuệ đều là những hiệu quả của Ý chí Thượng Đế; và cuối cùng là
- Chân lý hiển nhiên rằng chỉ thông qua chính *nhân loại* Thiên cơ mới có thể thực thi.” – ALICE A. BAILEY

THE GREAT INVOCATION

From the point of Light within the Mind of God
Let light stream forth into the minds of men.
Let Light descend on Earth.

From the point of Love within the Heart of God
Let love stream forth into the hearts of men.
May Christ return to Earth.

From the centre where the Will of God is known
Let purpose guide the little wills of men –
The purpose which the Masters know and serve.

From the centre which we call the race of men
Let the Plan of Love and Light work out
And may it seal the door where evil dwells.

Let Light and Love and Power restore the Plan on Earth.

TRƯỜNG ARCANÉ

Cung ứng cuộc huấn luyện trên Đường
Đạo trong Kỷ nguyên Mới.

Các nguyên lý của nền Minh triết
Ngàn đời được trình bày thông qua
tham thiền nội môn, học hỏi, nghiên
cứu và phụng sự, *như một lối sống*.

*Cần thêm chi tiết xin liên lạc với
nhà xuất bản hoặc đến viếng
Website: www.lucistrust.org*

* Ghi chú của người dịch:

- Trang ‘Đại Thỉnh nguyện’: Đức Chưởng giáo là là Đấng cao cả mà toàn thế giới đang mong đợi. Ngài trở lại để khai sáng thêm con đường Chân lý, giúp chúng ta giải quyết những vấn đề khó khăn, và tiến xa hơn trong cố gắng thể hiện Chân-Thiện-Mỹ. Ngài là Đức Christ của Thiên Chúa giáo; là Đức Maitreya (Tiếng Sanskrit), Metteyya (Tiếng Pali), Jampa (Tiếng Tây Tạng) hay Di Lạc Bồ-tát của Phật giáo; là Đấng Hoá thân Kalki của Vishnu trong Ấn giáo; là Đức Imam Madhi của Hồi giáo; là Đức Sosiosh, Đấng Cứu thế của Hỏa giáo; và Ngài cũng được tôn xưng trong các tôn giáo khác . . .

- Các số ở kế bên lề trái là số trang bản gốc tiếng Anh để độc giả tiện tham khảo.

* Mong được độc giả góp ý và nhận xét.

Xin cảm ơn.

Thư từ liên lạc:

E-mail: giadinhphanle@yahoo.com

THE LIGHT OF THE SOUL

By Alice A. Bailey

ÁNH SÁNG CỦA LINH HỒN

Trần Châu biên dịch

có tham khảo bản dịch của Trần Ngọc Lợi



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

ĐT : 39.260.031



Chịu trách nhiệm xuất bản : Giám đốc - BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung : Tổng biên tập - LÝ BÁ TOÀN

Biên tập : Nguyễn Thế Vinh

Biên tập Văn Lang : Hà Nguyên Thạch

Trình bày : Đông Phương

Vẽ bìa : Nguyễn Tuấn

Sửa bản in : Trần Châu



In 1.000 cuốn khổ 13.5x21 cm tại Xưởng in Cty CP Văn hóa Văn Lang
06 Nguyễn Trung Trực, P.5, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM.

Xác nhận ĐKXB số : 456-2015/CXBIPH/50-13/HĐ.

QĐXB số : 911/QĐ - NXBHĐ ngày 20/04/2015.

ISBN : 978-604-86-4548-9.

In xong và nộp lưu chiểu quý 2 năm 2015.